

**Biểu 20. TỶ SUẤT SINH ĐẶC TRƯNG THEO TUỔI TRONG 12 THÁNG TRƯỚC 01/4/2019
THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI**

Đơn vị: Trẻ sinh sống/1000 phụ nữ

	Chung	Thành thị	Nông thôn
TOÀN QUỐC			
15-19	35	16	45
20-24	120	78	147
25-29	130	127	133
30-34	84	92	79
35-39	39	41	37
40-44	10	10	9
45-49	1	2	1
Trung du và miền núi phía Bắc			
15-19	82	27	93
20-24	173	138	179
25-29	123	149	117
30-34	68	80	65
35-39	30	35	29
40-44	8	9	8
45-49	2	1	2
Đồng bằng sông Hồng			
15-19	24	13	30
20-24	138	94	167
25-29	160	170	155
30-34	95	108	87
35-39	41	43	39
40-44	10	11	9
45-49	1	2	1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung			
15-19	30	17	36
20-24	138	104	152
25-29	148	140	152
30-34	93	97	91
35-39	44	42	45
40-44	11	11	11
45-49	1	1	1

Biểu 20. (Tiếp theo)

Đơn vị: Trẻ sinh sống/1000 phụ nữ

	Chung	Thành thị	Nông thôn
Tây Nguyên			
15-19	59	28	70
20-24	148	110	161
25-29	133	131	134
30-34	89	99	84
35-39	43	43	43
40-44	13	11	14
45-49	2	1	2
Đông Nam Bộ			
15-19	16	10	25
20-24	63	50	93
25-29	102	99	107
30-34	81	86	73
35-39	39	41	36
40-44	10	10	9
45-49	2	2	2
Đồng bằng sông Cửu Long			
15-19	29	23	31
20-24	103	75	114
25-29	110	111	110
30-34	72	79	70
35-39	35	38	34
40-44	9	9	8
45-49	1	1	1

**Biểu 21. TỶ LỆ PHỤ NỮ TỪ 10-17 TUỔI SINH CON TRONG 12 THÁNG TRƯỚC 01/4/2019
THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ**

Đơn vị: ‰

	Chung	Thành thị	Nông thôn
TOÀN QUỐC	3,3	1,3	4,2
Vùng kinh tế - xã hội			
Trung du và miền núi phía Bắc	9,7	2,2	11,4
Đồng bằng sông Hồng	1,1	0,6	1,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2,5	1,3	2,9
Tây Nguyên	6,8	3,5	8,0
Đông Nam Bộ	1,4	0,7	2,4
Đồng bằng sông Cửu Long	2,2	2,3	2,2
Tỉnh, thành phố			
Hà Nội	1,0	0,4	1,5
Hà Giang	15,0	6,5	16,6
Cao Bằng	11,8	1,4	15,1
Bắc Kạn	22,7	3,8	28,5
Tuyên Quang	8,2	0,9	9,4
Lào Cai	12,3	2,9	14,9
Điện Biên	20,3	2,7	22,9
Lai Châu	16,8	6,6	18,7
Sơn La	16,6	5,2	18,2
Yên Bái	11,2	0,6	13,8
Hoà Bình	5,3	0,0	6,5
Thái Nguyên	1,8	0,0	2,7
Lạng Sơn	6,0	1,1	7,3
Quảng Ninh	2,1	1,2	3,6
Bắc Giang	2,3	2,6	2,3
Phú Thọ	3,5	1,6	3,9
Vĩnh Phúc	1,2	1,0	1,2
Bắc Ninh	1,2	1,0	1,3
Hải Dương	0,6	0,7	0,6
Hải Phòng	1,0	0,4	1,6
Hưng Yên	1,3	1,1	1,3
Thái Bình	1,4	2,0	1,3
Hà Nam	1,8	0,0	2,2
Nam Định	0,8	0,8	0,7
Ninh Bình	1,5	1,4	1,6
Thanh Hoá	2,7	0,7	3,1
Nghệ An	2,2	0,9	2,4
Hà Tĩnh	1,0	0,0	1,2

Biểu 21. (Tiếp theo)

Đơn vị: ‰

	Chung	Thành thị	Nông thôn
Quảng Bình	1,3	0,0	1,6
Quảng Trị	2,9	3,5	2,6
Thừa Thiên Huế	1,7	1,9	1,6
Đà Nẵng	1,2	1,2	1,5
Quảng Nam	2,3	0,6	2,9
Quảng Ngãi	3,9	1,5	4,4
Bình Định	2,4	0,4	3,2
Phú Yên	2,7	1,0	3,4
Khánh Hoà	3,0	1,2	4,1
Ninh Thuận	4,6	3,4	5,2
Bình Thuận	3,1	2,6	3,4
Kon Tum	4,9	2,4	6,0
Gia Lai	10,9	5,5	12,9
Đắk Lắk	6,5	3,4	7,5
Đắk Nông	4,2	3,0	4,4
Lâm Đồng	3,9	2,1	5,0
Bình Phước	4,7	1,1	5,8
Tây Ninh	3,4	2,0	3,7
Bình Dương	2,0	1,8	2,5
Đồng Nai	0,7	0,2	0,9
Bà Rịa-Vũng Tàu	1,3	0,3	2,6
TP. Hồ Chí Minh	0,7	0,5	1,5
Long An	1,6	1,0	1,7
Tiền Giang	0,9	2,4	0,7
Bến Tre	2,4	1,8	2,4
Trà Vinh	2,2	0,0	2,6
Vĩnh Long	1,3	2,1	1,2
Đồng Tháp	1,7	2,5	1,5
An Giang	3,8	3,8	3,8
Kiên Giang	2,6	2,0	2,8
Cần Thơ	2,0	2,1	1,8
Hậu Giang	2,3	2,4	2,3
Sóc Trăng	4,4	4,6	4,2
Bạc Liêu	0,8	1,3	0,6
Cà Mau	2,0	0,4	2,5

BIỂU 22. TỶ SUẤT CHẾT THÔ, TỶ SUẤT CHẾT CỦA TRẺ EM DƯỚI 1 TUỔI, TỶ SUẤT CHẾT CỦA TRẺ EM DƯỚI 5 TUỔI VÀ TUỔI THỌ TRUNG BÌNH TÍNH TỪ LÚC SINH THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/4/2019

	Tỷ suất chết thô (Người chết/ 1000 dân)			Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi (Trẻ em dưới 1 tuổi tử vong/ 1000 trẻ sinh sống)			Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi (Trẻ em dưới 5 tuổi tử vong/ 1000 trẻ sinh sống)			Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (Năm)		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	6,3	7,1	5,6	14,0	15,8	12,0	21,0	27,3	14,2	73,6	71,0	76,3
Thành thị	5,1	6,3	4,1	8,2	9,8	6,4	12,3	17,0	7,3	76,2	73,6	78,9
Nông thôn	6,9	7,5	6,4	16,7	18,9	14,4	25,1	32,4	17,4	72,6	70,0	75,3
Vùng kinh tế - xã hội												
Trung du và miền núi phía Bắc	7,2	8,6	5,8	20,8	23,4	18,1	31,5	40,1	22,4	71,1	68,4	74,1
Đồng bằng sông Hồng	6,4	7,2	5,5	11,0	12,6	9,4	16,5	21,8	10,9	74,8	72,4	77,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	6,8	7,5	6,2	15,4	17,5	13,3	23,2	30,1	15,9	73,0	70,4	75,8
Tây Nguyên	5,2	6,2	4,2	23,4	26,2	20,4	35,5	44,9	25,5	70,3	67,5	73,3
Đông Nam Bộ	4,7	5,2	4,3	8,1	9,8	6,4	12,7	17,5	7,5	75,7	73,3	78,2
Đồng bằng sông Cửu Long	7,0	7,3	6,7	10,7	12,2	9,1	15,9	21,1	10,5	75,0	72,6	77,5
Tỉnh, thành phố												
Hà Nội	5,7	6,5	4,8	9,6	11,0	8,2	14,4	19,1	9,4	75,5	73,1	78,0
Hà Giang	7,9	8,7	7,1	31,8	35,3	28,1	48,9	60,7	36,4	67,9	65,0	70,9
Cao Bằng	10,7	12,3	9,2	22,6	25,3	19,7	34,2	43,4	24,5	70,6	67,8	73,5
Bắc Kạn	7,8	9,3	6,1	16,6	18,7	14,3	24,9	32,2	17,3	72,6	70,0	75,4
Tuyên Quang	7,1	8,8	5,4	17,6	19,8	15,2	26,5	34,0	18,4	72,2	69,6	75,0
Lào Cai	5,4	6,6	4,1	27,2	30,3	23,8	41,5	52,0	30,3	69,2	66,3	72,2
Điện Biên	7,0	8,1	5,9	31,9	35,4	28,3	49,1	61,0	36,6	67,8	65,0	70,9
Lai Châu	7,2	8,8	5,6	39,6	43,6	35,3	61,9	75,6	47,4	65,8	62,9	68,9
Sơn La	6,7	7,3	6,1	21,6	24,2	18,8	32,7	41,6	23,3	70,9	68,1	73,8
Yên Bái	7,0	8,3	5,7	25,5	28,4	22,3	38,7	48,8	28,1	69,7	66,9	72,7
Hoà Bình	7,8	9,3	6,3	16,5	18,6	14,2	24,8	32,0	17,1	72,7	70,0	75,4
Thái Nguyên	6,9	9,0	4,8	13,9	15,8	11,9	20,9	27,2	14,2	73,6	71,0	76,4
Lạng Sơn	8,9	10,8	6,8	17,3	19,5	15,0	26,0	33,5	18,1	72,3	69,7	75,1
Quảng Ninh	5,5	7,3	3,6	14,3	16,2	12,3	21,4	27,9	14,6	73,5	70,9	76,2
Bắc Giang	6,3	7,6	5,0	14,5	16,4	12,5	21,8	28,3	14,8	73,4	70,8	76,1
Phú Thọ	7,4	8,8	6,1	14,2	16,1	12,2	21,4	27,8	14,5	73,5	70,9	76,2
Vĩnh Phúc	5,9	7,1	4,8	12,2	13,9	10,5	18,3	24,0	12,2	74,3	71,8	77,0
Bắc Ninh	5,6	5,9	5,3	12,2	13,8	10,4	18,2	23,9	12,2	74,3	71,8	77,0
Hải Dương	6,6	7,7	5,6	11,1	12,6	9,4	16,5	21,9	10,9	74,8	72,4	77,4
Hải Phòng	7,3	8,7	6,0	11,4	12,9	9,7	17,0	22,4	11,2	74,7	72,2	77,3
Hưng Yên	6,3	6,9	5,7	11,6	13,2	9,9	17,3	22,8	11,5	74,6	72,1	77,2
Thái Bình	7,5	8,4	6,8	9,7	11,1	8,2	14,5	19,3	9,4	75,4	73,0	78,0

Biểu 22. (Tiếp theo)

	Tỷ suất chết thô (Người chết/ 1000 dân)			Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi (Trẻ em dưới 1 tuổi tử vong/ 1000 trẻ sinh sống)			Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi (Trẻ em dưới 5 tuổi tử vong/ 1000 trẻ sinh sống)			Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (Năm)		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Hà Nam	6,8	7,4	6,2	11,4	13,0	9,7	17,0	22,5	11,3	74,7	72,2	77,2
Nam Định	7,8	8,5	7,1	11,9	13,5	10,1	17,7	23,3	11,8	74,5	72,0	77,1
Ninh Bình	7,1	7,5	6,7	13,6	15,4	11,6	20,3	26,5	13,8	73,8	71,2	76,5
Thanh Hoá	7,8	8,7	6,8	14,6	16,6	12,6	22,0	28,5	15,0	73,3	70,8	76,1
Nghệ An	7,0	7,9	6,0	15,9	18,0	13,7	23,9	30,9	16,5	72,9	70,3	75,6
Hà Tĩnh	7,7	8,4	7,0	16,2	18,3	14,0	24,3	31,4	16,8	72,8	70,2	75,5
Quảng Bình	6,5	7,3	5,7	16,0	18,1	13,8	25,1	32,7	17,2	72,1	69,5	74,9
Quảng Trị	7,2	7,9	6,6	30,2	33,6	26,6	46,3	57,7	34,3	68,3	65,4	71,4
Thừa Thiên Huế	6,7	7,1	6,3	18,9	21,3	16,4	28,5	36,5	20,0	71,8	69,1	74,6
Đà Nẵng	5,0	5,4	4,7	8,4	10,0	6,6	12,6	17,5	7,5	76,1	73,5	78,8
Quảng Nam	7,1	7,5	6,8	15,7	17,8	13,6	23,6	30,6	16,3	72,9	70,3	75,7
Quảng Ngãi	6,4	6,3	6,4	16,9	19,0	14,6	25,4	32,7	17,6	72,5	69,9	75,3
Bình Định	7,1	7,5	6,6	14,3	16,2	12,3	21,4	27,9	14,6	73,5	70,9	76,2
Phú Yên	6,5	7,1	6,0	14,3	16,2	12,3	21,5	28,0	14,7	73,5	70,9	76,2
Khánh Hoà	5,9	6,6	5,3	13,3	15,0	11,4	19,9	26,0	13,4	73,9	71,3	76,6
Ninh Thuận	6,4	6,7	6,1	15,5	17,6	13,4	23,3	30,2	16,0	73,0	70,4	75,8
Bình Thuận	5,8	6,7	4,9	11,8	13,5	10,1	17,7	23,3	11,8	74,5	72,0	77,1
Kon Tum	5,5	6,5	4,5	36,0	39,8	32,1	55,8	68,7	42,2	66,7	63,9	69,8
Gia Lai	5,5	6,8	4,3	24,8	27,8	21,7	37,8	47,6	27,3	69,9	67,1	72,9
Đắk Lắk	5,1	6,0	4,2	22,7	25,4	19,8	34,4	43,6	24,7	70,6	67,8	73,5
Đắk Nông	4,9	5,6	4,2	24,3	27,2	21,3	37,0	46,7	26,7	70,0	67,2	73,0
Lâm Đồng	5,1	6,0	4,2	15,4	17,5	13,3	23,2	30,1	15,9	73,0	70,4	75,8
Bình Phước	4,7	5,8	3,5	13,3	15,1	11,4	19,9	26,0	13,4	73,9	71,3	76,6
Tây Ninh	7,4	7,5	7,2	11,1	12,7	9,5	16,6	21,9	11,0	74,8	72,4	77,3
Bình Dương	3,4	4,1	2,8	8,5	10,1	6,7	14,1	19,9	8,0	74,7	72,1	77,6
Đồng Nai	4,8	5,5	4,2	7,2	8,7	5,7	10,9	15,2	6,4	76,7	74,1	79,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	5,0	5,7	4,2	7,7	9,3	6,1	11,6	16,2	6,8	76,4	73,8	79,1
TP. Hồ Chí Minh	4,7	5,0	4,4	7,3	8,8	5,8	11,0	15,4	6,4	76,6	74,1	79,3
Long An	5,9	6,7	5,2	9,0	10,3	7,6	13,5	18,0	8,7	75,8	73,4	78,3
Tiền Giang	7,8	7,6	8,0	8,6	10,4	6,9	13,0	18,0	7,8	76,0	73,4	78,7
Bến Tre	8,2	7,9	8,4	9,2	10,6	7,8	13,8	18,4	8,9	75,7	73,3	78,2
Trà Vinh	7,4	7,6	7,2	11,6	13,2	9,9	17,3	22,8	11,5	74,6	72,1	77,2
Vĩnh Long	7,4	7,9	6,9	9,6	11,0	8,2	14,4	19,1	9,3	75,5	73,1	78,0
Đồng Tháp	6,9	7,3	6,5	11,2	12,8	9,6	16,8	22,2	11,1	74,7	72,3	77,3
An Giang	9,7	10,0	9,3	13,6	15,4	11,7	20,4	26,6	13,8	73,7	71,2	76,5
Kiên Giang	6,7	7,3	6,0	11,9	13,5	10,1	17,8	23,3	11,8	74,5	72,0	77,1
Cần Thơ	5,9	6,5	5,3	8,8	10,5	7,0	13,2	18,3	7,9	75,9	73,3	78,7
Hậu Giang	6,1	6,1	6,0	9,5	10,9	8,1	14,2	18,9	9,2	75,5	73,1	78,1
Sóc Trăng	6,0	6,0	6,1	12,4	14,1	10,6	18,6	24,4	12,5	74,2	71,7	76,9
Bạc Liêu	6,2	6,7	5,8	11,5	13,1	9,8	17,2	22,6	11,4	74,6	72,2	77,2
Cà Mau	5,4	6,0	4,8	10,6	12,1	9,1	15,9	21,1	10,4	75,0	72,6	77,5

**Biểu 23. TỶ LỆ NGƯỜI CHẾT TRONG 12 THÁNG TRƯỚC THỜI ĐIỂM ĐIỀU TRA
THEO NGUYÊN NHÂN CHẾT, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI
VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/4/2019**

Đơn vị: %

	Tổng số	Chết do bệnh tật	Chết do tai nạn lao động	Chết do tai nạn giao thông	Chết do tai nạn khác	Tự tử	Nguyên nhân khác
TOÀN QUỐC	100,0	90,9	1,1	4,3	2,4	1,0	0,3
Thành thị	100,0	93,1	0,8	3,3	1,8	0,6	0,4
Nông thôn	100,0	90,1	1,2	4,6	2,6	1,2	0,3
Vùng kinh tế - xã hội							
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	89,8	1,2	3,7	3,2	1,7	0,4
Đồng bằng sông Hồng	100,0	92,7	0,9	3,5	2,2	0,5	0,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	89,7	1,4	5,4	2,0	1,2	0,3
Tây Nguyên	100,0	83,0	1,8	6,1	4,2	3,4	1,5
Đông Nam Bộ	100,0	92,4	0,5	4,2	1,9	0,7	0,3
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	92,5	0,9	3,7	2,3	0,4	0,2
Tỉnh, thành phố							
Hà Nội	100,0	91,5	0,3	4,3	2,8	0,7	0,4
Hà Giang	100,0	89,0	1,4	3,3	3,0	2,5	0,8
Cao Bằng	100,0	89,2	0,8	3,3	3,0	3,0	0,7
Bắc Kạn	100,0	92,8	2,0	2,7	0,0	2,5	0,0
Tuyên Quang	100,0	89,0	0,6	4,6	3,4	2,4	0,0
Lào Cai	100,0	87,8	1,1	3,7	4,2	3,2	0,0
Điện Biên	100,0	85,6	1,1	5,0	3,0	3,5	1,8
Lai Châu	100,0	86,0	3,1	3,4	4,2	1,9	1,4
Sơn La	100,0	86,3	0,8	2,2	6,5	2,9	1,3
Yên Bái	100,0	88,4	1,9	2,4	4,0	3,0	0,3
Hoà Bình	100,0	88,5	1,9	6,3	2,9	0,4	0,0
Thái Nguyên	100,0	91,2	0,4	4,4	3,0	0,3	0,7
Lạng Sơn	100,0	93,0	0,7	3,5	1,7	0,8	0,3
Quảng Ninh	100,0	94,5	0,6	1,3	3,2	0,4	0,0
Bắc Giang	100,0	92,2	0,6	3,1	3,4	0,7	0,0
Phú Thọ	100,0	92,4	1,7	3,2	2,1	0,6	0,0
Vĩnh Phúc	100,0	92,9	0,7	3,2	1,3	1,4	0,5
Bắc Ninh	100,0	92,2	0,4	5,3	1,7	0,4	0,0
Hải Dương	100,0	92,3	1,6	3,6	2,1	0,4	0,0
Hải Phòng	100,0	95,0	1,0	2,4	1,4	0,2	0,0
Hưng Yên	100,0	91,1	3,4	2,8	2,3	0,0	0,4
Thái Bình	100,0	95,7	0,6	3,1	0,6	0,0	0,0
Hà Nam	100,0	89,6	2,1	2,8	4,0	1,5	0,0

Biểu 23. (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Tổng số	Chết do bệnh tật	Chết do tai nạn lao động	Chết do tai nạn giao thông	Chết do tai nạn khác	Tự tử	Nguyên nhân khác
Nam Định	100,0	95,1	0,8	2,9	1,2	0,0	0,0
Ninh Bình	100,0	89,6	1,1	4,6	3,7	1,0	0,0
Thanh Hoá	100,0	90,9	1,3	3,4	2,7	1,6	0,1
Nghệ An	100,0	89,0	2,5	6,3	1,5	0,6	0,1
Hà Tĩnh	100,0	89,5	0,9	5,2	2,7	0,9	0,8
Quảng Bình	100,0	87,2	2,4	5,6	2,6	2,2	0,0
Quảng Trị	100,0	81,9	0,0	13,1	1,6	3,4	0,0
Thừa Thiên Huế	100,0	94,0	0,3	3,5	1,8	0,4	0,0
Đà Nẵng	100,0	91,0	2,0	5,6	0,0	0,7	0,7
Quảng Nam	100,0	90,1	1,1	6,1	2,2	0,5	0,0
Quảng Ngãi	100,0	90,3	1,5	3,5	2,4	1,7	0,6
Bình Định	100,0	93,7	2,4	3,1	0,1	0,7	0,0
Phú Yên	100,0	89,4	0,5	5,6	2,9	1,3	0,3
Khánh Hoà	100,0	86,6	1,5	6,9	1,9	1,9	1,2
Ninh Thuận	100,0	86,4	0,7	8,9	3,1	0,9	0,0
Bình Thuận	100,0	85,0	1,5	8,2	2,5	2,3	0,5
Kon Tum	100,0	87,4	3,4	1,8	2,5	2,6	2,3
Gia Lai	100,0	81,2	1,0	5,9	3,4	5,3	3,2
Đắk Lắk	100,0	83,9	1,4	6,8	4,0	2,4	1,5
Đắk Nông	100,0	78,5	2,5	6,2	9,9	2,9	0,0
Lâm Đồng	100,0	83,2	2,0	7,4	3,8	3,6	0,0
Bình Phước	100,0	87,9	1,2	5,8	3,2	1,9	0,0
Tây Ninh	100,0	90,5	0,0	5,3	3,7	0,5	0,0
Bình Dương	100,0	88,9	0,5	6,3	3,3	0,5	0,5
Đồng Nai	100,0	92,0	0,4	6,4	0,8	0,4	0,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	88,5	2,4	6,6	0,9	0,8	0,8
TP. Hồ Chí Minh	100,0	95,0	0,2	2,0	1,6	0,7	0,5
Long An	100,0	91,0	0,5	4,1	1,6	2,8	0,0
Tiền Giang	100,0	93,8	1,0	2,7	2,5	0,0	0,0
Bến Tre	100,0	94,5	0,6	2,5	2,1	0,3	0,0
Trà Vinh	100,0	89,2	1,1	5,2	3,4	0,5	0,6
Vĩnh Long	100,0	92,2	2,1	4,1	1,1	0,5	0,0
Đồng Tháp	100,0	93,5	0,5	4,5	1,5	0,0	0,0
An Giang	100,0	93,7	0,7	4,8	0,6	0,0	0,2
Kiên Giang	100,0	89,1	0,3	4,9	5,0	0,7	0,0
Cần Thơ	100,0	95,1	0,0	2,0	2,4	0,0	0,5
Hậu Giang	100,0	95,9	1,3	2,1	0,7	0,0	0,0
Sóc Trăng	100,0	93,7	1,8	2,8	1,7	0,0	0,0
Bạc Liêu	100,0	90,0	0,0	5,8	4,2	0,0	0,0
Cà Mau	100,0	88,3	2,3	1,7	6,1	0,7	0,9

**Biểu 24. TỶ SUẤT NHẬP CƯ, TỶ SUẤT XUẤT CƯ VÀ TỶ SUẤT DI CƯ THUẦN
THEO GIỚI TÍNH, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/4/2019**

Đơn vị: ‰

	Tỷ suất nhập cư			Tỷ suất xuất cư			Tỷ suất di cư thuần		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	22,2	22,1	22,3	22,2	22,1	22,3	0	0	0
Vùng kinh tế - xã hội									
Trung du và miền núi phía Bắc	5,2	4,7	5,7	23,1	20,8	25,3	-17,8	-16,1	-19,6
Đồng bằng sông Hồng	16,6	14,9	18,3	9,1	9,6	8,6	7,5	5,3	9,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	4,9	4,9	5,0	29,6	28,9	30,2	-24,7	-24,1	-25,2
Tây Nguyên	11,1	11,2	11,1	23,2	21,8	24,6	-12,1	-10,6	-13,5
Đông Nam Bộ	80,3	82,7	78,0	7,5	7,7	7,3	72,8	75,0	70,7
Đồng bằng sông Cửu Long	4,9	5,0	4,8	44,8	45,9	43,7	-39,9	-41,0	-38,9
Tỉnh, thành phố									
Hà Nội	43,8	41,1	46,4	12,4	13,0	11,9	31,4	28,1	34,5
Hà Giang	5,2	4,8	5,6	23,8	19,1	28,6	-18,6	-14,3	-23,0
Cao Bằng	9,1	9,5	8,7	37,4	29,1	45,6	-28,3	-19,7	-36,8
Bắc Kạn	7,8	7,2	8,5	48,0	36,7	59,6	-40,1	-29,5	-51,2
Tuyên Quang	8,2	5,8	10,5	46,3	39,5	53,1	-38,2	-33,7	-42,6
Lào Cai	11,0	10,1	12,0	18,7	14,2	23,4	-7,7	-4,1	-11,4
Điện Biên	5,7	4,8	6,6	18,2	14,7	21,8	-12,5	-9,8	-15,3
Lai Châu	14,6	15,0	14,2	14,1	10,8	17,4	0,5	4,2	-3,2
Sơn La	3,7	3,4	3,9	19,6	16,7	22,5	-15,9	-13,3	-18,6
Yên Bái	8,1	5,3	10,9	30,6	26,8	34,4	-22,6	-21,6	-23,6
Hoà Bình	8,1	7,0	9,2	35,0	28,9	41,0	-26,8	-21,9	-31,7
Thái Nguyên	34,6	25,1	43,6	24,6	23,4	25,7	10,0	1,7	17,9
Lạng Sơn	6,7	5,9	7,5	43,4	33,1	54,1	-36,7	-27,3	-46,6
Quảng Ninh	12,0	11,4	12,6	19,0	19,2	18,9	-7,1	-7,9	-6,3
Bắc Giang	12,3	8,3	16,2	27,6	25,6	29,7	-15,4	-17,3	-13,4
Phú Thọ	6,5	4,1	8,8	28,4	25,6	31,1	-21,9	-21,5	-22,4
Vĩnh Phúc	12,3	9,0	15,5	23,8	23,1	24,5	-11,5	-14,1	-9,0
Bắc Ninh	106,8	95,9	117,3	21,5	19,6	23,3	85,3	76,3	94,0
Hải Dương	12,4	10,3	14,5	23,7	23,6	23,7	-11,2	-13,3	-9,2
Hải Phòng	13,3	12,4	14,2	13,5	14,1	12,9	-0,2	-1,7	1,2
Hưng Yên	22,6	22,0	23,2	25,0	23,2	26,7	-2,3	-1,1	-3,5
Thái Bình	8,4	7,1	9,6	35,3	34,8	35,9	-26,9	-27,6	-26,3
Hà Nam	16,5	14,9	18,0	33,5	31,5	35,4	-17,0	-16,6	-17,3
Nam Định	8,1	7,2	8,9	46,3	46,7	46,0	-38,2	-39,5	-37,0
Ninh Bình	13,0	10,5	15,4	32,3	29,7	34,8	-19,2	-19,2	-19,3
Thanh Hoá	5,3	4,5	6,1	42,7	41,3	44,0	-37,4	-36,7	-38,0

Biểu 24. (Tiếp theo)

Đơn vị: ‰

	Tỷ suất nhập cư			Tỷ suất xuất cư			Tỷ suất di cư thuần		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Nghệ An	4,9	4,4	5,5	35,2	32,3	38,0	-30,2	-27,9	-32,6
Hà Tĩnh	12,7	12,7	12,7	40,6	37,6	43,5	-27,8	-24,9	-30,7
Quảng Bình	9,3	8,9	9,6	36,7	34,5	38,9	-27,4	-25,6	-29,3
Quảng Trị	11,3	10,5	12,2	47,6	43,8	51,2	-36,2	-33,3	-39,1
Thừa Thiên Huế	15,3	11,0	19,4	37,1	38,5	35,7	-21,8	-27,5	-16,2
Đà Nẵng	83,4	81,5	85,2	15,0	14,7	15,2	68,4	66,8	70,0
Quảng Nam	8,2	7,2	9,1	38,4	36,7	40,0	-30,2	-29,5	-30,9
Quảng Ngãi	6,5	6,0	7,0	48,0	47,2	48,7	-41,5	-41,2	-41,7
Bình Định	7,0	6,7	7,3	41,7	41,9	41,5	-34,8	-35,3	-34,3
Phú Yên	5,7	5,3	6,1	37,2	37,1	37,4	-31,6	-31,8	-31,3
Khánh Hòa	9,7	8,6	10,8	19,4	19,1	19,7	-9,7	-10,5	-8,9
Ninh Thuận	6,4	6,6	6,3	38,4	36,3	40,4	-31,9	-29,7	-34,1
Bình Thuận	7,1	7,1	7,1	27,8	25,2	30,3	-20,7	-18,2	-23,2
Kon Tum	13,5	14,5	12,6	20,7	20,2	21,2	-7,2	-5,7	-8,6
Gia Lai	9,4	9,3	9,5	21,4	20,7	22,0	-11,9	-11,4	-12,5
Đắk Lắk	9,9	9,4	10,4	30,8	28,4	33,3	-20,9	-19,0	-22,9
Đắk Nông	32,4	32,8	32,1	28,0	24,0	32,4	4,4	8,8	-0,3
Lâm Đồng	18,9	18,7	19,1	28,0	27,7	28,4	-9,1	-9,0	-9,3
Bình Phước	24,8	25,4	24,3	33,5	31,6	35,4	-8,7	-6,2	-11,1
Tây Ninh	14,6	14,6	14,6	22,3	21,2	23,3	-7,6	-6,6	-8,7
Bình Dương	217,2	223,6	210,7	16,8	17,2	16,3	200,4	206,4	194,3
Đồng Nai	66,4	68,3	64,5	22,9	22,1	23,7	43,5	46,1	40,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	38,2	39,5	36,8	29,0	29,6	28,3	9,2	9,9	8,5
TP. Hồ Chí Minh	91,4	93,7	89,3	15,5	16,5	14,6	75,9	77,3	74,7
Long An	47,7	49,1	46,4	30,2	28,9	31,5	17,5	20,2	14,9
Tiền Giang	13,7	12,1	15,2	38,5	40,2	36,8	-24,8	-28,1	-21,7
Bến Tre	12,7	11,6	13,9	48,1	46,5	49,7	-35,4	-34,9	-35,9
Trà Vinh	8,6	8,0	9,1	53,0	51,7	54,2	-44,4	-43,7	-45,1
Vĩnh Long	16,3	15,5	17,0	54,6	55,2	54,1	-38,3	-39,6	-37,1
Đồng Tháp	7,9	5,9	9,8	64,0	64,1	63,8	-56,1	-58,2	-54,0
An Giang	5,8	5,0	6,7	77,9	81,0	74,9	-72,1	-76,0	-68,2
Kiên Giang	14,0	15,1	12,9	56,7	55,7	57,6	-42,7	-40,7	-44,8
Cần Thơ	44,9	42,6	47,2	36,0	35,8	36,1	9,0	6,8	11,0
Hậu Giang	11,7	10,5	12,9	72,9	76,5	69,4	-61,2	-66,0	-56,5
Sóc Trăng	5,8	4,9	6,7	80,8	81,7	79,8	-75,0	-76,8	-73,1
Bạc Liêu	7,0	6,0	8,0	59,2	59,7	58,7	-52,2	-53,7	-50,7
Cà Mau	6,4	6,2	6,5	69,0	67,6	70,5	-62,7	-61,3	-64,0

**Biểu 25. TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN THEO NƠI THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ
5 NĂM TRƯỚC THỜI ĐIỂM 01/4/2019**

Đơn vị: %

	Tổng số	Nơi thực tế thường trú 5 năm trước thời điểm 01/4/2019				
		Cùng xã/phường	Xã/phường khác cùng huyện	Quận/huyện khác trong tỉnh	Tỉnh/thành phố khác	Nước ngoài
TOÀN QUỐC	100,0	92,5	2,7	1,4	3,2	0,2
Hà Nội	100,0	88,1	3,2	4,0	4,4	0,3
Hà Giang	100,0	96,9	1,8	0,8	0,5	0,0
Cao Bằng	100,0	95,7	2,0	1,2	0,9	0,2
Bắc Kạn	100,0	96,4	1,8	0,8	0,8	0,2
Tuyên Quang	100,0	96,8	1,6	0,6	0,8	0,2
Lào Cai	100,0	95,0	2,8	1,0	1,1	0,1
Điện Biên	100,0	96,4	2,0	0,8	0,6	0,2
Lai Châu	100,0	94,9	2,5	0,9	1,5	0,2
Sơn La	100,0	97,4	1,6	0,5	0,4	0,1
Yên Bái	100,0	96,6	1,9	0,5	0,8	0,2
Hoà Bình	100,0	96,8	1,7	0,5	0,8	0,2
Thái Nguyên	100,0	92,8	2,4	1,0	3,5	0,3
Lạng Sơn	100,0	96,6	2,0	0,6	0,7	0,1
Quảng Ninh	100,0	95,9	2,2	0,5	1,2	0,2
Bắc Giang	100,0	96,3	1,8	0,7	1,2	0,0
Phú Thọ	100,0	97,4	1,3	0,5	0,6	0,2
Vĩnh Phúc	100,0	96,4	1,6	0,5	1,2	0,3
Bắc Ninh	100,0	85,9	2,7	0,6	10,7	0,1
Hải Dương	100,0	95,7	1,9	0,5	1,2	0,7
Hải Phòng	100,0	94,1	2,6	1,6	1,3	0,4
Hưng Yên	100,0	95,0	1,8	0,5	2,3	0,4
Thái Bình	100,0	96,7	1,7	0,4	0,8	0,4
Hà Nam	100,0	96,1	1,4	0,4	1,7	0,4
Nam Định	100,0	96,5	2,0	0,4	0,8	0,3
Ninh Bình	100,0	95,4	2,4	0,6	1,3	0,3
Thanh Hoá	100,0	96,8	2,0	0,5	0,5	0,2
Nghệ An	100,0	96,3	1,6	0,6	0,5	1,0
Hà Tĩnh	100,0	94,4	2,2	0,7	1,3	1,4
Quảng Bình	100,0	95,4	2,0	0,6	0,9	1,1
Quảng Trị	100,0	95,9	2,1	0,9	1,1	0,0
Thừa Thiên Huế	100,0	94,8	2,6	0,8	1,5	0,3
Đà Nẵng	100,0	82,9	4,3	4,3	8,3	0,2
Quảng Nam	100,0	96,2	2,1	0,8	0,8	0,1
Quảng Ngãi	100,0	96,7	1,9	0,7	0,6	0,1
Bình Định	100,0	96,2	2,4	0,6	0,7	0,1
Phú Yên	100,0	96,7	2,2	0,4	0,6	0,1
Khánh Hoà	100,0	94,7	3,6	0,5	1,0	0,2
Ninh Thuận	100,0	97,2	1,6	0,5	0,6	0,1
Bình Thuận	100,0	97,3	1,6	0,3	0,7	0,1
Kon Tum	100,0	95,3	2,4	0,8	1,4	0,1

Biểu 25. (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Tổng số	Nơi thực tế thường trú 5 năm trước thời điểm 01/4/2019				
		Cùng xã/phường	Xã/phường khác cùng huyện	Quận/huyện khác trong tỉnh	Tỉnh/thành phố khác	Nước ngoài
Gia Lai	100,0	95,8	2,7	0,5	0,9	0,1
Đắk Lắk	100,0	96,2	2,0	0,6	1,0	0,2
Đắk Nông	100,0	93,9	2,1	0,6	3,2	0,2
Lâm Đồng	100,0	94,9	2,2	0,8	1,9	0,2
Bình Phước	100,0	94,5	2,2	0,7	2,5	0,1
Tây Ninh	100,0	95,7	1,7	0,9	1,5	0,2
Bình Dương	100,0	69,6	7,8	0,8	21,7	0,1
Đồng Nai	100,0	88,9	3,6	0,8	6,6	0,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	91,3	4,2	0,5	3,8	0,2
TP. Hồ Chí Minh	100,0	80,6	5,6	4,4	9,1	0,3
Long An	100,0	92,1	2,3	0,7	4,8	0,1
Tiền Giang	100,0	95,0	2,7	0,8	1,4	0,1
Bến Tre	100,0	94,8	2,5	1,2	1,3	0,2
Trà Vinh	100,0	96,0	2,0	0,9	0,9	0,2
Vĩnh Long	100,0	95,0	2,2	1,0	1,6	0,2
Đồng Tháp	100,0	96,7	1,8	0,5	0,8	0,2
An Giang	100,0	96,7	1,9	0,7	0,6	0,1
Kiên Giang	100,0	95,8	1,8	0,8	1,4	0,2
Cần Thơ	100,0	91,7	2,6	1,2	4,5	0,0
Hậu Giang	100,0	97,1	1,3	0,4	1,2	0,0
Sóc Trăng	100,0	97,6	1,3	0,4	0,6	0,1
Bạc Liêu	100,0	97,4	1,3	0,4	0,7	0,2
Cà Mau	100,0	96,3	2,3	0,7	0,6	0,1
NAM						
Hà Nội	100,0	88,9	2,8	3,8	4,1	0,4
Hà Giang	100,0	98,4	0,7	0,4	0,5	0,0
Cao Bằng	100,0	97,1	1,1	0,7	0,9	0,2
Bắc Kạn	100,0	97,4	1,1	0,5	0,7	0,3
Tuyên Quang	100,0	97,8	1,0	0,4	0,6	0,2
Lào Cai	100,0	96,4	1,9	0,6	1,0	0,1
Điện Biên	100,0	97,6	1,3	0,5	0,5	0,1
Lai Châu	100,0	95,9	1,9	0,6	1,5	0,1
Sơn La	100,0	98,8	0,6	0,2	0,3	0,1
Yên Bái	100,0	98,1	1,0	0,3	0,5	0,1
Hoà Bình	100,0	97,7	1,0	0,4	0,7	0,2
Thái Nguyên	100,0	95,1	1,4	0,7	2,5	0,3
Lạng Sơn	100,0	97,9	1,1	0,3	0,6	0,1
Quảng Ninh	100,0	96,8	1,6	0,3	1,1	0,2
Bắc Giang	100,0	97,8	0,9	0,5	0,8	0,0
Phú Thọ	100,0	98,4	0,6	0,3	0,4	0,3
Vĩnh Phúc	100,0	97,6	0,8	0,3	0,9	0,4
Bắc Ninh	100,0	88,2	1,6	0,5	9,6	0,1
Hải Dương	100,0	96,6	1,2	0,3	1,0	0,9

Biểu 25. (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Tổng số	Nơi thực tế thường trú 5 năm trước thời điểm 01/4/2019				
		Cùng xã/phường	Xã/phường khác cùng huyện	Quận/huyện khác trong tỉnh	Tỉnh/thành phố khác	Nước ngoài
Hải Phòng	100,0	95,2	1,9	1,3	1,2	0,4
Hưng Yên	100,0	95,9	1,0	0,3	2,2	0,6
Thái Bình	100,0	97,5	0,9	0,3	0,7	0,6
Hà Nam	100,0	97,1	0,7	0,2	1,5	0,5
Nam Định	100,0	97,3	1,4	0,2	0,7	0,4
Ninh Bình	100,0	96,9	1,4	0,3	1,1	0,3
Thanh Hoá	100,0	98,0	1,0	0,3	0,5	0,2
Nghệ An	100,0	97,2	0,7	0,3	0,4	1,4
Hà Tĩnh	100,0	94,8	1,3	0,5	1,3	2,1
Quảng Bình	100,0	96,0	1,2	0,4	0,9	1,5
Quảng Trị	100,0	97,1	1,2	0,7	1,0	0,0
Thừa Thiên Huế	100,0	96,3	1,8	0,5	1,1	0,3
Đà Nẵng	100,0	83,4	4,0	4,1	8,2	0,3
Quảng Nam	100,0	97,2	1,4	0,5	0,7	0,2
Quảng Ngãi	100,0	97,4	1,3	0,5	0,6	0,2
Bình Định	100,0	97,1	1,6	0,5	0,7	0,1
Phú Yên	100,0	97,5	1,6	0,3	0,5	0,1
Khánh Hoà	100,0	95,2	3,3	0,4	0,9	0,2
Ninh Thuận	100,0	97,2	1,6	0,4	0,7	0,1
Bình Thuận	100,0	97,6	1,4	0,2	0,7	0,1
Kon Tum	100,0	95,4	2,1	0,9	1,5	0,1
Gia Lai	100,0	95,7	2,8	0,5	0,9	0,1
Đắk Lắk	100,0	96,6	1,8	0,5	0,9	0,2
Đắk Nông	100,0	93,9	2,0	0,6	3,3	0,2
Lâm Đồng	100,0	95,1	2,1	0,7	1,9	0,2
Bình Phước	100,0	94,8	2,0	0,6	2,5	0,1
Tây Ninh	100,0	96,1	1,4	0,8	1,5	0,2
Bình Dương	100,0	68,8	7,9	0,8	22,4	0,1
Đồng Nai	100,0	88,9	3,5	0,7	6,8	0,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	91,2	4,2	0,5	4,0	0,1
TP. Hồ Chí Minh	100,0	80,3	5,6	4,4	9,4	0,3
Long An	100,0	92,5	1,9	0,6	4,9	0,1
Tiền Giang	100,0	95,9	2,2	0,6	1,2	0,1
Bến Tre	100,0	95,7	2,0	0,9	1,2	0,2
Trà Vinh	100,0	96,6	1,7	0,7	0,8	0,2
Vĩnh Long	100,0	95,3	1,9	0,9	1,6	0,3
Đồng Tháp	100,0	97,4	1,4	0,4	0,6	0,2
An Giang	100,0	97,2	1,6	0,5	0,5	0,2
Kiên Giang	100,0	95,9	1,6	0,8	1,5	0,2
Cần Thơ	100,0	92,2	2,4	1,1	4,3	0,0
Hậu Giang	100,0	97,5	1,0	0,4	1,1	0,0
Sóc Trăng	100,0	98,0	1,1	0,3	0,5	0,1
Bạc Liêu	100,0	97,9	1,1	0,3	0,6	0,1
Cà Mau	100,0	96,9	1,8	0,6	0,6	0,1

Biểu 25. (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Tổng số	Nơi thực tế thường trú 5 năm trước thời điểm 01/4/2019				
		Cùng xã/phường	Xã/phường khác cùng huyện	Quận/huyện khác trong tỉnh	Tỉnh/thành phố khác	Nước ngoài
NỮ						
Hà Nội	100,0	87,4	3,6	4,2	4,6	0,2
Hà Giang	100,0	95,3	2,9	1,2	0,6	0,0
Cao Bằng	100,0	94,3	3,0	1,6	0,9	0,2
Bắc Kạn	100,0	95,3	2,6	1,1	0,8	0,2
Tuyên Quang	100,0	95,7	2,2	0,8	1,1	0,2
Lào Cai	100,0	93,6	3,7	1,4	1,2	0,1
Điện Biên	100,0	95,4	2,6	1,1	0,7	0,2
Lai Châu	100,0	94,2	3,1	1,1	1,4	0,2
Sơn La	100,0	96,1	2,6	0,8	0,4	0,1
Yên Bái	100,0	95,1	2,9	0,7	1,1	0,2
Hoà Bình	100,0	95,7	2,5	0,7	0,9	0,2
Thái Nguyên	100,0	90,6	3,4	1,4	4,4	0,2
Lạng Sơn	100,0	95,1	3,0	1,0	0,8	0,1
Quảng Ninh	100,0	95,0	2,9	0,6	1,3	0,2
Bắc Giang	100,0	94,9	2,6	0,9	1,6	0,0
Phú Thọ	100,0	96,3	2,0	0,7	0,9	0,1
Vĩnh Phúc	100,0	95,1	2,3	0,7	1,6	0,3
Bắc Ninh	100,0	83,7	3,7	0,8	11,7	0,1
Hải Dương	100,0	94,7	2,6	0,7	1,5	0,5
Hải Phòng	100,0	93,2	3,3	1,8	1,4	0,3
Hưng Yên	100,0	94,1	2,6	0,7	2,3	0,3
Thái Bình	100,0	95,7	2,4	0,6	1,0	0,3
Hà Nam	100,0	95,4	2,0	0,5	1,8	0,3
Nam Định	100,0	95,8	2,6	0,5	0,9	0,2
Ninh Bình	100,0	94,1	3,4	0,8	1,5	0,2
Thanh Hoá	100,0	95,6	2,9	0,8	0,6	0,1
Nghệ An	100,0	95,6	2,5	0,8	0,5	0,6
Hà Tĩnh	100,0	93,9	3,1	0,9	1,3	0,8
Quảng Bình	100,0	94,6	2,8	0,9	1,0	0,7
Quảng Trị	100,0	94,6	3,0	1,2	1,2	0,0
Thừa Thiên Huế	100,0	93,2	3,5	1,1	1,9	0,3
Đà Nẵng	100,0	82,3	4,6	4,4	8,5	0,2
Quảng Nam	100,0	95,2	2,8	1,0	0,9	0,1
Quảng Ngãi	100,0	95,8	2,5	0,9	0,7	0,1
Bình Định	100,0	95,3	3,1	0,8	0,7	0,1
Phú Yên	100,0	96,0	2,8	0,5	0,6	0,1
Khánh Hoà	100,0	94,3	3,9	0,5	1,1	0,2

Biểu 25. (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Tổng số	Nơi thực tế thường trú 5 năm trước thời điểm 01/4/2019				
		Cùng xã/phường	Xã/phường khác cùng huyện	Quận/huyện khác trong tỉnh	Tỉnh/thành phố khác	Nước ngoài
Ninh Thuận	100,0	97,1	1,6	0,6	0,6	0,1
Bình Thuận	100,0	97,0	1,9	0,3	0,7	0,1
Kon Tum	100,0	95,2	2,6	0,7	1,3	0,2
Gia Lai	100,0	95,6	2,7	0,6	1,0	0,1
Đắk Lắk	100,0	96,1	2,1	0,6	1,0	0,2
Đắk Nông	100,0	93,7	2,2	0,7	3,2	0,2
Lâm Đồng	100,0	94,6	2,4	0,9	1,9	0,2
Bình Phước	100,0	94,3	2,3	0,8	2,4	0,2
Tây Ninh	100,0	95,3	1,9	1,0	1,5	0,3
Bình Dương	100,0	70,4	7,6	0,8	21,1	0,1
Đồng Nai	100,0	88,9	3,7	0,8	6,5	0,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	91,2	4,3	0,6	3,7	0,2
TP. Hồ Chí Minh	100,0	80,8	5,6	4,5	8,9	0,2
Long An	100,0	91,8	2,7	0,8	4,6	0,1
Tiền Giang	100,0	94,3	3,2	0,9	1,5	0,1
Bến Tre	100,0	94,0	3,0	1,4	1,4	0,2
Trà Vinh	100,0	95,6	2,3	1,0	0,9	0,2
Vĩnh Long	100,0	94,5	2,5	1,1	1,7	0,2
Đồng Tháp	100,0	95,9	2,3	0,6	1,0	0,2
An Giang	100,0	96,2	2,2	0,8	0,7	0,1
Kiên Giang	100,0	95,5	2,1	0,9	1,3	0,2
Cần Thơ	100,0	91,1	2,8	1,4	4,7	0,0
Hậu Giang	100,0	96,7	1,5	0,5	1,3	0,0
Sóc Trăng	100,0	97,2	1,5	0,5	0,7	0,1
Bạc Liêu	100,0	96,8	1,6	0,5	0,8	0,3
Cà Mau	100,0	95,7	2,8	0,8	0,6	0,1

Biểu 26. TỶ LỆ LƯỒNG DI CƯ THEO VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/4/2019

Đơn vị: %

	Tổng số	Nông thôn - Nông thôn	Nông thôn - Thành thị	Thành thị - Nông thôn	Thành thị - Thành thị
TOÀN QUỐC	100,0	26,4	27,5	9,6	36,5
Vùng kinh tế - xã hội					
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	48,5	22,6	9,9	19,0
Đồng bằng sông Hồng	100,0	25,8	24,9	8,2	41,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	30,7	22,8	13,2	33,3
Tây Nguyên	100,0	38,3	20,4	13,8	27,5
Đông Nam Bộ	100,0	16,7	33,4	7,4	42,5
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	44,0	20,6	15,5	19,9
Tỉnh, thành phố					
Hà Nội	100,0	12,0	27,4	5,2	55,4
Hà Giang	100,0	59,5	19,4	7,0	14,1
Cao Bằng	100,0	43,3	23,3	8,9	24,5
Bắc Kạn	100,0	47,6	21,0	11,9	19,5
Tuyên Quang	100,0	55,4	16,2	11,7	16,7
Lào Cai	100,0	40,0	20,5	9,4	30,1
Điện Biên	100,0	60,8	15,3	7,6	16,3
Lai Châu	100,0	36,8	20,6	9,2	33,4
Sơn La	100,0	69,0	11,8	7,7	11,5
Yên Bái	100,0	53,3	16,1	14,4	16,2
Hoà Bình	100,0	50,3	15,6	14,5	19,6
Thái Nguyên	100,0	23,6	47,1	6,6	22,7
Lạng Sơn	100,0	53,9	15,9	10,7	19,5
Quảng Ninh	100,0	15,8	28,0	7,4	48,8
Bắc Giang	100,0	65,7	12,8	10,1	11,4
Phú Thọ	100,0	53,5	16,1	15,4	15,0
Vĩnh Phúc	100,0	38,7	31,7	11,9	17,7
Bắc Ninh	100,0	61,8	23,1	7,4	7,7
Hải Dương	100,0	40,0	29,4	9,8	20,8
Hải Phòng	100,0	22,4	20,5	8,8	48,3
Hưng Yên	100,0	60,1	13,0	20,7	6,2
Thái Bình	100,0	47,1	17,8	17,0	18,1
Hà Nam	100,0	50,9	20,0	18,5	10,6
Nam Định	100,0	39,2	15,6	20,7	24,5
Ninh Bình	100,0	44,0	15,2	18,8	22,0
Thanh Hoá	100,0	51,7	14,4	12,5	21,4
Nghệ An	100,0	51,6	15,9	14,5	18,0
Hà Tĩnh	100,0	40,4	19,5	22,2	17,9

Biểu 26. (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Tổng số	Nông thôn - Nông thôn	Nông thôn - Thành thị	Thành thị - Nông thôn	Thành thị - Thành thị
Quảng Bình	100,0	35,5	22,6	20,2	21,7
Quảng Trị	100,0	36,4	17,9	24,9	20,8
Thừa Thiên Huế	100,0	16,6	30,7	11,8	40,9
Đà Nẵng	100,0	2,0	33,0	2,7	62,3
Quảng Nam	100,0	42,2	23,9	16,2	17,7
Quảng Ngãi	100,0	50,6	20,2	12,5	16,7
Bình Định	100,0	31,8	22,8	12,7	32,7
Phú Yên	100,0	40,0	21,6	16,0	22,4
Khánh Hoà	100,0	24,0	19,7	21,9	34,4
Ninh Thuận	100,0	28,2	17,5	20,0	34,3
Bình Thuận	100,0	32,6	15,8	19,5	32,1
Kon Tum	100,0	46,3	18,9	13,7	21,1
Gia Lai	100,0	37,6	13,9	14,6	33,9
Đắk Lắk	100,0	37,8	21,8	14,4	26,0
Đắk Nông	100,0	58,3	15,9	13,4	12,4
Lâm Đồng	100,0	25,2	28,4	12,5	33,9
Bình Phước	100,0	45,6	24,7	14,2	15,5
Tây Ninh	100,0	62,4	14,3	17,0	6,3
Bình Dương	100,0	9,5	55,2	2,3	33,0
Đồng Nai	100,0	48,5	22,2	13,7	15,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	11,6	32,5	6,2	49,7
TP. Hồ Chí Minh	100,0	11,7	27,2	8,0	53,1
Long An	100,0	60,2	8,9	22,3	8,6
Tiền Giang	100,0	55,9	13,4	18,3	12,4
Bến Tre	100,0	67,2	10,2	16,4	6,2
Trà Vinh	100,0	56,7	20,6	15,1	7,6
Vĩnh Long	100,0	49,3	21,6	15,3	13,8
Đồng Tháp	100,0	42,9	25,6	15,0	16,5
An Giang	100,0	33,3	20,6	15,9	30,2
Kiên Giang	100,0	38,8	23,1	17,4	20,7
Cần Thơ	100,0	5,5	41,6	3,0	49,9
Hậu Giang	100,0	39,7	25,4	18,8	16,1
Sóc Trăng	100,0	38,5	22,2	16,8	22,5
Bạc Liêu	100,0	33,5	20,4	14,9	31,2
Cà Mau	100,0	47,5	21,2	13,2	18,1

Biểu 27. TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN THEO TÌNH TRẠNG ĐI HỌC, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/4/2019

Đơn vị: %

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Đang đi học	Đã thôi học	Chưa bao giờ đi học	Đang đi học	Đã thôi học	Chưa bao giờ đi học	Đang đi học	Đã thôi học	Chưa bao giờ đi học
TOÀN QUỐC	22,9	74,5	2,6	23,9	75,1	1,0	22,4	74,1	3,5
Nam	23,7	74,4	1,9	24,9	74,3	0,8	23,1	74,4	2,5
Nữ	22,1	74,6	3,3	22,8	76,0	1,2	21,8	73,7	4,5
Vùng kinh tế - xã hội									
Trung du và miền núi phía Bắc	24,6	68,6	6,9	25,5	73,3	1,2	24,3	67,5	8,2
Đồng bằng sông Hồng	24,1	75,1	0,7	26,4	73,1	0,5	22,9	76,3	0,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	23,1	74,7	2,2	24,9	73,9	1,2	22,4	75,0	2,7
Tây Nguyên	25,7	68,7	5,6	26,0	72,3	1,7	25,5	67,2	7,3
Đông Nam Bộ	21,5	77,3	1,2	21,7	77,6	0,7	21,2	76,9	2,0
Đồng bằng sông Cửu Long	20,6	76,3	3,1	21,8	76,1	2,1	20,2	76,4	3,4
Tỉnh, thành phố									
Hà Nội	27,1	72,3	0,6	28,4	71,2	0,3	25,9	73,3	0,8
Hà Giang	26,1	55,5	18,4	28,1	67,8	4,1	25,7	53,2	21,1
Cao Bằng	21,9	68,4	9,7	23,1	75,5	1,4	21,5	66,3	12,2
Bắc Kạn	22,1	72,7	5,3	24,9	74,1	1,1	21,4	72,3	6,3
Tuyên Quang	24,3	72,5	3,2	24,3	75,3	0,5	24,3	72,0	3,7
Lào Cai	26,9	60,9	12,2	26,9	71,5	1,6	26,9	57,6	15,5
Điện Biên	29,0	52,1	18,9	28,1	69,6	2,3	29,1	49,1	21,8
Lai Châu	29,8	45,2	25,0	30,4	64,1	5,5	29,6	41,1	29,3
Sơn La	27,1	58,7	14,2	25,9	72,4	1,7	27,3	56,5	16,2
Yên Bái	24,5	67,5	8,0	24,4	74,4	1,2	24,5	65,7	9,8
Hoà Bình	23,6	74,8	1,6	25,6	74,1	0,3	23,2	75,0	1,8
Thái Nguyên	24,4	74,8	0,8	25,6	73,9	0,4	23,8	75,3	1,0
Lạng Sơn	22,6	75,6	1,9	23,3	76,2	0,5	22,4	75,4	2,2
Quảng Ninh	23,4	74,8	1,8	23,6	75,6	0,8	23,2	73,2	3,6
Bắc Giang	22,5	76,8	0,7	24,6	75,0	0,4	22,3	77,0	0,7
Phú Thọ	23,0	76,3	0,7	25,0	74,6	0,4	22,5	76,7	0,8
Vĩnh Phúc	25,2	74,2	0,6	27,2	72,4	0,4	24,5	74,8	0,7
Bắc Ninh	22,3	77,0	0,7	24,8	74,6	0,6	21,4	77,8	0,8
Hải Dương	21,6	77,6	0,7	23,9	75,4	0,7	20,9	78,4	0,8
Hải Phòng	23,3	76,0	0,6	24,6	75,0	0,4	22,3	76,9	0,8
Hưng Yên	22,9	76,4	0,7	24,9	74,6	0,5	22,6	76,7	0,7
Thái Bình	20,7	78,6	0,7	25,4	74,2	0,4	20,2	79,1	0,7
Hà Nam	22,4	76,8	0,8	25,9	73,5	0,6	21,7	77,5	0,8
Nam Định	22,0	77,3	0,7	23,0	76,4	0,6	21,8	77,5	0,8

Biểu 27. (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Đang đi học	Đã thôi học	Chưa bao giờ đi học	Đang đi học	Đã thôi học	Chưa bao giờ đi học	Đã thôi học	Đang đi học	Chưa bao giờ đi học
Ninh Bình	21,9	77,4	0,6	24,0	75,6	0,5	21,4	77,9	0,7
Thanh Hoá	21,2	77,4	1,4	24,1	75,2	0,7	20,7	77,8	1,6
Nghệ An	23,2	75,3	1,5	26,2	73,4	0,4	22,7	75,6	1,7
Hà Tĩnh	23,7	75,5	0,8	24,9	74,6	0,5	23,4	75,7	0,9
Quảng Bình	23,8	74,9	1,4	24,9	74,2	0,9	23,5	75,0	1,5
Quảng Trị	25,1	70,0	4,9	25,8	72,6	1,6	24,8	68,8	6,4
Thừa Thiên Huế	25,3	71,2	3,6	27,0	70,9	2,0	23,5	71,4	5,1
Đà Nẵng	27,3	72,0	0,7	27,5	71,8	0,6	25,7	73,3	1,0
Quảng Nam	22,9	75,2	2,0	24,5	74,5	1,0	22,3	75,4	2,3
Quảng Ngãi	22,3	73,5	4,2	24,5	74,2	1,3	21,9	73,4	4,7
Bình Định	22,9	75,6	1,5	24,3	74,8	0,9	22,3	76,0	1,7
Phú Yên	23,2	73,5	3,4	24,1	74,5	1,4	22,8	73,0	4,2
Khánh Hoà	22,5	75,2	2,2	22,7	76,3	1,1	22,4	74,5	3,1
Ninh Thuận	23,1	68,6	8,3	22,7	74,0	3,3	23,3	65,5	11,2
Bình Thuận	22,2	74,7	3,1	21,1	76,5	2,4	22,9	73,6	3,5
Kon Tum	28,2	66,2	5,6	27,9	70,8	1,3	28,4	64,0	7,6
Gia Lai	25,6	65,1	9,2	26,0	71,5	2,5	25,4	62,5	12,1
Đắk Lắk	25,2	70,0	4,7	26,4	71,8	1,8	24,8	69,4	5,7
Đắk Nông	27,5	67,9	4,6	27,8	71,4	0,8	27,4	67,3	5,3
Lâm Đồng	24,6	72,2	3,3	24,8	74,0	1,1	24,4	70,9	4,7
Bình Phước	23,7	72,2	4,0	24,7	74,1	1,2	23,4	71,7	4,9
Tây Ninh	19,0	77,9	3,1	19,8	78,6	1,7	18,8	77,8	3,4
Bình Dương	18,1	80,9	1,0	17,9	81,3	0,8	19,1	79,3	1,6
Đồng Nai	22,1	76,7	1,2	23,0	76,3	0,7	21,6	76,9	1,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	22,7	76,0	1,3	22,4	76,5	1,1	23,0	75,3	1,6
TP. Hồ Chí Minh	22,2	77,2	0,6	22,5	76,9	0,6	21,1	78,1	0,8
Long An	19,6	78,9	1,5	19,9	79,3	0,8	19,6	78,8	1,6
Tiền Giang	19,3	78,9	1,7	19,2	79,6	1,3	19,3	78,8	1,8
Bến Tre	18,3	79,7	2,0	17,8	80,9	1,3	18,4	79,6	2,1
Trà Vinh	21,1	72,7	6,2	22,8	74,9	2,3	20,7	72,3	7,0
Vĩnh Long	20,9	77,1	2,0	23,2	75,9	0,9	20,5	77,4	2,2
Đồng Tháp	20,6	76,2	3,2	21,4	76,4	2,2	20,4	76,2	3,4
An Giang	21,7	73,2	5,1	20,9	76,1	3,0	22,0	71,9	6,1
Kiên Giang	20,4	76,1	3,5	20,4	77,1	2,4	20,4	75,7	3,9
Cần Thơ	24,1	74,2	1,6	25,6	73,2	1,2	20,7	76,7	2,5
Hậu Giang	21,1	76,3	2,6	21,4	76,2	2,4	20,9	76,4	2,7
Sóc Trăng	21,0	72,8	6,2	20,9	74,2	4,9	21,1	72,1	6,8
Bạc Liêu	19,4	78,0	2,7	20,2	77,9	1,9	19,0	78,0	3,0
Cà Mau	21,0	77,0	2,0	22,1	76,4	1,5	20,7	77,2	2,1

**Biểu 28. TỶ LỆ ĐI HỌC CHUNG, TỶ LỆ ĐI HỌC ĐÚNG TUỔI CẤP TIỂU HỌC
THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI
VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/4/2019**

Đơn vị: %

	Tỷ lệ đi học chung cấp tiểu học			Tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp tiểu học		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	101,0	101,1	100,8	98,0	97,9	98,1
Thành thị	100,9	101,0	100,9	98,3	98,2	98,3
Nông thôn	101,0	101,2	100,8	97,9	97,8	98,0
Vùng kinh tế - xã hội						
Trung du và miền núi phía Bắc	100,5	100,9	100,2	98,1	98,2	97,9
Đồng bằng sông Hồng	101,1	101,2	101,1	98,8	98,8	98,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,7	100,8	100,6	98,4	98,3	98,5
Tây Nguyên	100,7	100,9	100,6	96,8	96,4	97,2
Đông Nam Bộ	101,1	101,2	101,1	97,7	97,5	97,8
Đồng bằng sông Cửu Long	101,4	101,6	101,2	97,1	96,9	97,3
Tỉnh, thành phố						
Hà Nội	101,1	101,1	101,1	98,8	98,7	98,9
Hà Giang	100,3	101,4	99,2	96,4	97,1	95,7
Cao Bằng	100,7	101,2	100,2	97,5	97,6	97,3
Bắc Kạn	100,0	100,0	99,9	98,3	98,3	98,4
Tuyên Quang	100,9	101,1	100,6	98,5	98,4	98,6
Lào Cai	100,7	100,9	100,4	98,3	98,4	98,3
Điện Biên	99,6	100,2	99,0	97,2	97,6	96,8
Lai Châu	99,6	100,2	98,9	96,6	97,1	96,1
Sơn La	100,4	101,0	99,7	97,3	97,6	96,9
Yên Bái	100,6	100,8	100,5	98,2	98,2	98,2
Hoà Bình	100,6	100,8	100,4	98,6	98,5	98,7
Thái Nguyên	100,4	100,5	100,3	98,8	98,8	98,9
Lạng Sơn	100,5	100,6	100,5	98,7	98,6	98,7
Quảng Ninh	101,0	101,2	100,9	98,4	98,3	98,5
Bắc Giang	101,3	101,5	101,1	98,7	98,7	98,7
Phú Thọ	100,6	100,6	100,6	98,9	98,8	99,0
Vĩnh Phúc	101,8	101,8	101,7	98,9	98,9	98,9
Bắc Ninh	101,3	101,3	101,2	98,9	98,8	98,9
Hải Dương	101,4	101,4	101,4	98,6	98,6	98,7
Hải Phòng	100,8	100,8	100,7	98,8	98,7	98,8
Hưng Yên	101,6	101,7	101,4	99,0	99,0	99,1
Thái Bình	101,4	101,5	101,3	99,0	98,9	99,0
Hà Nam	101,0	101,1	100,9	99,0	99,0	99,1
Nam Định	100,7	100,9	100,6	99,1	99,0	99,1

Biểu 28. (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Tỷ lệ đi học chung cấp tiểu học			Tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp tiểu học		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Ninh Bình	100,5	100,5	100,5	99,1	99,1	99,2
Thanh Hoá	100,9	101,2	100,7	98,7	98,7	98,7
Nghệ An	100,9	101,0	100,7	98,3	98,3	98,4
Hà Tĩnh	100,5	100,7	100,4	99,0	99,0	99,1
Quảng Bình	100,5	100,5	100,4	99,0	98,9	99,0
Quảng Trị	100,7	101,0	100,5	98,5	98,4	98,7
Thừa Thiên Huế	100,6	100,7	100,5	98,5	98,3	98,6
Đà Nẵng	100,8	100,9	100,6	98,7	98,7	98,8
Quảng Nam	100,4	100,6	100,2	98,3	98,3	98,4
Quảng Ngãi	100,8	101,0	100,6	98,2	98,0	98,3
Bình Định	100,8	100,9	100,8	98,3	98,2	98,4
Phú Yên	100,5	100,8	100,2	98,4	98,4	98,5
Khánh Hoà	100,7	100,7	100,6	97,9	97,7	98,0
Ninh Thuận	99,6	99,4	99,8	96,6	96,0	97,2
Bình Thuận	101,0	101,2	100,8	98,0	97,9	98,2
Kon Tum	100,1	100,2	100,0	97,8	97,5	98,1
Gia Lai	99,3	99,0	99,7	94,8	93,8	95,8
Đắk Lắk	101,6	102,0	101,1	97,5	97,4	97,7
Đắk Nông	102,6	103,1	102,0	97,2	97,2	97,3
Lâm Đồng	100,6	100,7	100,5	97,8	97,6	97,9
Bình Phước	101,1	101,3	101,0	96,8	96,6	97,1
Tây Ninh	100,8	100,8	100,8	96,9	96,7	97,1
Bình Dương	100,4	100,5	100,3	96,2	96,0	96,3
Đồng Nai	101,4	101,5	101,4	97,7	97,5	97,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	101,3	101,4	101,1	97,8	97,7	97,9
TP. Hồ Chí Minh	101,2	101,3	101,2	98,3	98,2	98,4
Long An	100,8	100,9	100,8	97,4	97,3	97,6
Tiền Giang	101,1	101,1	101,0	98,1	97,9	98,3
Bến Tre	101,0	101,0	101,0	98,4	98,2	98,6
Trà Vinh	99,9	100,0	99,8	97,1	96,8	97,3
Vĩnh Long	101,2	101,2	101,1	99,1	98,9	99,2
Đồng Tháp	101,6	101,9	101,2	97,1	97,0	97,2
An Giang	101,3	101,4	101,2	97,2	96,9	97,5
Kiên Giang	101,9	102,1	101,8	95,9	95,6	96,2
Cần Thơ	101,3	101,4	101,1	97,2	97,1	97,3
Hậu Giang	102,2	102,7	101,7	97,2	97,1	97,3
Sóc Trăng	102,1	102,2	101,9	96,4	96,2	96,5
Bạc Liêu	101,6	101,7	101,5	95,6	95,4	95,9
Cà Mau	102,2	102,7	101,7	95,6	95,5	95,8

**Biểu 29. TỶ LỆ ĐI HỌC CHUNG, TỶ LỆ ĐI HỌC ĐÚNG TUỔI CẤP TRUNG HỌC CƠ SỞ
THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI
VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/4/2019**

Đơn vị: %

	Tỷ lệ đi học chung cấp THCS			Tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp THCS		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	92,8	92,2	93,5	89,2	88,2	90,2
Thành thị	95,1	94,7	95,5	91,5	90,9	92,3
Nông thôn	91,7	91,0	92,5	88,1	87,0	89,3
Vùng kinh tế - xã hội						
Trung du và miền núi phía Bắc	93,5	94,5	92,4	90,1	90,5	89,8
Đồng bằng sông Hồng	97,4	97,2	97,7	94,9	94,4	95,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	95,2	94,4	96,2	92,3	91,1	93,6
Tây Nguyên	86,9	84,1	89,9	82,8	79,6	86,1
Đông Nam Bộ	92,4	92,0	92,9	87,5	86,6	88,3
Đồng bằng sông Cửu Long	86,8	85,5	88,3	82,4	80,7	84,2
Tỉnh, thành phố						
Hà Nội	97,6	97,4	97,9	95,0	94,6	95,5
Hà Giang	82,3	84,9	79,6	78,0	79,6	76,4
Cao Bằng	90,0	91,5	88,5	85,1	85,0	85,3
Bắc Kạn	96,9	97,4	96,4	93,2	92,7	93,8
Tuyên Quang	96,1	95,6	96,6	93,1	92,1	94,2
Lào Cai	92,5	93,5	91,4	89,2	89,8	88,6
Điện Biên	87,9	91,7	83,9	84,6	87,5	81,5
Lai Châu	85,8	88,5	83,0	82,5	84,4	80,4
Sơn La	90,3	92,7	87,8	86,0	87,3	84,6
Yên Bái	95,4	96,6	94,2	91,9	92,3	91,4
Hoà Bình	97,0	96,8	97,1	94,5	93,9	95,2
Thái Nguyên	98,5	98,6	98,3	95,9	95,4	96,5
Lạng Sơn	97,7	97,7	97,7	94,8	94,1	95,4
Quảng Ninh	96,1	95,8	96,5	93,2	92,6	93,8
Bắc Giang	97,8	97,6	97,9	94,5	93,9	95,2
Phú Thọ	97,6	97,5	97,8	95,5	95,1	96,0
Vĩnh Phúc	96,8	96,7	96,8	93,9	93,5	94,4
Bắc Ninh	97,5	97,5	97,7	94,5	94,1	95,0
Hải Dương	97,2	97,0	97,4	94,0	93,6	94,4
Hải Phòng	97,5	97,3	97,8	95,1	94,7	95,5
Hưng Yên	96,8	96,3	97,5	94,3	93,7	95,1
Thái Bình	97,7	97,4	97,9	95,3	94,9	95,6
Hà Nam	98,0	97,5	98,5	95,3	94,7	96,0

Biểu 29. (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Tỷ lệ đi học chung cấp THCS			Tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp THCS		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Nam Định	97,7	97,3	98,0	95,7	95,3	96,2
Ninh Bình	98,4	98,3	98,6	96,5	96,2	97,0
Thanh Hoá	96,5	96,4	96,7	93,7	93,1	94,3
Nghệ An	96,4	96,2	96,6	93,0	92,6	93,5
Hà Tĩnh	98,4	98,2	98,6	96,3	95,7	96,9
Quảng Bình	97,5	97,2	97,8	95,4	94,8	96,1
Quảng Trị	94,9	93,7	96,1	92,5	91,1	93,9
Thừa Thiên Huế	94,8	93,5	96,2	91,9	90,2	93,7
Đà Nẵng	97,7	97,3	98,1	95,3	94,7	96,0
Quảng Nam	96,8	96,1	97,5	94,1	93,1	95,2
Quảng Ngãi	95,1	93,9	96,3	92,1	90,6	93,8
Bình Định	95,9	95,1	96,8	93,1	91,9	94,4
Phú Yên	93,7	91,7	95,8	91,5	89,4	93,8
Khánh Hoà	93,9	92,6	95,2	90,3	88,7	92,0
Ninh Thuận	84,0	79,8	88,3	80,6	76,3	85,1
Bình Thuận	89,6	87,2	92,0	86,0	83,3	88,8
Kon Tum	87,9	84,2	91,8	85,1	81,1	89,2
Gia Lai	78,6	74,4	83,0	74,3	69,9	78,8
Đắk Lắk	90,1	87,6	92,8	85,6	82,6	88,7
Đắk Nông	88,2	86,8	89,7	82,7	80,5	85,0
Lâm Đồng	92,7	90,9	94,7	89,3	87,2	91,5
Bình Phước	87,3	86,1	88,5	82,5	80,7	84,3
Tây Ninh	87,3	85,8	88,9	83,1	81,3	85,0
Bình Dương	85,4	85,4	85,4	79,6	78,9	80,4
Đồng Nai	93,1	92,4	93,8	88,0	87,0	89,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	93,6	92,9	94,4	88,8	87,6	90,0
TP. Hồ Chí Minh	95,4	95,4	95,5	90,5	90,1	91,0
Long An	90,5	89,3	91,8	86,4	84,7	88,1
Tiền Giang	91,1	89,4	92,9	88,1	86,2	90,1
Bến Tre	93,1	91,4	95,0	89,8	87,7	92,0
Trà Vinh	88,0	85,6	90,6	84,5	81,7	87,4
Vĩnh Long	94,7	94,2	95,3	91,4	90,3	92,5
Đồng Tháp	88,4	87,3	89,7	83,6	82,1	85,2
An Giang	86,6	85,3	88,1	82,6	81,0	84,4
Kiên Giang	80,5	79,1	82,0	75,0	73,3	76,8
Cần Thơ	88,3	86,8	89,8	84,0	82,5	85,6
Hậu Giang	86,6	84,8	88,6	81,6	79,5	84,0
Sóc Trăng	81,6	79,7	83,5	76,5	74,3	78,8
Bạc Liêu	78,3	78,0	78,5	72,1	71,6	72,5
Cà Mau	81,9	81,0	82,9	75,6	74,4	77,0

**Biểu 30. TỶ LỆ ĐI HỌC CHUNG, TỶ LỆ ĐI HỌC ĐÚNG TUỔI CẤP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG
THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI
VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/4/2019**

Đơn vị: %

	Tỷ lệ đi học chung cấp THPT			Tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp THPT		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	72,3	68,8	75,9	68,3	64,5	72,2
Thành thị	81,1	78,4	83,8	76,4	73,5	79,5
Nông thôn	68,1	64,3	72,1	64,4	60,2	68,8
Vùng kinh tế - xã hội						
Trung du và miền núi phía Bắc	68,4	67,2	69,6	65,1	63,0	67,4
Đồng bằng sông Hồng	87,0	85,1	89,0	83,7	81,4	86,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	77,1	72,3	82,1	73,8	68,8	79,1
Tây Nguyên	60,7	54,9	66,8	56,4	50,2	62,8
Đông Nam Bộ	70,1	67,0	73,4	64,2	61,0	67,7
Đồng bằng sông Cửu Long	59,6	55,1	64,3	55,3	50,7	60,2
Tỉnh, thành phố						
Hà Nội	90,3	88,2	92,6	86,8	84,3	89,5
Hà Giang	41,4	42,0	40,7	38,5	38,1	39,0
Cao Bằng	60,7	57,7	63,9	56,4	52,0	61,2
Bắc Kạn	71,9	69,3	74,8	67,7	63,5	72,4
Tuyên Quang	76,3	73,7	79,0	73,4	69,8	77,1
Lào Cai	56,3	57,3	55,4	54,0	54,1	53,8
Điện Biên	53,2	58,1	47,7	49,3	52,5	45,6
Lai Châu	42,1	44,2	39,9	39,0	39,9	38,1
Sơn La	56,2	58,9	53,2	52,3	53,4	51,1
Yên Bái	61,0	60,4	61,8	58,5	56,9	60,2
Hoà Bình	78,7	75,0	82,5	75,5	71,1	80,1
Thái Nguyên	86,7	84,0	89,5	83,6	80,2	87,2
Lạng Sơn	80,4	74,5	86,7	76,8	70,0	84,0
Quảng Ninh	85,3	84,1	86,4	81,9	80,4	83,6
Bắc Giang	85,8	82,4	89,3	82,0	78,1	86,1
Phú Thọ	81,0	78,6	83,5	78,7	75,9	81,6
Vĩnh Phúc	86,6	85,5	87,8	83,3	81,7	85,1
Bắc Ninh	86,5	85,6	87,5	82,4	80,9	84,1
Hải Dương	86,4	85,1	87,9	83,0	81,2	84,8
Hải Phòng	90,2	88,4	92,2	86,5	84,6	88,6
Hưng Yên	85,3	83,2	87,5	81,6	79,0	84,2
Thái Bình	87,8	86,2	89,4	84,7	83,1	86,4
Hà Nam	81,6	78,0	85,2	78,5	74,5	82,6
Nam Định	78,8	76,8	80,8	76,8	74,5	79,1
Ninh Bình	81,1	76,9	85,6	78,8	74,4	83,5

Biểu 30. (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Tỷ lệ đi học chung cấp THPT			Tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp THPT		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Thanh Hoá	80,7	78,1	83,5	77,4	74,4	80,6
Nghệ An	76,8	74,4	79,2	73,2	70,4	76,1
Hà Tĩnh	88,6	86,0	91,2	85,9	82,8	89,1
Quảng Bình	80,5	75,8	85,2	77,9	72,9	82,9
Quảng Trị	78,9	74,3	83,5	76,4	71,4	81,4
Thừa Thiên Huế	76,3	70,0	82,7	72,6	66,2	79,1
Đà Nẵng	86,5	82,7	90,7	82,9	78,9	87,2
Quảng Nam	80,3	73,2	87,6	77,1	69,8	84,6
Quảng Ngãi	75,0	68,7	81,5	71,4	64,8	78,2
Bình Định	79,1	73,0	85,4	75,9	69,6	82,4
Phú Yên	73,5	66,5	80,7	71,3	64,1	78,7
Khánh Hoà	73,6	67,5	80,1	69,7	63,6	76,2
Ninh Thuận	60,0	51,7	68,4	55,5	47,3	63,9
Bình Thuận	60,3	52,5	68,4	57,0	49,1	65,2
Kon Tum	51,2	43,8	58,6	48,2	40,3	56,0
Gia Lai	49,9	44,5	55,4	46,1	40,5	51,9
Đắk Lắk	67,2	61,1	73,5	62,2	55,6	69,0
Đắk Nông	61,8	56,2	67,6	56,4	50,3	62,7
Lâm Đồng	69,7	64,0	75,6	65,6	59,7	71,7
Bình Phước	62,2	57,3	67,3	57,6	52,3	63,1
Tây Ninh	58,7	54,1	63,6	54,7	50,1	59,5
Bình Dương	49,0	46,0	52,2	44,5	41,3	47,8
Đồng Nai	70,2	66,4	74,4	64,4	60,3	68,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	72,1	67,4	77,0	67,1	62,1	72,3
TP. Hồ Chí Minh	78,0	75,8	80,4	71,1	68,8	73,7
Long An	62,4	55,6	69,6	58,7	52,0	65,9
Tiền Giang	61,5	54,3	69,0	58,6	51,4	66,1
Bến Tre	69,1	61,6	76,7	66,0	58,4	73,7
Trà Vinh	63,5	57,6	69,7	59,6	53,1	66,4
Vĩnh Long	74,8	69,5	80,5	71,3	65,7	77,3
Đồng Tháp	60,6	56,3	65,1	56,2	51,9	60,9
An Giang	60,0	55,8	64,5	55,9	51,8	60,3
Kiên Giang	50,6	47,7	53,7	45,7	42,6	48,9
Cần Thơ	65,9	62,9	69,1	60,8	57,6	64,1
Hậu Giang	60,0	57,0	63,1	54,8	51,5	58,2
Sóc Trăng	52,4	48,8	56,3	47,8	43,9	51,9
Bạc Liêu	44,4	43,3	45,7	39,2	37,8	40,6
Cà Mau	53,4	52,0	54,9	47,6	45,7	49,5

**Biểu 31. TỶ LỆ TRẺ EM NGOÀI TRƯỜNG THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH,
VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/4/2019**

Đơn vị: %

	Chung	Thành thị, nông thôn		Giới tính	
		Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	8,3	5,7	9,5	9,2	7,5
Vùng kinh tế - xã hội					
Trung du và miền núi phía Bắc	8,7	2,4	10,0	8,5	8,8
Đồng bằng sông Hồng	3,2	1,9	3,9	3,6	2,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	6,7	4,6	7,5	7,9	5,4
Tây Nguyên	13,3	6,1	15,9	15,5	11,1
Đông Nam Bộ	9,5	8,0	11,6	10,2	8,7
Đồng bằng sông Cửu Long	13,3	11,1	14,0	14,7	11,9
Tỉnh, thành phố					
Hà Nội	2,3	1,4	3,1	2,8	1,9
Hà Giang	17,5	4,9	19,8	16,4	18,7
Cao Bằng	12,1	3,1	14,7	12,5	11,8
Bắc Kạn	6,9	2,4	8,2	7,5	6,3
Tuyên Quang	5,7	1,7	6,3	6,3	5,0
Lào Cai	11,9	3,3	14,2	11,3	12,5
Điện Biên	14,7	2,3	16,5	12,8	16,9
Lai Châu	17,0	5,1	19,2	15,8	18,3
Sơn La	12,2	2,9	13,4	11,0	13,4
Yên Bái	9,4	2,2	11,1	9,2	9,7
Hoà Bình	4,9	1,4	5,6	5,5	4,2
Thái Nguyên	3,0	1,4	3,7	3,6	2,4
Lạng Sơn	4,9	1,8	5,6	6,1	3,5
Quảng Ninh	4,0	2,2	7,0	4,3	3,6
Bắc Giang	3,6	1,9	3,8	4,2	2,9
Phú Thọ	4,5	1,5	5,1	4,9	4,0
Vĩnh Phúc	2,9	2,4	3,1	3,1	2,8
Bắc Ninh	3,5	2,8	3,8	3,6	3,4
Hải Dương	3,3	2,3	3,7	3,5	3,0
Hải Phòng	2,6	1,9	3,1	2,9	2,1
Hưng Yên	3,6	2,7	3,7	4,0	3,2
Thái Bình	3,3	1,5	3,6	3,7	3,0
Hà Nam	4,6	3,0	4,9	5,4	3,7
Nam Định	5,3	3,0	5,8	5,7	4,9
Ninh Bình	4,3	2,0	5,0	5,2	3,5
Thanh Hoá	5,2	2,3	5,8	5,7	4,7
Nghe An	5,8	2,5	6,4	6,3	5,3

Biểu 31. (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Chung	Thành thị, nông thôn		Giới tính	
		Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
Hà Tĩnh	3,2	2,1	3,4	3,8	2,5
Quảng Bình	5,3	2,9	6,0	6,4	4,2
Quảng Trị	6,6	3,1	8,1	7,9	5,3
Thừa Thiên Huế	7,8	5,9	9,4	9,5	5,9
Đà Nẵng	3,3	3,2	4,3	4,1	2,5
Quảng Nam	5,6	3,5	6,3	7,2	3,9
Quảng Ngãi	7,2	3,2	8,0	8,8	5,5
Bình Định	6,3	4,6	7,1	8,0	4,6
Phú Yên	8,6	5,5	9,7	10,8	6,2
Khánh Hoà	8,5	5,1	10,7	10,3	6,6
Ninh Thuận	15,5	9,9	18,3	18,7	12,1
Bình Thuận	12,7	11,5	13,3	15,0	10,2
Kon Tum	14,9	6,9	18,2	17,5	12,2
Gia Lai	19,1	8,0	23,1	21,8	16,3
Đắk Lắk	10,7	4,9	12,4	12,8	8,5
Đắk Nông	11,7	4,9	12,8	13,0	10,2
Lâm Đồng	9,5	5,4	11,9	11,3	7,6
Bình Phước	13,0	7,4	14,6	14,4	11,5
Tây Ninh	13,7	8,7	14,8	15,1	12,2
Bình Dương	16,3	16,4	15,8	16,7	15,8
Đồng Nai	8,6	6,4	9,7	9,5	7,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	8,2	7,3	9,4	9,3	7,1
TP. Hồ Chí Minh	7,1	6,2	10,3	7,6	6,6
Long An	12,2	8,3	12,9	14,1	10,2
Tiền Giang	12,2	10,0	12,6	14,3	10,0
Bến Tre	9,6	7,2	9,9	11,8	7,3
Trà Vinh	12,3	9,2	12,9	14,3	10,1
Vĩnh Long	7,6	6,0	7,9	8,8	6,4
Đồng Tháp	12,2	9,6	12,8	13,3	11,0
An Giang	12,4	11,3	12,9	13,6	11,2
Kiên Giang	17,2	13,6	18,6	18,3	16,1
Cần Thơ	11,4	10,0	14,1	12,4	10,3
Hậu Giang	12,6	9,8	13,6	13,6	11,5
Sóc Trăng	15,7	14,2	16,4	17,0	14,3
Bạc Liêu	20,5	15,8	22,2	20,8	20,1
Cà Mau	16,6	12,1	17,9	17,1	16,2

**Biểu 32. TỶ LỆ DÂN SỐ TRONG ĐỘ TUỔI ĐI HỌC TIỂU HỌC NHƯNG KHÔNG ĐI HỌC
THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI
VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/4/2019**

Đơn vị: %

	Chung	Thành thị, nông thôn		Giới tính	
		Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	1,2	0,9	1,3	1,2	1,1
Vùng kinh tế - xã hội					
Trung du và miền núi phía Bắc	1,3	0,7	1,4	1,1	1,4
Đồng bằng sông Hồng	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	0,8	0,7	0,9	0,9	0,7
Tây Nguyên	2,3	1,1	2,7	2,7	1,9
Đông Nam Bộ	1,2	1,0	1,5	1,3	1,1
Đồng bằng sông Cửu Long	1,8	1,8	1,8	2,0	1,6
Tỉnh, thành phố					
Hà Nội	0,5	0,4	0,5	0,5	0,4
Hà Giang	2,7	0,8	3,0	2,0	3,4
Cao Bằng	1,9	0,9	2,1	1,7	2,0
Bắc Kạn	1,0	0,9	1,0	1,0	0,9
Tuyên Quang	0,8	0,8	0,8	0,9	0,8
Lào Cai	1,1	0,8	1,2	1,1	1,2
Điện Biên	2,1	0,8	2,2	1,7	2,5
Lai Châu	2,8	0,7	3,2	2,3	3,3
Sơn La	1,9	0,8	2,0	1,6	2,2
Yên Bái	1,0	0,6	1,1	1,0	1,1
Hoà Bình	0,8	0,6	0,8	0,9	0,7
Thái Nguyên	0,6	0,5	0,7	0,7	0,6
Lạng Sơn	0,6	0,6	0,6	0,7	0,5
Quảng Ninh	0,7	0,7	0,8	0,8	0,7
Bắc Giang	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6
Phú Thọ	0,6	0,5	0,6	0,7	0,5
Vĩnh Phúc	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4
Bắc Ninh	0,5	0,5	0,5	0,5	0,4
Hải Dương	0,5	0,5	0,5	0,6	0,5
Hải Phòng	0,6	0,6	0,6	0,6	0,5
Hưng Yên	0,4	0,6	0,4	0,5	0,4
Thái Bình	0,5	0,5	0,5	0,6	0,4
Hà Nam	0,6	0,6	0,6	0,7	0,5
Nam Định	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
Ninh Bình	0,4	0,3	0,4	0,4	0,3
Thanh Hoá	0,6	0,5	0,6	0,6	0,6
Nghệ An	0,7	0,4	0,7	0,7	0,6

Biểu 32. (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Chung	Thành thị, nông thôn		Giới tính	
		Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
Hà Tĩnh	0,5	0,6	0,5	0,6	0,5
Quảng Bình	0,6	0,4	0,6	0,6	0,5
Quảng Trị	1,0	0,6	1,2	1,1	0,9
Thừa Thiên Huế	1,0	0,9	1,0	1,1	0,8
Đà Nẵng	0,5	0,4	0,7	0,5	0,4
Quảng Nam	0,8	0,7	0,9	0,9	0,8
Quảng Ngãi	0,9	0,9	0,9	1,0	0,7
Bình Định	0,8	0,7	0,8	0,9	0,7
Phú Yên	0,9	0,6	1,1	1,1	0,8
Khánh Hoà	1,2	0,8	1,5	1,4	1,1
Ninh Thuận	2,7	1,4	3,3	3,3	2,1
Bình Thuận	1,2	1,4	1,1	1,4	1,0
Kon Tum	1,6	1,1	1,8	1,9	1,3
Gia Lai	4,3	1,9	5,2	5,3	3,3
Đắk Lắk	1,5	0,7	1,8	1,7	1,3
Đắk Nông	1,9	0,8	2,1	2,0	1,8
Lâm Đồng	1,3	0,9	1,5	1,4	1,1
Bình Phước	2,1	1,3	2,3	2,3	1,8
Tây Ninh	1,9	1,2	2,1	2,1	1,7
Bình Dương	2,2	2,2	2,2	2,3	2,0
Đồng Nai	1,1	0,9	1,1	1,2	0,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	1,1	1,1	1,2	1,3	1,0
TP. Hồ Chí Minh	0,8	0,7	1,2	0,9	0,8
Long An	1,8	1,4	1,8	1,9	1,6
Tiền Giang	1,1	1,3	1,1	1,3	0,9
Bến Tre	0,8	0,7	0,8	1,0	0,6
Trà Vinh	2,1	1,8	2,2	2,3	1,9
Vĩnh Long	0,9	0,8	1,0	1,1	0,8
Đồng Tháp	1,5	1,3	1,6	1,7	1,4
An Giang	2,0	1,8	2,0	2,2	1,7
Kiên Giang	2,6	2,8	2,6	2,9	2,3
Cần Thơ	1,4	1,2	1,9	1,5	1,3
Hậu Giang	1,4	1,4	1,4	1,6	1,3
Sóc Trăng	2,3	2,2	2,4	2,5	2,1
Bạc Liêu	2,4	2,5	2,4	2,7	2,1
Cà Mau	2,4	2,4	2,4	2,6	2,3

**Biểu 33. TỶ LỆ DÂN SỐ TRONG ĐỘ TUỔI ĐI HỌC TRUNG HỌC CƠ SỞ NHƯNG KHÔNG ĐI HỌC
THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI
VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/4/2019**

Đơn vị: %

	Chung	Thành thị, nông thôn		Giới tính	
		Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	6,6	4,6	7,5	7,2	5,9
Vùng kinh tế - xã hội					
Trung du và miền núi phía Bắc	6,2	1,7	7,1	5,5	6,9
Đồng bằng sông Hồng	1,6	1,2	1,7	1,8	1,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	4,4	3,3	4,9	5,3	3,5
Tây Nguyên	12,0	4,9	14,5	14,4	9,4
Đông Nam Bộ	7,6	6,2	9,5	8,1	7,1
Đồng bằng sông Cửu Long	12,0	10,1	12,6	13,2	10,7
Tỉnh, thành phố					
Hà Nội	1,3	1,0	1,7	1,5	1,2
Hà Giang	16,2	4,0	18,6	14,0	18,5
Cao Bằng	10,5	2,1	13,3	10,1	10,9
Bắc Kạn	4,3	1,5	5,2	4,8	3,9
Tuyên Quang	3,1	1,2	3,4	3,6	2,6
Lào Cai	7,5	2,3	8,9	6,6	8,4
Điện Biên	12,1	1,8	13,2	9,0	15,4
Lai Châu	13,5	4,5	14,8	11,3	15,8
Sơn La	9,6	2,0	10,6	7,8	11,4
Yên Bái	4,6	1,3	5,5	3,9	5,4
Hoà Bình	2,4	0,8	2,7	2,5	2,2
Thái Nguyên	1,6	0,8	1,9	1,9	1,3
Lạng Sơn	2,5	1,1	2,9	2,9	2,1
Quảng Ninh	2,6	1,7	4,2	2,9	2,4
Bắc Giang	1,4	1,0	1,4	1,7	1,1
Phú Thọ	1,8	1,1	2,0	2,0	1,5
Vĩnh Phúc	1,5	1,6	1,5	1,7	1,3
Bắc Ninh	1,7	1,4	1,8	1,8	1,5
Hải Dương	1,5	1,5	1,6	1,7	1,3
Hải Phòng	1,5	1,4	1,7	1,7	1,3
Hưng Yên	1,7	1,8	1,7	2,0	1,3
Thái Bình	1,3	0,9	1,3	1,4	1,1
Hà Nam	1,7	1,2	1,8	2,0	1,3
Nam Định	1,9	1,3	2,0	2,0	1,6
Ninh Bình	1,3	0,9	1,4	1,6	1,0
Thanh Hoá	2,9	1,5	3,1	3,0	2,7

Biểu 33. (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Chung	Thành thị, nông thôn		Giới tính	
		Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
Nghệ An	3,2	1,5	3,4	3,3	3,0
Hà Tĩnh	1,5	1,4	1,6	1,8	1,2
Quảng Bình	2,4	1,8	2,6	2,8	2,0
Quảng Trị	4,6	2,1	5,8	5,6	3,7
Thừa Thiên Huế	5,3	3,7	6,8	6,7	3,9
Đà Nẵng	1,8	1,8	1,7	2,1	1,4
Quảng Nam	3,0	1,7	3,4	3,7	2,2
Quảng Ngãi	4,4	2,1	4,8	5,5	3,2
Bình Định	3,7	2,9	4,1	4,8	2,7
Phú Yên	5,9	3,8	6,8	7,6	4,1
Khánh Hoà	6,2	3,5	7,9	7,6	4,7
Ninh Thuận	15,5	9,2	18,6	19,3	11,5
Bình Thuận	10,2	9,4	10,7	12,4	7,9
Kon Tum	11,7	5,8	14,0	15,1	8,2
Gia Lai	19,7	7,1	24,3	23,2	16,1
Đắk Lắk	8,9	3,8	10,3	11,0	6,6
Đắk Nông	9,9	3,4	10,9	11,1	8,6
Lâm Đồng	6,8	3,5	8,8	8,5	5,1
Bình Phước	11,8	5,9	13,5	13,0	10,6
Tây Ninh	11,7	7,1	12,7	13,2	10,2
Bình Dương	14,1	14,3	13,3	14,3	13,8
Đồng Nai	6,6	4,7	7,4	7,2	5,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	6,4	6,3	6,5	7,1	5,6
TP. Hồ Chí Minh	5,3	4,4	7,9	5,5	5,0
Long An	9,2	5,8	9,9	10,7	7,7
Tiền Giang	8,2	7,0	8,4	9,9	6,5
Bến Tre	6,9	5,8	7,0	8,7	5,0
Trà Vinh	11,6	7,8	12,3	13,9	9,2
Vĩnh Long	5,8	4,7	6,0	6,6	4,9
Đồng Tháp	10,7	8,7	11,1	11,6	9,7
An Giang	12,0	10,2	12,7	13,1	10,8
Kiên Giang	17,0	12,8	18,5	18,1	15,8
Cần Thơ	10,7	8,8	14,0	11,8	9,4
Hậu Giang	11,8	8,7	12,8	13,3	10,3
Sóc Trăng	16,0	14,9	16,5	17,8	14,1
Bạc Liêu	20,2	15,3	21,9	20,2	20,2
Cà Mau	15,9	11,7	17,0	16,3	15,4

**Biểu 34. TỶ LỆ DÂN SỐ TRONG ĐỘ TUỔI ĐI HỌC TRUNG HỌC PHỔ THÔNG
NHƯNG KHÔNG ĐI HỌC THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI
VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/4/2019**

Đơn vị: %

	Chung	Thành thị, nông thôn		Giới tính	
		Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	25,9	17,4	29,8	28,8	22,7
Vùng kinh tế - xã hội					
Trung du và miền núi phía Bắc	29,0	7,0	33,7	29,8	28,1
Đồng bằng sông Hồng	12,1	6,6	14,8	13,9	10,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	21,5	14,5	24,2	25,9	17,0
Tây Nguyên	37,1	17,2	44,6	42,8	31,3
Đông Nam Bộ	28,0	23,5	34,3	30,2	25,5
Đồng bằng sông Cửu Long	37,5	29,7	40,1	41,4	33,5
Tỉnh, thành phố					
Hà Nội	8,6	5,1	11,5	10,7	6,5
Hà Giang	54,5	14,6	62,4	53,5	55,6
Cao Bằng	36,2	10,2	42,0	38,4	33,8
Bắc Kạn	24,9	7,4	29,9	26,6	23,0
Tuyên Quang	21,3	4,5	24,1	23,6	18,8
Lào Cai	40,9	9,3	50,2	40,0	41,8
Điện Biên	45,6	4,8	54,1	41,1	50,6
Lai Châu	54,6	14,1	63,8	52,5	56,9
Sơn La	40,2	9,3	44,3	37,4	43,2
Yên Bái	34,9	6,7	41,9	34,9	34,9
Hoà Bình	18,5	3,6	21,9	21,1	15,6
Thái Nguyên	10,0	4,0	12,6	12,1	7,9
Lạng Sơn	16,9	5,7	19,3	21,8	11,6
Quảng Ninh	13,5	6,7	23,8	14,6	12,3
Bắc Giang	13,2	6,1	14,1	16,2	10,1
Phú Thọ	17,8	4,6	20,7	19,9	15,7
Vĩnh Phúc	11,7	9,4	12,4	12,4	10,9
Bắc Ninh	13,0	10,7	13,9	13,8	12,1
Hải Dương	12,3	7,7	13,9	13,6	11,0
Hải Phòng	9,5	6,2	12,3	11,2	7,8
Hưng Yên	14,1	9,1	14,9	16,1	12,1
Thái Bình	11,9	4,8	12,7	13,2	10,4
Hà Nam	17,3	11,3	18,5	20,8	13,8
Nam Định	20,2	10,9	22,2	22,1	18,3
Ninh Bình	17,6	7,3	20,4	21,0	14,0
Thanh Hoá	18,4	7,2	20,5	20,8	16,0

Biểu 34. (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Chung	Thành thị, nông thôn		Giới tính	
		Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
Nghệ An	21,1	8,9	23,1	23,1	18,9
Hà Tĩnh	10,7	6,7	11,6	13,0	8,3
Quảng Bình	18,3	9,3	20,5	22,5	14,0
Quảng Trị	20,1	10,0	24,1	24,7	15,6
Thừa Thiên Huế	23,0	17,8	27,6	28,7	17,2
Đà Nẵng	12,5	11,8	16,2	15,7	8,9
Quảng Nam	18,5	11,5	20,8	24,8	11,9
Quảng Ngãi	23,5	9,6	26,2	29,1	17,8
Bình Định	19,9	14,5	22,1	25,4	14,2
Phú Yên	25,0	15,8	28,7	31,6	18,1
Khánh Hoà	24,6	14,8	31,1	30,0	18,9
Ninh Thuận	39,4	26,5	46,1	47,3	31,4
Bình Thuận	37,5	32,7	40,3	44,7	30,0
Kon Tum	47,4	18,9	61,0	54,7	40,1
Gia Lai	47,3	20,7	56,9	52,7	41,7
Đắk Lắk	31,0	14,3	36,2	36,9	24,8
Đắk Nông	34,8	15,3	38,1	39,4	30,0
Lâm Đồng	29,2	16,1	36,9	34,6	23,5
Bình Phước	35,3	20,5	39,9	39,6	30,8
Tây Ninh	38,8	24,2	41,9	42,7	34,6
Bình Dương	46,7	46,8	46,5	48,5	44,9
Đồng Nai	26,9	20,2	29,9	29,8	23,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	25,1	22,3	28,3	28,9	21,1
TP. Hồ Chí Minh	21,3	18,4	31,3	22,9	19,6
Long An	34,8	23,4	37,0	40,4	28,9
Tiền Giang	36,7	28,2	38,0	43,1	30,0
Bến Tre	28,9	20,4	29,8	35,8	22,1
Trà Vinh	34,7	23,7	37,1	40,4	28,6
Vĩnh Long	22,4	16,0	23,6	26,0	18,5
Đồng Tháp	35,6	26,6	37,6	39,1	31,9
An Giang	36,8	31,6	39,4	40,3	33,2
Kiên Giang	45,9	34,1	50,4	48,5	43,1
Cần Thơ	32,4	28,7	39,7	35,2	29,4
Hậu Giang	37,0	28,3	40,1	39,5	34,5
Sóc Trăng	43,5	36,7	46,8	46,6	40,2
Bạc Liêu	52,2	39,9	56,5	53,3	51,2
Cà Mau	43,4	28,8	47,8	44,6	42,1

Biểu 35. TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN THEO TÌNH TRẠNG BIẾT ĐỌC BIẾT VIẾT, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/4/2019

Đơn vị: %

	Biết đọc biết viết			Không biết đọc biết viết		
	Chung	Thành thị	Nông thôn	Chung	Thành thị	Nông thôn
TOÀN QUỐC	95,8	98,3	94,3	4,2	1,7	5,7
Nam	97,0	98,8	96,0	3,0	1,2	4,0
Nữ	94,6	98,0	92,7	5,4	2,0	7,3
Vùng kinh tế - xã hội						
Trung du và miền núi phía Bắc	89,9	98,1	88,0	10,1	1,9	12,0
Đồng bằng sông Hồng	98,9	99,4	98,5	1,1	0,6	1,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	96,2	98,0	95,5	3,8	2,0	4,5
Tây Nguyên	91,3	97,3	88,7	8,7	2,7	11,3
Đông Nam Bộ	98,1	98,9	96,6	1,9	1,1	3,4
Đồng bằng sông Cửu Long	94,2	96,1	93,5	5,8	3,9	6,5
Tỉnh, thành phố						
Hà Nội	99,2	99,7	98,7	0,8	0,3	1,3
Hà Giang	73,5	93,7	69,5	26,5	6,3	30,5
Cao Bằng	85,7	97,5	82,1	14,3	2,5	17,9
Bắc Kạn	91,7	98,2	90,0	8,3	1,8	10,0
Tuyên Quang	94,3	99,1	93,5	5,7	0,9	6,5
Lào Cai	82,1	97,2	77,2	17,9	2,8	22,8
Điện Biên	73,1	96,2	68,7	26,9	3,8	31,3
Lai Châu	64,4	91,6	58,0	35,6	8,4	42,0
Sơn La	78,9	97,2	75,8	21,1	2,8	24,2
Yên Bái	88,5	98,2	86,0	11,5	1,8	14,0
Hoà Bình	96,3	99,3	95,8	3,7	0,7	4,2
Thái Nguyên	98,2	99,3	97,6	1,8	0,7	2,4
Lạng Sơn	95,4	98,8	94,5	4,6	1,2	5,5
Quảng Ninh	97,0	98,9	93,5	3,0	1,1	6,5
Bắc Giang	98,7	99,2	98,6	1,3	0,8	1,4
Phú Thọ	98,5	99,4	98,3	1,5	0,6	1,7
Vĩnh Phúc	98,7	99,1	98,5	1,3	0,9	1,5
Bắc Ninh	98,8	99,1	98,7	1,2	0,9	1,3
Hải Dương	99,0	99,2	98,9	1,0	0,8	1,1
Hải Phòng	99,0	99,5	98,7	1,0	0,5	1,3
Hưng Yên	98,9	99,2	98,8	1,1	0,8	1,2
Thái Bình	99,0	99,4	98,9	1,0	0,6	1,1
Hà Nam	98,6	99,1	98,5	1,4	0,9	1,5
Nam Định	98,7	99,1	98,6	1,3	0,9	1,4
Ninh Bình	98,6	99,0	98,5	1,4	1,0	1,5
Thanh Hoá	97,3	98,7	97,0	2,7	1,3	3,0

Biểu 35. (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Biết đọc biết viết			Không biết đọc biết viết		
	Chung	Thành thị	Nông thôn	Chung	Thành thị	Nông thôn
Nghệ An	97,4	99,3	97,1	2,6	0,7	2,9
Hà Tĩnh	98,5	99,1	98,3	1,5	0,9	1,7
Quảng Bình	97,7	98,8	97,5	2,3	1,2	2,5
Quảng Trị	93,4	97,8	91,4	6,6	2,2	8,6
Thừa Thiên Huế	94,0	96,6	91,3	6,0	3,4	8,7
Đà Nẵng	98,7	98,9	97,5	1,3	1,1	2,5
Quảng Nam	96,2	98,1	95,5	3,8	1,9	4,5
Quảng Ngãi	93,3	98,0	92,4	6,7	2,0	7,6
Bình Định	97,2	98,6	96,6	2,8	1,4	3,4
Phú Yên	94,7	97,7	93,5	5,3	2,3	6,5
Khánh Hoà	96,2	98,2	94,8	3,8	1,8	5,2
Ninh Thuận	87,9	94,1	84,3	12,1	5,9	15,7
Bình Thuận	94,6	95,7	93,9	5,4	4,3	6,1
Kon Tum	90,0	97,3	86,1	10,0	2,7	13,9
Gia Lai	85,9	95,9	81,5	14,1	4,1	18,5
Đắk Lắk	92,6	97,4	91,0	7,4	2,6	9,0
Đắk Nông	92,7	98,3	91,7	7,3	1,7	8,3
Lâm Đồng	95,2	98,3	93,0	4,8	1,7	7,0
Bình Phước	93,8	97,7	92,6	6,2	2,3	7,4
Tây Ninh	94,9	97,2	94,4	5,1	2,8	5,6
Bình Dương	98,0	98,4	96,4	2,0	1,6	3,6
Đồng Nai	97,9	98,9	97,4	2,1	1,1	2,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	97,5	98,1	96,7	2,5	1,9	3,3
TP. Hồ Chí Minh	99,0	99,1	98,5	1,0	0,9	1,5
Long An	96,7	98,2	96,5	3,3	1,8	3,5
Tiền Giang	95,9	97,1	95,7	4,1	2,9	4,3
Bến Tre	95,2	97,1	95,0	4,8	2,9	5,0
Trà Vinh	89,5	95,5	88,1	10,5	4,5	11,9
Vĩnh Long	95,8	97,9	95,3	4,2	2,1	4,7
Đồng Tháp	93,8	95,6	93,3	6,2	4,4	6,7
An Giang	91,6	94,8	90,0	8,4	5,2	10,0
Kiên Giang	93,4	95,9	92,4	6,6	4,1	7,6
Cần Thơ	96,5	97,3	94,4	3,5	2,7	5,6
Hậu Giang	94,4	95,3	94,1	5,6	4,7	5,9
Sóc Trăng	89,3	91,7	88,2	10,7	8,3	11,8
Bạc Liêu	95,1	96,5	94,5	4,9	3,5	5,5
Cà Mau	96,6	97,7	96,3	3,4	2,3	3,7

Biểu 36. TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN THEO TRÌNH ĐỘ GIÁO DỤC CAO NHẤT ĐẠT ĐƯỢC, GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/4/2019

Đơn vị: %

	Tổng số	Dưới tiểu học	Tiểu học	THCS	THPT	Trên THPT
TOÀN QUỐC	100,0	9,8	21,4	32,3	17,3	19,2
Nam	100,0	7,7	20,1	33,3	18,6	20,3
Nữ	100,0	11,8	22,6	31,3	16,2	18,1
Thành thị	100,0	4,7	14,8	26,5	22,4	31,6
Nông thôn	100,0	12,5	25,0	35,5	14,6	12,4
Vùng kinh tế - xã hội						
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	15,0	19,3	33,2	14,4	18,1
Đồng bằng sông Hồng	100,0	2,7	11,7	37,3	20,4	27,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	8,7	21,6	33,7	17,5	18,5
Tây Nguyên	100,0	14,9	25,3	32,4	13,5	13,9
Đông Nam Bộ	100,0	6,3	20,5	30,2	22,2	20,8
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	18,4	34,6	26,0	11,3	9,7
Tỉnh, thành phố						
Hà Nội	100,0	2,0	9,6	26,9	20,7	40,8
Hà Giang	100,0	32,0	19,8	24,9	8,3	15,0
Cao Bằng	100,0	22,2	19,4	22,7	14,8	20,9
Bắc Kạn	100,0	16,1	22,0	30,4	12,4	19,1
Tuyên Quang	100,0	11,6	21,3	32,5	18,4	16,2
Lào Cai	100,0	23,2	18,0	31,3	10,9	16,6
Điện Biên	100,0	32,7	18,5	25,0	7,5	16,3
Lai Châu	100,0	41,8	15,5	22,4	5,9	14,4
Sơn La	100,0	27,8	21,2	26,5	10,6	13,9
Yên Bái	100,0	16,1	19,8	35,2	10,8	18,1
Hoà Bình	100,0	8,5	22,6	34,7	18,2	16,0
Thái Nguyên	100,0	5,2	16,8	35,7	20,5	21,8
Lạng Sơn	100,0	12,6	23,4	30,6	14,3	19,1
Quảng Ninh	100,0	5,8	13,5	29,4	24,1	27,2
Bắc Giang	100,0	4,2	19,1	41,8	20,7	14,2
Phú Thọ	100,0	3,5	15,6	41,6	12,0	27,3
Vĩnh Phúc	100,0	3,3	15,6	38,6	21,6	20,9
Bắc Ninh	100,0	3,2	14,2	37,0	24,5	21,1
Hải Dương	100,0	2,4	9,9	48,3	22,1	17,3
Hải Phòng	100,0	2,5	10,5	36,5	27,6	22,9
Hưng Yên	100,0	2,6	12,7	44,4	23,2	17,1
Thái Bình	100,0	2,4	11,8	50,7	12,6	22,5

Biểu 36. (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Tổng số	Dưới tiểu học	Tiểu học	THCS	THPT	Trên THPT
Hà Nam	100,0	3,5	14,9	47,4	16,5	17,7
Nam Định	100,0	3,3	16,1	49,5	12,8	18,3
Ninh Bình	100,0	3,2	12,9	44,0	15,8	24,1
Thanh Hoá	100,0	5,4	19,1	37,4	20,1	18,0
Nghệ An	100,0	4,2	14,7	39,4	24,7	17,0
Hà Tĩnh	100,0	3,9	14,4	41,6	20,0	20,1
Quảng Bình	100,0	5,7	18,9	38,4	15,9	21,1
Quảng Trị	100,0	13,3	20,9	31,7	13,9	20,2
Thừa Thiên Huế	100,0	14,5	24,6	25,5	16,9	18,5
Đà Nẵng	100,0	3,5	11,3	24,1	27,2	33,9
Quảng Nam	100,0	10,0	24,6	32,3	13,4	19,7
Quảng Ngãi	100,0	13,4	25,6	31,0	12,4	17,6
Bình Định	100,0	10,3	28,6	33,8	12,2	15,1
Phú Yên	100,0	14,1	29,4	30,7	11,6	14,2
Khánh Hoà	100,0	8,6	25,2	31,1	16,9	18,2
Ninh Thuận	100,0	23,6	30,6	23,1	9,6	13,1
Bình Thuận	100,0	16,0	34,4	27,7	7,8	14,1
Kon Tum	100,0	16,4	23,7	32,7	11,8	15,4
Gia Lai	100,0	21,3	26,8	29,2	9,5	13,2
Đắk Lắk	100,0	13,4	25,0	33,0	14,3	14,3
Đắk Nông	100,0	14,1	26,0	34,3	12,4	13,2
Lâm Đồng	100,0	10,1	24,2	33,9	18,0	13,8
Bình Phước	100,0	14,2	29,2	33,0	10,9	12,7
Tây Ninh	100,0	16,2	34,4	29,1	10,0	10,3
Bình Dương	100,0	6,6	25,1	35,1	10,0	23,2
Đồng Nai	100,0	7,0	22,5	34,0	23,3	13,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	8,9	24,6	28,8	17,0	20,7
TP. Hồ Chí Minh	100,0	3,7	15,4	27,6	28,5	24,8
Long An	100,0	13,0	33,1	31,3	13,0	9,6
Tiền Giang	100,0	15,3	34,4	29,8	10,9	9,6
Bến Tre	100,0	19,4	34,7	25,7	10,7	9,5
Trà Vinh	100,0	26,1	31,8	22,4	11,0	8,7
Vĩnh Long	100,0	16,2	31,8	26,3	14,3	11,4
Đồng Tháp	100,0	18,6	35,4	26,2	11,2	8,6
An Giang	100,0	23,9	35,2	22,7	9,3	8,9
Kiên Giang	100,0	19,5	36,0	25,6	10,0	8,9
Cần Thơ	100,0	13,3	28,8	22,4	18,8	16,7
Hậu Giang	100,0	19,2	36,9	25,9	9,8	8,2
Sóc Trăng	100,0	24,9	34,8	23,6	9,3	7,4
Bạc Liêu	100,0	16,5	38,8	26,7	8,3	9,7
Cà Mau	100,0	14,9	39,3	27,6	9,0	9,2

**BIỂU 37. TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN THEO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT CAO NHẤT ĐẠT ĐƯỢC,
GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/4/2019**

Đơn vị: %

	Tổng số	Chung					Nam					Nữ				
		Không có CMIKT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên	Không có CMIKT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên	Không có CMIKT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
TOÀN QUỐC																
Thành thị	100,0	80,8	3,1	3,5	3,3	9,3	79,7	3,7	3,9	3,0	9,7	81,9	2,5	3,2	3,5	8,9
Nông thôn	100,0	68,4	4,7	4,8	4,4	17,7	67,1	5,3	5,0	4,0	18,7	69,6	4,1	4,7	4,8	16,8
100,0	87,6	2,2	2,9	2,6	4,7	86,4	2,9	3,4	2,5	4,9	88,7	1,6	2,4	2,8	4,5	
Vùng kinh tế - xã hội																
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	81,9	3,4	4,8	3,2	6,7	81,0	4,2	5,4	2,7	6,8	82,8	2,7	4,3	3,6	6,6
Đồng bằng sông Hồng	100,0	72,1	5,3	4,7	4,4	13,5	70,1	6,3	5,4	4,0	14,1	73,9	4,4	4,1	4,7	12,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	81,5	2,4	4,1	3,7	8,3	80,3	3,1	4,4	3,4	8,7	82,7	1,8	3,6	3,9	8,0
Tây Nguyên	100,0	86,1	1,6	3,1	2,6	6,6	86,1	2,0	3,1	2,1	6,7	86,1	1,2	3,2	3,0	6,6
Đông Nam Bộ	100,0	79,2	3,3	2,6	3,3	11,6	78,4	3,7	2,7	3,1	12,0	79,8	2,9	2,5	3,5	11,2
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	90,3	1,1	1,8	1,6	5,2	89,2	1,4	2,0	1,6	5,8	91,3	0,9	1,5	1,7	4,6
Tỉnh, thành phố																
Hà Nội	100,0	59,2	8,0	5,2	5,0	22,5	58,3	8,8	5,1	4,4	23,4	60,1	7,4	5,3	5,5	21,7
Hà Giang	100,0	85,0	3,0	4,1	2,0	5,8	84,6	3,7	4,2	1,7	5,8	85,5	2,2	4,1	2,3	5,9
Cao Bằng	100,0	79,1	2,6	7,5	3,4	7,3	79,6	3,1	7,6	2,7	7,0	78,7	2,1	7,5	4,2	7,6
Bắc Kạn	100,0	80,9	3,0	5,3	3,1	7,7	81,5	3,4	5,3	2,3	7,5	80,2	2,5	5,2	4,0	8,0
Tuyên Quang	100,0	83,8	2,4	5,3	3,0	5,5	83,7	3,1	5,5	2,1	5,6	83,9	1,7	5,1	3,9	5,3
Lào Cai	100,0	83,4	1,1	5,0	3,1	7,5	82,6	1,6	5,7	2,6	7,6	84,2	0,6	4,3	3,6	7,3
Điện Biên	100,0	83,7	1,8	4,7	3,0	6,9	82,2	2,3	5,7	2,8	7,0	85,2	1,3	3,6	3,2	6,8
Lai Châu	100,0	85,6	1,3	4,3	2,4	6,4	84,7	1,8	4,8	2,1	6,5	86,5	0,7	3,7	2,7	6,4
Sơn La	100,0	86,1	2,3	4,0	2,4	5,2	84,6	3,2	4,7	2,3	5,3	87,7	1,5	3,3	2,5	5,0
Yên Bái	100,0	81,9	4,6	4,7	2,8	6,0	80,8	5,4	5,2	2,3	6,3	82,9	3,8	4,3	3,2	5,8
Hoà Bình	100,0	84,0	1,7	4,9	3,2	6,2	83,8	2,4	5,2	2,4	6,2	84,1	1,0	4,6	4,0	6,3

Biểu 37. (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Tổng số	Chung				Nam				Nữ						
		Không có CMKT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên	Không có CMKT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên	Không có CMKT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
Thái Nguyên	100,0	78,2	2,6	5,6	4,2	9,3	76,9	3,5	6,5	3,9	9,2	79,3	1,9	4,8	4,5	9,5
Lạng Sơn	100,0	80,9	4,7	4,8	3,5	6,2	81,3	5,4	4,7	2,4	6,1	80,4	3,9	4,8	4,6	6,3
Quảng Ninh	100,0	72,8	3,9	7,3	4,5	11,5	70,0	5,6	8,5	3,8	12,1	75,7	2,2	6,0	5,2	11,0
Bắc Giang	100,0	85,8	1,1	3,5	3,6	6,1	84,4	1,6	4,2	3,4	6,5	87,1	0,6	2,8	3,8	5,7
Phú Thọ	100,0	72,7	11,1	5,6	3,0	7,5	70,0	12,7	6,7	2,9	7,6	75,3	9,6	4,6	3,2	7,4
Vĩnh Phúc	100,0	79,1	4,7	4,3	3,9	8,0	75,8	6,5	5,3	3,9	8,6	82,3	3,1	3,3	3,9	7,4
Bắc Ninh	100,0	78,9	4,2	3,8	4,2	9,0	76,2	5,1	4,7	4,3	9,7	81,3	3,4	2,9	4,1	8,3
Hải Dương	100,0	82,7	2,5	3,6	3,6	7,6	80,4	3,4	4,8	3,4	8,0	84,8	1,7	2,5	3,8	7,2
Hải Phòng	100,0	77,1	2,8	4,7	3,5	11,9	75,3	3,5	5,4	3,5	12,3	78,8	2,2	3,9	3,6	11,5
Hưng Yên	100,0	82,9	2,2	3,7	3,9	7,4	81,3	2,9	4,5	3,4	7,8	84,3	1,5	2,8	4,3	7,1
Thái Bình	100,0	77,5	6,8	4,1	4,8	6,8	74,6	8,3	5,2	4,5	7,3	80,1	5,4	3,0	5,1	6,3
Hà Nam	100,0	82,3	1,9	4,1	4,4	7,2	80,6	2,7	5,2	3,8	7,7	84,0	1,1	3,2	4,9	6,8
Nam Định	100,0	81,7	4,2	4,0	3,8	6,3	78,9	5,6	4,9	3,4	7,1	84,3	2,8	3,1	4,1	5,6
Ninh Bình	100,0	75,9	4,3	6,5	4,1	9,3	73,4	5,5	8,0	4,2	9,0	78,3	3,1	5,0	4,0	9,6
Thanh Hoá	100,0	82,0	2,9	4,5	3,3	7,2	80,4	3,6	5,3	3,3	7,4	83,7	2,3	3,7	3,3	7,0
Nghệ An	100,0	83,0	1,5	4,0	3,7	7,9	82,2	1,9	4,4	3,3	8,2	83,7	1,1	3,6	4,0	7,6
Hà Tĩnh	100,0	79,9	2,3	5,8	4,0	8,0	77,5	3,2	6,9	4,0	8,3	82,1	1,5	4,7	4,1	7,7
Quảng Bình	100,0	78,9	3,5	5,3	3,0	9,4	77,9	4,5	5,9	2,7	9,1	79,8	2,6	4,7	3,3	9,6
Quảng Trị	100,0	79,8	2,2	4,8	3,6	9,5	78,0	3,2	5,4	3,1	10,3	81,6	1,3	4,2	4,0	8,8
Thừa Thiên Huế	100,0	81,5	1,7	3,1	3,2	10,5	80,5	2,2	3,3	2,9	11,1	82,5	1,2	2,8	3,5	9,9
Đà Nẵng	100,0	66,1	3,2	4,9	6,2	19,6	65,1	4,0	4,8	5,8	20,4	67,1	2,4	5,0	6,6	18,9
Quảng Nam	100,0	80,3	4,4	3,7	4,2	7,5	78,7	5,4	4,0	4,0	7,9	81,7	3,4	3,4	4,4	7,1
Quảng Ngãi	100,0	82,4	2,0	4,1	4,5	7,1	80,6	2,7	4,6	4,2	8,0	84,2	1,3	3,6	4,8	6,2
Bình Định	100,0	84,9	1,9	2,9	3,1	7,2	83,0	2,8	3,2	3,2	7,9	86,6	1,1	2,6	3,1	6,6
Phú Yên	100,0	85,8	1,2	3,3	3,1	6,5	85,0	1,6	3,6	2,9	7,0	86,7	0,8	3,0	3,4	6,1
Khánh Hoà	100,0	81,8	1,9	3,4	4,3	8,5	81,4	2,4	3,6	3,5	9,1	82,3	1,5	3,3	5,1	7,9

Biểu 37. (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Tổng số	Chung					Nam					Nữ				
		Không có CMKT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên	Không có CMKT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên	Không có CMKT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
Ninh Thuận	100,0	86,9	1,0	3,2	2,9	6,1	86,7	1,3	3,3	2,4	6,2	87,1	0,7	3,1	3,3	5,9
Bình Thuận	100,0	85,9	3,6	2,8	2,6	5,1	85,9	4,0	2,6	2,2	5,3	85,8	3,1	2,9	3,1	5,0
Kon Tum	100,0	84,6	1,3	3,2	2,8	8,0	84,3	1,7	3,4	2,3	8,2	85,0	0,9	2,9	3,3	7,9
Gia Lai	100,0	86,8	2,1	3,1	2,3	5,8	86,4	2,7	3,2	2,0	5,8	87,2	1,6	3,0	2,5	5,8
Đắk Lắk	100,0	85,7	1,7	3,5	2,6	6,5	85,9	2,1	3,3	2,2	6,6	85,5	1,3	3,7	3,0	6,3
Đắk Nông	100,0	86,8	1,9	3,0	2,1	6,2	86,9	2,3	2,9	1,8	6,1	86,8	1,5	3,1	2,3	6,2
Lâm Đồng	100,0	86,2	0,7	2,7	2,9	7,5	86,4	1,0	2,7	2,3	7,5	85,9	0,5	2,7	3,4	7,5
Bình Phước	100,0	87,3	2,7	2,4	2,2	5,5	87,0	3,2	2,4	1,8	5,5	87,6	2,1	2,3	2,5	5,4
Tây Ninh	100,0	89,7	2,3	2,0	1,6	4,4	89,0	2,9	2,1	1,4	4,6	90,4	1,8	1,8	1,7	4,2
Bình Dương	100,0	76,8	13,4	2,0	2,1	5,7	76,0	14,2	2,1	2,0	5,8	77,5	12,6	2,0	2,3	5,6
Đồng Nai	100,0	86,8	1,1	2,6	2,7	6,8	86,0	1,5	2,9	2,6	7,1	87,6	0,8	2,4	2,9	6,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	79,3	2,7	4,3	3,8	9,9	77,9	3,1	4,7	3,6	10,7	80,8	2,2	3,8	4,0	9,2
TP. Hồ Chí Minh	100,0	75,2	1,6	2,7	4,1	16,4	74,4	1,7	2,8	4,0	17,1	75,9	1,4	2,7	4,3	15,8
Long An	100,0	90,4	0,8	1,9	2,2	4,7	90,0	1,1	2,0	2,1	4,8	90,7	0,5	1,9	2,3	4,6
Tiền Giang	100,0	90,4	1,5	1,9	2,0	4,2	89,8	1,8	2,1	1,8	4,5	90,9	1,3	1,7	2,1	3,9
Bến Tre	100,0	90,5	1,2	2,1	1,8	4,4	90,0	1,5	2,2	1,7	4,6	91,0	1,0	2,0	1,9	4,1
Trà Vinh	100,0	91,3	0,4	1,4	1,4	5,5	89,8	0,6	1,8	1,5	6,3	92,7	0,2	1,0	1,4	4,7
Vĩnh Long	100,0	88,6	1,7	1,8	1,8	6,1	87,4	2,2	2,1	1,8	6,7	89,7	1,3	1,6	1,8	5,5
Đồng Tháp	100,0	91,4	0,5	1,6	1,6	4,9	90,3	0,8	1,9	1,6	5,4	92,5	0,3	1,3	1,5	4,3
An Giang	100,0	91,1	0,8	1,7	1,0	5,4	89,7	1,1	1,9	1,1	6,1	92,4	0,5	1,4	1,0	4,7
Kiên Giang	100,0	91,1	0,7	1,8	1,6	4,8	89,8	1,0	2,1	1,6	5,5	92,4	0,4	1,4	1,6	4,1
Cần Thơ	100,0	83,3	3,2	2,3	2,3	8,9	82,0	3,7	2,4	2,2	9,6	84,5	2,8	2,1	2,4	8,2
Hậu Giang	100,0	91,8	1,0	1,4	1,1	4,7	90,3	1,3	1,7	1,1	5,5	93,2	0,7	1,1	1,1	4,0
Sóc Trăng	100,0	92,6	0,5	1,4	1,2	4,3	91,2	0,7	1,6	1,3	5,2	94,0	0,2	1,2	1,2	3,4
Bạc Liêu	100,0	90,3	1,8	1,8	1,5	4,5	89,3	2,0	2,1	1,5	5,2	91,4	1,6	1,6	1,5	3,9
Cà Mau	100,0	90,8	1,0	1,7	1,1	5,5	89,3	1,2	1,9	1,1	6,5	92,4	0,7	1,4	1,1	4,4

**Biểu 38. SỐ NĂM ĐI HỌC BÌNH QUÂN, SỐ NĂM ĐI HỌC KỲ VỌNG
THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/4/2019**

Đơn vị: Năm

	Số năm đi học bình quân			Số năm đi học kỳ vọng		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	9,0	9,4	8,7	12,2	12,0	12,4
Thành thị	10,9	11,2	10,6	13,6	13,4	13,7
Nông thôn	8,1	8,5	7,6	11,4	11,2	11,5
Vùng kinh tế - xã hội						
Trung du và miền núi phía Bắc	8,4	8,8	7,9	11,4	11,4	11,4
Đồng bằng sông Hồng	10,6	11,0	10,3	13,3	13,2	13,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	9,0	9,5	8,6	12,2	11,9	12,5
Tây Nguyên	8,1	8,4	7,7	10,9	10,6	11,3
Đông Nam Bộ	9,8	10,0	9,6	12,6	12,5	12,8
Đồng bằng sông Cửu Long	7,1	7,5	6,7	11,4	11,2	11,6
Tỉnh, thành phố						
Hà Nội	11,7	12,0	11,4	14,4	14,3	14,5
Hà Giang	6,3	7,0	5,7	9,8	9,9	9,6
Cao Bằng	8,1	8,4	7,8	10,9	10,9	10,9
Bắc Kạn	8,4	8,5	8,2	11,6	11,6	11,7
Tuyên Quang	8,6	8,9	8,4	11,6	11,5	11,8
Lào Cai	7,4	8,0	6,9	10,8	10,9	10,7
Điện Biên	6,0	7,2	4,9	10,5	10,9	10,1
Lai Châu	5,3	6,4	4,3	10,0	10,3	9,7
Sơn La	6,6	7,7	5,4	10,7	11,0	10,5
Yên Bái	8,1	8,6	7,5	11,0	11,1	10,9
Hoà Bình	8,9	9,2	8,6	12,0	11,9	12,1
Thái Nguyên	9,9	10,2	9,7	13,3	13,3	13,3
Lạng Sơn	8,5	8,6	8,3	11,9	11,7	12,2
Quảng Ninh	10,6	10,9	10,3	12,4	12,3	12,5
Bắc Giang	9,3	9,6	9,0	11,9	11,9	12,0
Phú Thọ	9,7	10,1	9,4	12,0	11,9	12,1
Vĩnh Phúc	9,9	10,4	9,4	12,4	12,3	12,6
Bắc Ninh	9,9	10,5	9,5	12,3	12,4	12,3
Hải Dương	10,1	10,5	9,7	12,2	12,2	12,3
Hải Phòng	10,7	11,0	10,4	13,4	13,3	13,5
Hưng Yên	10,0	10,4	9,6	12,6	12,6	12,7
Thái Bình	9,8	10,2	9,4	12,3	12,1	12,4
Hà Nam	9,6	10,1	9,1	12,5	12,4	12,6
Nam Định	9,4	9,9	9,0	11,9	11,8	12,0

Biểu 38. (Tiếp theo)

Đơn vị: Năm

	Số năm đi học bình quân			Số năm đi học kỳ vọng		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Ninh Bình	10,1	10,5	9,8	12,0	12,0	12,1
Thanh Hoá	9,3	9,8	8,9	11,7	11,6	11,8
Nghệ An	9,8	10,2	9,5	12,0	11,9	12,2
Hà Tĩnh	9,9	10,4	9,5	12,2	12,2	12,3
Quảng Bình	9,5	9,9	9,2	11,8	11,6	12,0
Quảng Trị	8,8	9,6	8,1	11,7	11,6	11,9
Thừa Thiên Huế	8,6	9,2	8,0	13,1	12,5	13,7
Đà Nẵng	11,3	11,7	10,9	14,3	14,2	14,5
Quảng Nam	8,6	9,2	8,1	12,3	11,9	12,7
Quảng Ngãi	8,2	8,9	7,6	12,0	11,7	12,4
Bình Định	8,3	8,9	7,7	12,3	11,9	12,8
Phú Yên	8,0	8,5	7,5	11,9	11,6	12,2
Khánh Hoà	8,9	9,2	8,6	12,3	11,9	12,7
Ninh Thuận	7,0	7,4	6,7	10,6	10,1	11,2
Bình Thuận	7,6	7,9	7,4	11,0	10,6	11,5
Kon Tum	8,1	8,5	7,7	10,6	10,1	11,0
Gia Lai	7,4	7,9	6,9	9,9	9,5	10,3
Đắk Lắk	8,2	8,6	7,9	11,4	11,1	11,8
Đắk Nông	7,9	8,2	7,5	10,9	10,7	11,1
Lâm Đồng	8,6	8,9	8,4	11,7	11,4	12,1
Bình Phước	7,8	8,1	7,5	10,9	10,7	11,1
Tây Ninh	7,4	7,6	7,1	10,8	10,6	11,1
Bình Dương	8,8	9,1	8,6	11,1	11,1	11,2
Đồng Nai	9,2	9,4	8,9	11,9	11,8	12,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	9,5	9,8	9,2	12,1	11,9	12,3
TP. Hồ Chí Minh	10,8	11,0	10,5	13,6	13,5	13,7
Long An	7,7	8,0	7,4	11,4	11,1	11,7
Tiền Giang	7,3	7,7	7,0	11,3	11,0	11,7
Bến Tre	7,1	7,5	6,8	11,4	11,1	11,7
Trà Vinh	6,6	7,2	6,1	11,5	11,1	11,8
Vĩnh Long	7,6	8,0	7,1	12,7	12,6	12,6
Đồng Tháp	6,8	7,3	6,4	11,3	11,1	11,5
An Giang	6,4	6,9	6,0	11,1	10,9	11,3
Kiên Giang	6,9	7,3	6,4	10,5	10,4	10,7
Cần Thơ	8,1	8,4	7,8	13,4	13,1	13,6
Hậu Giang	6,7	7,3	6,2	11,3	11,2	11,4
Sóc Trăng	6,3	6,8	5,8	10,5	10,4	10,7
Bạc Liêu	7,0	7,4	6,6	10,3	10,3	10,4
Cà Mau	7,1	7,6	6,6	10,7	10,7	10,8

**Biểu 39. TỶ TRỌNG LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN
THEO NHÓM TUỔI, GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI
VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/4/2019**

Đơn vị: %

	Tổng số	Thành thị, nông thôn		Giới tính	
		Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
15-19	3,5	2,4	4,0	3,6	3,3
20-24	9,1	9,3	9,0	9,2	9,0
25-29	14,3	15,8	13,7	14,5	14,1
30-34	14,2	15,5	13,4	14,4	14,0
35-39	13,4	15,0	12,6	13,4	13,3
40-44	11,3	12,0	11,0	11,3	11,4
45-49	10,5	10,8	10,4	10,6	10,4
50-54	8,8	8,1	9,1	8,7	8,8
55-59	7,0	5,9	7,6	6,9	7,2
60+	7,9	5,2	9,2	7,4	8,5
Vùng kinh tế - xã hội					
Trung du và miền núi phía Bắc	13,7	7,0	16,9	13,2	14,3
Đồng bằng sông Hồng	22,9	22,1	23,2	21,9	24,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	21,1	17,4	22,8	20,9	21,2
Tây Nguyên	6,3	5,5	6,7	6,3	6,4
Đông Nam Bộ	18,1	34,9	10,3	18,7	17,5
Đồng bằng sông Cửu Long	17,9	13,1	20,1	19,0	16,6
Tỉnh, thành phố					
Hà Nội	7,7	10,8	6,3	7,4	8,1
Hà Giang	0,9	0,5	1,2	0,9	1,0
Cao Bằng	0,6	0,4	0,7	0,6	0,6
Bắc Kạn	0,4	0,2	0,4	0,4	0,4
Tuyên Quang	0,8	0,3	1,1	0,8	0,9
Lào Cai	0,8	0,5	0,9	0,8	0,8
Điện Biên	0,6	0,3	0,8	0,6	0,7
Lai Châu	0,5	0,3	0,6	0,5	0,5
Sơn La	1,3	0,6	1,7	1,3	1,4
Yên Bái	0,9	0,5	1,1	0,9	0,9
Hoà Bình	1,0	0,4	1,2	0,9	1,0
Thái Nguyên	1,4	1,2	1,4	1,3	1,5
Lạng Sơn	0,9	0,5	1,1	0,9	0,9
Quảng Ninh	1,3	2,4	0,8	1,3	1,2
Bắc Giang	2,0	0,6	2,6	1,9	2,1
Phú Thọ	1,5	0,7	1,9	1,5	1,6
Vĩnh Phúc	1,2	0,9	1,3	1,1	1,2
Bắc Ninh	1,5	1,2	1,6	1,4	1,6
Hải Dương	1,9	1,3	2,2	1,8	2,1

Biểu 39. (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Tổng số	Thành thị, nông thôn		Giới tính	
		Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
Hải Phòng	1,9	2,4	1,6	1,9	1,9
Hưng Yên	1,3	0,5	1,8	1,3	1,4
Thái Bình	2,1	0,6	2,8	1,9	2,3
Hà Nam	0,9	0,4	1,1	0,8	0,9
Nam Định	2,0	1,0	2,4	1,8	2,1
Ninh Bình	1,1	0,7	1,3	1,0	1,1
Thanh Hoá	4,0	1,6	5,2	3,9	4,2
Nghệ An	3,5	1,4	4,5	3,4	3,7
Hà Tĩnh	1,2	0,7	1,5	1,2	1,3
Quảng Bình	0,9	0,5	1,0	0,9	0,9
Quảng Trị	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6
Thừa Thiên Huế	1,1	1,6	0,8	1,1	1,0
Đà Nẵng	1,2	3,2	0,2	1,1	1,2
Quảng Nam	1,6	1,2	1,8	1,6	1,6
Quảng Ngãi	1,3	0,6	1,7	1,3	1,4
Bình Định	1,6	1,5	1,6	1,6	1,6
Phú Yên	1,0	0,8	1,0	1,0	1,0
Khánh Hoà	1,2	1,5	1,1	1,3	1,1
Ninh Thuận	0,6	0,6	0,5	0,6	0,5
Bình Thuận	1,2	1,4	1,2	1,3	1,1
Kon Tum	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6
Gia Lai	1,6	1,4	1,7	1,6	1,7
Đắk Lắk	2,0	1,4	2,3	2,0	2,0
Đắk Nông	0,7	0,3	0,8	0,7	0,7
Lâm Đồng	1,5	1,7	1,3	1,4	1,5
Bình Phước	1,1	0,7	1,2	1,1	1,0
Tây Ninh	1,3	0,6	1,5	1,3	1,2
Bình Dương	2,9	7,5	0,8	3,0	2,9
Đồng Nai	3,2	3,1	3,2	3,3	3,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	1,1	2,0	0,7	1,2	1,0
TP. Hồ Chí Minh	8,6	20,9	2,9	8,8	8,4
Long An	1,7	0,8	2,2	1,8	1,7
Tiền Giang	1,9	0,8	2,5	2,0	1,9
Bến Tre	1,5	0,5	2,0	1,5	1,5
Trà Vinh	1,0	0,5	1,3	1,1	0,9
Vĩnh Long	1,1	0,5	1,3	1,1	1,0
Đồng Tháp	1,6	0,9	1,9	1,7	1,5
An Giang	1,8	1,8	1,8	2,0	1,6
Kiên Giang	1,9	1,7	2,0	2,0	1,7
Cần Thơ	1,1	2,2	0,5	1,2	0,9
Hậu Giang	0,8	0,6	0,9	0,8	0,8
Sóc Trăng	1,2	1,1	1,2	1,3	1,0
Bạc Liêu	1,0	0,8	1,0	1,0	0,9
Cà Mau	1,3	0,9	1,4	1,4	1,1

**Biểu 40. TỶ LỆ LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN ĐÃ QUA ĐÀO TẠO
CÓ BẰNG, CHỨNG CHỈ THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI
VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/4/2019**

Đơn vị: %

	Chung	Thành thị, nông thôn		Giới tính	
		Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	23,1	39,3	15,6	25,5	20,5
Vùng kinh tế - xã hội					
Trung du và miền núi phía Bắc	19,0	50,5	12,9	21,2	16,7
Đồng bằng sông Hồng	31,8	54,2	21,8	36,0	27,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	22,7	38,4	17,1	25,4	19,7
Tây Nguyên	16,3	32,8	10,0	17,5	15,0
Đông Nam Bộ	27,5	34,4	16,7	29,3	25,4
Đồng bằng sông Cửu Long	13,6	24,7	10,3	15,2	11,7
Tỉnh, thành phố					
Hà Nội	44,7	66,3	27,3	47,0	42,4
Hà Giang	13,7	47,8	7,6	14,5	13,0
Cao Bằng	20,9	51,7	12,5	20,8	21,0
Bắc Kạn	18,7	45,0	12,3	18,0	19,4
Tuyên Quang	18,3	54,4	13,5	19,6	17,0
Lào Cai	19,7	52,3	11,0	22,1	17,1
Điện Biên	16,1	56,4	9,9	18,2	14,0
Lai Châu	15,7	51,4	8,1	17,2	14,2
Sơn La	14,2	47,7	9,1	16,5	11,7
Yên Bái	16,8	47,6	10,4	18,9	14,7
Hoà Bình	19,2	52,0	13,8	20,9	17,4
Thái Nguyên	27,1	52,0	17,1	30,8	23,6
Lạng Sơn	18,2	51,0	11,5	18,5	17,9
Quảng Ninh	36,6	48,5	19,1	42,1	30,2
Bắc Giang	19,0	47,6	15,8	23,0	15,0
Phú Thọ	22,7	50,2	17,8	26,5	18,9
Vĩnh Phúc	25,0	38,3	20,7	31,0	19,0
Bắc Ninh	25,4	37,0	21,4	31,4	19,6
Hải Dương	22,6	35,7	19,0	28,5	16,9
Hải Phòng	31,1	46,8	20,5	35,2	26,5
Hưng Yên	22,3	36,8	20,4	26,7	17,8
Thái Bình	21,1	48,0	18,4	25,4	17,0
Hà Nam	24,6	43,4	21,2	29,7	19,4
Nam Định	20,3	34,2	17,5	25,3	15,5
Ninh Bình	27,0	48,2	21,9	32,2	21,6
Thanh Hoá	20,9	46,8	17,1	24,5	17,0
Nghệ An	20,6	46,2	16,8	23,5	17,6

Biểu 40. (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Chung	Thành thị, nông thôn		Giới tính	
		Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
Hà Tĩnh	25,4	48,4	20,0	30,1	20,9
Quảng Bình	24,7	48,7	19,1	27,0	22,1
Quảng Trị	25,0	43,6	17,3	28,5	21,3
Thừa Thiên Huế	24,9	33,5	16,9	26,4	23,1
Đà Nẵng	42,0	44,1	27,6	45,1	38,9
Quảng Nam	22,6	34,3	18,8	25,6	19,4
Quảng Ngãi	21,8	45,5	17,7	25,6	17,7
Bình Định	19,8	33,1	14,3	23,4	15,9
Phú Yên	17,7	28,9	13,5	19,7	15,5
Khánh Hòa	26,1	35,8	19,5	27,6	24,0
Ninh Thuận	18,7	29,0	13,0	18,6	18,7
Bình Thuận	16,2	21,2	13,4	16,0	16,6
Kon Tum	17,6	36,1	8,9	18,3	16,7
Gia Lai	14,7	33,1	7,4	16,4	12,9
Đắk Lắk	17,1	36,4	11,5	18,0	16,1
Đắk Nông	14,3	40,3	9,7	15,0	13,6
Lâm Đồng	17,4	27,3	11,4	18,8	15,9
Bình Phước	16,3	30,0	12,4	17,9	14,4
Tây Ninh	15,2	27,1	13,0	17,4	12,6
Bình Dương	18,4	18,6	17,3	21,6	14,6
Đồng Nai	20,9	31,0	16,3	23,7	17,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	28,4	36,9	17,0	30,9	25,1
TP. Hồ Chí Minh	36,1	40,7	20,7	36,9	35,2
Long An	16,2	29,7	13,9	18,3	13,6
Tiền Giang	12,9	26,1	11,0	14,2	11,4
Bến Tre	11,9	25,8	10,4	13,3	10,4
Trà Vinh	12,6	25,6	10,2	14,2	10,6
Vĩnh Long	15,6	33,7	12,3	17,8	12,9
Đồng Tháp	12,9	23,6	10,4	14,1	11,3
An Giang	13,9	22,4	10,2	15,5	11,7
Kiên Giang	11,9	20,9	8,3	13,4	9,9
Cần Thơ	24,8	31,8	11,0	25,7	23,5
Hậu Giang	11,1	19,5	8,3	13,1	8,7
Sóc Trăng	11,8	19,1	8,6	13,2	9,9
Bạc Liêu	10,3	17,5	7,7	11,5	8,8
Cà Mau	12,0	25,2	8,2	13,5	10,0

Biểu 41. TỶ TRỌNG LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM THEO NGHỀ NGHIỆP, KHU VỰC KINH TẾ, GIỚI TÍNH, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/4/2019

Đơn vị: %

	Tổng số	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	100,0	100,0	100,0
Nghề nghiệp			
Các nhà lãnh đạo	0,8	1,2	0,5
CMKT bậc cao	7,5	6,4	8,9
CMKT bậc trung	2,8	2,3	3,4
Nhân viên	1,8	1,7	1,9
Dịch vụ cá nhân và bảo vệ bán hàng	18,3	13,8	23,2
Lao động có kỹ năng trong nông, lâm và thủy sản	7,9	9,7	5,9
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	14,5	20,3	7,9
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	13,2	13,6	12,7
Lao động giản đơn	33,2	31,0	35,6
Khu vực kinh tế			
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	35,3	34,7	36,0
Công nghiệp và xây dựng	29,2	32,9	25,0
Dịch vụ	35,5	32,4	39,0
Vùng kinh tế - xã hội			
Trung du và miền núi phía Bắc	13,8	13,4	14,4
Đồng bằng sông Hồng	22,9	21,9	24,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	21,1	20,9	21,3
Tây Nguyên	6,4	6,3	6,4
Đông Nam Bộ	18,0	18,5	17,4
Đồng bằng sông Cửu Long	17,8	19,0	16,4
Tỉnh, thành phố			
Hà Nội	7,7	7,5	8,1
Hà Giang	1,0	0,9	1,0
Cao Bằng	0,6	0,6	0,6
Bắc Kạn	0,4	0,4	0,4
Tuyên Quang	0,9	0,8	0,9
Lào Cai	0,8	0,8	0,8
Điện Biên	0,6	0,6	0,7
Lai Châu	0,5	0,5	0,5
Sơn La	1,4	1,3	1,4
Yên Bái	0,9	0,9	0,9
Hoà Bình	1,0	0,9	1,0
Thái Nguyên	1,4	1,3	1,5
Lạng Sơn	0,9	0,9	0,9
Quảng Ninh	1,3	1,3	1,2
Bắc Giang	2,0	1,9	2,1
Phú Thọ	1,6	1,5	1,7
Vĩnh Phúc	1,2	1,1	1,2
Bắc Ninh	1,5	1,4	1,6

Biểu 41. (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Tổng số	Nam	Nữ
Hải Dương	1,9	1,8	2,1
Hải Phòng	1,9	1,8	1,9
Hưng Yên	1,4	1,3	1,4
Thái Bình	2,1	2,0	2,3
Hà Nam	0,9	0,8	0,9
Nam Định	2,0	1,9	2,1
Ninh Bình	1,1	1,0	1,1
Thanh Hoá	4,1	3,9	4,3
Nghệ An	3,6	3,4	3,7
Hà Tĩnh	1,2	1,2	1,3
Quảng Bình	0,9	0,9	0,9
Quảng Trị	0,6	0,6	0,6
Thừa Thiên Huế	1,1	1,1	1,0
Đà Nẵng	1,2	1,1	1,2
Quảng Nam	1,6	1,6	1,6
Quảng Ngãi	1,3	1,3	1,4
Bình Định	1,6	1,6	1,6
Phú Yên	1,0	1,0	1,0
Khánh Hoà	1,2	1,3	1,1
Ninh Thuận	0,6	0,6	0,5
Bình Thuận	1,2	1,3	1,1
Kon Tum	0,6	0,6	0,6
Gia Lai	1,6	1,6	1,7
Đắk Lắk	2,0	2,0	2,0
Đắk Nông	0,7	0,7	0,7
Lâm Đồng	1,5	1,5	1,5
Bình Phước	1,0	1,1	1,0
Tây Ninh	1,3	1,3	1,2
Bình Dương	2,9	3,0	2,9
Đồng Nai	3,1	3,2	3,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	1,1	1,2	1,0
TP. Hồ Chí Minh	8,5	8,8	8,4
Long An	1,7	1,8	1,7
Tiền Giang	1,9	2,0	1,9
Bến Tre	1,5	1,5	1,5
Trà Vinh	1,0	1,1	0,9
Vĩnh Long	1,1	1,1	1,0
Đồng Tháp	1,6	1,7	1,4
An Giang	1,8	2,0	1,6
Kiên Giang	1,8	2,0	1,7
Cần Thơ	1,0	1,2	0,9
Hậu Giang	0,8	0,8	0,8
Sóc Trăng	1,2	1,3	1,0
Bạc Liêu	0,9	1,0	0,9
Cà Mau	1,2	1,4	1,1

**BIỂU 42. TỶ TRỌNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CÓ VIỆC LÀM THEO TRÌNH ĐỘ CAO NHẤT ĐẠT ĐƯỢC, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN,
GIỚI TÍNH, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/4/2019**

Đơn vị: %

	Tổng số	Chưa bao giờ đi học	Dưới tiểu học	Tiểu học	THCS	THPT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên Đại học
TOÀN QUỐC	100,0	2,9	8,0	21,5	28,6	15,9	4,7	4,0	3,8	9,9	0,7
Nam	100,0	2,2	7,6	21,0	28,0	15,7	7,8	4,3	3,3	9,3	0,8
Nữ	100,0	3,7	8,5	22,2	29,2	16,1	1,2	3,7	4,2	10,5	0,7
Thành thị	100,0	0,8	4,5	14,7	21,2	19,5	6,2	5,5	5,4	20,2	2,0
Nông thôn	100,0	3,9	9,7	24,7	31,9	14,2	4,0	3,4	3,0	5,1	0,1
Vùng kinh tế - xã hội											
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	9,1	8,1	19,4	29,6	14,8	3,7	4,8	3,4	6,7	0,4
Đồng bằng sông Hồng	100,0	0,3	1,9	10,7	34,8	20,6	6,0	5,2	5,2	13,8	1,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	2,2	6,6	21,9	30,5	16,2	4,8	4,4	4,1	8,8	0,5
Tây Nguyên	100,0	6,6	10,4	27,4	27,7	11,7	3,3	3,3	2,6	6,7	0,3
Đồng Nam Bộ	100,0	1,0	7,0	20,7	25,0	18,8	5,5	3,5	4,1	13,6	0,8
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	2,8	17,9	35,4	21,3	8,9	3,3	2,4	1,9	5,8	0,3
Tỉnh, thành phố											
Hà Nội	100,0	0,2	1,6	9,8	22,3	21,5	5,9	5,6	6,2	23,5	3,4
Hà Giang	100,0	24,3	10,7	19,7	22,1	9,5	1,8	4,2	1,9	5,5	0,3
Cao Bằng	100,0	12,2	12,0	20,1	20,0	14,9	2,9	7,1	3,6	6,9	0,3
Bắc Kạn	100,0	7,4	10,7	24,6	26,0	12,7	2,2	5,3	3,2	7,5	0,4
Tuyên Quang	100,0	3,3	9,3	22,2	28,3	18,6	3,9	5,7	3,3	5,1	0,3
Lào Cai	100,0	16,8	9,4	18,1	27,4	8,7	3,4	4,9	3,4	7,4	0,5
Điện Biên	100,0	27,4	10,3	18,5	21,3	6,5	1,8	4,6	3,0	6,3	0,3
Lai Châu	100,0	35,9	9,6	14,7	19,0	5,2	1,9	4,4	2,5	6,5	0,3
Sơn La	100,0	18,8	12,5	20,3	23,2	11,0	2,4	3,9	2,5	5,1	0,3

Biểu 42. (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Tổng số	Chưa bao giờ đi học	Dưới tiểu học	Tiểu học	THCS	THPT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên Đại học
Yên Bái	100,0	10,6	7,8	19,1	32,7	12,9	3,3	4,4	2,8	6,1	0,3
Hoà Bình	100,0	1,5	7,8	23,1	30,7	17,6	4,1	4,8	3,5	6,6	0,3
Thái Nguyên	100,0	0,5	4,3	18,0	32,6	17,5	5,2	5,8	5,1	9,9	1,1
Lạng Sơn	100,0	1,9	13,4	24,8	26,2	15,5	3,6	4,4	3,7	6,1	0,4
Quảng Ninh	100,0	1,9	5,1	13,3	22,8	20,1	9,1	8,1	5,3	13,4	0,9
Bắc Giang	100,0	0,5	3,9	19,2	37,3	20,2	4,6	3,7	3,9	6,3	0,4
Phú Thọ	100,0	0,4	2,8	14,7	40,1	19,4	5,5	6,0	3,3	7,3	0,5
Vĩnh Phúc	100,0	0,3	2,4	14,3	34,6	23,3	7,0	4,7	4,5	8,2	0,7
Bắc Ninh	100,0	0,3	2,5	13,6	32,9	25,3	5,5	4,6	5,0	9,6	0,7
Hải Dương	100,0	0,2	0,9	6,8	47,7	21,6	6,2	4,1	4,1	7,9	0,5
Hải Phòng	100,0	0,2	1,6	9,2	32,5	25,4	6,2	5,7	4,5	13,9	0,8
Hưng Yên	100,0	0,2	1,3	10,9	42,4	23,0	5,4	4,2	4,4	7,7	0,5
Thái Bình	100,0	0,2	1,0	9,1	51,2	17,4	4,7	4,2	5,2	6,7	0,3
Hà Nam	100,0	0,3	2,6	11,6	47,1	13,8	6,0	5,0	5,5	7,7	0,4
Nam Định	100,0	0,3	2,3	14,0	49,7	13,4	5,4	4,3	4,2	6,1	0,3
Ninh Bình	100,0	0,2	2,0	11,6	42,6	16,7	5,8	6,7	4,5	9,3	0,6
Thanh Hoá	100,0	1,2	4,3	18,4	33,8	21,4	5,0	4,6	3,5	7,5	0,3
Nghệ An	100,0	1,7	3,0	14,8	36,6	23,3	4,4	3,9	3,9	8,0	0,4
Hà Tĩnh	100,0	0,4	2,9	14,0	40,3	17,1	5,7	6,2	4,2	8,7	0,5
Quảng Bình	100,0	1,1	4,3	19,7	35,0	15,2	4,9	5,7	3,2	10,1	0,8
Quảng Trị	100,0	4,9	6,8	22,7	28,5	12,1	5,3	5,4	3,8	9,9	0,6
Thừa Thiên Huế	100,0	3,1	11,3	26,7	22,4	11,8	4,3	4,3	3,9	11,2	1,0
Đà Nẵng	100,0	0,3	2,4	11,8	22,0	21,5	6,7	5,2	7,2	20,9	2,0
Quảng Nam	100,0	1,7	8,0	23,9	29,7	14,1	4,8	4,4	4,8	8,3	0,3
Quảng Ngãi	100,0	4,6	8,7	25,9	28,3	10,9	4,2	4,7	5,0	7,3	0,4
Bình Định	100,0	1,1	9,1	30,9	30,0	9,4	4,5	3,5	3,6	7,5	0,4
Phú Yên	100,0	3,3	10,5	31,8	27,0	9,9	3,4	3,7	3,4	6,6	0,4
Khánh Hoà	100,0	2,3	7,6	25,3	25,8	12,9	6,6	3,9	5,2	10,0	0,4

Biểu 42. (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Tổng số	Chưa bao giờ đi học	Dưới tiểu học	Tiểu học	THCS	THPT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên Đại học
Ninh Thuận	100,0	10,2	16,0	30,9	17,0	7,3	3,7	3,8	3,4	7,4	0,3
Bình Thuận	100,0	3,4	15,4	34,7	22,3	8,0	3,3	3,4	3,3	6,0	0,2
Kon Tum	100,0	7,0	11,2	24,9	29,5	9,9	2,8	3,2	2,8	8,3	0,4
Gia Lai	100,0	11,0	12,0	28,7	25,0	8,6	3,3	3,2	2,2	5,8	0,2
Đắk Lắk	100,0	5,9	9,9	27,4	27,6	12,2	3,3	4,0	2,8	6,6	0,3
Đắk Nông	100,0	5,1	11,6	28,8	28,5	11,6	2,5	3,0	2,2	6,4	0,3
Lâm Đồng	100,0	3,2	7,9	26,6	29,8	15,2	3,9	2,9	3,1	7,1	0,3
Bình Phước	100,0	3,8	12,3	30,1	26,7	10,7	4,5	2,9	2,5	6,2	0,3
Tây Ninh	100,0	2,9	15,1	33,5	24,4	8,8	5,4	2,6	2,0	5,1	0,2
Bình Dương	100,0	1,0	8,2	25,1	29,5	17,8	6,2	2,9	2,6	6,5	0,2
Đồng Nai	100,0	1,1	7,2	21,7	28,5	20,4	5,8	3,6	3,5	7,9	0,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	1,1	9,0	24,0	22,8	14,6	5,9	5,6	4,6	11,9	0,5
TP. Hồ Chí Minh	100,0	0,4	4,3	15,6	22,2	21,5	5,3	3,6	5,1	20,6	1,4
Long An	100,0	1,1	13,4	33,0	25,6	10,6	4,8	2,9	2,8	5,6	0,2
Tiền Giang	100,0	1,3	15,1	36,1	25,2	9,4	2,9	2,6	2,5	4,7	0,2
Bến Tre	100,0	1,6	18,7	36,3	21,5	9,9	2,6	2,6	2,0	4,6	0,2
Trà Vinh	100,0	6,2	21,9	32,6	18,1	8,5	2,6	1,8	1,7	6,3	0,3
Vĩnh Long	100,0	1,5	16,2	32,7	21,5	12,6	3,3	2,6	2,2	6,9	0,5
Đồng Tháp	100,0	2,9	19,0	35,4	21,2	8,5	2,8	2,2	1,9	5,8	0,3
An Giang	100,0	5,6	23,4	32,8	17,0	7,3	3,8	2,1	1,3	6,4	0,3
Kiên Giang	100,0	3,0	18,2	37,4	21,5	8,0	2,8	2,1	1,7	5,1	0,2
Cần Thơ	100,0	1,6	15,3	29,9	18,3	10,1	6,6	3,2	2,9	11,1	1,0
Hậu Giang	100,0	2,0	18,5	39,2	21,0	8,2	2,6	1,8	1,3	5,2	0,2
Sóc Trăng	100,0	6,2	22,2	33,9	18,9	7,0	3,3	1,8	1,5	5,0	0,2
Bạc Liêu	100,0	2,6	16,5	40,7	22,0	7,9	2,6	1,6	1,3	4,7	0,1
Cà Mau	100,0	1,3	14,7	42,2	22,4	7,5	2,5	2,1	1,1	6,0	0,2

**BIỂU 43. TỶ TRỌNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CÓ VIỆC LÀM THEO NGHỀ NGHIỆP, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH,
VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/4/2019**

Đơn vị: %

	Tổng số	Nhà lãnh đạo	Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	Nhân viên	Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	Nghề giản đơn
TOÀN QUỐC	100,0	0,8	7,5	2,8	1,8	18,3	7,9	14,5	13,2	33,2
Nam	100,0	1,2	6,4	2,3	1,7	13,8	9,7	20,3	13,6	31,0
Nữ	100,0	0,5	8,9	3,4	1,9	23,2	5,9	7,9	12,7	35,6
Thành thị	100,0	1,7	15,9	4,8	3,2	28,1	3,0	14,9	15,4	13,0
Nông thôn	100,0	0,5	3,7	1,9	1,1	13,7	10,1	14,3	12,1	42,6
Vùng kinh tế - xã hội										
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	0,8	5,0	2,3	0,8	10,0	3,0	10,0	7,4	60,7
Đồng bằng sông Hồng	100,0	1,1	10,7	3,1	2,3	18,7	1,2	17,6	18,4	26,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	0,8	6,4	3,0	1,4	17,4	14,1	17,0	8,1	31,8
Tây Nguyên	100,0	0,7	4,9	2,1	0,8	13,4	21,9	6,1	2,5	47,6
Đông Nam Bộ	100,0	1,0	10,9	3,9	3,1	23,8	2,9	15,8	24,4	14,2
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	0,5	4,3	1,7	1,4	21,3	12,9	12,7	9,3	35,9
Tỉnh, thành phố										
Hà Nội	100,0	1,7	19,5	3,9	3,2	23,0	0,5	17,6	11,1	19,5
Hà Giang	100,0	0,9	4,9	1,9	0,7	7,1	0,4	4,2	1,3	78,6
Cao Bằng	100,0	1,5	4,6	3,1	0,6	8,3	0,0	3,1	2,0	76,8
Bắc Kạn	100,0	1,2	6,8	1,4	1,8	10,7	0,1	4,6	2,4	71,0
Tuyên Quang	100,0	0,8	4,2	2,9	0,5	9,5	0,1	11,6	3,8	66,6
Lào Cai	100,0	1,1	5,7	2,9	1,0	12,7	0,4	6,1	4,0	66,1
Điện Biên	100,0	1,2	5,0	2,3	0,3	5,7	31,4	3,1	1,1	49,9
Lai Châu	100,0	1,1	5,2	3,2	0,4	6,6	7,1	4,9	1,4	70,1

Biểu 43. (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Tổng số	Nhà lãnh đạo	Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	Nhân viên	Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	Nghề giản đơn
Sơn La	100,0	0,7	4,1	1,7	0,5	8,2	0,1	4,9	1,8	78,0
Yên Bái	100,0	0,8	4,5	2,2	0,5	11,9	0,2	10,3	3,5	66,1
Hoà Bình	100,0	0,7	5,2	3,2	0,9	12,6	2,7	12,0	6,6	56,1
Thái Nguyên	100,0	0,7	7,5	2,7	1,0	12,2	6,8	12,2	18,2	38,7
Lạng Sơn	100,0	0,9	4,7	2,6	1,0	10,2	0,4	4,9	4,0	71,3
Quảng Ninh	100,0	1,1	7,5	4,6	3,9	22,9	1,4	12,4	10,8	35,4
Bắc Giang	100,0	0,3	4,3	1,9	0,9	9,3	0,1	20,6	14,2	48,4
Phú Thọ	100,0	1,1	5,1	1,6	1,0	11,7	2,7	13,7	13,8	49,3
Vĩnh Phúc	100,0	0,8	6,4	2,5	1,2	15,2	0,2	18,3	21,2	34,2
Bắc Ninh	100,0	0,6	7,8	3,3	2,3	16,9	0,9	18,7	30,3	19,2
Hải Dương	100,0	0,9	5,5	2,2	2,0	15,5	0,1	15,8	27,4	30,6
Hải Phòng	100,0	1,1	9,0	3,0	3,2	18,3	0,6	15,1	24,9	24,8
Hưng Yên	100,0	0,7	5,5	2,9	1,2	15,0	9,0	12,7	24,8	28,2
Thái Bình	100,0	0,5	5,0	1,6	1,1	15,9	0,6	17,9	23,5	33,9
Hà Nam	100,0	0,6	5,7	3,2	1,3	14,2	0,3	22,6	18,8	33,3
Nam Định	100,0	0,5	4,0	2,3	1,0	15,9	3,0	22,4	16,9	34,0
Ninh Bình	100,0	0,8	6,8	2,3	1,4	15,9	0,1	20,6	17,2	34,9
Thanh Hoá	100,0	0,7	4,8	1,8	1,1	12,6	24,0	22,4	9,9	22,7
Nghệ An	100,0	0,7	5,2	2,0	1,2	15,5	4,0	17,4	4,0	50,0
Hà Tĩnh	100,0	1,1	6,2	2,3	1,2	14,4	50,1	14,9	4,1	5,7
Quảng Bình	100,0	1,1	8,1	3,2	1,6	16,3	5,8	16,6	4,7	42,6
Quảng Trị	100,0	1,4	7,6	2,9	1,2	17,2	4,4	13,6	7,6	44,1
Thừa Thiên Huế	100,0	0,8	9,4	2,2	1,8	23,8	22,0	21,1	11,8	7,1
Đà Nẵng	100,0	1,6	13,8	6,8	4,1	34,3	1,4	13,8	14,8	9,4
Quảng Nam	100,0	0,7	6,5	4,2	1,7	16,1	3,1	14,2	14,9	38,6
Quảng Ngãi	100,0	1,0	5,7	3,7	0,9	14,1	4,1	13,6	6,9	50,0
Bình Định	100,0	0,7	5,4	2,5	0,9	15,5	25,9	17,8	8,0	23,3
Phú Yên	100,0	0,7	5,4	2,9	1,0	18,3	6,7	15,7	5,1	44,2

Biểu 43. (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Tổng số	Nhà lãnh đạo	Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	Nhân viên	Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	Nghề giản đơn
Khánh Hoà	100,0	0,8	8,4	4,9	1,8	26,3	3,6	16,4	7,2	30,6
Ninh Thuận	100,0	0,7	6,4	4,0	0,9	19,5	20,9	12,2	5,5	29,9
Bình Thuận	100,0	0,5	5,0	3,6	0,7	18,7	13,8	11,0	7,9	38,8
Kon Tum	100,0	1,2	6,4	2,6	0,6	13,4	19,5	6,1	2,3	47,9
Gia Lai	100,0	0,7	4,2	1,9	0,8	13,8	19,8	5,9	2,4	50,5
Đắk Lắk	100,0	0,7	5,1	2,8	0,7	11,0	27,5	5,8	2,3	44,1
Đắk Nông	100,0	0,9	5,1	1,3	0,5	11,2	0,1	4,3	1,5	75,1
Lâm Đồng	100,0	0,5	4,9	1,6	1,1	16,8	27,7	7,5	3,4	36,5
Bình Phước	100,0	0,6	5,4	1,2	0,9	17,0	16,0	19,0	3,1	36,8
Tây Ninh	100,0	0,6	3,9	2,1	2,1	21,6	4,2	11,7	22,4	31,4
Bình Dương	100,0	0,4	6,2	4,6	3,5	14,5	3,5	20,1	37,2	10,0
Đồng Nai	100,0	0,5	6,2	2,1	3,3	17,3	1,6	12,8	34,7	21,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	1,1	8,8	4,1	3,0	26,5	8,6	16,1	11,7	20,1
TP. Hồ Chí Minh	100,0	1,4	16,3	5,0	3,3	30,1	0,6	15,5	20,9	6,9
Long An	100,0	0,4	3,6	2,9	2,3	19,8	4,5	13,5	27,1	25,9
Tiền Giang	100,0	0,4	4,5	1,3	1,0	16,6	1,4	12,4	16,5	45,9
Bến Tre	100,0	0,3	3,7	1,6	1,1	21,5	29,3	11,4	8,4	22,7
Trà Vinh	100,0	0,4	5,7	0,9	0,7	22,2	1,5	16,6	3,6	48,4
Vĩnh Long	100,0	0,6	5,3	2,2	0,9	16,5	2,1	9,0	13,0	50,4
Đồng Tháp	100,0	0,6	4,2	1,4	1,2	20,6	15,6	15,4	5,3	35,7
An Giang	100,0	0,4	4,7	1,3	1,6	27,1	20,7	13,9	7,6	22,7
Kiên Giang	100,0	0,4	3,9	1,4	1,5	28,1	19,2	11,2	4,4	29,9
Cần Thơ	100,0	0,8	6,9	3,5	2,1	27,6	19,4	17,8	6,1	15,8
Hậu Giang	100,0	0,5	4,0	1,4	0,8	22,6	1,9	8,6	7,5	52,7
Sóc Trăng	100,0	0,5	3,5	1,5	0,6	19,1	25,2	12,9	2,8	33,9
Bạc Liêu	100,0	0,3	2,9	0,7	2,1	29,8	22,0	14,0	4,7	23,5
Cà Mau	100,0	0,6	2,8	1,6	2,8	6,5	0,9	7,4	3,8	73,6

Biểu 44. TỶ TRỌNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CÓ VIỆC LÀM THEO VỊ THẾ VIỆC LÀM, GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/4/2019

Đơn vị: %

	Tổng số	Chủ cơ sở	Tự làm	Lao động gia đình	Xã viên hợp tác xã	Làm công hưởng lương
TOÀN QUỐC	100,0	2,0	35,2	19,2	0,3	43,3
Nam	100,0	2,6	37,3	14,1	0,3	45,7
Nữ	100,0	1,3	32,9	24,9	0,3	40,6
Thành thị	100,0	3,5	28,2	8,9	0,1	59,3
Nông thôn	100,0	1,3	38,5	24,0	0,3	35,9
Vùng kinh tế - xã hội						
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	1,1	38,7	33,6	0,1	26,5
Đồng bằng sông Hồng	100,0	2,5	33,2	13,6	0,8	49,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	2,0	38,9	19,9	0,1	39,1
Tây Nguyên	100,0	1,3	43,4	35,0	0,1	20,2
Đông Nam Bộ	100,0	2,7	23,8	8,4	0,1	65,0
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	1,6	39,5	19,6	0,0	39,3
Tỉnh, thành phố						
Hà Nội	100,0	3,5	29,5	12,9	0,7	53,4
Hà Giang	100,0	0,9	32,8	51,7	0,1	14,5
Cao Bằng	100,0	0,8	37,7	45,9	0,0	15,6
Bắc Kạn	100,0	1,1	35,7	43,6	0,3	19,3
Tuyên Quang	100,0	0,9	44,4	33,6	0,2	20,9
Lào Cai	100,0	1,2	36,4	39,4	0,1	22,9
Điện Biên	100,0	0,8	36,5	46,6	0,0	16,1
Lai Châu	100,0	0,8	31,5	48,9	0,1	18,7
Sơn La	100,0	0,7	38,9	47,5	0,0	12,9
Yên Bái	100,0	1,3	38,7	35,0	0,0	25,0
Hoà Bình	100,0	1,1	34,2	33,2	0,2	31,3
Thái Nguyên	100,0	1,4	34,0	24,9	0,1	39,6
Lạng Sơn	100,0	0,8	37,8	42,3	0,1	19,0
Quảng Ninh	100,0	1,7	35,8	13,9	0,3	48,3
Bắc Giang	100,0	1,3	51,2	7,5	0,1	39,9
Phú Thọ	100,0	1,5	35,9	25,8	0,1	36,7
Vĩnh Phúc	100,0	2,0	38,1	14,4	0,2	45,3
Bắc Ninh	100,0	2,7	33,2	7,7	0,6	55,8
Hải Dương	100,0	1,8	33,3	14,9	0,5	49,5
Hải Phòng	100,0	2,2	29,3	10,2	0,1	58,2
Hưng Yên	100,0	1,9	38,2	15,8	0,1	44,0
Thái Bình	100,0	2,4	30,3	18,4	4,3	44,6
Hà Nam	100,0	1,6	36,0	12,0	0,1	50,3

Biểu 44. (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Tổng số	Chủ cơ sở	Tự làm	Lao động gia đình	Xã viên hợp tác xã	Làm công hưởng lương
Nam Định	100,0	2,1	41,7	15,7	0,1	40,4
Ninh Bình	100,0	1,6	37,7	15,6	0,1	45,0
Thanh Hoá	100,0	1,6	35,4	22,5	0,2	40,3
Nghệ An	100,0	1,7	36,4	30,5	0,2	31,2
Hà Tĩnh	100,0	1,9	50,9	17,5	0,1	29,6
Quảng Bình	100,0	2,6	43,0	19,5	0,4	34,5
Quảng Trị	100,0	1,8	47,9	16,1	0,0	34,2
Thừa Thiên Huế	100,0	2,2	40,4	12,9	0,1	44,4
Đà Nẵng	100,0	3,5	28,3	6,4	0,0	61,8
Quảng Nam	100,0	1,9	36,8	19,1	0,1	42,1
Quảng Ngãi	100,0	1,8	46,4	17,8	0,1	33,9
Bình Định	100,0	2,0	42,1	19,6	0,1	36,2
Phú Yên	100,0	1,6	42,3	19,2	0,2	36,7
Khánh Hoà	100,0	2,4	35,4	12,0	0,2	50,0
Ninh Thuận	100,0	2,3	37,7	15,9	0,1	44,0
Bình Thuận	100,0	1,9	37,3	18,4	0,0	42,4
Kon Tum	100,0	1,3	42,3	32,6	0,0	23,8
Gia Lai	100,0	1,3	47,3	31,8	0,1	19,5
Đắk Lắk	100,0	1,1	42,3	37,2	0,1	19,3
Đắk Nông	100,0	1,1	44,3	39,8	0,0	14,8
Lâm Đồng	100,0	1,5	40,8	34,4	0,1	23,2
Bình Phước	100,0	1,5	33,7	25,8	0,1	38,9
Tây Ninh	100,0	1,5	30,1	12,7	0,1	55,6
Bình Dương	100,0	1,7	14,9	3,7	0,0	79,7
Đồng Nai	100,0	1,8	22,8	11,4	0,0	64,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	2,9	27,0	13,8	0,1	56,2
TP. Hồ Chí Minh	100,0	3,6	24,7	5,3	0,2	66,2
Long An	100,0	1,4	31,5	12,9	0,0	54,2
Tiền Giang	100,0	1,1	36,7	19,5	0,0	42,7
Bến Tre	100,0	1,4	47,4	16,2	0,0	35,0
Trà Vinh	100,0	1,5	40,8	18,4	0,0	39,3
Vĩnh Long	100,0	1,4	39,5	20,1	0,0	39,0
Đồng Tháp	100,0	1,3	38,4	19,7	0,0	40,6
An Giang	100,0	1,9	40,7	15,2	0,0	42,2
Kiên Giang	100,0	1,9	40,0	21,3	0,1	36,7
Cần Thơ	100,0	2,8	32,8	15,8	0,1	48,5
Hậu Giang	100,0	1,7	41,6	28,6	0,1	28,0
Sóc Trăng	100,0	1,2	40,5	24,3	0,0	34,0
Bạc Liêu	100,0	2,3	40,6	24,3	0,1	32,7
Cà Mau	100,0	1,8	45,4	26,6	0,1	26,1

**BIỂU 45. TỶ LỆ THẤT NGHIỆP CỦA DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN THEO NHÓM TUỔI, GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN,
VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/4/2019**

Đơn vị: %

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	2,05	2,00	2,11	2,93	2,86	3,01	1,64	1,59	1,69
15-19	8,41	8,79	7,96	10,68	11,36	9,89	7,79	8,09	7,40
20-24	6,80	6,45	7,21	10,65	9,87	11,44	4,94	4,93	4,95
25-29	2,20	2,13	2,28	3,38	3,46	3,29	1,57	1,46	1,70
30-34	1,36	1,29	1,44	2,00	2,04	1,97	1,01	0,90	1,14
35-39	1,09	1,04	1,15	1,46	1,50	1,41	0,89	0,77	1,01
40-44	1,04	0,99	1,10	1,59	1,62	1,55	0,76	0,67	0,87
45-49	1,03	0,98	1,09	1,54	1,54	1,53	0,78	0,69	0,89
50-54	1,03	1,00	1,07	1,52	1,57	1,46	0,83	0,74	0,92
55-59	1,14	0,93	1,36	1,40	1,30	1,52	1,05	0,78	1,31
60+	1,11	1,13	1,10	1,16	1,24	1,07	1,10	1,10	1,11
Vùng kinh tế - xã hội									
Trung du và miền núi phía Bắc	1,20	1,22	1,18	2,15	2,34	1,97	1,02	1,01	1,02
Đồng bằng sông Hồng	1,87	1,99	1,75	2,78	2,82	2,74	1,47	1,62	1,32
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2,14	2,07	2,21	3,38	3,24	3,52	1,70	1,65	1,74
Tây Nguyên	1,50	1,40	1,60	1,82	1,73	1,92	1,37	1,28	1,48
Đông Nam Bộ	2,65	2,60	2,71	2,96	2,91	3,02	2,14	2,10	2,19
Đồng bằng sông Cửu Long	2,42	2,07	2,87	3,39	3,02	3,85	2,12	1,78	2,57
Tỉnh, thành phố									
Hà Nội	2,00	1,99	2,00	2,74	2,64	2,84	1,40	1,47	1,34
Hà Giang	1,22	1,13	1,33	1,86	1,82	1,89	1,11	1,01	1,22
Cao Bằng	1,02	1,19	0,85	2,88	3,62	2,15	0,52	0,54	0,49
Bắc Kạn	1,85	1,94	1,74	2,88	3,28	2,46	1,60	1,63	1,56
Tuyên Quang	1,04	1,06	1,02	2,32	2,29	2,35	0,87	0,91	0,83

Biểu 45. (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Lào Cai	1,35	1,27	1,43	2,55	2,50	2,59	1,03	0,95	1,12
Điện Biên	0,84	0,91	0,78	2,14	2,48	1,79	0,64	0,66	0,62
Lai Châu	0,70	0,67	0,72	1,17	1,07	1,27	0,60	0,59	0,61
Sơn La	0,93	0,87	0,98	1,41	1,47	1,36	0,85	0,79	0,92
Yên Bái	1,30	1,23	1,37	1,73	1,92	1,55	1,21	1,09	1,33
Hoà Bình	1,32	1,31	1,34	1,88	1,93	1,84	1,23	1,21	1,25
Thái Nguyên	1,27	1,38	1,15	1,97	2,24	1,74	0,98	1,06	0,90
Lạng Sơn	1,88	2,05	1,69	3,56	3,88	3,23	1,54	1,69	1,36
Quảng Ninh	2,83	2,74	2,92	3,63	3,54	3,74	1,65	1,58	1,74
Bắc Giang	1,18	1,22	1,13	2,57	2,84	2,29	1,03	1,05	1,00
Phú Thọ	1,14	1,13	1,15	1,78	1,92	1,65	1,02	0,99	1,06
Vĩnh Phúc	1,47	1,61	1,34	1,61	1,71	1,52	1,43	1,57	1,28
Bắc Ninh	1,68	1,98	1,39	1,79	2,09	1,49	1,64	1,94	1,36
Hải Dương	1,98	2,24	1,73	3,53	3,93	3,11	1,55	1,76	1,35
Hải Phòng	3,02	3,34	2,67	3,89	4,05	3,71	2,43	2,84	2,00
Hưng Yên	1,13	1,15	1,11	2,11	1,91	2,32	1,01	1,06	0,96
Thái Bình	1,63	1,73	1,53	1,91	2,06	1,77	1,60	1,70	1,50
Hà Nam	1,42	1,88	0,95	2,09	2,77	1,41	1,29	1,72	0,86
Nam Định	1,26	1,41	1,12	1,63	1,74	1,52	1,19	1,34	1,04
Ninh Bình	1,28	1,31	1,26	1,71	1,71	1,71	1,18	1,21	1,15
Thanh Hoá	1,35	1,31	1,39	2,41	2,39	2,44	1,20	1,16	1,23
Nghệ An	1,67	1,66	1,68	3,27	3,57	2,98	1,44	1,39	1,48
Hà Tĩnh	2,02	2,30	1,74	3,00	3,26	2,73	1,79	2,07	1,51
Quảng Bình	2,27	2,27	2,26	2,38	2,32	2,44	2,24	2,26	2,22
Quảng Trị	2,54	2,61	2,48	3,86	3,89	3,83	2,00	2,08	1,91
Thừa Thiên Huế	3,35	3,21	3,52	3,81	3,51	4,15	2,92	2,93	2,91
Đà Nẵng	3,91	3,77	4,06	4,07	3,84	4,29	2,88	3,32	2,41
Quảng Nam	2,33	2,37	2,28	3,19	3,34	3,02	2,05	2,06	2,04
Quảng Ngãi	2,00	1,91	2,09	2,99	2,96	3,01	1,83	1,73	1,93

Biểu 45. (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Bình Định	2,06	1,97	2,17	3,17	3,14	3,21	1,60	1,48	1,74
Phú Yên	1,43	1,23	1,65	2,25	1,94	2,61	1,11	0,96	1,28
Khánh Hoà	3,10	2,65	3,67	3,78	3,22	4,47	2,65	2,28	3,13
Ninh Thuận	3,19	2,45	4,16	3,91	3,02	5,05	2,79	2,14	3,66
Bình Thuận	2,28	2,22	2,36	3,41	3,35	3,49	1,63	1,57	1,72
Kon Tum	1,82	1,80	1,85	2,63	2,53	2,74	1,45	1,47	1,43
Gia Lai	1,61	1,54	1,69	1,39	1,22	1,57	1,70	1,66	1,73
Đắk Lắk	1,85	1,73	1,98	2,72	2,75	2,69	1,59	1,43	1,78
Đắk Nông	1,23	1,08	1,40	1,56	1,52	1,60	1,17	1,00	1,36
Lâm Đồng	0,88	0,80	0,98	1,23	1,07	1,41	0,67	0,64	0,70
Bình Phước	2,61	2,48	2,76	2,83	2,88	2,77	2,54	2,36	2,76
Tây Ninh	1,45	1,26	1,69	1,54	1,24	1,90	1,43	1,27	1,64
Bình Dương	2,11	2,16	2,06	2,06	2,14	1,98	2,33	2,24	2,43
Đồng Nai	2,84	2,82	2,87	3,19	2,95	3,46	2,68	2,76	2,59
Bà Rịa - Vũng Tàu	2,37	2,12	2,68	3,01	2,66	3,47	1,50	1,40	1,64
TP. Hồ Chí Minh	2,97	2,94	3,00	3,29	3,26	3,34	1,86	1,86	1,85
Long An	2,32	2,37	2,25	2,84	2,97	2,70	2,23	2,27	2,17
Tiền Giang	1,60	1,49	1,74	3,30	2,80	3,87	1,36	1,30	1,42
Bến Tre	1,01	0,93	1,09	0,78	0,81	0,76	1,03	0,94	1,13
Trà Vinh	2,53	2,24	2,90	3,23	3,04	3,48	2,40	2,09	2,80
Vĩnh Long	1,97	1,76	2,22	3,00	2,85	3,17	1,79	1,57	2,05
Đồng Tháp	3,27	2,65	4,08	4,41	3,48	5,56	3,01	2,47	3,73
An Giang	1,88	1,54	2,36	3,04	2,72	3,49	1,36	1,02	1,84
Kiên Giang	2,90	2,36	3,61	2,76	2,37	3,22	2,96	2,35	3,77
Cần Thơ	3,63	3,15	4,33	4,28	3,87	4,86	2,35	1,79	3,21
Hậu Giang	2,45	2,15	2,81	3,41	3,42	3,40	2,13	1,73	2,62
Sóc Trăng	2,54	1,87	3,48	4,36	3,27	5,88	1,73	1,24	2,41
Bạc Liêu	3,58	2,92	4,41	2,90	2,77	3,05	3,82	2,97	4,94
Cà Mau	2,78	2,07	3,72	3,40	3,16	3,70	2,60	1,78	3,73

**BIỂU 46. TỶ LỆ THẤT NGHIỆP TRONG ĐỘ TUỔI LAO ĐỘNG THEO NHÓM TUỔI, GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN,
VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/4/2019**

Đơn vị: %

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	2,16	2,07	2,28	3,07	2,95	3,21	1,71	1,64	1,80
15-19	8,41	8,79	7,96	10,68	11,36	9,89	7,79	8,09	7,40
20-24	6,80	6,45	7,21	10,65	9,87	11,44	4,94	4,93	4,95
25-29	2,20	2,13	2,28	3,38	3,46	3,29	1,57	1,46	1,70
30-34	1,36	1,29	1,44	2,00	2,04	1,97	1,01	0,90	1,14
35-39	1,09	1,04	1,15	1,46	1,50	1,41	0,89	0,77	1,01
40-44	1,04	0,99	1,10	1,59	1,62	1,55	0,76	0,67	0,87
45-49	1,03	0,98	1,09	1,54	1,54	1,53	0,78	0,69	0,89
50-54	1,03	1,00	1,07	1,52	1,57	1,46	0,83	0,74	0,92
55-59	0,93	0,93	-	1,30	1,30	-	0,78	0,78	-
Vùng kinh tế - xã hội									
Trung du và miền núi phía Bắc	1,24	1,25	1,22	2,27	2,43	2,09	1,03	1,02	1,04
Đồng bằng sông Hồng	1,99	2,07	1,89	2,90	2,90	2,90	1,54	1,67	1,39
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2,34	2,20	2,51	3,65	3,40	3,94	1,84	1,75	1,96
Tây Nguyên	1,54	1,42	1,68	1,93	1,79	2,09	1,39	1,27	1,53
Đông Nam Bộ	2,72	2,65	2,81	3,04	2,96	3,14	2,20	2,15	2,26
Đồng bằng sông Cửu Long	2,51	2,12	3,06	3,58	3,13	4,20	2,18	1,81	2,69
Tỉnh, thành phố									
Hà Nội	2,05	2,01	2,10	2,79	2,67	2,92	1,42	1,47	1,37
Hà Giang	1,22	1,10	1,36	1,95	1,89	2,03	1,09	0,97	1,23
Cao Bằng	1,13	1,27	0,97	3,21	3,85	2,52	0,55	0,58	0,52
Bắc Kạn	1,89	1,97	1,78	3,12	3,46	2,74	1,58	1,62	1,54
Tuyên Quang	1,07	1,07	1,07	2,41	2,34	2,49	0,89	0,91	0,87
Lào Cai	1,34	1,26	1,43	2,62	2,51	2,73	0,99	0,92	1,06
Điện Biên	0,90	0,94	0,84	2,31	2,58	2,01	0,68	0,69	0,66

Biểu 46. (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Lai Châu	0,72	0,68	0,76	1,26	1,11	1,41	0,60	0,59	0,62
Sơn La	0,94	0,88	1,00	1,47	1,49	1,45	0,86	0,79	0,93
Yên Bái	1,34	1,25	1,45	1,91	2,06	1,74	1,23	1,09	1,39
Hoà Bình	1,34	1,32	1,36	1,94	2,04	1,82	1,24	1,21	1,28
Thái Nguyên	1,29	1,42	1,16	2,03	2,33	1,75	0,98	1,07	0,88
Lạng Sơn	1,98	2,09	1,83	3,77	4,01	3,52	1,60	1,72	1,44
Quảng Ninh	2,97	2,82	3,16	3,81	3,64	4,01	1,69	1,59	1,83
Bắc Giang	1,21	1,26	1,16	2,69	3,00	2,36	1,05	1,07	1,02
Phú Thọ	1,19	1,18	1,21	1,88	2,00	1,74	1,06	1,03	1,10
Vĩnh Phúc	1,58	1,67	1,47	1,74	1,79	1,69	1,52	1,63	1,40
Bắc Ninh	1,76	2,04	1,48	1,87	2,12	1,60	1,73	2,01	1,43
Hải Dương	2,06	2,33	1,75	3,67	4,09	3,20	1,58	1,81	1,32
Hải Phòng	3,34	3,55	3,09	4,20	4,27	4,11	2,72	3,02	2,34
Hưng Yên	1,17	1,18	1,16	2,23	2,00	2,48	1,03	1,08	0,98
Thái Bình	1,69	1,79	1,59	2,01	2,16	1,86	1,66	1,75	1,56
Hà Nam	1,61	2,03	1,12	2,32	2,96	1,62	1,48	1,86	1,02
Nam Định	1,33	1,49	1,14	1,72	1,85	1,58	1,24	1,42	1,05
Ninh Bình	1,42	1,41	1,44	1,93	1,86	2,01	1,30	1,30	1,29
Thanh Hoá	1,38	1,34	1,43	2,43	2,41	2,45	1,22	1,18	1,27
Nghệ An	1,74	1,71	1,78	3,47	3,72	3,22	1,48	1,42	1,55
Hà Tĩnh	2,48	2,65	2,28	3,44	3,57	3,29	2,23	2,42	2,01
Quảng Bình	2,41	2,34	2,50	2,51	2,39	2,63	2,39	2,33	2,46
Quảng Trị	2,89	2,85	2,92	4,19	4,11	4,29	2,29	2,30	2,28
Thừa Thiên Huế	3,72	3,45	4,07	4,22	3,74	4,81	3,24	3,17	3,32
Đà Nẵng	4,26	3,98	4,56	4,41	4,04	4,81	3,19	3,54	2,79
Quảng Nam	2,64	2,58	2,71	3,55	3,58	3,51	2,32	2,25	2,42
Quảng Ngãi	2,27	2,10	2,49	3,29	3,17	3,43	2,08	1,91	2,30
Bình Định	2,34	2,16	2,56	3,50	3,34	3,69	1,82	1,63	2,05

Biểu 46. (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Phú Yên	1,51	1,29	1,80	2,40	2,05	2,84	1,17	1,00	1,38
Khánh Hoà	3,28	2,73	4,03	4,00	3,32	4,92	2,79	2,35	3,41
Ninh Thuận	3,40	2,56	4,60	4,21	3,18	5,64	2,95	2,23	4,00
Bình Thuận	2,34	2,23	2,49	3,54	3,39	3,75	1,64	1,55	1,76
Kon Tum	1,87	1,82	1,94	2,73	2,59	2,89	1,47	1,46	1,48
Gia Lai	1,63	1,54	1,73	1,46	1,26	1,69	1,70	1,65	1,75
Đắk Lắk	1,90	1,74	2,09	2,88	2,85	2,93	1,60	1,41	1,84
Đắk Nông	1,27	1,09	1,49	1,65	1,56	1,76	1,20	1,00	1,44
Lâm Đồng	0,93	0,82	1,06	1,31	1,10	1,55	0,69	0,65	0,74
Bình Phước	2,68	2,53	2,88	2,87	2,88	2,85	2,63	2,43	2,89
Tây Ninh	1,42	1,25	1,64	1,64	1,32	2,07	1,37	1,24	1,55
Bình Dương	2,16	2,20	2,11	2,12	2,18	2,04	2,34	2,27	2,44
Đồng Nai	2,99	2,93	3,06	3,35	3,05	3,71	2,81	2,87	2,74
Bà Rịa - Vũng Tàu	2,44	2,15	2,84	3,08	2,68	3,62	1,55	1,42	1,72
TP. Hồ Chí Minh	3,04	2,98	3,12	3,38	3,31	3,46	1,89	1,87	1,92
Long An	2,32	2,37	2,25	3,01	3,08	2,93	2,20	2,26	2,13
Tiền Giang	1,78	1,60	2,03	3,73	3,01	4,64	1,50	1,39	1,63
Bến Tre	1,09	1,00	1,22	0,92	0,91	0,93	1,11	1,00	1,25
Trà Vinh	2,71	2,34	3,23	3,31	3,13	3,57	2,59	2,19	3,16
Vĩnh Long	2,19	1,90	2,58	3,38	3,07	3,78	1,96	1,68	2,34
Đồng Tháp	3,48	2,81	4,46	4,83	3,73	6,31	3,17	2,60	4,00
An Giang	1,91	1,53	2,49	3,23	2,81	3,85	1,31	0,97	1,85
Kiên Giang	2,91	2,37	3,69	2,92	2,47	3,51	2,91	2,33	3,77
Cần Thơ	3,76	3,24	4,56	4,44	3,98	5,14	2,33	1,80	3,25
Hậu Giang	2,52	2,21	2,94	3,70	3,66	3,76	2,13	1,73	2,66
Sóc Trăng	2,59	1,87	3,70	4,62	3,37	6,52	1,64	1,17	2,37
Bạc Liêu	3,46	2,84	4,32	2,75	2,64	2,90	3,72	2,91	4,87
Cà Mau	2,80	2,10	3,81	3,29	3,12	3,51	2,66	1,82	3,90

**BIỂU 47. TỶ LỆ THẤT NGHIỆP CỦA DÂN SỐ TỪ 15-24 TUỔI THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH,
VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/4/2019**

Đơn vị: %

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	7,25	7,11	7,41	10,66	10,19	11,14	5,81	5,91	5,70
Vùng kinh tế - xã hội									
Trung du và miền núi phía Bắc	3,78	3,93	3,61	10,21	11,23	9,31	3,07	3,22	2,90
Đồng bằng sông Hồng	7,66	8,34	6,95	11,39	11,54	11,25	6,16	7,12	5,14
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	8,63	8,24	9,11	15,16	13,89	16,53	6,66	6,67	6,66
Tây Nguyên	5,19	4,72	5,78	9,03	7,62	10,74	4,35	4,09	4,67
Đông Nam Bộ	7,49	7,49	7,50	8,28	8,18	8,37	6,20	6,46	5,89
Đồng bằng sông Cửu Long	9,24	8,08	10,88	13,00	10,93	15,64	8,15	7,29	9,40
Tỉnh, thành phố									
Hà Nội	8,13	8,17	8,10	11,63	11,53	11,71	5,48	5,89	5,02
Hà Giang	2,91	2,76	3,08	7,78	7,87	7,68	2,49	2,33	2,67
Cao Bằng	1,78	1,95	1,58	11,33	13,69	8,66	0,72	0,69	0,75
Bắc Kạn	7,55	7,98	7,01	18,81	22,08	15,17	6,19	6,38	5,94
Tuyên Quang	4,35	4,65	3,99	14,44	15,11	13,66	3,62	3,91	3,29
Lào Cai	3,48	3,66	3,28	10,19	10,23	10,15	2,68	2,94	2,38
Điện Biên	2,08	2,28	1,87	10,93	10,46	11,45	1,67	1,89	1,42
Lai Châu	1,34	1,30	1,39	5,42	4,06	7,04	0,99	1,05	0,92
Sơn La	2,83	2,77	2,90	9,66	9,14	10,18	2,36	2,34	2,37
Yên Bái	4,55	4,39	4,75	13,43	14,03	12,80	3,78	3,59	4,00
Hoà Bình	5,17	5,23	5,09	8,45	8,63	8,28	4,86	4,95	4,74
Thái Nguyên	4,54	4,84	4,28	6,81	8,74	5,70	3,48	3,54	3,41
Lạng Sơn	5,65	5,67	5,62	18,30	19,22	17,33	4,07	4,21	3,87

Biểu 47. (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Quảng Ninh	9,65	9,88	9,35	13,59	13,74	13,40	5,88	6,28	5,35
Bắc Giang	4,20	4,90	3,48	12,90	14,60	11,37	3,56	4,24	2,86
Phú Thọ	5,35	5,47	5,23	11,35	11,55	11,17	4,70	4,84	4,54
Vĩnh Phúc	5,25	5,46	5,02	6,43	5,88	7,04	4,90	5,34	4,42
Bắc Ninh	4,73	5,85	3,83	5,94	6,19	5,71	4,38	5,74	3,36
Hải Dương	9,06	11,13	7,05	12,97	14,63	11,42	7,92	10,13	5,74
Hải Phòng	10,84	11,56	10,02	14,69	14,65	14,74	8,60	9,84	7,16
Hưng Yên	6,49	6,93	6,01	9,93	8,09	11,78	6,08	6,79	5,30
Thái Bình	8,04	8,94	7,05	12,04	13,66	10,61	7,76	8,65	6,77
Hà Nam	6,42	8,77	3,82	10,29	12,89	7,70	5,81	8,16	3,17
Nam Định	6,93	8,12	5,60	10,82	12,66	8,85	6,34	7,45	5,09
Ninh Bình	6,92	7,10	6,69	10,16	8,97	11,56	6,43	6,82	5,95
Thanh Hoá	5,43	5,64	5,18	10,68	11,70	9,62	4,93	5,10	4,72
Nghệ An	6,67	6,89	6,42	19,45	19,97	18,89	5,56	5,79	5,29
Hà Tĩnh	10,67	11,44	9,78	16,45	16,90	15,99	9,59	10,47	8,55
Quảng Bình	12,54	12,01	13,21	18,68	19,18	18,20	11,53	11,01	12,24
Quảng Trị	9,10	9,09	9,12	15,16	14,00	16,41	7,15	7,62	6,55
Thừa Thiên Huế	12,74	12,14	13,48	15,92	14,22	17,87	10,18	10,55	9,68
Đà Nẵng	17,45	16,27	18,51	18,07	16,62	19,32	12,40	13,88	10,60
Quảng Nam	9,47	9,48	9,45	16,45	17,75	15,07	7,48	7,37	7,63
Quảng Ngãi	8,13	7,94	8,38	17,12	15,21	18,85	7,08	7,22	6,88
Bình Định	8,60	8,02	9,37	14,07	13,18	15,07	6,61	6,33	7,00
Phú Yên	7,32	5,95	9,51	11,14	8,38	15,33	6,24	5,28	7,80
Khánh Hoà	9,40	8,39	10,77	12,22	10,19	14,60	7,89	7,50	8,45
Ninh Thuận	9,89	6,69	14,68	19,47	12,41	28,68	6,12	4,60	8,53

Biểu 47. (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Bình Thuận	6,98	6,44	7,79	9,12	8,54	9,92	5,87	5,40	6,61
Kon Tum	4,89	4,58	5,27	10,05	7,81	12,73	3,72	3,85	3,57
Gia Lai	5,74	5,53	5,98	9,41	7,75	11,31	5,01	5,08	4,92
Đắk Lắk	6,00	5,43	6,74	10,14	9,15	11,38	5,21	4,74	5,84
Đắk Nông	4,52	3,76	5,57	10,34	8,34	12,60	3,95	3,35	4,80
Lâm Đồng	3,55	3,00	4,28	7,04	5,89	8,49	2,19	1,92	2,56
Bình Phước	6,86	6,44	7,41	8,48	9,00	7,87	6,47	5,85	7,29
Tây Ninh	5,01	4,65	5,46	6,50	5,68	7,48	4,79	4,50	5,15
Bình Dương	3,92	4,54	3,32	3,74	4,27	3,25	4,81	5,69	3,72
Đồng Nai	7,87	7,76	7,99	12,68	10,85	14,47	5,76	6,52	4,85
Bà Rịa - Vũng Tàu	8,57	7,96	9,34	9,87	9,01	10,91	6,91	6,71	7,19
TP. Hồ Chí Minh	9,36	9,27	9,45	9,74	9,57	9,91	7,91	8,21	7,57
Long An	8,28	9,08	7,25	9,11	8,91	9,34	8,17	9,10	6,96
Tiền Giang	6,04	5,41	6,80	16,73	12,94	20,51	4,60	4,49	4,73
Bến Tre	6,74	6,26	7,35	7,94	7,84	8,05	6,62	6,12	7,28
Trà Vinh	8,07	8,29	7,77	10,64	11,75	9,19	7,59	7,66	7,50
Vĩnh Long	8,82	7,68	10,24	17,87	15,43	20,85	7,03	6,15	8,11
Đồng Tháp	10,24	8,59	12,47	18,85	14,14	24,51	8,25	7,39	9,45
An Giang	7,69	6,10	10,27	10,34	8,81	12,50	6,52	4,99	9,16
Kiên Giang	10,14	8,24	13,15	9,06	7,36	11,57	10,50	8,52	13,71
Cần Thơ	11,78	10,43	13,67	12,23	11,14	13,62	10,77	9,02	13,79
Hậu Giang	11,18	9,97	12,92	14,53	14,28	14,88	10,30	8,87	12,40
Sóc Trăng	9,73	6,88	13,76	16,65	11,52	22,75	6,14	4,72	8,34
Bạc Liêu	14,12	12,32	16,94	14,79	13,99	15,88	13,92	11,86	17,29
Cà Mau	11,66	9,18	15,80	13,33	11,38	15,81	11,26	8,72	15,80

**Biểu 48. SỐ HỘ VÀ TỶ LỆ HỘ KHÔNG CÓ NHÀ Ở THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN,
VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/4/2019**

	Số hộ không có nhà ở (Hộ)	Tỷ lệ hộ không có nhà ở (Phần mười nghìn)		
		Tổng số	Thành thị	Nông thôn
TOÀN QUỐC	1 244	0,47	0,39	0,51
Vùng kinh tế - xã hội				
Trung du và miền núi phía Bắc	190	0,60	0,85	0,53
Đồng bằng sông Hồng	440	0,67	0,94	0,52
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	355	0,65	0,17	0,84
Tây Nguyên	23	0,15	0,24	0,11
Đông Nam Bộ	68	0,13	0,04	0,29
Đồng bằng sông Cửu Long	168	0,35	0,38	0,34
Tỉnh, thành phố				
Hà Nội	20	0,09	0,14	0,04
Hà Giang	4	0,21	0,28	0,20
Cao Bằng	68	4,97	6,79	4,34
Bắc Kạn	0	0,00	0,00	0,00
Tuyên Quang	0	0,00	0,00	0,00
Lào Cai	4	0,23	0,42	0,16
Điện Biên	0	0,00	0,00	0,00
Lai Châu	7	0,70	0,00	0,90
Sơn La	2	0,07	0,21	0,04
Yên Bái	0	0,00	0,00	0,00
Hoà Bình	2	0,09	0,00	0,11
Thái Nguyên	103	2,88	2,18	3,26
Lạng Sơn	0	0,00	0,00	0,00
Quảng Ninh	226	6,17	4,24	9,84
Bắc Giang	0	0,00	0,00	0,00
Phú Thọ	0	0,00	0,00	0,00
Vĩnh Phúc	0	0,00	0,00	0,00
Bắc Ninh	0	0,00	0,00	0,00
Hải Dương	100	1,72	1,53	1,78
Hải Phòng	85	1,43	2,78	0,33
Hưng Yên	0	0,00	0,00	0,00
Thái Bình	0	0,00	0,00	0,00
Hà Nam	1	0,04	0,23	0,00
Nam Định	0	0,00	0,00	0,00
Ninh Bình	8	0,27	0,00	0,34
Thanh Hoá	189	1,94	0,13	2,27
Nghệ An	6	0,07	0,23	0,04
Hà Tĩnh	11	0,29	0,14	0,33

Biểu 48. (Tiếp theo)

	Số hộ không có nhà ở (Hộ)	Tỷ lệ hộ không có nhà ở (Phần mười nghìn)		
		Chung	Thành thị	Nông thôn
Quảng Bình	4	0,17	0,19	0,16
Quảng Trị	24	1,43	1,17	1,55
Thừa Thiên Huế	109	3,58	0,13	7,03
Đà Nẵng	5	0,17	0,19	0,00
Quảng Nam	0	0,00	0,00	0,00
Quảng Ngãi	0	0,00	0,00	0,00
Bình Định	3	0,07	0,22	0,00
Phú Yên	2	0,08	0,13	0,05
Khánh Hoà	0	0,00	0,00	0,00
Ninh Thuận	2	0,12	0,34	0,00
Bình Thuận	0	0,00	0,00	0,00
Kon Tum	19	1,39	2,18	0,99
Gia Lai	0	0,00	0,00	0,00
Đắk Lắk	0	0,00	0,00	0,00
Đắk Nông	4	0,25	0,38	0,22
Lâm Đồng	0	0,00	0,00	0,00
Bình Phước	0	0,00	0,00	0,00
Tây Ninh	5	0,15	0,00	0,18
Bình Dương	0	0,00	0,00	0,00
Đồng Nai	10	0,11	0,17	0,09
Bà Rịa - Vũng Tàu	16	0,50	0,42	0,61
TP. Hồ Chí Minh	37	0,14	0,00	0,70
Long An	14	0,29	0,38	0,28
Tiền Giang	9	0,18	1,19	0,00
Bến Tre	0	0,00	0,00	0,00
Trà Vinh	3	0,11	0,20	0,09
Vĩnh Long	2	0,07	0,19	0,04
Đồng Tháp	9	0,20	0,45	0,14
An Giang	91	1,74	1,26	1,96
Kiên Giang	34	0,75	0,46	0,87
Cần Thơ	0	0,00	0,00	0,00
Hậu Giang	0	0,00	0,00	0,00
Sóc Trăng	6	0,19	0,20	0,18
Bạc Liêu	0	0,00	0,00	0,00
Cà Mau	0	0,00	0,00	0,00

Biểu 49. TỶ TRỌNG HỘ CÓ NHÀ Ở THEO MỨC ĐỘ KIÊN CỐ CỦA NGÔI NHÀ, LOẠI NHÀ, NĂM ĐƯA VÀO SỬ DỤNG, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/4/2019

Đơn vị: %

	Tổng số	Mức độ kiên cố		Loại nhà	
		Nhà kiên cố hoặc bán kiên cố	Nhà thiếu kiên cố hoặc đơn sơ	Nhà chung cư	Nhà riêng lẻ
TOÀN QUỐC	100,0	93,1	6,9	2,2	97,8
Năm đưa vào sử dụng					
Trước 1975	100,0	96,4	3,6	3,5	96,5
Từ 1975 đến 1999	100,0	94,8	5,2	1,6	98,4
Từ 2000 đến 2009	100,0	92,9	7,1	1,0	99,0
Từ 2010 đến nay	100,0	92,5	7,5	3,6	96,4
KXD năm	100,0	91,5	8,5	5,9	94,1
Thành thị, nông thôn					
Thành thị	100,0	98,2	1,8	5,8	94,2
Nông thôn	100,0	90,3	9,7	0,3	99,7
Vùng kinh tế - xã hội					
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	84,4	15,6	0,3	99,7
Đồng bằng sông Hồng	100,0	99,3	0,7	4,6	95,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	97,3	2,7	0,6	99,4
Tây Nguyên	100,0	90,3	9,7	0,2	99,8
Đông Nam Bộ	100,0	98,4	1,6	4,6	95,4
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	80,8	19,2	0,2	99,8
Tỉnh, thành phố					
Hà Nội	100,0	99,1	0,9	12,9	87,1
Hà Giang	100,0	57,7	42,3	0,0	100,0
Cao Bằng	100,0	82,9	17,1	0,0	100,0
Bắc Kạn	100,0	71,6	28,4	0,0	100,0
Tuyên Quang	100,0	74,8	25,2	0,0	100,0
Lào Cai	100,0	80,4	19,6	0,2	99,8
Điện Biên	100,0	77,8	22,2	0,0	100,0
Lai Châu	100,0	76,3	23,7	0,0	100,0
Sơn La	100,0	75,9	24,1	0,0	100,0
Yên Bái	100,0	70,3	29,7	0,0	100,0
Hoà Bình	100,0	90,6	9,4	0,6	99,4
Thái Nguyên	100,0	95,8	4,2	1,3	98,7
Lạng Sơn	100,0	90,1	9,9	0,2	99,8
Quảng Ninh	100,0	98,6	1,4	0,9	99,1
Bắc Giang	100,0	97,5	2,5	0,3	99,7
Phú Thọ	100,0	92,9	7,1	0,4	99,6
Vĩnh Phúc	100,0	98,9	1,1	0,3	99,7
Bắc Ninh	100,0	99,4	0,6	0,8	99,2
Hải Dương	100,0	99,8	0,2	0,1	99,9
Hải Phòng	100,0	99,0	1,0	1,3	98,7

Biểu 49. (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Tổng số	Mức độ kiên cố		Loại nhà	
		Nhà kiên cố hoặc bán kiên cố	Nhà thiếu kiên cố hoặc đơn sơ	Nhà chung cư	Nhà riêng lẻ
Hưng Yên	100,0	99,9	0,1	0,7	99,3
Thái Bình	100,0	99,3	0,7	0,3	99,7
Hà Nam	100,0	99,9	0,1	0,0	100,0
Nam Định	100,0	99,8	0,2	0,0	100,0
Ninh Bình	100,0	99,5	0,5	0,0	100,0
Thanh Hoá	100,0	96,7	3,3	0,4	99,6
Nghệ An	100,0	96,8	3,2	0,9	99,1
Hà Tĩnh	100,0	98,1	1,9	0,0	100,0
Quảng Bình	100,0	95,5	4,5	0,0	100,0
Quảng Trị	100,0	94,5	5,5	0,0	100,0
Thừa Thiên Huế	100,0	98,2	1,8	0,9	99,1
Đà Nẵng	100,0	99,5	0,5	4,5	95,5
Quảng Nam	100,0	96,8	3,2	0,0	100,0
Quảng Ngãi	100,0	97,7	2,3	0,0	100,0
Bình Định	100,0	99,0	1,0	0,2	99,8
Phú Yên	100,0	98,0	2,0	0,0	100,0
Khánh Hoà	100,0	97,7	2,3	1,2	98,8
Ninh Thuận	100,0	96,9	3,1	0,2	99,8
Bình Thuận	100,0	96,6	3,4	0,0	100,0
Kon Tum	100,0	90,0	10,0	0,0	100,0
Gia Lai	100,0	90,4	9,6	0,0	100,0
Đắk Lắk	100,0	90,7	9,3	0,1	99,9
Đắk Nông	100,0	83,4	16,6	0,0	100,0
Lâm Đồng	100,0	93,1	6,9	0,7	99,3
Bình Phước	100,0	91,3	8,7	0,0	100,0
Tây Ninh	100,0	93,6	6,4	0,0	100,0
Bình Dương	100,0	99,7	0,3	1,8	98,2
Đồng Nai	100,0	98,6	1,4	0,6	99,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	98,3	1,7	2,8	97,2
TP. Hồ Chí Minh	100,0	99,3	0,7	8,2	91,8
Long An	100,0	91,0	9,0	0,2	99,8
Tiền Giang	100,0	90,1	9,9	0,0	100,0
Bến Tre	100,0	86,0	14,0	0,0	100,0
Trà Vinh	100,0	78,4	21,6	0,0	100,0
Vĩnh Long	100,0	89,2	10,8	0,1	99,9
Đồng Tháp	100,0	76,4	23,6	0,0	100,0
An Giang	100,0	78,0	22,0	0,1	99,9
Kiên Giang	100,0	69,3	30,7	0,0	100,0
Cần Thơ	100,0	89,4	10,6	1,7	98,3
Hậu Giang	100,0	79,0	21,0	0,0	100,0
Sóc Trăng	100,0	75,6	24,4	0,0	100,0
Bạc Liêu	100,0	76,2	23,8	0,0	100,0
Cà Mau	100,0	65,2	34,8	0,0	100,0

Biểu 50. TỶ TRỌNG HỘ CÓ NHÀ Ở THEO SỐ PHÒNG NGỦ RIÊNG BIỆT, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/4/2019

Đơn vị: %

	Tổng số	Không có phòng ngủ	1 phòng ngủ	2 phòng ngủ	3 phòng ngủ	4 phòng ngủ	Có từ 5 phòng ngủ trở lên
TOÀN QUỐC	100,0	8,6	27,2	37,9	18,9	5,9	1,5
Thành thị	100,0	9,9	25,3	34,9	20,5	7,2	2,2
Nông thôn	100,0	7,9	28,2	39,6	18,0	5,2	1,1
Vùng kinh tế - xã hội							
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	14,2	24,0	32,5	19,6	8,1	1,6
Đồng bằng sông Hồng	100,0	4,4	22,2	36,4	24,7	9,7	2,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	6,4	24,7	42,2	21,1	4,7	0,9
Tây Nguyên	100,0	5,5	25,8	39,9	23,2	4,6	1,0
Đông Nam Bộ	100,0	15,3	27,3	35,4	15,1	5,0	1,9
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	7,0	39,1	40,8	10,7	2,0	0,4
Tỉnh, thành phố							
Hà Nội	100,0	4,1	19,1	34,4	26,3	12,4	3,7
Hà Giang	100,0	15,8	24,0	34,6	18,5	5,6	1,5
Cao Bằng	100,0	7,5	22,6	40,5	20,7	7,3	1,4
Bắc Kạn	100,0	13,1	19,5	36,6	20,3	8,5	2,0
Tuyên Quang	100,0	15,0	23,3	34,6	18,4	7,4	1,3
Lào Cai	100,0	17,2	21,8	34,1	19,5	5,9	1,5
Điện Biên	100,0	33,3	31,3	19,6	11,7	3,6	0,5
Lai Châu	100,0	34,8	17,7	25,1	16,0	5,5	0,9
Sơn La	100,0	48,1	22,3	14,4	10,2	3,9	1,1
Yên Bái	100,0	20,0	29,2	29,2	16,3	4,6	0,7
Hoà Bình	100,0	11,0	30,1	35,3	17,0	5,5	1,1
Thái Nguyên	100,0	4,9	29,9	34,4	20,2	8,6	2,0
Lạng Sơn	100,0	4,7	20,6	43,0	21,6	8,4	1,7
Quảng Ninh	100,0	1,4	15,8	36,6	32,3	11,1	2,8
Bắc Giang	100,0	2,5	20,7	33,4	26,0	14,6	2,8
Phú Thọ	100,0	3,1	20,9	38,1	24,5	11,4	2,0
Vĩnh Phúc	100,0	3,2	19,4	33,5	24,1	15,8	4,0
Bắc Ninh	100,0	18,2	23,5	23,3	22,0	10,1	2,9
Hải Dương	100,0	1,8	18,9	37,4	28,7	10,8	2,4
Hải Phòng	100,0	5,9	27,5	37,7	21,4	6,0	1,5
Hưng Yên	100,0	6,8	25,0	32,5	23,8	9,7	2,2
Thái Bình	100,0	1,0	22,5	44,7	24,7	5,9	1,2
Hà Nam	100,0	5,2	32,8	37,0	18,3	5,4	1,3
Nam Định	100,0	1,9	27,0	45,0	20,5	4,6	1,0

Biểu 50. (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Tổng số	Không có phòng ngủ	1 phòng ngủ	2 phòng ngủ	3 phòng ngủ	4 phòng ngủ	Có từ 5 phòng ngủ trở lên
Ninh Bình	100,0	2,1	26,8	40,6	22,2	6,8	1,5
Thanh Hoá	100,0	4,4	26,6	39,8	22,6	5,8	0,8
Nghệ An	100,0	4,2	22,3	40,3	25,6	6,3	1,3
Hà Tĩnh	100,0	9,9	29,8	36,2	18,7	4,4	1,0
Quảng Bình	100,0	29,5	15,2	31,4	19,3	4,0	0,6
Quảng Trị	100,0	30,3	20,7	30,0	15,1	3,4	0,5
Thừa Thiên Huế	100,0	14,0	21,9	38,3	19,1	5,4	1,3
Đà Nẵng	100,0	9,1	20,8	35,8	25,4	7,0	1,9
Quảng Nam	100,0	2,5	21,8	47,7	22,6	4,6	0,8
Quảng Ngãi	100,0	2,3	22,5	47,9	22,7	4,1	0,5
Bình Định	100,0	1,2	31,3	49,2	15,4	2,5	0,4
Phú Yên	100,0	1,5	24,4	48,6	22,3	2,9	0,3
Khánh Hoà	100,0	1,5	22,6	46,7	22,6	5,1	1,5
Ninh Thuận	100,0	1,6	32,9	48,3	14,4	2,4	0,4
Bình Thuận	100,0	1,9	30,1	50,0	15,4	2,2	0,4
Kon Tum	100,0	4,4	32,7	41,7	17,3	3,2	0,7
Gia Lai	100,0	8,7	29,6	37,9	19,6	3,4	0,8
Đắk Lắk	100,0	5,5	23,4	41,5	24,9	4,1	0,6
Đắk Nông	100,0	5,2	29,6	40,5	20,6	3,5	0,6
Lâm Đồng	100,0	2,5	20,6	39,0	28,2	7,5	2,2
Bình Phước	100,0	4,5	25,2	48,3	18,5	2,9	0,6
Tây Ninh	100,0	6,5	23,4	55,9	12,2	1,7	0,3
Bình Dương	100,0	51,3	16,3	21,1	8,8	2,0	0,5
Đồng Nai	100,0	13,9	23,9	39,2	17,9	4,0	1,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	4,0	25,2	43,6	20,6	5,2	1,4
TP. Hồ Chí Minh	100,0	6,6	33,9	33,6	15,6	7,2	3,1
Long An	100,0	12,1	29,5	44,5	11,7	1,8	0,4
Tiền Giang	100,0	4,0	28,0	47,7	16,8	3,1	0,4
Bến Tre	100,0	4,2	29,2	45,6	17,5	3,0	0,5
Trà Vinh	100,0	7,4	42,2	38,5	9,6	1,9	0,4
Vĩnh Long	100,0	6,5	30,6	47,8	12,3	2,4	0,4
Đồng Tháp	100,0	5,7	43,9	39,7	8,7	1,6	0,4
An Giang	100,0	10,8	54,1	27,6	5,9	1,3	0,3
Kiên Giang	100,0	10,7	40,9	37,6	8,7	1,7	0,4
Cần Thơ	100,0	8,8	39,3	36,8	11,5	2,8	0,8
Hậu Giang	100,0	3,0	40,6	44,0	10,3	1,7	0,4
Sóc Trăng	100,0	3,7	46,6	39,2	8,5	1,7	0,3
Bạc Liêu	100,0	2,4	49,6	39,6	6,6	1,3	0,5
Cà Mau	100,0	5,7	38,5	44,8	9,0	1,7	0,3

**Biểu 51. DIỆN TÍCH NHÀ Ở BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI THEO LOẠI NHÀ,
THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/4/2019**

Đơn vị: m²

	Diện tích nhà ở bình quân/người	Loại nhà	
		Nhà chung cư	Nhà riêng lẻ
TOÀN QUỐC	23,2	20,1	23,3
Thành thị	24,5	20,1	24,8
Nông thôn	22,5	20,2	22,5
Vùng kinh tế - xã hội			
Trung du và miền núi phía Bắc	22,4	15,9	22,4
Đồng bằng sông Hồng	25,4	21,1	25,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	23,9	17,1	23,9
Tây Nguyên	20,7	19,6	20,7
Đông Nam Bộ	21,0	19,3	21,1
Đồng bằng sông Cửu Long	23,2	20,3	23,2
Tỉnh, thành phố			
Hà Nội	25,6	21,4	26,2
Hà Giang	19,8	0,0	19,8
Cao Bằng	23,2	0,0	23,2
Bắc Kạn	23,8	0,0	23,8
Tuyên Quang	22,9	0,0	22,9
Lào Cai	22,9	19,9	22,9
Điện Biên	16,4	0,0	16,4
Lai Châu	17,3	0,0	17,3
Sơn La	17,6	0,0	17,6
Yên Bái	22,5	0,0	22,5
Hoà Bình	19,0	18,3	19,0
Thái Nguyên	25,3	15,3	25,4
Lạng Sơn	21,9	13,6	21,9
Quảng Ninh	25,4	20,6	25,5
Bắc Giang	25,8	15,7	25,8
Phú Thọ	26,2	14,9	26,3
Vĩnh Phúc	28,6	19,6	28,6
Bắc Ninh	29,6	17,5	29,7
Hải Dương	26,4	16,2	26,4
Hải Phòng	22,5	14,0	22,6
Hưng Yên	25,6	21,1	25,6
Thái Bình	23,8	17,7	23,9
Hà Nam	24,2	0,0	24,2
Nam Định	24,5	0,0	24,5
Ninh Bình	24,5	5,6	24,5

Biểu 51. (Tiếp theo)Đơn vị: m²

	Diện tích nhà ở bình quân/người	Loại nhà	
		Nhà chung cư	Nhà riêng lẻ
Thanh Hoá	22,8	20,2	22,8
Nghệ An	22,2	19,4	22,2
Hà Tĩnh	26,2	0,0	26,2
Quảng Bình	25,8	0,0	25,8
Quảng Trị	23,1	0,0	23,1
Thừa Thiên Huế	23,4	12,2	23,5
Đà Nẵng	26,9	14,8	27,4
Quảng Nam	25,9	0,0	25,9
Quảng Ngãi	26,0	0,0	26,0
Bình Định	25,3	19,9	25,3
Phú Yên	24,4	35,0	24,4
Khánh Hoà	22,2	20,9	22,2
Ninh Thuận	19,4	22,3	19,4
Bình Thuận	22,6	16,8	22,6
Kon Tum	18,3	0,0	18,3
Gia Lai	19,5	26,0	19,5
Đắk Lắk	20,4	38,3	20,4
Đắk Nông	20,1	0,0	20,1
Lâm Đồng	23,9	17,2	23,9
Bình Phước	24,4	10,7	24,4
Tây Ninh	27,0	0,0	27,0
Bình Dương	18,1	14,0	18,2
Đồng Nai	23,6	16,2	23,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	25,6	21,1	25,7
TP. Hồ Chí Minh	19,2	19,6	19,2
Long An	27,3	11,1	27,3
Tiền Giang	28,4	20,3	28,4
Bến Tre	28,2	28,5	28,2
Trà Vinh	23,5	16,3	23,5
Vĩnh Long	24,7	17,5	24,7
Đồng Tháp	21,9	0,0	21,9
An Giang	20,1	20,4	20,1
Kiên Giang	19,8	14,3	19,8
Cần Thơ	22,2	22,4	22,2
Hậu Giang	23,5	0,0	23,5
Sóc Trăng	20,2	0,0	20,2
Bạc Liêu	18,9	0,0	18,9
Cà Mau	21,1	0,0	21,1

Biểu 52. TỶ TRỌNG HỘ CÓ NHÀ Ở THEO DIỆN TÍCH NHÀ Ở BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/4/2019

Đơn vị: %

	Tổng số	Dưới 8m ²	8-9m ²	10-14m ²	15-19m ²	20-24m ²	25-29m ²	Từ 30m ² trở lên
TOÀN QUỐC	100,0	6,9	3,3	15,7	15,6	14,7	9,4	34,4
Thành thị	100,0	10,6	3,6	14,4	14,1	12,9	8,6	35,8
Nông thôn	100,0	4,9	3,2	16,3	16,4	15,7	9,8	33,7
Vùng kinh tế - xã hội								
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	4,7	3,3	19,2	17,5	15,3	8,8	31,2
Đồng bằng sông Hồng	100,0	4,5	2,5	14,1	15,1	14,4	9,4	40,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	3,8	2,5	14,5	15,8	15,8	10,6	37,0
Tây Nguyên	100,0	9,7	4,7	18,3	14,6	13,9	9,3	29,5
Đông Nam Bộ	100,0	16,3	4,8	15,3	14,0	12,6	8,2	28,8
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	4,5	3,4	16,1	16,7	15,8	9,6	33,9
Tỉnh, thành phố								
Hà Nội	100,0	6,5	2,9	14,7	14,5	13,5	8,7	39,2
Hà Giang	100,0	5,5	4,2	22,2	19,1	16,5	8,4	24,1
Cao Bằng	100,0	3,0	2,1	15,9	18,8	18,8	9,6	31,8
Bắc Kạn	100,0	3,3	2,5	17,6	17,5	16,5	10,0	32,6
Tuyên Quang	100,0	3,6	3,0	18,9	17,1	16,2	9,0	32,2
Lào Cai	100,0	4,1	3,3	18,2	17,3	16,0	9,3	31,8
Điện Biên	100,0	14,3	6,8	24,6	16,2	12,7	6,7	18,7
Lai Châu	100,0	11,4	6,8	26,7	17,7	12,4	6,6	18,4
Sơn La	100,0	8,1	5,4	27,8	20,1	13,6	6,9	18,1
Yên Bái	100,0	3,7	2,8	17,7	17,4	16,4	9,6	32,4
Hoà Bình	100,0	7,1	5,3	26,2	18,2	13,9	7,2	22,1
Thái Nguyên	100,0	3,2	2,2	16,9	17,8	14,8	9,3	35,8
Lạng Sơn	100,0	3,0	2,6	20,6	20,1	17,3	9,2	27,2
Quảng Ninh	100,0	3,9	2,6	15,3	15,5	14,8	9,8	38,1
Bắc Giang	100,0	2,9	2,3	15,3	16,0	14,6	9,4	39,5
Phú Thọ	100,0	1,9	1,5	13,0	15,1	15,6	10,0	42,9
Vĩnh Phúc	100,0	1,7	1,7	11,9	14,1	14,3	9,4	46,9
Bắc Ninh	100,0	6,7	3,0	13,2	17,5	11,1	7,3	41,2
Hải Dương	100,0	2,7	1,6	12,0	14,2	15,8	10,4	43,3
Hải Phòng	100,0	6,8	4,0	18,7	16,1	14,3	8,7	31,4
Hưng Yên	100,0	3,9	2,7	13,7	13,7	14,0	9,2	42,8
Thái Bình	100,0	1,9	1,5	13,1	16,2	16,9	10,8	39,6
Hà Nam	100,0	2,6	1,8	13,4	14,9	15,0	9,8	42,5
Nam Định	100,0	2,0	1,7	12,7	15,1	16,3	11,2	41,0

Biểu 52. (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Tổng số	Dưới 8m ²	8-9m ²	10-14m ²	15-19m ²	20-24m ²	25-29m ²	Từ 30m ² trở lên
Ninh Bình	100,0	2,5	1,9	13,1	14,7	15,4	10,2	42,2
Thanh Hoá	100,0	2,9	2,7	17,0	17,3	15,8	10,1	34,2
Nghệ An	100,0	2,9	2,5	17,0	18,5	17,2	10,4	31,5
Hà Tĩnh	100,0	1,6	1,4	11,2	14,3	16,5	11,8	43,2
Quảng Bình	100,0	2,8	1,7	11,8	14,0	16,8	11,0	41,9
Quảng Trị	100,0	8,2	3,4	14,8	14,2	14,0	9,6	35,8
Thừa Thiên Huế	100,0	4,7	2,7	15,5	16,2	15,0	9,9	36,0
Đà Nẵng	100,0	7,5	2,4	13,0	14,1	13,2	10,2	39,6
Quảng Nam	100,0	2,8	1,8	11,1	13,9	15,5	11,4	43,5
Quảng Ngãi	100,0	3,9	2,5	11,1	12,4	14,9	11,2	44,0
Bình Định	100,0	2,7	1,8	11,5	14,4	15,9	11,2	42,5
Phú Yên	100,0	3,9	2,5	13,9	15,3	15,1	11,1	38,2
Khánh Hoà	100,0	5,4	3,1	15,6	17,2	16,3	10,0	32,4
Ninh Thuận	100,0	9,8	4,8	18,5	15,3	14,2	9,1	28,3
Bình Thuận	100,0	4,2	2,9	15,5	16,3	16,1	11,0	34,0
Kon Tum	100,0	13,5	6,1	20,1	14,3	12,5	8,4	25,1
Gia Lai	100,0	12,8	5,5	19,4	14,1	12,8	8,8	26,6
Đắk Lắk	100,0	8,3	4,5	18,4	15,4	15,0	9,5	28,9
Đắk Nông	100,0	9,7	4,9	19,8	14,4	13,7	8,9	28,6
Lâm Đồng	100,0	7,0	3,5	15,6	14,1	14,1	10,1	35,6
Bình Phước	100,0	4,4	3,1	13,9	14,1	15,8	11,5	37,2
Tây Ninh	100,0	3,0	2,5	10,1	13,8	15,9	11,6	43,1
Bình Dương	100,0	31,2	7,5	15,7	12,8	9,1	5,6	18,1
Đồng Nai	100,0	11,9	4,1	12,1	14,1	14,5	10,7	32,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	6,0	2,5	13,1	14,2	15,2	10,9	38,1
TP. Hồ Chí Minh	100,0	17,3	5,0	17,7	14,4	11,9	7,0	26,7
Long An	100,0	4,9	2,7	10,1	13,0	15,3	11,4	42,6
Tiền Giang	100,0	2,4	1,9	9,7	12,7	15,4	11,0	46,9
Bến Tre	100,0	1,7	1,4	9,5	12,9	15,3	10,7	48,5
Trà Vinh	100,0	3,5	2,9	15,6	16,8	16,2	10,1	34,9
Vĩnh Long	100,0	3,1	2,8	13,7	15,9	16,2	9,7	38,6
Đồng Tháp	100,0	3,9	3,8	17,8	18,4	16,7	8,9	30,5
An Giang	100,0	6,4	5,2	20,3	18,6	14,9	7,9	26,7
Kiên Giang	100,0	6,2	4,7	21,4	18,5	15,3	8,6	25,3
Cần Thơ	100,0	7,2	3,9	17,8	18,3	15,8	8,5	28,5
Hậu Giang	100,0	2,6	2,7	16,1	17,2	17,1	10,0	34,3
Sóc Trăng	100,0	4,9	4,3	20,7	18,9	15,8	8,8	26,6
Bạc Liêu	100,0	5,5	4,1	22,6	20,7	16,6	8,9	21,6
Cà Mau	100,0	4,7	3,6	19,0	18,8	16,8	9,8	27,3

**Biểu 53. TỶ LỆ HỘ CÓ NHÀ Ở THEO NĂM ĐƯA VÀO SỬ DỤNG,
THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/4/2019**

Đơn vị: %

	Tổng số	Trước 1975	Từ 1975 đến 1999	Từ 2000 đến 2009	Từ 2010 đến nay	Không xác định
TOÀN QUỐC	100,0	2,7	18,7	39,7	37,1	1,8
Thành thị	100,0	5,2	19,2	38,3	34,4	2,9
Nông thôn	100,0	1,3	18,3	40,5	38,7	1,2
Vùng kinh tế - xã hội						
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	0,9	18,1	38,1	42,0	0,9
Đồng bằng sông Hồng	100,0	2,2	24,5	39,2	32,8	1,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	2,6	23,2	40,7	32,6	0,9
Tây Nguyên	100,0	0,8	11,8	41,4	44,2	1,8
Đông Nam Bộ	100,0	5,4	14,0	40,2	36,5	3,9
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	2,2	12,8	39,6	43,5	1,9
Tỉnh, thành phố						
Hà Nội	100,0	3,8	21,3	37,9	34,4	2,6
Hà Giang	100,0	0,7	12,9	41,4	43,5	1,5
Cao Bằng	100,0	4,1	18,3	38,4	38,4	0,8
Bắc Kạn	100,0	0,7	17,4	39,1	42,4	0,4
Tuyên Quang	100,0	0,6	19,9	38,7	40,4	0,4
Lào Cai	100,0	0,5	12,8	37,6	48,2	0,9
Điện Biên	100,0	0,2	10,0	34,0	54,1	1,7
Lai Châu	100,0	0,2	6,1	32,4	58,3	3,0
Sơn La	100,0	0,1	12,7	35,8	50,7	0,7
Yên Bái	100,0	0,7	17,2	36,0	45,3	0,8
Hoà Bình	100,0	0,5	19,2	40,7	38,2	1,4
Thái Nguyên	100,0	0,7	24,0	36,7	38,1	0,5
Lạng Sơn	100,0	1,6	21,6	39,0	37,1	0,7
Quảng Ninh	100,0	1,2	20,0	41,1	36,5	1,2
Bắc Giang	100,0	1,1	20,5	38,9	38,4	1,1
Phú Thọ	100,0	0,9	21,4	40,3	37,0	0,4
Vĩnh Phúc	100,0	0,9	19,8	41,3	37,3	0,7
Bắc Ninh	100,0	1,0	16,1	33,5	48,3	1,1
Hải Dương	100,0	0,7	26,4	40,4	31,7	0,8
Hải Phòng	100,0	2,3	24,5	40,4	31,6	1,2
Hưng Yên	100,0	1,5	24,9	41,9	31,7	0,0
Thái Bình	100,0	1,1	33,0	40,7	24,6	0,6
Hà Nam	100,0	1,8	29,2	40,8	28,0	0,2
Nam Định	100,0	2,0	33,4	39,0	25,2	0,4
Ninh Bình	100,0	1,4	28,3	38,2	31,9	0,2
Thanh Hoá	100,0	1,1	21,9	43,2	33,3	0,5

Biểu 53. (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Tổng số	Trước 1975	Từ 1975 đến 1999	Từ 2000 đến 2009	Từ 2010 đến nay	Không xác định
Nghệ An	100,0	1,4	20,0	41,2	36,7	0,7
Hà Tĩnh	100,0	2,1	26,1	36,2	35,1	0,5
Quảng Bình	100,0	1,0	24,2	38,4	35,8	0,6
Quảng Trị	100,0	0,6	25,8	38,4	34,6	0,6
Thừa Thiên Huế	100,0	5,9	26,6	39,4	27,1	1,0
Đà Nẵng	100,0	4,1	15,8	37,5	39,9	2,7
Quảng Nam	100,0	2,7	26,2	40,3	29,6	1,2
Quảng Ngãi	100,0	1,7	23,6	43,5	30,5	0,7
Bình Định	100,0	4,6	30,1	37,6	27,2	0,5
Phú Yên	100,0	3,0	29,9	37,7	28,7	0,7
Khánh Hoà	100,0	4,8	23,6	40,2	29,5	1,9
Ninh Thuận	100,0	3,4	16,7	44,5	33,7	1,7
Bình Thuận	100,0	2,9	18,4	46,1	31,6	1,0
Kon Tum	100,0	0,4	9,3	42,0	46,5	1,8
Gia Lai	100,0	0,6	11,3	42,1	44,6	1,4
Đắk Lắk	100,0	0,4	13,1	42,1	42,3	2,1
Đắk Nông	100,0	0,1	6,8	35,5	56,0	1,6
Lâm Đồng	100,0	2,1	13,7	42,6	39,9	1,7
Bình Phước	100,0	0,2	8,4	46,1	43,4	1,9
Tây Ninh	100,0	1,0	9,4	45,0	43,0	1,6
Bình Dương	100,0	1,0	6,3	44,6	46,5	1,6
Đồng Nai	100,0	2,2	13,5	42,5	39,1	2,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	1,9	17,7	43,8	34,3	2,3
TP. Hồ Chí Minh	100,0	9,4	17,4	36,4	31,1	5,7
Long An	100,0	2,3	12,6	39,8	43,4	1,9
Tiền Giang	100,0	3,0	17,4	40,3	38,5	0,8
Bến Tre	100,0	1,5	14,1	40,9	43,1	0,4
Trà Vinh	100,0	1,2	8,1	37,6	51,0	2,1
Vĩnh Long	100,0	1,8	15,6	41,4	40,5	0,7
Đồng Tháp	100,0	1,8	12,7	41,8	42,4	1,3
An Giang	100,0	4,1	18,1	39,7	35,9	2,2
Kiên Giang	100,0	1,7	10,3	38,3	47,5	2,2
Cần Thơ	100,0	3,8	13,3	39,6	41,2	2,1
Hậu Giang	100,0	0,8	10,5	42,4	45,6	0,7
Sóc Trăng	100,0	2,4	10,5	40,7	43,6	2,8
Bạc Liêu	100,0	1,7	9,2	40,0	44,3	4,8
Cà Mau	100,0	0,8	6,8	31,9	57,2	3,3

Biểu 54. TỶ LỆ HỘ CÓ NHÀ Ở THEO HÌNH THỨC SỞ HỮU, NĂM ĐƯA VÀO SỬ DỤNG, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/4/2019

Đơn vị: %

	Tổng số	Nhà riêng của hộ	Nhà thuê mượn của nhà nước/ cá nhân/ tư nhân	Nhà của tập thể	Các hình thức sở hữu khác hoặc chưa rõ quyền sở hữu
TOÀN QUỐC	100,0	88,1	11,4	0,3	0,2
Năm đưa vào sử dụng					
Trước 1975	100,0	86,1	12,4	1,1	0,4
Từ 1975 đến 1999	100,0	92,0	7,3	0,5	0,2
Từ 2000 đến 2009	100,0	88,7	10,9	0,3	0,1
Từ 2010 đến nay	100,0	86,3	13,2	0,3	0,2
KXĐ năm	100,0	68,8	30,2	0,6	0,4
Thành thị, nông thôn					
Thành thị	100,0	77,9	21,1	0,7	0,3
Nông thôn	100,0	93,6	6,1	0,2	0,1
Vùng kinh tế - xã hội					
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	95,9	3,6	0,4	0,1
Đồng bằng sông Hồng	100,0	88,3	11,0	0,5	0,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	94,4	5,3	0,2	0,1
Tây Nguyên	100,0	93,9	5,6	0,4	0,1
Đông Nam Bộ	100,0	68,9	30,4	0,4	0,3
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	94,1	5,7	0,1	0,1
Tỉnh, thành phố					
Hà Nội	100,0	83,9	14,7	1,1	0,3
Hà Giang	100,0	96,0	2,6	1,3	0,1
Cao Bằng	100,0	95,8	2,8	1,3	0,1
Bắc Kạn	100,0	97,5	1,7	0,7	0,1
Tuyên Quang	100,0	98,1	1,6	0,3	0,0
Lào Cai	100,0	95,9	3,3	0,7	0,1
Điện Biên	100,0	96,8	2,3	0,9	0,0
Lai Châu	100,0	95,0	3,9	1,0	0,1
Sơn La	100,0	98,5	1,2	0,2	0,1
Yên Bái	100,0	98,1	1,7	0,2	0,0
Hoà Bình	100,0	97,9	1,8	0,2	0,1
Thái Nguyên	100,0	91,2	8,4	0,3	0,1
Lạng Sơn	100,0	97,4	2,1	0,4	0,1
Quảng Ninh	100,0	93,9	5,7	0,2	0,2
Bắc Giang	100,0	95,0	4,8	0,1	0,1
Phú Thọ	100,0	95,1	4,7	0,2	0,0
Vĩnh Phúc	100,0	92,9	6,8	0,2	0,1
Bắc Ninh	100,0	72,9	26,9	0,1	0,1
Hải Dương	100,0	92,7	7,1	0,1	0,1
Hải Phòng	100,0	92,2	7,2	0,4	0,2

Biểu 54. (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Tổng số	Nhà riêng của hộ	Nhà thuê mượn của nhà nước/ cá nhân/ tư nhân	Nhà của tập thể	Các hình thức sở hữu khác hoặc chưa rõ quyền sở hữu
Hưng Yên	100,0	89,3	10,6	0,1	0,0
Thái Bình	100,0	92,3	7,3	0,3	0,1
Hà Nam	100,0	91,7	8,1	0,1	0,1
Nam Định	100,0	94,8	5,1	0,0	0,1
Ninh Bình	100,0	90,2	9,7	0,1	0,0
Thanh Hoá	100,0	96,3	3,4	0,2	0,1
Nghệ An	100,0	96,8	2,8	0,3	0,1
Hà Tĩnh	100,0	96,7	3,1	0,2	0,0
Quảng Bình	100,0	94,8	4,8	0,3	0,1
Quảng Trị	100,0	96,5	3,1	0,4	0,0
Thừa Thiên Huế	100,0	90,0	9,5	0,1	0,4
Đà Nẵng	100,0	78,4	21,1	0,2	0,3
Quảng Nam	100,0	95,7	4,0	0,2	0,1
Quảng Ngãi	100,0	94,9	4,9	0,1	0,1
Bình Định	100,0	94,2	5,6	0,1	0,1
Phú Yên	100,0	94,2	5,5	0,1	0,2
Khánh Hoà	100,0	94,0	5,5	0,2	0,3
Ninh Thuận	100,0	93,8	5,8	0,1	0,3
Bình Thuận	100,0	95,8	3,9	0,1	0,2
Kon Tum	100,0	92,9	5,8	1,1	0,2
Gia Lai	100,0	95,6	3,9	0,3	0,2
Đắk Lắk	100,0	95,5	4,2	0,2	0,1
Đắk Nông	100,0	93,4	6,0	0,4	0,2
Lâm Đồng	100,0	90,3	9,1	0,5	0,1
Bình Phước	100,0	91,5	7,9	0,4	0,2
Tây Ninh	100,0	93,4	6,4	0,1	0,1
Bình Dương	100,0	43,3	55,8	0,7	0,2
Đồng Nai	100,0	77,4	22,2	0,3	0,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	84,1	15,1	0,5	0,3
TP. Hồ Chí Minh	100,0	66,9	32,4	0,4	0,3
Long An	100,0	88,5	11,2	0,1	0,2
Tiền Giang	100,0	94,9	5,0	0,0	0,1
Bến Tre	100,0	95,4	4,5	0,0	0,1
Trà Vinh	100,0	96,3	3,5	0,1	0,1
Vĩnh Long	100,0	93,6	6,2	0,1	0,1
Đồng Tháp	100,0	96,4	3,4	0,1	0,1
An Giang	100,0	96,7	3,1	0,0	0,2
Kiên Giang	100,0	93,0	6,7	0,2	0,1
Cần Thơ	100,0	84,6	14,7	0,4	0,3
Hậu Giang	100,0	96,6	3,0	0,3	0,1
Sóc Trăng	100,0	97,9	2,0	0,1	0,0
Bạc Liêu	100,0	96,1	3,7	0,1	0,1
Cà Mau	100,0	95,9	3,6	0,4	0,1

**Biểu 55. TỶ LỆ HỘ CÓ KẾ HOẠCH MUA NHÀ/CĂN HỘ
THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/4/2019**

Đơn vị: %

	Tỷ lệ hộ có kế hoạch mua nhà/căn hộ	Tổng số	Tỉnh, thành phố mà hộ có kế hoạch mua nhà/căn hộ					
			Hà Nội	Hải Phòng	Đà Nẵng	TP. Hồ Chí Minh	Cần Thơ	Các tỉnh khác
TOÀN QUỐC	1,6	100,0	16,9	2,2	2,7	20,7	1,9	55,6
Thành thị	2,8	100,0	18,2	2,1	3,9	28,3	2,7	44,8
Nông thôn	1,0	100,0	14,9	2,3	0,8	8,9	0,6	72,5
Vùng kinh tế - xã hội								
Trung du và miền núi phía Bắc	1,0	100,0	7,1	0,1	0,0	0,1	0,0	92,7
Đồng bằng sông Hồng	1,9	100,0	54,9	7,5	0,1	0,6	0,0	36,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1,3	100,0	2,5	0,1	16,0	2,8	0,0	78,6
Tây Nguyên	1,4	100,0	1,4	0,0	0,8	5,0	0,0	92,8
Đông Nam Bộ	2,7	100,0	0,9	0,0	0,1	60,1	0,2	38,7
Đồng bằng sông Cửu Long	1,0	100,0	0,2	0,0	0,0	5,0	16,2	78,6
Tỉnh, thành phố								
Hà Nội	2,8	100,0	97,5	0,0	0,1	0,4	0,0	2,0
Hà Giang	1,1	100,0	5,3	0,0	0,0	0,4	0,0	94,3
Cao Bằng	1,1	100,0	4,1	0,0	0,0	0,5	0,0	95,4
Bắc Kạn	1,0	100,0	6,8	0,4	0,0	0,0	0,0	92,8
Tuyên Quang	0,8	100,0	4,6	0,0	0,0	0,0	0,0	95,4
Lào Cai	1,6	100,0	3,5	0,0	0,0	0,3	0,0	96,2
Điện Biên	0,9	100,0	8,9	0,0	0,0	0,5	0,0	90,6
Lai Châu	1,5	100,0	6,0	0,4	0,0	0,0	0,0	93,6
Sơn La	0,6	100,0	5,5	0,0	0,0	0,0	0,0	94,5
Yên Bái	0,5	100,0	3,0	0,0	0,0	0,0	0,0	97,0
Hoà Bình	0,7	100,0	12,9	0,5	0,0	0,0	0,0	86,6
Thái Nguyên	1,3	100,0	6,2	0,5	0,0	0,0	0,0	93,3
Lạng Sơn	1,1	100,0	6,3	0,0	0,0	0,0	0,0	93,7
Quảng Ninh	1,4	100,0	5,7	0,8	0,0	0,0	0,0	93,5
Bắc Giang	1,0	100,0	8,2	0,0	0,0	0,0	0,0	91,8
Phú Thọ	1,0	100,0	12,8	0,0	0,2	0,2	0,0	86,8
Vĩnh Phúc	1,3	100,0	12,9	0,0	0,0	0,6	0,0	86,5
Bắc Ninh	1,4	100,0	8,9	0,4	0,0	0,2	0,0	90,5
Hải Dương	1,1	100,0	10,2	0,8	0,0	0,2	0,0	88,8
Hải Phòng	1,6	100,0	4,1	91,8	0,2	1,1	0,0	2,8
Hưng Yên	1,3	100,0	20,0	0,2	0,0	0,7	0,0	79,1
Thái Bình	1,2	100,0	17,8	1,8	0,0	1,9	0,0	78,5
Hà Nam	1,4	100,0	8,7	0,0	0,0	0,3	0,0	91,0

Biểu 55. (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Tỷ lệ hộ có kế hoạch mua nhà/căn hộ	Tổng số	Tỉnh, thành phố mà hộ có kế hoạch mua nhà/căn hộ					
			Hà Nội	Hải Phòng	Đà Nẵng	TP. Hồ Chí Minh	Cần Thơ	Các tỉnh khác
Nam Định	1,1	100,0	21,8	0,0	0,0	1,4	0,0	76,8
Ninh Bình	2,7	100,0	7,9	0,3	0,4	1,4	0,0	90,0
Thanh Hoá	1,2	100,0	8,8	0,4	0,1	1,2	0,0	89,5
Nghệ An	1,0	100,0	4,5	0,0	1,0	2,4	0,0	92,1
Hà Tĩnh	0,9	100,0	3,2	0,2	0,6	2,2	0,3	93,5
Quảng Bình	1,1	100,0	0,0	0,0	1,4	1,0	0,0	97,6
Quảng Trị	1,0	100,0	0,3	0,0	5,4	1,0	0,0	93,3
Thừa Thiên Huế	1,7	100,0	0,4	0,0	2,4	0,4	0,0	96,8
Đà Nẵng	3,5	100,0	0,4	0,0	96,3	0,4	0,0	2,9
Quảng Nam	1,0	100,0	0,0	0,0	14,8	1,0	0,0	84,2
Quảng Ngãi	1,0	100,0	0,9	0,0	2,2	10,7	0,4	85,8
Bình Định	1,0	100,0	0,0	0,0	0,3	9,3	0,0	90,4
Phú Yên	0,7	100,0	0,6	0,0	0,0	2,7	0,0	96,7
Khánh Hoà	1,5	100,0	1,6	0,0	0,0	2,8	0,0	95,6
Ninh Thuận	1,4	100,0	0,0	0,0	0,0	6,6	0,0	93,4
Bình Thuận	1,5	100,0	0,5	0,0	0,0	6,2	0,0	93,3
Kon Tum	1,3	100,0	1,2	0,0	1,6	0,4	0,0	96,8
Gia Lai	1,2	100,0	2,4	0,0	1,5	4,0	0,0	92,1
Đắk Lắk	1,2	100,0	1,1	0,2	1,1	4,7	0,0	92,9
Đắk Nông	1,4	100,0	1,6	0,0	0,3	2,2	0,0	95,9
Lâm Đồng	1,8	100,0	1,0	0,0	0,0	8,2	0,0	90,8
Bình Phước	1,7	100,0	0,5	0,2	0,0	5,4	0,0	93,9
Tây Ninh	0,9	100,0	0,0	0,2	0,2	7,3	0,0	92,3
Bình Dương	2,2	100,0	0,5	0,0	0,1	3,8	0,3	95,3
Đồng Nai	1,8	100,0	1,1	0,0	0,1	5,2	0,1	93,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	2,9	100,0	1,0	0,0	0,0	2,7	0,1	96,2
TP. Hồ Chí Minh	3,5	100,0	1,0	0,0	0,1	91,8	0,2	6,9
Long An	1,2	100,0	0,4	0,0	0,1	7,8	0,1	91,6
Tiền Giang	0,8	100,0	0,0	0,0	0,0	13,5	0,5	86,0
Bến Tre	0,5	100,0	0,5	0,0	0,0	11,5	0,5	87,5
Trà Vinh	0,6	100,0	0,0	0,0	0,0	2,9	1,0	96,1
Vĩnh Long	1,1	100,0	0,7	0,0	0,0	3,2	3,0	93,1
Đồng Tháp	1,2	100,0	0,0	0,0	0,0	3,8	0,4	95,8
An Giang	1,1	100,0	0,0	0,0	0,0	2,3	0,9	96,8
Kiên Giang	1,1	100,0	0,0	0,0	0,0	4,5	0,2	95,3
Cần Thơ	2,3	100,0	0,1	0,0	0,0	3,9	90,7	5,3
Hậu Giang	0,8	100,0	0,0	0,0	0,0	1,7	10,0	88,3
Sóc Trăng	0,6	100,0	0,5	0,0	0,0	0,9	1,7	96,9
Bạc Liêu	0,6	100,0	0,0	0,0	0,0	4,9	1,8	93,3
Cà Mau	1,1	100,0	0,0	0,0	0,0	2,9	0,8	96,3

**Biểu 56. TỶ LỆ HỘ THEO LOẠI NHIÊN LIỆU CHÍNH DÙNG ĐỂ THẮP SÁNG,
THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/4/2019**

Đơn vị: %

	Tổng số	Điện lưới	Điện máy phát	Dầu lửa	Khí ga	Khác
TOÀN QUỐC	100,0	99,4	0,3	0,2	0,0	0,1
Thành thị	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Nông thôn	100,0	99,0	0,5	0,4	0,0	0,1
Vùng kinh tế - xã hội						
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	97,0	1,4	1,3	0,0	0,3
Đồng bằng sông Hồng	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	99,4	0,3	0,2	0,0	0,1
Tây Nguyên	100,0	99,0	0,5	0,2	0,0	0,3
Đông Nam Bộ	100,0	99,9	0,1	0,0	0,0	0,0
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	99,6	0,2	0,1	0,0	0,1
Tỉnh, thành phố						
Hà Nội	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Hà Giang	100,0	91,8	4,8	3,3	0,0	0,1
Cao Bằng	100,0	91,2	4,6	3,1	0,0	1,1
Bắc Kạn	100,0	94,3	4,2	0,9	0,0	0,6
Tuyên Quang	100,0	98,3	1,1	0,5	0,0	0,1
Lào Cai	100,0	96,6	1,9	1,1	0,0	0,4
Điện Biên	100,0	86,8	2,9	8,2	0,0	2,1
Lai Châu	100,0	93,9	1,7	2,7	0,0	1,7
Sơn La	100,0	94,9	1,6	3,4	0,0	0,1
Yên Bái	100,0	96,0	2,4	0,7	0,0	0,9
Hoà Bình	100,0	99,9	0,1	0,0	0,0	0,0
Thái Nguyên	100,0	99,8	0,0	0,1	0,1	0,0
Lạng Sơn	100,0	98,1	1,2	0,6	0,0	0,1
Quảng Ninh	100,0	99,9	0,1	0,0	0,0	0,0
Bắc Giang	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Phú Thọ	100,0	99,9	0,1	0,0	0,0	0,0
Vĩnh Phúc	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Bắc Ninh	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Hải Dương	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Hải Phòng	100,0	99,9	0,1	0,0	0,0	0,0
Hưng Yên	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Thái Bình	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Hà Nam	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Nam Định	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Ninh Bình	100,0	99,9	0,1	0,0	0,0	0,0

Biểu 56. (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Tổng số	Điện lưới	Điện máy phát	Dầu lửa	Khí ga	Khác
Thanh Hoá	100,0	99,4	0,3	0,2	0,0	0,1
Nghệ An	100,0	98,6	0,8	0,6	0,0	0,0
Hà Tĩnh	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Quảng Bình	100,0	99,4	0,1	0,0	0,0	0,5
Quảng Trị	100,0	99,8	0,1	0,1	0,0	0,0
Thừa Thiên Huế	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Đà Nẵng	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Quảng Nam	100,0	98,9	0,4	0,2	0,1	0,4
Quảng Ngãi	100,0	99,4	0,2	0,3	0,0	0,1
Bình Định	100,0	99,7	0,3	0,0	0,0	0,0
Phú Yên	100,0	99,9	0,1	0,0	0,0	0,0
Khánh Hoà	100,0	99,7	0,3	0,0	0,0	0,0
Ninh Thuận	100,0	99,8	0,0	0,1	0,0	0,1
Bình Thuận	100,0	99,7	0,1	0,1	0,0	0,1
Kon Tum	100,0	99,5	0,1	0,2	0,0	0,2
Gia Lai	100,0	99,6	0,1	0,1	0,0	0,2
Đắk Lắk	100,0	99,0	0,4	0,3	0,0	0,3
Đắk Nông	100,0	95,5	2,4	0,7	0,1	1,3
Lâm Đồng	100,0	99,4	0,3	0,1	0,0	0,2
Bình Phước	100,0	98,6	0,6	0,3	0,0	0,5
Tây Ninh	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Bình Dương	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Đồng Nai	100,0	99,6	0,2	0,0	0,1	0,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	99,9	0,1	0,0	0,0	0,0
TP. Hồ Chí Minh	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Long An	100,0	99,7	0,1	0,1	0,0	0,1
Tiền Giang	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Bến Tre	100,0	99,9	0,0	0,1	0,0	0,0
Trà Vinh	100,0	99,5	0,2	0,3	0,0	0,0
Vĩnh Long	100,0	99,8	0,0	0,2	0,0	0,0
Đồng Tháp	100,0	99,5	0,2	0,1	0,1	0,1
An Giang	100,0	99,0	0,4	0,3	0,0	0,3
Kiên Giang	100,0	98,5	1,0	0,2	0,0	0,3
Cần Thơ	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Hậu Giang	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Sóc Trăng	100,0	99,7	0,1	0,2	0,0	0,0
Bạc Liêu	100,0	99,5	0,2	0,2	0,1	0,0
Cà Mau	100,0	99,7	0,2	0,1	0,0	0,0

**Biểu 57. TỶ LỆ HỘ THEO LOẠI NHIÊN LIỆU CHÍNH DÙNG ĐỂ NẤU ĂN,
THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/4/2019**

Đơn vị: %

	Tổng số	Điện	Gas/Bioga	Than	Củi	Khác	Không dùng gì
TOÀN QUỐC	100,0	9,2	79,5	0,3	10,9	0,0	0,1
Thành thị	100,0	16,5	81,4	0,3	1,6	0,0	0,2
Nông thôn	100,0	5,2	78,3	0,4	16,0	0,0	0,1
Vùng kinh tế - xã hội							
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	3,5	61,1	0,3	35,1	0,0	0,0
Đồng bằng sông Hồng	100,0	14,2	83,1	0,5	2,1	0,0	0,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	5,5	83,1	0,4	10,9	0,0	0,1
Tây Nguyên	100,0	5,1	71,7	0,4	22,7	0,0	0,1
Đông Nam Bộ	100,0	13,7	84,7	0,0	1,4	0,0	0,2
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	7,0	79,0	0,4	13,6	0,0	0,0
Tỉnh, thành phố							
Hà Nội	100,0	27,7	71,0	0,2	1,0	0,0	0,1
Hà Giang	100,0	2,3	37,6	0,3	59,8	0,0	0,0
Cao Bằng	100,0	5,1	33,8	0,4	60,7	0,0	0,0
Bắc Kạn	100,0	2,0	39,2	0,2	58,6	0,0	0,0
Tuyên Quang	100,0	2,3	67,0	0,2	30,4	0,0	0,1
Lào Cai	100,0	4,6	51,2	0,2	44,0	0,0	0,0
Điện Biên	100,0	3,0	32,0	0,2	64,8	0,0	0,0
Lai Châu	100,0	2,9	38,5	0,8	57,8	0,0	0,0
Sơn La	100,0	3,3	31,5	0,2	65,0	0,0	0,0
Yên Bái	100,0	3,3	59,7	0,4	36,6	0,0	0,0
Hoà Bình	100,0	4,3	65,0	0,2	30,5	0,0	0,0
Thái Nguyên	100,0	3,4	82,1	0,2	14,2	0,0	0,1
Lạng Sơn	100,0	3,0	49,9	0,5	46,6	0,0	0,0
Quảng Ninh	100,0	9,1	82,3	2,0	6,5	0,0	0,1
Bắc Giang	100,0	4,8	87,1	0,3	7,7	0,1	0,0
Phú Thọ	100,0	2,9	78,1	0,2	18,8	0,0	0,0
Vĩnh Phúc	100,0	5,4	90,4	0,1	4,1	0,0	0,0
Bắc Ninh	100,0	9,0	89,2	0,3	0,6	0,0	0,9
Hải Dương	100,0	8,2	89,0	0,5	2,2	0,1	0,0
Hải Phòng	100,0	11,1	86,1	1,2	1,5	0,0	0,1
Hưng Yên	100,0	7,9	89,4	0,4	2,3	0,0	0,0
Thái Bình	100,0	6,1	91,1	0,6	2,1	0,1	0,0
Hà Nam	100,0	2,7	90,4	0,3	6,1	0,3	0,2
Nam Định	100,0	5,8	92,1	0,5	1,5	0,1	0,0

Biểu 57. (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Tổng số	Điện	Gas/Bioga	Than	Củi	Khác	Không dùng gì
Ninh Bình	100,0	4,3	92,2	0,2	3,3	0,0	0,0
Thanh Hoá	100,0	3,1	84,9	0,3	11,7	0,0	0,0
Nghệ An	100,0	4,8	80,3	0,2	14,7	0,0	0,0
Hà Tĩnh	100,0	2,8	88,3	0,1	8,7	0,0	0,1
Quảng Bình	100,0	3,4	84,8	0,3	11,4	0,0	0,1
Quảng Trị	100,0	3,8	78,1	0,2	17,7	0,0	0,2
Thừa Thiên Huế	100,0	6,5	85,8	0,2	7,1	0,1	0,3
Đà Nẵng	100,0	15,4	83,2	0,0	0,5	0,1	0,8
Quảng Nam	100,0	5,5	77,8	0,3	16,2	0,0	0,2
Quảng Ngãi	100,0	4,6	80,1	0,1	15,1	0,0	0,1
Bình Định	100,0	3,8	85,4	0,3	10,4	0,0	0,1
Phú Yên	100,0	4,4	82,6	0,8	12,1	0,1	0,0
Khánh Hoà	100,0	9,0	85,7	0,4	4,8	0,0	0,1
Ninh Thuận	100,0	8,7	75,4	3,4	12,3	0,0	0,2
Bình Thuận	100,0	8,7	86,4	1,3	3,6	0,0	0,0
Kon Tum	100,0	2,8	56,2	0,5	40,4	0,0	0,1
Gia Lai	100,0	4,6	61,6	0,4	33,3	0,0	0,1
Đắk Lắk	100,0	5,8	72,9	0,4	20,8	0,0	0,1
Đắk Nông	100,0	5,1	75,8	0,3	18,8	0,0	0,0
Lâm Đồng	100,0	5,6	85,0	0,2	9,1	0,0	0,1
Bình Phước	100,0	3,9	84,9	0,1	11,0	0,0	0,1
Tây Ninh	100,0	0,2	94,9	0,0	4,9	0,0	0,0
Bình Dương	100,0	8,3	91,1	0,0	0,5	0,0	0,1
Đồng Nai	100,0	8,7	89,3	0,0	1,9	0,0	0,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	10,2	89,0	0,1	0,6	0,0	0,1
TP. Hồ Chí Minh	100,0	20,5	79,0	0,0	0,1	0,1	0,3
Long An	100,0	7,2	89,0	0,1	3,7	0,0	0,0
Tiền Giang	100,0	4,7	81,8	0,1	13,3	0,1	0,0
Bến Tre	100,0	6,0	65,9	0,2	27,8	0,1	0,0
Trà Vinh	100,0	5,4	66,8	0,2	27,5	0,0	0,1
Vĩnh Long	100,0	5,5	70,1	0,2	24,1	0,0	0,1
Đồng Tháp	100,0	8,8	80,7	0,1	10,3	0,0	0,1
An Giang	100,0	7,5	83,5	0,2	8,6	0,1	0,1
Kiên Giang	100,0	7,9	82,8	0,9	8,4	0,0	0,0
Cần Thơ	100,0	7,5	84,3	0,1	8,1	0,0	0,0
Hậu Giang	100,0	8,0	68,8	0,6	22,6	0,0	0,0
Sóc Trăng	100,0	2,3	78,0	0,2	19,5	0,0	0,0
Bạc Liêu	100,0	15,2	77,3	0,4	7,1	0,0	0,0
Cà Mau	100,0	6,7	82,9	2,9	7,5	0,0	0,0

BIỂU 58. TỶ LỆ HỘ THEO NGUỒN NƯỚC ĂN CHÍNH, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/4/2019

Đơn vị: %

	Tổng số	Nước máy	Nước mua (xi téc, bình)	Nước giếng khoan	Giếng đào được bảo vệ	Giếng đào không được bảo vệ	Nước khe/mó được bảo vệ	Nước khe/mó không được bảo vệ	Nước mưa	Nước khác
TOÀN QUỐC	100,0	52,2	2,3	22,8	11,4	1,1	3,8	1,1	4,9	0,4
Thành thị	100,0	84,2	2,1	8,7	3,6	0,2	0,4	0,1	0,6	0,1
Nông thôn	100,0	35,0	2,4	30,5	15,6	1,5	5,6	1,7	7,2	0,5
Vùng kinh tế - xã hội										
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	23,3	0,4	20,7	21,9	2,3	24,2	6,1	1,0	0,1
Đồng bằng sông Hồng	100,0	65,9	0,9	19,8	3,5	0,3	0,3	0,1	9,2	0,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	42,1	1,7	26,1	20,1	1,6	3,0	1,3	4,0	0,1
Tây Nguyên	100,0	20,3	1,1	17,9	50,5	5,2	3,1	1,1	0,5	0,3
Đông Nam Bộ	100,0	69,1	3,1	23,0	4,4	0,4	0,0	0,0	0,0	0,0
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	56,9	5,9	25,8	0,4	0,1	0,1	0,0	9,1	1,7
Tỉnh, thành phố										
Hà Nội	100,0	66,5	1,4	22,2	3,8	0,3	0,1	0,0	5,6	0,1
Hà Giang	100,0	11,2	0,5	2,8	10,8	2,0	52,2	11,8	8,6	0,1
Cao Bằng	100,0	22,0	0,2	5,5	8,6	2,0	38,8	18,4	4,0	0,5
Bắc Kạn	100,0	16,6	0,2	18,7	8,3	1,9	41,2	12,9	0,0	0,2
Tuyên Quang	100,0	19,7	0,2	18,5	36,6	3,7	15,1	6,1	0,0	0,1
Lào Cai	100,0	29,4	0,0	3,0	15,3	1,9	42,9	7,4	0,1	0,0
Điện Biên	100,0	17,8	0,0	4,5	10,6	2,6	47,2	17,0	0,3	0,0
Lai Châu	100,0	21,5	0,5	0,5	6,7	2,2	53,6	13,8	0,8	0,4
Sơn La	100,0	20,6	0,8	8,0	7,9	2,3	48,8	10,5	1,0	0,1
Yên Bái	100,0	18,9	0,1	6,5	35,7	3,7	29,2	5,8	0,0	0,1
Hoà Bình	100,0	19,4	0,5	8,9	40,0	2,1	24,0	3,9	1,1	0,1

Biểu 58. (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Tổng số	Nước máy	Nước mua (xi téc, bình)	Nước giếng khoan	Giếng đào được bảo vệ	Giếng đào không được bảo vệ	Nước khe/mỏ được bảo vệ	Nước khe/mỏ không được bảo vệ	Nước mưa	Nước khác
Thái Nguyên	100,0	29,0	0,7	42,3	21,1	2,1	3,8	0,8	0,1	0,1
Lạng Sơn	100,0	25,2	0,4	12,5	19,4	3,0	32,0	6,5	0,7	0,3
Quảng Ninh	100,0	64,9	0,8	15,1	9,4	0,9	4,6	1,6	2,7	0,0
Bắc Giang	100,0	21,4	0,5	63,8	10,2	0,9	2,3	0,8	0,1	0,0
Phú Thọ	100,0	34,3	0,2	10,9	45,7	3,2	4,1	1,1	0,5	0,0
Vĩnh Phúc	100,0	29,5	0,5	42,6	24,4	1,2	1,0	0,4	0,4	0,0
Bắc Ninh	100,0	53,2	3,1	42,7	0,5	0,1	0,0	0,0	0,4	0,0
Hải Dương	100,0	90,2	0,4	5,2	0,4	0,0	0,1	0,0	3,7	0,0
Hải Phòng	100,0	85,0	0,9	2,7	0,8	0,1	0,0	0,0	10,5	0,0
Hưng Yên	100,0	38,2	0,3	44,0	0,5	0,0	0,0	0,0	17,0	0,0
Thái Bình	100,0	81,6	0,0	8,0	0,2	0,0	0,0	0,0	10,2	0,0
Hà Nam	100,0	46,2	0,3	2,5	0,6	0,1	0,1	0,0	50,2	0,0
Nam Định	100,0	63,6	0,5	26,0	0,2	0,0	0,0	0,0	9,7	0,0
Ninh Bình	100,0	57,0	0,3	12,5	7,0	0,5	0,2	0,0	22,5	0,0
Thanh Hoá	100,0	28,7	0,7	42,0	15,2	1,1	4,6	1,3	6,4	0,0
Nghệ An	100,0	25,1	1,9	20,9	31,2	2,6	4,5	1,7	12,1	0,0
Hà Tĩnh	100,0	28,8	1,1	31,8	22,3	1,8	0,9	0,2	12,9	0,2
Quảng Bình	100,0	38,0	1,0	24,7	25,5	2,1	4,5	2,7	1,4	0,1
Quảng Trị	100,0	42,9	2,6	26,4	18,2	2,0	3,4	4,0	0,3	0,2
Thừa Thiên Huế	100,0	92,4	0,5	3,1	1,6	0,4	1,5	0,5	0,0	0,0
Đà Nẵng	100,0	96,3	1,3	1,0	0,9	0,0	0,5	0,0	0,0	0,0
Quảng Nam	100,0	27,1	1,9	39,5	21,0	1,8	5,3	3,3	0,0	0,1
Quảng Ngãi	100,0	15,2	0,3	43,8	31,3	2,2	4,3	2,8	0,0	0,1
Bình Định	100,0	38,4	1,9	30,0	25,7	1,7	2,1	0,1	0,0	0,1
Phú Yên	100,0	23,3	2,1	32,2	39,2	2,2	0,7	0,2	0,0	0,1
Khánh Hoà	100,0	74,2	1,9	7,7	12,1	1,2	1,9	0,6	0,1	0,3

Biểu 58. (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Tổng số	Nước máy	Nước mua (xi téc, bình)	Nước giếng khoan	Giếng đào được bảo vệ	Giếng đào không được bảo vệ	Nước khe/mỏ được bảo vệ	Nước khe/mỏ không được bảo vệ	Nước mưa	Nước khác
Ninh Thuận	100,0	92,9	1,9	1,9	1,8	0,2	0,5	0,7	0,1	0,0
Bình Thuận	100,0	59,9	6,3	14,2	16,6	1,7	0,2	0,5	0,5	0,1
Kon Tum	100,0	14,5	0,2	5,2	55,9	6,3	13,7	3,8	0,1	0,3
Gia Lai	100,0	14,9	2,3	13,7	57,3	5,5	3,6	1,5	0,6	0,6
Đắk Lắk	100,0	19,9	1,2	18,7	52,8	5,8	0,6	0,4	0,4	0,2
Đắk Nông	100,0	12,7	0,4	31,9	44,4	6,5	1,2	1,5	1,0	0,4
Lâm Đồng	100,0	31,9	0,3	19,9	41,1	3,2	2,7	0,4	0,3	0,2
Bình Phước	100,0	11,9	0,9	29,5	52,3	4,7	0,2	0,2	0,2	0,1
Tây Ninh	100,0	9,7	1,5	87,4	1,2	0,1	0,0	0,0	0,0	0,1
Bình Dương	100,0	63,3	3,2	32,2	1,2	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0
Đồng Nai	100,0	44,0	3,6	45,9	5,7	0,5	0,0	0,0	0,2	0,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	83,7	1,3	9,0	5,7	0,3	0,0	0,0	0,0	0,0
TP. Hồ Chí Minh	100,0	91,5	3,5	4,8	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Long An	100,0	38,5	11,2	42,7	1,0	0,1	0,0	0,0	6,3	0,2
Tiền Giang	100,0	32,8	6,1	48,1	0,3	0,0	0,1	0,0	12,5	0,1
Bến Tre	100,0	47,6	4,8	1,6	0,5	0,1	0,0	0,0	41,2	4,2
Trà Vinh	100,0	49,1	8,1	37,3	0,6	0,1	0,0	0,0	4,6	0,2
Vĩnh Long	100,0	88,6	1,3	2,7	0,0	0,1	0,0	0,0	2,6	4,7
Đồng Tháp	100,0	84,9	4,6	2,6	0,2	0,1	0,0	0,1	1,5	6,0
An Giang	100,0	90,9	4,1	0,9	0,3	0,1	0,0	0,1	0,9	2,7
Kiên Giang	100,0	35,8	4,2	37,6	1,2	0,2	0,4	0,0	20,1	0,5
Cần Thơ	100,0	90,7	3,2	5,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,9	0,1
Hậu Giang	100,0	50,3	3,8	35,6	0,3	0,1	0,0	0,0	7,9	2,0
Sóc Trăng	100,0	51,4	7,1	37,4	0,1	0,1	0,0	0,0	3,5	0,4
Bạc Liêu	100,0	41,7	8,7	48,0	0,6	0,1	0,0	0,0	0,8	0,1
Cà Mau	100,0	26,2	10,1	55,6	0,3	0,0	0,0	0,0	7,8	0,0

**Biểu 59. TỶ LỆ HỘ THEO LOẠI HỒ XÍ CHÍNH SỬ DỤNG, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN,
VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/4/2019**

Đơn vị: %

	Tổng số	Hồ xí tự hoại/ bán tự hoại trong nhà	Hồ xí tự hoại/ bán tự hoại ngoài nhà	Hồ xí khác	Không có hồ xí
TOÀN QUỐC	100,0	65,9	23,0	9,8	1,3
Thành thị	100,0	89,8	8,3	1,8	0,1
Nông thôn	100,0	52,8	31,1	14,2	1,9
Vùng kinh tế - xã hội					
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	38,3	33,2	24,0	4,5
Đồng bằng sông Hồng	100,0	67,9	29,1	3,0	0,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	59,2	27,0	11,7	2,1
Tây Nguyên	100,0	50,9	25,2	19,5	4,4
Đông Nam Bộ	100,0	89,1	9,2	1,6	0,1
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	68,9	17,7	13,2	0,2
Tỉnh, thành phố					
Hà Nội	100,0	78,5	20,2	1,3	0,0
Hà Giang	100,0	25,0	31,7	34,3	9,0
Cao Bằng	100,0	29,1	22,9	34,4	13,6
Bắc Kạn	100,0	31,7	26,8	39,2	2,3
Tuyên Quang	100,0	40,8	30,8	27,3	1,1
Lào Cai	100,0	41,4	39,0	16,5	3,1
Điện Biên	100,0	25,6	22,5	30,6	21,3
Lai Châu	100,0	26,1	28,2	14,1	31,6
Sơn La	100,0	24,4	34,3	36,1	5,2
Yên Bái	100,0	40,2	37,0	19,3	3,5
Hoà Bình	100,0	36,0	39,0	23,9	1,1
Thái Nguyên	100,0	50,4	31,2	17,9	0,5
Lạng Sơn	100,0	28,8	29,5	37,3	4,4
Quảng Ninh	100,0	68,5	24,5	6,6	0,4
Bắc Giang	100,0	43,9	40,1	15,9	0,1
Phú Thọ	100,0	51,3	31,9	16,6	0,2
Vĩnh Phúc	100,0	47,2	43,0	9,8	0,0
Bắc Ninh	100,0	68,8	29,2	2,0	0,0
Hải Dương	100,0	67,4	28,7	3,9	0,0
Hải Phòng	100,0	63,5	34,2	2,3	0,0
Hưng Yên	100,0	54,2	44,2	1,6	0,0
Thái Bình	100,0	67,3	29,2	3,5	0,0
Hà Nam	100,0	50,4	43,5	6,1	0,0
Nam Định	100,0	63,1	35,2	1,7	0,0
Ninh Bình	100,0	60,3	34,3	5,4	0,0

Biểu 59. (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Tổng số	Hố xí tự hoại/ bán tự hoại trong nhà	Hố xí tự hoại/ bán tự hoại ngoài nhà	Hố xí khác	Không có hố xí
Thanh Hoá	100,0	42,6	42,5	14,6	0,3
Nghệ An	100,0	39,4	34,2	25,1	1,3
Hà Tĩnh	100,0	53,1	22,4	24,2	0,3
Quảng Bình	100,0	62,8	18,1	17,8	1,3
Quảng Trị	100,0	71,6	12,6	10,5	5,3
Thừa Thiên Huế	100,0	89,0	6,9	3,7	0,4
Đà Nẵng	100,0	97,3	2,6	0,1	0,0
Quảng Nam	100,0	69,5	22,9	5,1	2,5
Quảng Ngãi	100,0	69,4	18,2	8,3	4,1
Bình Định	100,0	55,0	35,6	6,0	3,4
Phú Yên	100,0	53,9	30,6	7,0	8,5
Khánh Hoà	100,0	72,5	21,3	3,1	3,1
Ninh Thuận	100,0	60,9	29,7	2,1	7,3
Bình Thuận	100,0	67,3	27,0	4,7	1,0
Kon Tum	100,0	38,6	26,3	34,2	0,9
Gia Lai	100,0	44,1	22,6	22,4	10,9
Đắk Lắk	100,0	49,2	27,1	21,5	2,2
Đắk Nông	100,0	45,6	30,1	18,8	5,5
Lâm Đồng	100,0	67,6	22,6	8,3	1,5
Bình Phước	100,0	62,6	25,8	10,8	0,8
Tây Ninh	100,0	61,5	33,8	4,7	0,0
Bình Dương	100,0	89,5	9,6	0,9	0,0
Đồng Nai	100,0	87,3	11,4	1,3	0,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	89,8	9,2	1,0	0,0
TP. Hồ Chí Minh	100,0	96,0	3,3	0,7	0,0
Long An	100,0	68,6	23,9	7,5	0,0
Tiền Giang	100,0	70,6	20,0	9,4	0,0
Bến Tre	100,0	66,3	18,5	15,2	0,0
Trà Vinh	100,0	53,9	22,9	22,5	0,7
Vĩnh Long	100,0	72,5	12,6	14,9	0,0
Đồng Tháp	100,0	79,3	11,8	8,9	0,0
An Giang	100,0	86,7	8,8	3,1	1,4
Kiên Giang	100,0	56,8	17,9	25,2	0,1
Cần Thơ	100,0	85,1	9,3	5,6	0,0
Hậu Giang	100,0	59,5	18,5	22,0	0,0
Sóc Trăng	100,0	56,8	23,3	19,9	0,0
Bạc Liêu	100,0	58,0	25,7	15,8	0,5
Cà Mau	100,0	61,1	23,9	15,0	0,0

**BIỂU 60. TỶ LỆ HỆ THỐNG LOẠI THIẾT BỊ SINH HOẠT HỘ ĐANG SỬ DỤNG, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN,
VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/4/2019**

Đơn vị: %

	Ti vi	Đài/ Radio	Máy vi tính (máy bàn, laptop)	Điện thoại cố định/ di động/ máy tính bảng	Tủ lạnh	Máy giặt	Bình tắm nóng lạnh	Điều hòa nhiệt độ	Mô tô/ Xe gắn máy/ xe đạp điện/ xe máy điện	Xe đạp	Xuồng/ ghe	Ô tô
TOÀN QUỐC	91,9	15,0	30,7	91,7	80,5	52,2	39,6	31,4	87,8	50,9	2,9	5,7
Thành thị	91,4	16,0	51,5	94,5	86,2	69,2	51,8	49,6	91,5	41,1	0,8	9,5
Nông thôn	92,1	14,4	19,2	90,1	77,4	42,8	32,9	21,4	85,7	56,3	4,0	3,6
Vùng kinh tế - xã hội												
Trung du và miền núi phía Bắc	86,7	9,3	19,8	92,3	76,3	42,8	42,6	21,7	88,6	43,1	0,4	6,3
Đồng bằng sông Hồng	93,5	20,2	36,7	90,5	89,1	69,8	74,4	56,8	84,3	69,1	0,2	7,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	93,5	12,0	24,6	90,1	81,0	44,6	33,9	20,7	85,6	57,8	1,3	4,9
Tây Nguyên	90,3	7,5	26,1	89,2	65,6	44,0	32,7	4,0	91,1	28,8	0,2	5,4
Đông Nam Bộ	89,8	15,1	46,0	94,7	83,6	64,0	29,9	38,8	94,1	31,7	0,3	6,5
Đồng bằng sông Cửu Long	93,9	17,3	21,3	92,1	72,3	32,6	9,0	15,8	86,8	50,5	13,6	2,5
Tỉnh, thành phố												
Hà Nội	93,3	21,7	58,0	93,7	92,8	80,6	84,1	75,2	89,7	60,6	0,2	12,1
Hà Giang	74,5	5,2	16,5	88,3	49,9	24,5	22,0	10,1	88,8	22,0	0,1	4,7
Cao Bằng	79,0	2,3	17,3	92,6	69,2	24,0	29,3	8,6	89,5	23,1	0,1	5,4
Bắc Kạn	83,1	5,6	18,1	92,3	69,8	28,6	24,8	9,5	91,5	29,8	0,4	5,7
Tuyên Quang	90,8	6,3	16,6	93,5	85,3	44,9	42,3	20,5	90,8	46,1	0,7	6,1
Lào Cai	83,5	4,2	22,4	90,6	66,7	38,8	37,1	20,6	89,8	21,5	0,2	7,6
Điện Biên	68,2	4,1	16,7	90,1	44,7	21,6	22,9	5,6	89,0	24,9	0,1	4,3
Lai Châu	74,3	4,0	17,8	89,6	46,7	24,0	25,5	4,1	88,8	18,8	2,2	4,7
Sơn La	84,9	5,1	15,6	92,6	58,0	23,0	24,8	6,7	90,4	21,2	1,9	5,4
Yên Bái	87,4	6,0	15,9	93,1	79,5	47,0	40,3	17,8	88,3	35,3	0,3	4,8

Biểu 60. (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Ti vi	Đài/ Radio	Máy vi tính (máy bàn, laptop)	Điện thoại cố định/ di động/ máy tính bảng	Tủ lạnh	Máy giặt	Bình tắm nóng lạnh	Điều hòa nhiệt độ	Mô tô/ Xe gắn máy/ xe đạp điện/ xe máy điện	Xe đạp	Xuồng/ ghe	Ô tô
Hoà Bình	92,8	11,0	18,5	94,4	85,4	34,8	37,9	20,6	89,5	52,9	1,0	5,7
Thái Nguyên	88,9	12,7	27,8	95,5	87,6	62,5	59,8	32,2	88,3	56,5	0,0	10,3
Lạng Sơn	91,6	9,7	18,0	94,4	80,4	27,7	31,9	13,3	91,6	34,3	0,1	6,8
Quảng Ninh	95,5	10,4	31,2	91,0	90,8	64,1	72,2	54,3	85,9	49,6	1,3	9,6
Bắc Giang	93,6	16,2	22,4	94,2	90,5	61,2	60,5	36,5	89,9	68,5	0,0	7,1
Phú Thọ	95,0	14,2	22,4	93,9	92,3	60,0	61,5	36,8	87,1	61,6	0,0	5,8
Vĩnh Phúc	95,6	17,2	28,9	91,7	91,8	69,5	71,5	49,9	86,8	75,1	0,0	9,4
Bắc Ninh	75,9	12,3	28,3	94,6	74,8	62,2	65,6	50,4	85,0	62,0	0,1	7,1
Hải Dương	95,4	22,1	27,3	88,9	89,6	70,9	75,1	56,3	81,1	78,4	0,1	5,8
Hải Phòng	96,6	16,4	34,5	88,9	91,8	76,6	75,5	61,2	85,9	69,7	0,5	5,7
Hưng Yên	95,2	22,5	27,7	89,1	88,6	66,0	69,4	47,8	81,5	78,8	0,0	6,3
Thái Bình	98,3	24,9	20,7	87,4	87,0	61,4	68,9	36,7	77,6	82,8	0,2	3,6
Hà Nam	95,4	14,4	18,8	89,6	85,7	50,7	61,2	40,6	78,4	78,6	0,0	3,5
Nam Định	96,9	27,7	20,1	87,5	88,5	59,7	67,7	34,7	79,3	81,4	0,0	3,5
Ninh Bình	95,7	20,6	23,3	89,2	87,2	55,7	65,0	45,2	81,4	77,1	0,7	6,0
Thanh Hoá	95,8	18,7	17,4	90,9	84,7	42,8	49,3	24,5	83,3	72,2	0,1	4,9
Nghệ An	94,3	13,7	21,8	91,4	81,4	48,3	53,8	29,5	85,5	66,7	1,0	6,8
Hà Tĩnh	91,8	12,9	19,2	93,2	81,1	46,5	50,1	27,5	81,8	65,6	1,3	6,5
Quảng Bình	93,2	17,4	23,6	90,8	79,7	34,2	36,9	17,0	84,4	55,5	3,9	6,2
Quảng Trị	93,1	5,7	25,0	90,9	75,9	38,0	27,5	13,9	87,3	47,2	1,7	5,2
Thừa Thiên Huế	93,1	7,1	35,2	90,0	79,3	47,0	34,4	17,5	86,8	50,3	2,2	4,2
Đà Nẵng	87,2	9,6	57,4	94,4	87,3	71,7	48,4	45,1	94,3	36,6	1,0	10,7
Quảng Nam	94,2	9,5	24,0	87,8	77,1	42,8	14,6	10,3	83,8	55,1	4,1	4,1
Quảng Ngãi	94,2	10,2	22,4	87,9	75,9	40,1	16,0	9,7	86,1	58,4	0,1	2,9
Bình Định	96,8	10,8	24,4	92,3	83,2	38,2	17,2	13,1	88,3	65,8	0,3	2,3
Phú Yên	95,9	7,5	22,2	91,7	80,5	31,7	12,2	9,1	88,6	60,2	2,5	2,6

Biểu 60. (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Ti vi	Đài/ Radio	Máy vi tính (máy bàn, laptop)	Điện thoại cố định/ di động/ máy tính bảng	Tủ lạnh	Máy giặt	Bình tắm nóng lạnh	Điều hòa nhiệt độ	Mô tô/ Xe gắn máy/ xe đạp điện/ xe máy điện	Xe đạp	Xuồng/ ghe	Ô tô
Khánh Hoà	96,4	11,3	32,9	91,4	87,7	54,6	26,2	23,7	91,4	40,3	2,6	4,9
Ninh Thuận	96,2	8,5	20,8	87,1	74,7	41,9	14,4	14,4	88,4	43,6	0,0	2,3
Bình Thuận	95,9	7,7	23,2	93,1	85,0	46,9	12,0	14,0	90,3	42,0	0,0	2,6
Kon Tum	88,3	5,9	24,3	79,2	54,3	31,3	26,5	4,3	89,9	24,3	0,5	4,6
Gia Lai	90,4	6,2	22,1	85,4	60,2	38,4	26,6	4,1	92,7	31,7	0,3	5,3
Đắk Lắk	92,3	8,7	25,5	92,6	68,4	41,1	25,5	5,7	91,3	33,8	0,0	5,5
Đắk Nông	87,3	6,1	23,1	94,6	68,8	43,8	31,9	2,3	93,6	19,7	0,4	4,6
Lâm Đồng	93,2	8,7	34,3	93,3	72,9	60,4	52,9	2,3	92,1	26,2	0,2	6,3
Bình Phước	91,5	9,2	25,3	93,1	81,0	57,8	19,5	15,3	93,5	27,1	0,3	6,7
Tây Ninh	93,5	8,1	21,0	92,0	82,2	51,5	12,3	20,5	94,1	43,9	1,1	6,1
Bình Dương	80,5	10,3	29,5	94,3	70,1	45,8	14,7	20,5	94,6	21,8	0,2	6,0
Đồng Nai	90,8	14,7	36,5	93,0	84,8	62,7	24,2	30,4	93,6	39,1	0,6	5,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	94,1	14,8	39,3	93,8	89,6	71,5	32,3	35,7	92,9	41,1	0,5	7,8
TP. Hồ Chí Minh	91,6	18,4	61,0	96,3	87,5	72,0	40,0	52,9	94,6	30,3	0,1	6,7
Long An	93,3	19,4	26,4	92,6	81,9	39,4	8,9	18,7	91,2	46,2	8,7	4,3
Tiền Giang	95,4	18,7	21,1	93,9	82,9	43,0	8,3	16,7	89,6	53,3	5,0	2,3
Bến Tre	94,3	15,9	17,3	93,8	76,4	34,8	6,9	11,7	85,9	54,9	6,1	1,5
Trà Vinh	93,2	18,4	16,6	90,5	56,5	23,6	6,2	11,8	86,9	59,2	5,3	1,8
Vĩnh Long	94,1	17,5	22,2	94,5	74,8	35,4	12,3	16,7	86,5	50,1	5,9	2,1
Đồng Tháp	96,5	20,5	22,0	92,5	70,9	36,2	8,8	13,6	89,5	60,3	12,8	2,1
An Giang	95,3	13,8	19,7	91,5	64,9	37,8	11,3	14,4	87,6	63,2	6,4	1,9
Kiên Giang	93,3	13,1	18,8	91,9	69,8	25,1	9,1	17,3	85,0	40,2	26,7	2,6
Cần Thơ	88,5	16,3	38,3	92,8	73,6	43,1	18,4	24,8	90,3	45,6	12,4	4,1
Hậu Giang	95,8	15,3	17,6	91,8	73,3	23,4	7,6	12,5	84,3	49,6	32,7	2,5
Sóc Trăng	95,7	16,5	16,9	87,8	59,5	20,7	4,9	12,9	82,8	48,2	16,5	2,1
Bạc Liêu	95,4	24,6	17,7	90,9	69,6	20,4	6,3	15,0	86,1	38,1	17,7	2,1
Cà Mau	93,9	18,2	18,2	95,8	81,7	21,0	5,0	17,0	80,5	39,6	37,8	2,1

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1: PHIẾU ĐIỀU TRA

BAN CHỈ ĐẠO TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở TRUNG ƯƠNG

PHIẾU TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở

THỜI ĐIỂM 0 GIỜ NGÀY 01/4/2019



(Điều tra toàn bộ)

THÔNG TIN GHI TRÊN PHIẾU ĐIỀU TRA ĐƯỢC GIỮ KÍN

MẪU CÁC CHỮ SỐ ĐIỀN VÀO Ô TO				0	1	2	3	4	5	6	7	8	9
GẠCH "X" VÀO TRONG Ô VUÔNG NHỎ ĐỂ LỰA CHỌN CÂU TRẢ LỜI THÍCH HỢP				☒									
ĐỊNH DANH													
TỈNH/THÀNH PHỐ: _____													
HUYỆN/QUẬN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH: _____													
XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN: _____													
THÔN/XÓM/ẤP/BẢN/TỔ DÂN PHỐ: _____													
ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA: _____													
THÀNH THỊ/NÔNG THÔN (THÀNH THỊ = 1; NÔNG THÔN = 2):													
HỌ SỐ:													
HỌ VÀ TÊN CHỦ HỘ: _____													
ĐỊA CHỈ CỦA HỘ: _____													
KẾT QUẢ													
SỐ NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TRONG HỘ:													
SỐ NAM:													
SỐ NỮ:													
ĐÂY LÀ TẬP PHIẾU SỐ TRONG TẬP PHIẾU CỦA HỘ													
KÝ XÁC NHẬN													
NGƯỜI CUNG CẤP THÔNG TIN	HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ	NGÀY, THÁNG										
ĐIỀU TRA VIÊN	_____	_____	_____										
TỔ TRƯỞNG	_____	_____	_____										

XÁC ĐỊNH NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TẠI HỘ

Q1. Xin ông/bà cho biết họ và tên những người thường xuyên ăn, ở tại hộ **được 6 tháng trở lên** tính đến 0 giờ ngày 01/4/2019 không phân biệt có hay không có hộ khẩu thường trú tại hộ (không bao gồm sinh viên là người của hộ đang đi học xa nhà)?

(GHI RÕ HỌ VÀ TÊN CỦA TỪNG NGƯỜI)

- | | |
|-----------|-----------|
| 1. _____ | 14. _____ |
| 2. _____ | 15. _____ |
| 3. _____ | 16. _____ |
| 4. _____ | 17. _____ |
| 5. _____ | 18. _____ |
| 6. _____ | 19. _____ |
| 7. _____ | 20. _____ |
| 8. _____ | 21. _____ |
| 9. _____ | 22. _____ |
| 10. _____ | 23. _____ |
| 11. _____ | 24. _____ |
| 12. _____ | 25. _____ |
| 13. _____ | 26. _____ |

Q2. Trong hộ ông/bà, có ai mới chuyển đến hộ **chưa được 6 tháng** tính đến 0 giờ ngày 01/4/2019 nhưng xác định ăn ở lâu dài tại hộ hoặc không có nơi ở ổn định nào khác (bao gồm cả trẻ mới sinh trước ngày 01/4/2019)?

LƯU Ý: BAO GỒM NHỮNG NGƯỜI ĐÃ CHUYỂN CẢ HỘ TỚI HỘ ĐANG PHÒNG VẤN.

CÓ 1 ☐ → HỒI HỌ VÀ TÊN ĐỂ GHI VÀO CÂU Q1, SAU ĐÓ CHUYỂN CÂU Q3

KHÔNG 2 ☐

Q3. Trong tất cả những người đã kể tên có ai là: (NHỮNG NGƯỜI CÓ TRONG CÂU Q1)

- Người thuộc biên chế ngành công an, quân đội (không bao gồm những người làm hợp đồng)?
- Học sinh phổ thông đến trọ học/ở nhờ?
- Người đến hộ dưới 1 năm vì các mục đích: đến chơi/thăm; nghỉ hè, nghỉ lễ; chữa bệnh; công tác; đào tạo ngắn hạn...?
- Người nước ngoài chưa nhập quốc tịch Việt Nam, Việt kiều về thăm gia đình?

CÓ KHÔNG

1 ☐ 2 ☐

1 ☐ 2 ☐

1 ☐ 2 ☐

1 ☐ 2 ☐

(NẾU CÓ HỒI HỌ VÀ TÊN, ĐỒNG THỜI GẠCH TÊN Ở CÂU Q1)

XÁC ĐỊNH NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TẠI HỘ

Q4a. Trong hộ ông/bà, có ai lâu nay vẫn thường xuyên ăn ở tại hộ nhưng tại thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2019 tạm vắng vì các lý do sau đây không (không tính những người thuộc biên chế ngành công an, quân đội)? a. Đi làm ăn xa dưới 06 tháng và không có quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động? b. Điều trị nội trú tại cơ sở y tế? c. Người rời hộ dưới 1 năm vì các mục đích: đi chơi/thăm; nghỉ hè, nghỉ lễ, du lịch; chữa bệnh; công tác; đào tạo ngắn hạn...? d. Học sinh phổ thông đi trọ học/ở nhờ; người đi buôn chuyển; đi tàu viễn dương; đánh bắt hải sản? e. Đi nước ngoài trong thời hạn cho phép (không tính những người làm việc tại các cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài, thân nhân và những người đi cùng)? f. Bị công an, quân đội tạm giữ?	<table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <th style="width: 50%; text-align: center;">CÓ</th> <th style="width: 50%; text-align: center;">KHÔNG</th> </tr> <tr> <td style="text-align: center;">1 ☐</td> <td style="text-align: center;">2 ☐</td> </tr> <tr> <td style="text-align: center;">1 ☐</td> <td style="text-align: center;">2 ☐</td> </tr> <tr> <td style="text-align: center;">1 ☐</td> <td style="text-align: center;">2 ☐</td> </tr> <tr> <td style="text-align: center;">1 ☐</td> <td style="text-align: center;">2 ☐</td> </tr> <tr> <td style="text-align: center;">1 ☐</td> <td style="text-align: center;">2 ☐</td> </tr> <tr> <td colspan="2" style="text-align: center; padding-top: 10px;"> (NẾU KHÔNG CÓ AI THUỘC CÁC ĐỐI TƯỢNG TRÊN, CHUYỂN CÂU Q5a) </td> </tr> </table>	CÓ	KHÔNG	1 ☐	2 ☐	1 ☐	2 ☐	1 ☐	2 ☐	1 ☐	2 ☐	1 ☐	2 ☐	(NẾU KHÔNG CÓ AI THUỘC CÁC ĐỐI TƯỢNG TRÊN, CHUYỂN CÂU Q5a)	
CÓ	KHÔNG														
1 ☐	2 ☐														
1 ☐	2 ☐														
1 ☐	2 ☐														
1 ☐	2 ☐														
1 ☐	2 ☐														
(NẾU KHÔNG CÓ AI THUỘC CÁC ĐỐI TƯỢNG TRÊN, CHUYỂN CÂU Q5a)															
Q4b. Xin cho biết họ và tên những người này? (GHI RÕ HỌ VÀ TÊN CỦA TỪNG NGƯỜI) <table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="width: 50%;">1. _____</td> <td style="width: 50%;">4. _____</td> </tr> <tr> <td>2. _____</td> <td>5. _____</td> </tr> <tr> <td>3. _____</td> <td>6. _____</td> </tr> </table>		1. _____	4. _____	2. _____	5. _____	3. _____	6. _____								
1. _____	4. _____														
2. _____	5. _____														
3. _____	6. _____														
Q5a. Có ai vẫn thường xuyên ăn, ở tại hộ nhưng đã chết sau 0 giờ ngày 01/4/2019 và chưa được kể tên ở trên không?	CÓ..... 1 ☐ KHÔNG 2 ☐ → Q6														
Q5b. Xin cho biết họ và tên những người này? (GHI RÕ HỌ VÀ TÊN CỦA TỪNG NGƯỜI) <table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="width: 50%;">1. _____</td> <td style="width: 50%;">3. _____</td> </tr> <tr> <td>2. _____</td> <td>4. _____</td> </tr> </table>		1. _____	3. _____	2. _____	4. _____										
1. _____	3. _____														
2. _____	4. _____														
Q6. Những người là nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ là: ĐỌC TÊN NHỮNG NGƯỜI KHÔNG BỊ GẠCH TÊN Ở CÂU Q1 VÀ NHỮNG NGƯỜI CÓ TÊN TRONG CÂU Q4b VÀ CÂU Q5b.															
Q7. Xin ông/bà cho biết ai là chủ hộ? (GHI RÕ HỌ VÀ TÊN)															
Q8. Trong số những người là nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ, có bao nhiêu người có hộ khẩu thường trú tại xã/phường/thị trấn này?	NGƯỜI														

PHẦN 1: THÔNG TIN VỀ CÁC THÀNH VIÊN TRONG HỘ

CÂU HỎI		SỐ THỨ TỰ	SỐ THỨ TỰ
HỎI VÀ GHI THEO CHIỀU NGANG CÁC CÂU 1, 2 VÀ 3.		SỐ THỨ TỰ.....	SỐ THỨ TỰ.....
1. HỌ VÀ TÊN NHỮNG NGƯỜI LÀ NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TẠI HỘ, BẮT ĐẦU TỪ CHỦ HỘ. (NHỮNG NGƯỜI KHÔNG BỊ GẠCH TÊN TRONG CÁC CÂU Q1, VÀ NHỮNG NGƯỜI CÓ TÊN TRONG CÂU Q4b VÀ CÂU Q5b)			
2. [TÊN] có mối quan hệ thế nào với chủ hộ?	CHỦ HỘ 1 ☐	VỢ/CHỒNG..... 2 ☐ CON ĐỂ 3 ☐ CHÁU NỘI/NGOẠI..... 4 ☐ BỐ/MẸ 5 ☐ QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC. 6 ☐ KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH 7 ☐	
3. [TÊN] là nam hay nữ?	NAM..... 1 ☐ NỮ 2 ☐	NAM..... 1 ☐ NỮ 2 ☐	
BẮT ĐẦU TỪ CÂU 4, HỎI VÀ GHI CHO TỪNG NGƯỜI (THEO CỘT).			
4. [TÊN] sinh vào tháng, năm dương lịch nào?	THÁNG NĂM C6 ← KHÔNG XĐ NĂM 9998 ☐	THÁNG NĂM C6 ← KHÔNG XĐ NĂM 9998 ☐	
5. Hiện nay, [TÊN] bao nhiêu tuổi theo dương lịch?	TUỔI TRÒN	TUỔI TRÒN	
6. [TÊN] thuộc dân tộc nào?	KINH 1 ☐ DÂN TỘC KHÁC 2 ☐ TÊN DÂN TỘC	KINH 1 ☐ DÂN TỘC KHÁC 2 ☐ TÊN DÂN TỘC	
7. [TÊN] có theo tôn giáo nào không? NẾU CÓ: Đó là tôn giáo gì?	CÓ 1 ☐ TÊN TÔN GIÁO KHÔNG..... 2 ☐	CÓ 1 ☐ TÊN TÔN GIÁO KHÔNG..... 2 ☐	
KT1. KIỂM TRA CÂU 4 HOẶC CÂU 5: DƯỚI 5 TUỔI (SINH SAU THÁNG 3 NĂM 2014) → CÂU 8; TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN (SINH TRƯỚC THÁNG 4 NĂM 2014) → CÂU 14.			
8. Hiện nay, [TÊN] đã được đăng ký khai sinh chưa?	ĐÃ ĐĂNG KÝ 1 ☐ CHƯA ĐĂNG KÝ 2 ☐ NGƯỜI TIẾP THEO ←	ĐÃ ĐĂNG KÝ 1 ☐ CHƯA ĐĂNG KÝ 2 ☐ NGƯỜI TIẾP THEO ←	
14. Hiện nay [TÊN] đang đi học, đã thôi học hay chưa bao giờ đi học?	ĐANG ĐI HỌC 1 ☐ ĐÃ THÔI HỌC..... 2 ☐ C16 ← CHƯA BAO GIỜ ĐI HỌC ..3 ☐ C19 ←	ĐANG ĐI HỌC 1 ☐ ĐÃ THÔI HỌC..... 2 ☐ C16 ← CHƯA BAO GIỜ ĐI HỌC ..3 ☐ C19 ←	

SỐ THỨ TỰ.....	SỐ THỨ TỰ.....	SỐ THỨ TỰ.....	SỐ THỨ TỰ.....
HỎI VÀ GHI THEO CHIỀU NGANG CÁC CÂU 1, 2 VÀ 3.			
VỢ/CHỒNG..... 2 ☐ CON ĐỂ..... 3 ☐ CHÁU NỘI/NGOẠI..... 4 ☐ BỐ/MẸ..... 5 ☐ QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC. 6 ☐ KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH..... 7 ☐	VỢ/CHỒNG..... 2 ☐ CON ĐỂ..... 3 ☐ CHÁU NỘI/NGOẠI..... 4 ☐ BỐ/MẸ..... 5 ☐ QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC. 6 ☐ KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH..... 7 ☐	VỢ/CHỒNG..... 2 ☐ CON ĐỂ..... 3 ☐ CHÁU NỘI/NGOẠI..... 4 ☐ BỐ/MẸ..... 5 ☐ QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC. 6 ☐ KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH..... 7 ☐	VỢ/CHỒNG..... 2 ☐ CON ĐỂ..... 3 ☐ CHÁU NỘI/NGOẠI..... 4 ☐ BỐ/MẸ..... 5 ☐ QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC. 6 ☐ KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH..... 7 ☐
NAM.....1 ☐ NỮ.....2 ☐	NAM.....1 ☐ NỮ.....2 ☐	NAM.....1 ☐ NỮ.....2 ☐	NAM.....1 ☐ NỮ.....2 ☐
BẮT ĐẦU TỪ CÂU 4, HỎI VÀ GHI CHO TỪNG NGƯỜI (THEO CỘT).			
THÁNG..... NĂM..... C6 ← KHÔNG XĐ NĂM..... 9998 ☐	THÁNG..... NĂM..... C6 ← KHÔNG XĐ NĂM..... 9998 ☐	THÁNG..... NĂM..... C6 ← KHÔNG XĐ NĂM..... 9998 ☐	THÁNG..... NĂM..... C6 ← KHÔNG XĐ NĂM..... 9998 ☐
TUỔI TRÒN..... KINH.....1 ☐ DÂN TỘC KHÁC.....2 ☐ TÊN DÂN TỘC..... CÓ.....1 ☐ TÊN TÔN GIÁO..... KHÔNG.....2 ☐	TUỔI TRÒN..... KINH.....1 ☐ DÂN TỘC KHÁC.....2 ☐ TÊN DÂN TỘC..... CÓ.....1 ☐ TÊN TÔN GIÁO..... KHÔNG.....2 ☐	TUỔI TRÒN..... KINH.....1 ☐ DÂN TỘC KHÁC.....2 ☐ TÊN DÂN TỘC..... CÓ.....1 ☐ TÊN TÔN GIÁO..... KHÔNG.....2 ☐	TUỔI TRÒN..... KINH.....1 ☐ DÂN TỘC KHÁC.....2 ☐ TÊN DÂN TỘC..... CÓ.....1 ☐ TÊN TÔN GIÁO..... KHÔNG.....2 ☐
KT1. KIỂM TRA CÂU 4 HOẶC CÂU 5: DƯỚI 5 TUỔI (SINH SAU THÁNG 3 NĂM 2014) → CÂU 8; TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN (SINH TRƯỚC THÁNG 4 NĂM 2014) → CÂU 14.			
ĐÃ ĐĂNG KÝ.....1 ☐ CHƯA ĐĂNG KÝ.....2 ☐ NGƯỜI TIẾP THEO ←	ĐÃ ĐĂNG KÝ.....1 ☐ CHƯA ĐĂNG KÝ.....2 ☐ NGƯỜI TIẾP THEO ←	ĐÃ ĐĂNG KÝ.....1 ☐ CHƯA ĐĂNG KÝ.....2 ☐ NGƯỜI TIẾP THEO ←	ĐÃ ĐĂNG KÝ.....1 ☐ CHƯA ĐĂNG KÝ.....2 ☐ NGƯỜI TIẾP THEO ←
ĐANG ĐI HỌC..... 1 ☐ ĐÃ THỜI HỌC..... 2 ☐ C16 ← CHƯA BAO GIỜ ĐI HỌC ..3 ☐ C19 ←	ĐANG ĐI HỌC..... 1 ☐ ĐÃ THỜI HỌC..... 2 ☐ C16 ← CHƯA BAO GIỜ ĐI HỌC ..3 ☐ C19 ←	ĐANG ĐI HỌC..... 1 ☐ ĐÃ THỜI HỌC..... 2 ☐ C16 ← CHƯA BAO GIỜ ĐI HỌC ..3 ☐ C19 ←	ĐANG ĐI HỌC..... 1 ☐ ĐÃ THỜI HỌC..... 2 ☐ C16 ← CHƯA BAO GIỜ ĐI HỌC ..3 ☐ C19 ←

CÂU HỎI	TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ		
15. Trình độ giáo dục, đào tạo [TÊN] đang học là gì?	MẦM NON DƯỚI 5 TUỔI 01 ☐ MẦM NON 5 TUỔI 02 ☐ C19 ← TIỂU HỌC 03 ☐ TRUNG HỌC CƠ SỞ 04 ☐ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 05 ☐ SƠ CẤP 06 ☐ TRUNG CẤP 07 ☐ CAO ĐẲNG 08 ☐ ĐẠI HỌC 09 ☐ THẠC SĨ 10 ☐ TIẾN SĨ 11 ☐	MẦM NON DƯỚI 5 TUỔI 01 ☐ MẦM NON 5 TUỔI 02 ☐ C19 ← TIỂU HỌC 03 ☐ TRUNG HỌC CƠ SỞ 04 ☐ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 05 ☐ SƠ CẤP 06 ☐ TRUNG CẤP 07 ☐ CAO ĐẲNG 08 ☐ ĐẠI HỌC 09 ☐ THẠC SĨ 10 ☐ TIẾN SĨ 11 ☐	
16. Trình độ giáo dục, đào tạo cao nhất [TÊN] đã tốt nghiệp/đạt được là gì?	DƯỚI TIỂU HỌC 01 ☐ TIỂU HỌC 02 ☐ TRUNG HỌC CƠ SỞ 03 ☐ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 04 ☐ SƠ CẤP 05 ☐ TRUNG CẤP 06 ☐ CAO ĐẲNG 07 ☐ ĐẠI HỌC 08 ☐ THẠC SĨ 09 ☐ TIẾN SĨ 10 ☐	DƯỚI TIỂU HỌC 01 ☐ TIỂU HỌC 02 ☐ TRUNG HỌC CƠ SỞ 03 ☐ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 04 ☐ SƠ CẤP 05 ☐ TRUNG CẤP 06 ☐ CAO ĐẲNG 07 ☐ ĐẠI HỌC 08 ☐ THẠC SĨ 09 ☐ TIẾN SĨ 10 ☐	
KT2. KIỂM TRA CÂU 16: CÂU 16 = 1 (DƯỚI TIỂU HỌC) → CÂU 19; CÒN LẠI → KT3.			
19. Hiện nay, [TÊN] có biết đọc và biết viết không?	CÓ 1 ☐ KHÔNG 2 ☐	CÓ 1 ☐ KHÔNG 2 ☐	
KT3. KIỂM TRA CÂU 4 HOẶC CÂU 5: TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN (SINH TRƯỚC THÁNG 4 NĂM 2004) → CÂU 20; CÒN LẠI → NGƯỜI TIẾP THEO			
20. Tình trạng hôn nhân hiện nay của [TÊN] là gì?	CHƯA VỢ/CHỒNG 1 ☐ CÓ VỢ/CHỒNG 2 ☐ GOÁ VỢ/CHỒNG 3 ☐ LY HÔN 4 ☐ LY THÂN 5 ☐	CHƯA VỢ/CHỒNG 1 ☐ CÓ VỢ/CHỒNG 2 ☐ GOÁ VỢ/CHỒNG 3 ☐ LY HÔN 4 ☐ LY THÂN 5 ☐	
KT4. KIỂM TRA NẾU CÒN THÀNH VIÊN, HỎI TIẾP; HẾT THÀNH VIÊN, HỎI PHẦN 3.			

MẦM NON DƯỚI 5 TUỔI.....01 ☐	MẦM NON DƯỚI 5 TUỔI.....01 ☐	MẦM NON DƯỚI 5 TUỔI.....01 ☐	MẦM NON DƯỚI 5 TUỔI.....01 ☐
MẦM NON 5 TUỔI.....02 ☐	MẦM NON 5 TUỔI.....02 ☐	MẦM NON 5 TUỔI.....02 ☐	MẦM NON 5 TUỔI.....02 ☐
C19 ←	C19 ←	C19 ←	C19 ←
TIỂU HỌC.....03 ☐	TIỂU HỌC.....03 ☐	TIỂU HỌC.....03 ☐	TIỂU HỌC.....03 ☐
TRUNG HỌC CƠ SỞ.....04 ☐	TRUNG HỌC CƠ SỞ.....04 ☐	TRUNG HỌC CƠ SỞ.....04 ☐	TRUNG HỌC CƠ SỞ.....04 ☐
TRUNG HỌC PHỔ THÔNG.....05 ☐	TRUNG HỌC PHỔ THÔNG.....05 ☐	TRUNG HỌC PHỔ THÔNG.....05 ☐	TRUNG HỌC PHỔ THÔNG.....05 ☐
SƠ CẤP.....06 ☐	SƠ CẤP.....06 ☐	SƠ CẤP.....06 ☐	SƠ CẤP.....06 ☐
TRUNG CẤP.....07 ☐	TRUNG CẤP.....07 ☐	TRUNG CẤP.....07 ☐	TRUNG CẤP.....07 ☐
CAO ĐẲNG.....08 ☐	CAO ĐẲNG.....08 ☐	CAO ĐẲNG.....08 ☐	CAO ĐẲNG.....08 ☐
ĐẠI HỌC.....09 ☐	ĐẠI HỌC.....09 ☐	ĐẠI HỌC.....09 ☐	ĐẠI HỌC.....09 ☐
THẠC SĨ.....10 ☐	THẠC SĨ.....10 ☐	THẠC SĨ.....10 ☐	THẠC SĨ.....10 ☐
TIẾN SĨ.....11 ☐	TIẾN SĨ.....11 ☐	TIẾN SĨ.....11 ☐	TIẾN SĨ.....11 ☐
DƯỚI TIỂU HỌC.....01 ☐	DƯỚI TIỂU HỌC.....01 ☐	DƯỚI TIỂU HỌC.....01 ☐	DƯỚI TIỂU HỌC.....01 ☐
TIỂU HỌC.....02 ☐	TIỂU HỌC.....02 ☐	TIỂU HỌC.....02 ☐	TIỂU HỌC.....02 ☐
TRUNG HỌC CƠ SỞ.....03 ☐	TRUNG HỌC CƠ SỞ.....03 ☐	TRUNG HỌC CƠ SỞ.....03 ☐	TRUNG HỌC CƠ SỞ.....03 ☐
TRUNG HỌC PHỔ THÔNG.....04 ☐	TRUNG HỌC PHỔ THÔNG.....04 ☐	TRUNG HỌC PHỔ THÔNG.....04 ☐	TRUNG HỌC PHỔ THÔNG.....04 ☐
SƠ CẤP.....05 ☐	SƠ CẤP.....05 ☐	SƠ CẤP.....05 ☐	SƠ CẤP.....05 ☐
TRUNG CẤP.....06 ☐	TRUNG CẤP.....06 ☐	TRUNG CẤP.....06 ☐	TRUNG CẤP.....06 ☐
CAO ĐẲNG.....07 ☐	CAO ĐẲNG.....07 ☐	CAO ĐẲNG.....07 ☐	CAO ĐẲNG.....07 ☐
ĐẠI HỌC.....08 ☐	ĐẠI HỌC.....08 ☐	ĐẠI HỌC.....08 ☐	ĐẠI HỌC.....08 ☐
THẠC SĨ.....09 ☐	THẠC SĨ.....09 ☐	THẠC SĨ.....09 ☐	THẠC SĨ.....09 ☐
TIẾN SĨ.....10 ☐	TIẾN SĨ.....10 ☐	TIẾN SĨ.....10 ☐	TIẾN SĨ.....10 ☐
KT2. KIỂM TRA CÂU 16: CÂU 16 = 1 (DƯỚI TIỂU HỌC) → CÂU 19; CÒN LẠI → KT3.			
CÓ.....1 ☐	CÓ.....1 ☐	CÓ.....1 ☐	CÓ.....1 ☐
KHÔNG.....2 ☐	KHÔNG.....2 ☐	KHÔNG.....2 ☐	KHÔNG.....2 ☐
KT3. KIỂM TRA CÂU 4 HOẶC CÂU 5: TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN (SINH TRƯỚC THÁNG 4 NĂM 2004) → CÂU 20; CÒN LẠI → NGƯỜI TIẾP THEO			
CHƯA VỢ/CHỒNG.....1 ☐	CHƯA VỢ/CHỒNG.....1 ☐	CHƯA VỢ/CHỒNG.....1 ☐	CHƯA VỢ/CHỒNG.....1 ☐
CÓ VỢ/CHỒNG.....2 ☐	CÓ VỢ/CHỒNG.....2 ☐	CÓ VỢ/CHỒNG.....2 ☐	CÓ VỢ/CHỒNG.....2 ☐
GOÁ VỢ/CHỒNG.....3 ☐	GOÁ VỢ/CHỒNG.....3 ☐	GOÁ VỢ/CHỒNG.....3 ☐	GOÁ VỢ/CHỒNG.....3 ☐
LY HÔN.....4 ☐	LY HÔN.....4 ☐	LY HÔN.....4 ☐	LY HÔN.....4 ☐
LY THÂN.....5 ☐	LY THÂN.....5 ☐	LY THÂN.....5 ☐	LY THÂN.....5 ☐
KT4. KIỂM TRA NẾU CÒN THÀNH VIÊN, HỎI TIẾP; HẾT THÀNH VIÊN, HỎI PHẦN 3.			

PHẦN 3: THÔNG TIN VỀ NHÀ Ở

CÂU HỎI	CÂU TRẢ LỜI
50. Hộ ông/bà có nhà ở hay không? (ĐTV QUAN SÁT, KẾT HỢP VỚI HỎI VÀ TÍCH VÀO CÂU TRẢ LỜI PHÙ HỢP)	CÓ 1 ☐ KHÔNG, ĐANG XÂY DỰNG VÀ Ở LÁN TẠM 2 ☐ KHÔNG 3 ☐ HOÀN THIỆN PHIẾU ←
51. Hộ ông/bà có đang ở chung với (các) hộ khác trong cùng ngôi nhà/căn hộ này không?	CÓ 1 ☐ KHÔNG 2 ☐ C53 ←
52. Hộ ông/bà có phải là hộ đại diện không?	CÓ 1 ☐ KHÔNG 2 ☐ TÊN CHỦ HỘ ĐẠI DIỆN HOÀN THIỆN PHIẾU ←
53. Ngôi nhà/căn hộ mà hộ ông/bà đang ở là nhà chung cư hay nhà riêng lẻ? Ngôi nhà/căn hộ này có bao nhiêu phòng ngủ riêng biệt?	NHÀ CHUNG CƯ 1 ☐ NHÀ RIÊNG LẺ 2 ☐ SỐ PHÒNG NGỦ RIÊNG BIỆT
54. Tổng diện tích sử dụng để ở của ngôi nhà/căn hộ này là bao nhiêu mét vuông?	DIỆN TÍCH (m ²)
55. Vật liệu chính làm cột (hoặc trụ, hoặc tường chịu lực) của ngôi nhà/căn hộ này là gì?	VẬT LIỆU BỀN CHẮC (BÊ TÔNG CỐT THÉP, GẠCH/ĐÁ, SẮT/THÉP/GỖ BỀN CHẮC) 1 ☐ VẬT LIỆU TẠM (GỖ TẠP/TRE, ĐÁ, VẬT LIỆU KHÁC) 2 ☐
56. Vật liệu chính làm mái của ngôi nhà/căn hộ này là gì?	VẬT LIỆU BỀN CHẮC (BÊ TÔNG CỐT THÉP, NGÓI) 1 ☐ VẬT LIỆU TẠM (TẤM LỢP, LÁ/RƠM RẠ/GIẤY DẦU, VẬT LIỆU KHÁC) ... 2 ☐
57. Vật liệu chính làm tường hoặc bao che của ngôi nhà/căn hộ này là gì?	VẬT LIỆU BỀN CHẮC (BÊ TÔNG CỐT THÉP, GẠCH/ĐÁ, GỖ/KIM LOẠI) 1 ☐ VẬT LIỆU TẠM (ĐẤT VỎI/RƠM, PHIÊN/LIỆP/VÁN ÉP, VẬT LIỆU KHÁC) 2 ☐
58. Ngôi nhà/căn hộ này được sử dụng từ năm nào?	TRƯỚC 1975 1 ☐ TỪ 1975 ĐẾN 1999 2 ☐ TỪ 2000 ĐẾN 2009 3 ☐ TỪ 2010 ĐẾN NAY 4 ☐ 20 ← KHÔNG XÁC ĐỊNH 5 ☐

Xin ông/bà cho biết số điện thoại cố định/di động của hộ : _____

BAN CHỈ ĐẠO TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở TRUNG ƯƠNG

PHIẾU TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở

THỜI ĐIỂM 0 GIỜ NGÀY 01/4/2019



(Điều tra mẫu)

THÔNG TIN GHI TRÊN PHIẾU ĐIỀU TRA ĐƯỢC GIỮ KÍN

MẪU CÁC CHỮ SỐ ĐIỀN VÀO Ô TO	<table border="1" style="display: inline-table; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="width: 20px; height: 20px; text-align: center;">0</td> <td style="width: 20px; height: 20px; text-align: center;">1</td> <td style="width: 20px; height: 20px; text-align: center;">2</td> <td style="width: 20px; height: 20px; text-align: center;">3</td> <td style="width: 20px; height: 20px; text-align: center;">4</td> <td style="width: 20px; height: 20px; text-align: center;">5</td> <td style="width: 20px; height: 20px; text-align: center;">6</td> <td style="width: 20px; height: 20px; text-align: center;">7</td> <td style="width: 20px; height: 20px; text-align: center;">8</td> <td style="width: 20px; height: 20px; text-align: center;">9</td> </tr> </table>	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	
0	1	2	3	4	5	6	7	8	9			
GẠCH "X" VÀO TRONG Ô VUÔNG NHỎ ĐỂ LỰA CHỌN CÂU TRẢ LỜI THÍCH HỢP ☒												
ĐỊNH DANH												
TỈNH/THÀNH PHỐ: _____												
HUYỆN/QUẬN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH: _____												
XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN: _____												
THÔN/XÓM/ẤP/BẢN/TỔ DÂN PHỐ: _____												
ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA: _____												
THÀNH THỊ/NÔNG THÔN (THÀNH THỊ = 1; NÔNG THÔN = 2):												
HỌ SỐ:												
HỌ VÀ TÊN CHỦ HỌ: _____												
ĐỊA CHỈ CỦA HỌ: _____												
KẾT QUẢ												
SỐ NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TRONG HỌ:												
SỐ NAM:												
SỐ NỮ:												
ĐÂY LÀ TẬP PHIẾU SỐ TRONG TẬP PHIẾU CỦA HỌ												
KÝ XÁC NHẬN												
NGƯỜI CUNG CẤP THÔNG TIN	HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ	NGÀY, THÁNG									
ĐIỀU TRA VIÊN												
TỔ TRƯỞNG												

XÁC ĐỊNH NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TẠI HỘ

Q1. Xin ông/bà cho biết họ và tên những người thường xuyên ăn, ở tại hộ **được 6 tháng trở lên** tính đến 0 giờ ngày 01/4/2019 không phân biệt có hay không có hộ khẩu thường trú tại hộ (không bao gồm sinh viên là người của hộ đang đi học xa nhà)?

GHI RÕ HỌ VÀ TÊN CỦA TỪNG NGƯỜI

- | | |
|-----------|-----------|
| 1. _____ | 14. _____ |
| 2. _____ | 15. _____ |
| 3. _____ | 16. _____ |
| 4. _____ | 17. _____ |
| 5. _____ | 18. _____ |
| 6. _____ | 19. _____ |
| 7. _____ | 20. _____ |
| 8. _____ | 21. _____ |
| 9. _____ | 22. _____ |
| 10. _____ | 23. _____ |
| 11. _____ | 24. _____ |
| 12. _____ | 25. _____ |
| 13. _____ | 26. _____ |

Q2. Trong hộ ông/bà, có ai mới chuyển đến hộ **chưa được 6 tháng** tính đến 0 giờ ngày 01/4/2019 nhưng xác định ăn ở lâu dài tại hộ hoặc không có nơi ở ổn định nào khác (bao gồm cả trẻ mới sinh trước ngày 01/4/2019)?

LƯU Ý: BAO GỒM NHỮNG NGƯỜI ĐÃ CHUYỂN CẢ HỌ TỚI HỌ ĐANG PHÒNG VẤN.

CÓ 1 ☐ → HÒI HỌ VÀ TÊN ĐỂ GHI VÀO CÂU Q1, SAU ĐÓ CHUYỂN CÂU Q3

KHÔNG 2 ☐

Q3. Trong tất cả những người đã kể tên có ai là: (NHỮNG NGƯỜI CÓ TRONG CÂU Q1)

- Người thuộc biên chế ngành công an, quân đội (không bao gồm những người làm hợp đồng)?
- Học sinh phổ thông đến trọ học/ở nhờ?
- Người đến hộ dưới 1 năm vì các mục đích: đến chơi/thăm; nghỉ hè, nghỉ lễ; chữa bệnh; công tác; đào tạo ngắn hạn...?
- Người nước ngoài chưa nhập quốc tịch Việt Nam, Việt kiều về thăm gia đình?

CÓ KHÔNG

1 ☐ 2 ☐

1 ☐ 2 ☐

1 ☐ 2 ☐

1 ☐ 2 ☐

(NẾU CÓ HÒI HỌ VÀ TÊN, ĐỒNG THỜI GẠCH TÊN Ở CÂU Q1)

XÁC ĐỊNH NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TẠI HỘ

Q4a. Trong hộ ông/bà, có ai lâu nay vẫn thường xuyên ăn ở tại hộ nhưng tại thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2019 tạm vắng vì các lý do sau đây không (không tính những người thuộc biên chế ngành công an, quân đội)? a. Đi làm ăn xa dưới 06 tháng và không có quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động? b. Điều trị nội trú tại cơ sở y tế? c. Người rời hộ dưới 1 năm vì các mục đích: đi chơi/thăm; nghỉ hè, nghỉ lễ, du lịch; chữa bệnh; công tác; đào tạo ngắn hạn...? d. Học sinh phổ thông đi trọ học/ở nhờ; người đi buôn chuyến; đi tàu viễn dương; đánh bắt hải sản? e. Đi nước ngoài trong thời hạn cho phép (không tính những người làm việc tại các cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài, thân nhân và những người đi cùng)? f. Bị công an, quân đội tạm giữ?	<table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <th style="width: 50%; text-align: center;">CÓ</th> <th style="width: 50%; text-align: center;">KHÔNG</th> </tr> <tr> <td style="text-align: center;">1 ☐</td> <td style="text-align: center;">2 ☐</td> </tr> <tr> <td style="text-align: center;">1 ☐</td> <td style="text-align: center;">2 ☐</td> </tr> <tr> <td style="text-align: center;">1 ☐</td> <td style="text-align: center;">2 ☐</td> </tr> <tr> <td style="text-align: center;">1 ☐</td> <td style="text-align: center;">2 ☐</td> </tr> <tr> <td style="text-align: center;">1 ☐</td> <td style="text-align: center;">2 ☐</td> </tr> </table> (NẾU KHÔNG CÓ AI THUỘC CÁC ĐỐI TƯỢNG TRÊN, CHUYỂN CÂU Q5a)	CÓ	KHÔNG	1 ☐	2 ☐	1 ☐	2 ☐	1 ☐	2 ☐	1 ☐	2 ☐	1 ☐	2 ☐
CÓ	KHÔNG												
1 ☐	2 ☐												
1 ☐	2 ☐												
1 ☐	2 ☐												
1 ☐	2 ☐												
1 ☐	2 ☐												
Q4b. Xin cho biết họ và tên những người này? (GHI RÕ HỌ VÀ TÊN CỦA TỪNG NGƯỜI) <table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="width: 50%;">1. _____</td> <td style="width: 50%;">4. _____</td> </tr> <tr> <td>2. _____</td> <td>5. _____</td> </tr> <tr> <td>3. _____</td> <td>6. _____</td> </tr> </table>		1. _____	4. _____	2. _____	5. _____	3. _____	6. _____						
1. _____	4. _____												
2. _____	5. _____												
3. _____	6. _____												
Q5a. Có ai vẫn thường xuyên ăn, ở tại hộ nhưng đã chết sau 0 giờ ngày 01/4/2019 và chưa được kể tên ở trên không?	CÓ..... 1 ☐ KHÔNG 2 ☐ → Q6												
Q5b. Xin cho biết họ và tên những người này? (GHI RÕ HỌ VÀ TÊN CỦA TỪNG NGƯỜI) <table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="width: 50%;">1. _____</td> <td style="width: 50%;">3. _____</td> </tr> <tr> <td>2. _____</td> <td>4. _____</td> </tr> </table>		1. _____	3. _____	2. _____	4. _____								
1. _____	3. _____												
2. _____	4. _____												
Q6. Những người là nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ là: ĐỌC TÊN NHỮNG NGƯỜI KHÔNG BỊ GẠCH TÊN Ở CÂU Q1 VÀ NHỮNG NGƯỜI CÓ TÊN TRONG CÂU Q4b VÀ CÂU Q5b.													
Q7. Xin ông/bà cho biết ai là chủ hộ? (GHI RÕ HỌ VÀ TÊN) _____ _____ _____													
Q8. Trong số những người là nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ, có bao nhiêu người có hộ khẩu thường trú tại xã/phường/thị trấn này?	NGƯỜI												

PHẦN 1: THÔNG TIN VỀ CÁC THÀNH VIÊN TRONG HỘ

CÂU HỎI	SỐ THỨ TỰ	SỐ THỨ TỰ.....	SỐ THỨ TỰ.....
HỎI VÀ GHI THEO CHIỀU NGANG CÁC CÂU 1, 2 VÀ 3.			
1. HỌ VÀ TÊN NHỮNG NGƯỜI LÀ NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TẠI HỘ, BẮT ĐẦU TỪ CHỦ HỘ. (NHỮNG NGƯỜI KHÔNG BỊ GẠCH TÊN TRONG CÁC CÂU Q1, VÀ NHỮNG NGƯỜI CÓ TÊN TRONG CÂU Q4b VÀ CÂU Q5b)			
2. [TÊN] có mối quan hệ thế nào với chủ hộ?	CHỦ HỘ1 ☐	VỢ/CHỒNG..... 2 ☐ CON ĐỂ 3 ☐ CHÁU NỘI/NGOẠI..... 4 ☐ BỐ/MẸ 5 ☐ QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC. 6 ☐ KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH 7 ☐	
3. [TÊN] là nam hay nữ?	NAM.....1 ☐ NỮ2 ☐	NAM.....1 ☐ NỮ2 ☐	
BẮT ĐẦU TỪ CÂU 4, HỎI VÀ GHI CHO TỪNG NGƯỜI (THEO CỘT).			
4. [TÊN] sinh vào tháng, năm dương lịch nào?	THÁNG NĂM C6 ←	THÁNG NĂM C6 ←	
5. Hiện nay, [TÊN] bao nhiêu tuổi theo dương lịch?	TUỔI TRÒN KHÔNG XĐ NĂM9998 ☐	TUỔI TRÒN KHÔNG XĐ NĂM9998 ☐	
6. [TÊN] thuộc dân tộc nào?	KINH1 ☐ DÂN TỘC KHÁC2 ☐ TÊN DÂN TỘC	KINH 1 ☐ DÂN TỘC KHÁC 2 ☐ TÊN DÂN TỘC	
7. [TÊN] có theo tôn giáo nào không? NẾU CÓ: Đó là tôn giáo gì?	CÓ1 ☐ TÊN TÔN GIÁO KHÔNG.....2 ☐	CÓ1 ☐ TÊN TÔN GIÁO KHÔNG..... 2 ☐	
KT1. KIỂM TRA CÂU 4 HOẶC CÂU 5: DƯỚI 5 TUỔI (SINH SAU THÁNG 3 NĂM 2014) → CÂU 8; TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN (SINH TRƯỚC THÁNG 4 NĂM 2014) → CÂU 9.			
8. Hiện nay, [TÊN] đã được đăng ký khai sinh chưa?	ĐÃ ĐĂNG KÝ1 ☐ CHƯA ĐĂNG KÝ2 ☐ NGƯỜI TIẾP THEO ←	ĐÃ ĐĂNG KÝ 1 ☐ CHƯA ĐĂNG KÝ 2 ☐ NGƯỜI TIẾP THEO ←	

SỐ THỨ TỰ.....	SỐ THỨ TỰ.....	SỐ THỨ TỰ.....	SỐ THỨ TỰ.....
HỎI VÀ GHI THEO CHIỀU NGANG CÁC CÂU 1, 2 VÀ 3.			
VỢ/CHỒNG..... 2 ☐ CON ĐỂ..... 3 ☐ CHÁU NỘI/NGOẠI..... 4 ☐ BỐ/MẸ..... 5 ☐ QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC. 6 ☐ KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH..... 7 ☐	VỢ/CHỒNG..... 2 ☐ CON ĐỂ..... 3 ☐ CHÁU NỘI/NGOẠI..... 4 ☐ BỐ/MẸ..... 5 ☐ QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC. 6 ☐ KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH..... 7 ☐	VỢ/CHỒNG..... 2 ☐ CON ĐỂ..... 3 ☐ CHÁU NỘI/NGOẠI..... 4 ☐ BỐ/MẸ..... 5 ☐ QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC. 6 ☐ KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH..... 7 ☐	VỢ/CHỒNG..... 2 ☐ CON ĐỂ..... 3 ☐ CHÁU NỘI/NGOẠI..... 4 ☐ BỐ/MẸ..... 5 ☐ QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC. 6 ☐ KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH..... 7 ☐
NAM..... 1 ☐ NỮ..... 2 ☐	NAM..... 1 ☐ NỮ..... 2 ☐	NAM..... 1 ☐ NỮ..... 2 ☐	NAM..... 1 ☐ NỮ..... 2 ☐
BẮT ĐẦU TỪ CÂU 4, HỎI VÀ GHI CHO TỪNG NGƯỜI (THEO CỘT).			
THÁNG..... NĂM..... C6 ←	THÁNG..... NĂM..... C6 ←	THÁNG..... NĂM..... C6 ←	THÁNG..... NĂM..... C6 ←
KHÔNG XĐ NĂM..... 9998 ☐	KHÔNG XĐ NĂM..... 9998 ☐	KHÔNG XĐ NĂM..... 9998 ☐	KHÔNG XĐ NĂM..... 9998 ☐
TUỔI TRÒN.....	TUỔI TRÒN.....	TUỔI TRÒN.....	TUỔI TRÒN.....
KINH..... 1 ☐ DÂN TỘC KHÁC..... 2 ☐ TÊN DÂN TỘC.....	KINH..... 1 ☐ DÂN TỘC KHÁC..... 2 ☐ TÊN DÂN TỘC.....	KINH..... 1 ☐ DÂN TỘC KHÁC..... 2 ☐ TÊN DÂN TỘC.....	KINH..... 1 ☐ DÂN TỘC KHÁC..... 2 ☐ TÊN DÂN TỘC.....
CÓ..... 1 ☐ TÊN TÔN GIÁO..... KHÔNG..... 2 ☐	CÓ..... 1 ☐ TÊN TÔN GIÁO..... KHÔNG..... 2 ☐	CÓ..... 1 ☐ TÊN TÔN GIÁO..... KHÔNG..... 2 ☐	CÓ..... 1 ☐ TÊN TÔN GIÁO..... KHÔNG..... 2 ☐
KT1. KIỂM TRA CÂU 4 HOẶC CÂU 5: DƯỚI 5 TUỔI (SINH SAU THÁNG 3 NĂM 2014) → CÂU 8; TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN (SINH TRƯỚC THÁNG 4 NĂM 2014) → CÂU 9.			
ĐÃ ĐĂNG KÝ..... 1 ☐ CHƯA ĐĂNG KÝ..... 2 ☐ NGƯỜI TIẾP THEO ←	ĐÃ ĐĂNG KÝ..... 1 ☐ CHƯA ĐĂNG KÝ..... 2 ☐ NGƯỜI TIẾP THEO ←	ĐÃ ĐĂNG KÝ..... 1 ☐ CHƯA ĐĂNG KÝ..... 2 ☐ NGƯỜI TIẾP THEO ←	ĐÃ ĐĂNG KÝ..... 1 ☐ CHƯA ĐĂNG KÝ..... 2 ☐ NGƯỜI TIẾP THEO ←

CÂU HỎI	TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ		
9. Cách đây 5 năm (vào ngày 01/4/2014), [TÊN] thực tế thường trú ở đâu?			
10. [TÊN] chuyển đến từ tỉnh/thành phố, quận/huyện nào?	TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ TÊN QUẬN/HUYỆN	TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ TÊN QUẬN/HUYỆN	TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ TÊN QUẬN/HUYỆN
11. Cách đây 5 năm, nơi thực tế thường trú nói trên của [TÊN] là phường/thị trấn hay xã?	PHƯỜNG/THỊ TRẤN1 ☐ XÃ2 ☐	PHƯỜNG/THỊ TRẤN1 ☐ XÃ2 ☐	PHƯỜNG/THỊ TRẤN1 ☐ XÃ2 ☐
12. Lý do chính mà [TÊN] chuyển đến nơi ở hiện tại là gì?	TÌM VIỆC/ BẮT ĐẦU CÔNG VIỆC MỚI1 ☐ MẤT/HẾT VIỆC, KHÔNG TÌM ĐƯỢC VIỆC2 ☐ THEO GIA ĐÌNH/ CHUYỂN NHÀ3 ☐ KẾT HÔN4 ☐ ĐI HỌC5 ☐ KHÁC6 ☐ (GHI CỤ THỂ)	TÌM VIỆC/ BẮT ĐẦU CÔNG VIỆC MỚI1 ☐ MẤT/HẾT VIỆC, KHÔNG TÌM ĐƯỢC VIỆC2 ☐ THEO GIA ĐÌNH/ CHUYỂN NHÀ3 ☐ KẾT HÔN4 ☐ ĐI HỌC5 ☐ KHÁC6 ☐ (GHI CỤ THỂ)	TÌM VIỆC/ BẮT ĐẦU CÔNG VIỆC MỚI1 ☐ MẤT/HẾT VIỆC, KHÔNG TÌM ĐƯỢC VIỆC2 ☐ THEO GIA ĐÌNH/ CHUYỂN NHÀ3 ☐ KẾT HÔN4 ☐ ĐI HỌC5 ☐ KHÁC6 ☐ (GHI CỤ THỂ)
Tiếp theo là các câu hỏi về những khó khăn mà một người có thể gặp phải khi thực hiện một số hoạt động do vấn đề sức khỏe. 13. [TÊN] có khó khăn gì khi [. . .] không? NẾU CÓ HỎI: Khó khăn ở mức độ nào (khó khăn một chút, rất khó khăn hay không thể)? a. Nhìn, ngay cả khi đeo kính? b. Nghe, ngay cả khi dùng thiết bị trợ thính? c. Đi bộ hay bước lên bậc cầu thang? d. Ghi nhớ, hay tập trung chú ý? e. Tự chăm sóc bản thân (tự tắm gội hay tự mặc quần áo)? f. Giao tiếp khi sử dụng ngôn ngữ thông thường (hiểu ý người khác hoặc diễn đạt để người khác hiểu ý mình)?	KHÔNG KHÓ KHĂN KHÓ KHĂN MỘT CHÚT RẤT KHÓ KHĂN KHÔNG THỂ [...] 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐	KHÔNG KHÓ KHĂN KHÓ KHĂN MỘT CHÚT RẤT KHÓ KHĂN KHÔNG THỂ [...] 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐	KHÔNG KHÓ KHĂN KHÓ KHĂN MỘT CHÚT RẤT KHÓ KHĂN KHÔNG THỂ [...] 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐
14. Hiện nay [TÊN] đang đi học, đã thôi học hay chưa bao giờ đi học?	ĐANG ĐI HỌC1 ☐ ĐÃ THÔI HỌC2 ☐ CHƯA BAO GIỜ ĐI HỌC ..3 ☐ C16 C19	ĐANG ĐI HỌC1 ☐ ĐÃ THÔI HỌC2 ☐ CHƯA BAO GIỜ ĐI HỌC ..3 ☐ C16 C19	ĐANG ĐI HỌC1 ☐ ĐÃ THÔI HỌC2 ☐ CHƯA BAO GIỜ ĐI HỌC ..3 ☐ C16 C19

Ở NƯỚC NGOÀI 1 ☐ CÙNG XÃ/PHƯỜNG 2 ☐ C13 ← XÃ/PHƯỜNG KHÁC CÙNG QUẬN/HUYỆN 3 ☐ C11 ← QUẬN/HUYỆN KHÁC 4 ☐	Ở NƯỚC NGOÀI 1 ☐ CÙNG XÃ/PHƯỜNG 2 ☐ C13 ← XÃ/PHƯỜNG KHÁC CÙNG QUẬN/HUYỆN 3 ☐ C11 ← QUẬN/HUYỆN KHÁC 4 ☐	Ở NƯỚC NGOÀI 1 ☐ CÙNG XÃ/PHƯỜNG 2 ☐ C13 ← XÃ/PHƯỜNG KHÁC CÙNG QUẬN/HUYỆN 3 ☐ C11 ← QUẬN/HUYỆN KHÁC 4 ☐	Ở NƯỚC NGOÀI 1 ☐ CÙNG XÃ/PHƯỜNG 2 ☐ C13 ← XÃ/PHƯỜNG KHÁC CÙNG QUẬN/HUYỆN 3 ☐ C11 ← QUẬN/HUYỆN KHÁC 4 ☐
TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ TÊN QUẬN/HUYỆN	TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ TÊN QUẬN/HUYỆN	TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ TÊN QUẬN/HUYỆN	TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ TÊN QUẬN/HUYỆN
PHƯỜNG/THỊ TRẤN 1 ☐ XÃ 2 ☐	PHƯỜNG/THỊ TRẤN 1 ☐ XÃ 2 ☐	PHƯỜNG/THỊ TRẤN 1 ☐ XÃ 2 ☐	PHƯỜNG/THỊ TRẤN 1 ☐ XÃ 2 ☐
TÌM VIỆC/ BẮT ĐẦU CÔNG VIỆC MỚI 1 ☐ MẤT/HẾT VIỆC, KHÔNG TÌM ĐƯỢC VIỆC 2 ☐ THEO GIA ĐÌNH/ CHUYỂN NHÀ 3 ☐ KẾT HÔN 4 ☐ ĐI HỌC 5 ☐ KHÁC 6 ☐ (GHI CỤ THỂ)	TÌM VIỆC/ BẮT ĐẦU CÔNG VIỆC MỚI 1 ☐ MẤT/HẾT VIỆC, KHÔNG TÌM ĐƯỢC VIỆC 2 ☐ THEO GIA ĐÌNH/ CHUYỂN NHÀ 3 ☐ KẾT HÔN 4 ☐ ĐI HỌC 5 ☐ KHÁC 6 ☐ (GHI CỤ THỂ)	TÌM VIỆC/ BẮT ĐẦU CÔNG VIỆC MỚI 1 ☐ MẤT/HẾT VIỆC, KHÔNG TÌM ĐƯỢC VIỆC 2 ☐ THEO GIA ĐÌNH/ CHUYỂN NHÀ 3 ☐ KẾT HÔN 4 ☐ ĐI HỌC 5 ☐ KHÁC 6 ☐ (GHI CỤ THỂ)	TÌM VIỆC/ BẮT ĐẦU CÔNG VIỆC MỚI 1 ☐ MẤT/HẾT VIỆC, KHÔNG TÌM ĐƯỢC VIỆC 2 ☐ THEO GIA ĐÌNH/ CHUYỂN NHÀ 3 ☐ KẾT HÔN 4 ☐ ĐI HỌC 5 ☐ KHÁC 6 ☐ (GHI CỤ THỂ)
KHÔNG KHÓ KHĂN KHÓ KHĂN MỘT CHÚT RẤT KHÓ KHĂN KHÔNG THỂ [...] 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐	KHÔNG KHÓ KHĂN KHÓ KHĂN MỘT CHÚT RẤT KHÓ KHĂN KHÔNG THỂ [...] 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐	KHÔNG KHÓ KHĂN KHÓ KHĂN MỘT CHÚT RẤT KHÓ KHĂN KHÔNG THỂ [...] 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐	KHÔNG KHÓ KHĂN KHÓ KHĂN MỘT CHÚT RẤT KHÓ KHĂN KHÔNG THỂ [...] 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐
1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐	1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐	1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐	1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐
1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐	1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐	1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐	1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐
ĐANG ĐI HỌC.....1 ☐ ĐÃ THÔI HỌC.....2 ☐ C16 ← CHƯA BAO GIỜ ĐI HỌC...3 ☐ C19 ←	ĐANG ĐI HỌC.....1 ☐ ĐÃ THÔI HỌC.....2 ☐ C16 ← CHƯA BAO GIỜ ĐI HỌC...3 ☐ C19 ←	ĐANG ĐI HỌC.....1 ☐ ĐÃ THÔI HỌC.....2 ☐ C16 ← CHƯA BAO GIỜ ĐI HỌC...3 ☐ C19 ←	ĐANG ĐI HỌC.....1 ☐ ĐÃ THÔI HỌC.....2 ☐ C16 ← CHƯA BAO GIỜ ĐI HỌC...3 ☐ C19 ←

CÂU HỎI	TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ		
15. Trình độ giáo dục, đào tạo [TÊN] đang học là gì?	MẦM NON DƯỚI 5 TUỔI.....01 ☐ MẦM NON 5 TUỔI.....02 ☐ C19 ← TIỂU HỌC03 ☐ TRUNG HỌC CƠ SỞ04 ☐ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG.....05 ☐ SƠ CẤP06 ☐ TRUNG CẤP07 ☐ CAO ĐẲNG08 ☐ ĐẠI HỌC.....09 ☐ THẠC SĨ.....10 ☐ TIẾN SĨ.....11 ☐	MẦM NON DƯỚI 5 TUỔI.....01 ☐ MẦM NON 5 TUỔI02 ☐ C19 ← TIỂU HỌC03 ☐ TRUNG HỌC CƠ SỞ04 ☐ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG.....05 ☐ SƠ CẤP06 ☐ TRUNG CẤP07 ☐ CAO ĐẲNG08 ☐ ĐẠI HỌC.....09 ☐ THẠC SĨ.....10 ☐ TIẾN SĨ.....11 ☐	
16. Trình độ giáo dục, đào tạo cao nhất [TÊN] đã tốt nghiệp/đạt được là gì?	DƯỚI TIỂU HỌC.....01 ☐ TIỂU HỌC02 ☐ TRUNG HỌC CƠ SỞ03 ☐ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG.....04 ☐ SƠ CẤP05 ☐ TRUNG CẤP06 ☐ CAO ĐẲNG07 ☐ ĐẠI HỌC.....08 ☐ THẠC SĨ.....09 ☐ TIẾN SĨ.....10 ☐	DƯỚI TIỂU HỌC.....01 ☐ TIỂU HỌC02 ☐ TRUNG HỌC CƠ SỞ03 ☐ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG.....04 ☐ SƠ CẤP05 ☐ TRUNG CẤP06 ☐ CAO ĐẲNG07 ☐ ĐẠI HỌC.....08 ☐ THẠC SĨ.....09 ☐ TIẾN SĨ.....10 ☐	
17. Lớp học phổ thông cao nhất mà [TÊN] đã học xong?(GHI LỚP PHỔ THÔNG THEO HỆ 12 NĂM)	LỚP PHỔ THÔNG....	LỚP PHỔ THÔNG....	
18. Tổng số năm đã học xong của tất cả các trình độ đào tạo từ sơ cấp trở lên của [TÊN]? (NẾU CÓ)	SỐ NĂM HỌC	SỐ NĂM HỌC	
KT2. KIỂM TRA CÂU 16: CÂU 16 = 1 (DƯỚI TIỂU HỌC) → CÂU 19; CÒN LẠI → KT3.			
19. Hiện nay, [TÊN] có biết đọc và biết viết không?	CÓ.....1 ☐ KHÔNG.....2 ☐	CÓ.....1 ☐ KHÔNG.....2 ☐	
KT3. KIỂM TRA CÂU 4 HOẶC CÂU 5: TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN (SINH TRƯỚC THÁNG 4 NĂM 2004) → CÂU 20; CÒN LẠI → KT6.			
20. Tình trạng hôn nhân hiện nay của [TÊN] là gì?	CHƯA VỢ/CHỒNG ..1 ☐ → C23 CÓ VỢ/CHỒNG2 ☐ GOÁ VỢ/CHỒNG... ..3 ☐ LY HÔN.....4 ☐ LY THÂN.....5 ☐	CHƯA VỢ/CHỒNG ..1 ☐ → C23 CÓ VỢ/CHỒNG2 ☐ GOÁ VỢ/CHỒNG... ..3 ☐ LY HÔN.....4 ☐ LY THÂN.....5 ☐	
KT4. KIỂM TRA CÂU 4 HOẶC CÂU 5: TỪ 15 ĐẾN 39 TUỔI (SINH TỪ THÁNG 4 NĂM 1979 ĐẾN THÁNG 3 NĂM 2004) → CÂU 21; CÒN LẠI → CÂU 23.			
21. [TÊN] kết hôn lần đầu vào tháng, năm dương lịch nào?	THÁNG NĂM C23 ← KHÔNG XĐ NĂM9998 ☐	THÁNG NĂM C23 ← KHÔNG XĐ NĂM9998 ☐	
22. Khi kết hôn lần đầu , [TÊN] bao nhiêu tuổi theo dương lịch?	TUỔI TRÒN	TUỔI TRÒN	
23. Trong 7 ngày qua [TÊN] có làm công việc gì từ 1 giờ trở lên để tạo thu nhập cho bản thân hoặc gia đình không?	CÓ.....1 ☐ → C26 KHÔNG.....2 ☐ Ở NƯỚC NGOÀI.....3 ☐ → KT6	CÓ.....1 ☐ → C26 KHÔNG.....2 ☐ Ở NƯỚC NGOÀI.....3 ☐ → KT6	

MẦM NON DƯỚI 5 TUỔI 01 ☐ MẦM NON 5 TUỔI 02 ☐ C19 ← TIỂU HỌC 03 ☐ TRUNG HỌC CƠ SỞ 04 ☐ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG .. 05 ☐ SƠ CẤP 06 ☐ TRUNG CẤP 07 ☐ CAO ĐẲNG 08 ☐ ĐẠI HỌC 09 ☐ THẠC SĨ 10 ☐ TIẾN SĨ 11 ☐	MẦM NON DƯỚI 5 TUỔI 01 ☐ MẦM NON 5 TUỔI 02 ☐ C19 ← TIỂU HỌC 03 ☐ TRUNG HỌC CƠ SỞ 04 ☐ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG .. 05 ☐ SƠ CẤP 06 ☐ TRUNG CẤP 07 ☐ CAO ĐẲNG 08 ☐ ĐẠI HỌC 09 ☐ THẠC SĨ 10 ☐ TIẾN SĨ 11 ☐	MẦM NON DƯỚI 5 TUỔI 01 ☐ MẦM NON 5 TUỔI 02 ☐ C19 ← TIỂU HỌC 03 ☐ TRUNG HỌC CƠ SỞ 04 ☐ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG .. 05 ☐ SƠ CẤP 06 ☐ TRUNG CẤP 07 ☐ CAO ĐẲNG 08 ☐ ĐẠI HỌC 09 ☐ THẠC SĨ 10 ☐ TIẾN SĨ 11 ☐	MẦM NON DƯỚI 5 TUỔI 01 ☐ MẦM NON 5 TUỔI 02 ☐ C19 ← TIỂU HỌC 03 ☐ TRUNG HỌC CƠ SỞ 04 ☐ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG .. 05 ☐ SƠ CẤP 06 ☐ TRUNG CẤP 07 ☐ CAO ĐẲNG 08 ☐ ĐẠI HỌC 09 ☐ THẠC SĨ 10 ☐ TIẾN SĨ 11 ☐
DƯỚI TIỂU HỌC 01 ☐ TIỂU HỌC 02 ☐ TRUNG HỌC CƠ SỞ 03 ☐ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG .. 04 ☐ SƠ CẤP 05 ☐ TRUNG CẤP 06 ☐ CAO ĐẲNG 07 ☐ ĐẠI HỌC 08 ☐ THẠC SĨ 09 ☐ TIẾN SĨ 10 ☐	DƯỚI TIỂU HỌC 01 ☐ TIỂU HỌC 02 ☐ TRUNG HỌC CƠ SỞ 03 ☐ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG .. 04 ☐ SƠ CẤP 05 ☐ TRUNG CẤP 06 ☐ CAO ĐẲNG 07 ☐ ĐẠI HỌC 08 ☐ THẠC SĨ 09 ☐ TIẾN SĨ 10 ☐	DƯỚI TIỂU HỌC 01 ☐ TIỂU HỌC 02 ☐ TRUNG HỌC CƠ SỞ 03 ☐ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG .. 04 ☐ SƠ CẤP 05 ☐ TRUNG CẤP 06 ☐ CAO ĐẲNG 07 ☐ ĐẠI HỌC 08 ☐ THẠC SĨ 09 ☐ TIẾN SĨ 10 ☐	DƯỚI TIỂU HỌC 01 ☐ TIỂU HỌC 02 ☐ TRUNG HỌC CƠ SỞ 03 ☐ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG .. 04 ☐ SƠ CẤP 05 ☐ TRUNG CẤP 06 ☐ CAO ĐẲNG 07 ☐ ĐẠI HỌC 08 ☐ THẠC SĨ 09 ☐ TIẾN SĨ 10 ☐
LỚP PHỔ THÔNG....	LỚP PHỔ THÔNG....	LỚP PHỔ THÔNG....	LỚP PHỔ THÔNG....
SỐ NĂM HỌC	SỐ NĂM HỌC	SỐ NĂM HỌC	SỐ NĂM HỌC
KT2. KIỂM TRA CÂU 16: CÂU 16 = 1 (DƯỚI TIỂU HỌC) → CÂU 19; CÒN LẠI → KT3.			
CÓ..... 1 ☐	CÓ..... 1 ☐	CÓ..... 1 ☐	CÓ..... 1 ☐
KHÔNG..... 2 ☐	KHÔNG..... 2 ☐	KHÔNG..... 2 ☐	KHÔNG..... 2 ☐
KT3. KIỂM TRA CÂU 4 HOẶC CÂU 5: TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN (SINH TRƯỚC THÁNG 4 NĂM 2004) → CÂU 20; CÒN LẠI → KT6.			
CHƯA VỢ/CHỒNG ..1 ☐ → C23	CHƯA VỢ/CHỒNG ..1 ☐ → C23	CHƯA VỢ/CHỒNG ..1 ☐ → C23	CHƯA VỢ/CHỒNG ..1 ☐ → C23
CÓ VỢ/CHỒNG 2 ☐	CÓ VỢ/CHỒNG 2 ☐	CÓ VỢ/CHỒNG 2 ☐	CÓ VỢ/CHỒNG 2 ☐
GOÁ VỢ/CHỒNG... 3 ☐	GOÁ VỢ/CHỒNG... 3 ☐	GOÁ VỢ/CHỒNG... 3 ☐	GOÁ VỢ/CHỒNG... 3 ☐
LY HÔN..... 4 ☐	LY HÔN..... 4 ☐	LY HÔN..... 4 ☐	LY HÔN..... 4 ☐
LY THÂN..... 5 ☐	LY THÂN..... 5 ☐	LY THÂN..... 5 ☐	LY THÂN..... 5 ☐
KT4. KIỂM TRA CÂU 4 HOẶC CÂU 5: TỪ 15 ĐẾN 39 TUỔI (SINH TỪ THÁNG 4 NĂM 1979 ĐẾN THÁNG 3 NĂM 2004) → CÂU 21; CÒN LẠI → CÂU 23.			
THÁNG NĂM C23 ← KHÔNG XĐ NĂM 9998 ☐	THÁNG NĂM C23 ← KHÔNG XĐ NĂM 9998 ☐	THÁNG NĂM C23 ← KHÔNG XĐ NĂM 9998 ☐	THÁNG NĂM C23 ← KHÔNG XĐ NĂM 9998 ☐
TUỔI TRÒN	TUỔI TRÒN	TUỔI TRÒN	TUỔI TRÒN
CÓ..... 1 ☐ → C26	CÓ..... 1 ☐ → C26	CÓ..... 1 ☐ → C26	CÓ..... 1 ☐ → C26
KHÔNG..... 2 ☐	KHÔNG..... 2 ☐	KHÔNG..... 2 ☐	KHÔNG..... 2 ☐
Ở NƯỚC NGOÀI..... 3 ☐ → KT6	Ở NƯỚC NGOÀI..... 3 ☐ → KT6	Ở NƯỚC NGOÀI..... 3 ☐ → KT6	Ở NƯỚC NGOÀI..... 3 ☐ → KT6

CÂU HỎI	TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ		
24. Tuy không làm việc nhưng [TÊN] có được trả lương/trả công hoặc hưởng lợi từ hoạt động sản xuất kinh doanh không?		CÓ..... 1 ☐ → C26 KHÔNG..... 2 ☐	CÓ 1 ☐ → C26 KHÔNG..... 2 ☐
25. Có phải [TÊN] đã có một công việc và sẽ trở lại làm công việc đó trong 30 ngày tới không?		CÓ..... 1 ☐ KHÔNG 2 ☐ → C31	CÓ 1 ☐ KHÔNG..... 2 ☐ → C31
26. [TÊN] hãy mô tả công việc chính và chức danh (nếu có) đã làm trong 7 ngày qua hoặc trước khi tạm nghỉ là gì? Ví dụ 1: - MÔ TẢ CÔNG VIỆC CHÍNH: QUẢN LÝ THỢ LẮP RÁP THIẾT BỊ ĐIỆN VÀ ĐIỆN TỬ - CHỨC DANH: QUẢN ĐỐC PHẦN XƯỞNG Ví dụ 2: - MÔ TẢ CÔNG VIỆC CHÍNH: GIÁM SÁT VÀ XÂY DỰNG NHÀ Ở - CHỨC DANH: CHỦ THẦU		MÔ TẢ CÔNG VIỆC CHÍNH CHỨC DANH (NẾU CÓ) MÃ NGHỀ	MÔ TẢ CÔNG VIỆC CHÍNH CHỨC DANH (NẾU CÓ) MÃ NGHỀ
27. Tên cơ sở (nếu có) và sản phẩm hoặc dịch vụ chính của cơ sở nơi [TÊN] làm việc trong 7 ngày qua hoặc trước khi tạm nghỉ là gì? Ví dụ 1: - TÊN CƠ SỞ: XƯỞNG MAY, TỔNG CÔNG TY MAY VIỆT TIẾN - SẢN PHẨM/DỊCH VỤ CHÍNH: QUẦN ÁO Ví dụ 2: - TÊN CƠ SỞ: NHÀ HÀNG HOA LAN - SẢN PHẨM/DỊCH VỤ CHÍNH: DỊCH VỤ ĂN UỐNG		TÊN CƠ SỞ (NẾU CÓ) SẢN PHẨM/DỊCH VỤ CHÍNH MÃ NGÀNH	TÊN CƠ SỞ (NẾU CÓ) SẢN PHẨM/DỊCH VỤ CHÍNH MÃ NGÀNH
KT5. KIỂM TRA : (CÂU 23 = 1 HOẶC CÂU 24 = 1 HOẶC CÂU 25 = 1) VÀ (CÂU 14=3 HOẶC CÂU 16 CÓ MÃ TỪ 1 ĐẾN 4) → CÂU 28; CÒN LẠI → CÂU 30.			
28. [TÊN] có chứng chỉ nghề hoặc được công nhận là nghề nhân không?		CÓ..... 1 ☐ → C30 KHÔNG 2 ☐	CÓ 1 ☐ → C30 KHÔNG..... 2 ☐
29. Với công việc chính nói trên có phải [TÊN] [...] a. Đã làm từ 3 năm trở lên? b. Có sử dụng máy móc, thiết bị hoặc có tay nghề trong lĩnh vực thủ công mỹ nghệ?		CÓ KHÔNG 1 ☐ 2 ☐ 1 ☐ 2 ☐	CÓ KHÔNG 1 ☐ 2 ☐ 1 ☐ 2 ☐
30. Với công việc trên [TÊN] là gì? (ĐỌC CÁC PHƯƠNG ÁN TRẢ LỜI)		Chủ cơ sở (CÓ THUÊ LAO ĐỘNG THƯỜNG XUYỀN) 1 ☐ Tự làm..... 2 ☐ Lao động gia đình..... 3 ☐ Xã viên hợp tác xã 4 ☐ Làm công hưởng lương... 5 ☐ KT6 ←	Chủ cơ sở (CÓ THUÊ LAO ĐỘNG THƯỜNG XUYỀN) 1 ☐ Tự làm 2 ☐ Lao động gia đình..... 3 ☐ Xã viên hợp tác xã 4 ☐ Làm công hưởng lương... 5 ☐ KT6 ←
31. Trong 30 ngày qua, [TÊN] có chủ động tìm kiếm việc làm hoặc chuẩn bị để bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh không?		CÓ..... 1 ☐ → C33 KHÔNG 2 ☐	CÓ 1 ☐ → C33 KHÔNG..... 2 ☐

CÓ 1 ☐ → C26 KHÔNG..... 2 ☐	CÓ 1 ☐ → C26 KHÔNG..... 2 ☐	CÓ 1 ☐ → C26 KHÔNG..... 2 ☐	CÓ 1 ☐ → C26 KHÔNG..... 2 ☐
CÓ 1 ☐ KHÔNG..... 2 ☐ → C31	CÓ 1 ☐ KHÔNG..... 2 ☐ → C31	CÓ 1 ☐ KHÔNG..... 2 ☐ → C31	CÓ 1 ☐ KHÔNG..... 2 ☐ → C31
 MÔ TẢ CÔNG VIỆC CHÍNH CHỨC DANH (NẾU CÓ) MÃ NGHỀ	 MÔ TẢ CÔNG VIỆC CHÍNH CHỨC DANH (NẾU CÓ) MÃ NGHỀ	 MÔ TẢ CÔNG VIỆC CHÍNH CHỨC DANH (NẾU CÓ) MÃ NGHỀ	 MÔ TẢ CÔNG VIỆC CHÍNH CHỨC DANH (NẾU CÓ) MÃ NGHỀ
 TÊN CƠ SỞ (NẾU CÓ) SẢN PHẨM/DỊCH VỤ CHÍNH MÃ NGÀNH	 TÊN CƠ SỞ (NẾU CÓ) SẢN PHẨM/DỊCH VỤ CHÍNH MÃ NGÀNH	 TÊN CƠ SỞ (NẾU CÓ) SẢN PHẨM/DỊCH VỤ CHÍNH MÃ NGÀNH	 TÊN CƠ SỞ (NẾU CÓ) SẢN PHẨM/DỊCH VỤ CHÍNH MÃ NGÀNH
KT5. KIỂM TRA : (CÂU 23 = 1 HOẶC CÂU 24 = 1 HOẶC CÂU 25 = 1) VÀ (CÂU 14=3 HOẶC CÂU 16 CÓ MÃ TỪ 1 ĐẾN 4) → CÂU 28; CÒN LẠI → CÂU 30.			
CÓ 1 ☐ → C30 KHÔNG..... 2 ☐	CÓ 1 ☐ → C30 KHÔNG..... 2 ☐	CÓ 1 ☐ → C30 KHÔNG..... 2 ☐	CÓ 1 ☐ → C30 KHÔNG..... 2 ☐
CÓ KHÔNG 1 ☐ 2 ☐ 1 ☐ 2 ☐	CÓ KHÔNG 1 ☐ 2 ☐ 1 ☐ 2 ☐	CÓ KHÔNG 1 ☐ 2 ☐ 1 ☐ 2 ☐	CÓ KHÔNG 1 ☐ 2 ☐ 1 ☐ 2 ☐
Chủ cơ sở (CÓ THUÊ LAO ĐỘNG THƯỜNG XUYẾN).....1 ☐ Tự làm2 ☐ Lao động gia đình.....3 ☐ Xã viên hợp tác xã.....4 ☐ Làm công hưởng lương.5 ☐ KT6 ←	Chủ cơ sở (CÓ THUÊ LAO ĐỘNG THƯỜNG XUYẾN).....1 ☐ Tự làm2 ☐ Lao động gia đình.....3 ☐ Xã viên hợp tác xã.....4 ☐ Làm công hưởng lương.5 ☐ KT6 ←	Chủ cơ sở (CÓ THUÊ LAO ĐỘNG THƯỜNG XUYẾN).....1 ☐ Tự làm2 ☐ Lao động gia đình.....3 ☐ Xã viên hợp tác xã.....4 ☐ Làm công hưởng lương.5 ☐ KT6 ←	Chủ cơ sở (CÓ THUÊ LAO ĐỘNG THƯỜNG XUYẾN).....1 ☐ Tự làm2 ☐ Lao động gia đình.....3 ☐ Xã viên hợp tác xã.....4 ☐ Làm công hưởng lương.5 ☐ KT6 ←
CÓ 1 ☐ → C33 KHÔNG..... 2 ☐	CÓ 1 ☐ → C33 KHÔNG..... 2 ☐	CÓ 1 ☐ → C33 KHÔNG..... 2 ☐	CÓ 1 ☐ → C33 KHÔNG..... 2 ☐

CÂU HỎI	TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ		
32. Lý do [TÊN] không tìm việc là gì? CHỮ VIẾT TẮT: HĐKD : HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	NGHỈ HƯU/QUÁ GIÀ/QUÁ TRÉ/ MẤT KHẢ NĂNG LAO ĐỘNG ..01 ☐ HỌC SINH /SINH VIÊN/NỘI TRỢ02 ☐ TIN LÀ KHÔNG CÓ VIỆC/ KHÔNG CÓ VIỆC THÍCH HỢP.03 ☐ KHÔNG BIẾT TÌM Ở ĐÂU/ BẰNG CÁCH NÀO04 ☐ TẠM NGHỈ DO THU HẸP/ NGỪNG SẢN XUẤT05 ☐ ĐỢI VIỆC/ ĐỢI KHAI TRƯƠNG HĐKD....06 ☐ NGHỈ THỜI VỤ07 ☐ THỜI TIẾT XẤU08 ☐ ỒM ĐAU TẠM THỜI/ BẬN VIỆC09 ☐ KHÁC10 ☐ (GHI CỤ THỂ)	NGHỈ HƯU/QUÁ GIÀ/QUÁ TRÉ/ MẤT KHẢ NĂNG LAO ĐỘNG ..01 ☐ HỌC SINH /SINH VIÊN/NỘI TRỢ02 ☐ TIN LÀ KHÔNG CÓ VIỆC/ KHÔNG CÓ VIỆC THÍCH HỢP.03 ☐ KHÔNG BIẾT TÌM Ở ĐÂU/ BẰNG CÁCH NÀO04 ☐ TẠM NGHỈ DO THU HẸP/ NGỪNG SẢN XUẤT05 ☐ ĐỢI VIỆC/ ĐỢI KHAI TRƯƠNG HĐKD....06 ☐ NGHỈ THỜI VỤ07 ☐ THỜI TIẾT XẤU08 ☐ ỒM ĐAU TẠM THỜI/ BẬN VIỆC09 ☐ KHÁC10 ☐ (GHI CỤ THỂ)	
33. Trong 2 tuần tới, nếu có một công việc hoặc một hoạt động sản xuất kinh doanh, [TÊN] có sẵn sàng làm việc ngay không?	CÓ.....1 ☐ KHÔNG.....2 ☐	CÓ.....1 ☐ KHÔNG.....2 ☐	
KT6. KIỂM TRA CÂU 3, 4 VÀ 5 ĐỂ XÁC ĐỊNH PHỤ NỮ TỪ 10-49 TUỔI (SINH TỪ THÁNG 4 NĂM 1969 ĐẾN THÁNG 3 NĂM 2009) → CÂU 34; CÒN LẠI → NGƯỜI TIẾP THEO.			
34. Chị đã sinh con bao giờ chưa? (ĐÃ SINH CON: CHỈ TÍNH TRƯỜNG HỢP CON SINH RA CÓ SỰ SỐNG)	ĐÃ SINH CON.....1 ☐ CHƯA SINH CON2 ☐ NGƯỜI TIẾP THEO ←	ĐÃ SINH CON.....1 ☐ CHƯA SINH CON2 ☐ NGƯỜI TIẾP THEO ←	
35. Số con trai và số con gái do chị sinh ra đang sống cùng hộ với chị?	SỐ CON TRAI SỐ CON GÁI.....	SỐ CON TRAI SỐ CON GÁI.....	
36. Số con trai và số con gái do chị sinh ra đang sống ở nơi khác?	SỐ CON TRAI SỐ CON GÁI.....	SỐ CON TRAI SỐ CON GÁI.....	
37. Có người con nào do chị sinh ra sống nhưng đã chết không? NẾU CÓ: Số con trai, số con gái đã chết?	SỐ CON TRAI SỐ CON GÁI.....	SỐ CON TRAI SỐ CON GÁI.....	
38. Tháng, năm dương lịch của lần sinh gần nhất?	THÁNG..... NĂM	THÁNG..... NĂM	
39. Số con trai, con gái của lần sinh gần nhất? (LƯU Ý: HỎI SỐ CON CỦA LẦN SINH Ở CÂU 38)	SỐ CON TRAI SỐ CON GÁI.....	SỐ CON TRAI SỐ CON GÁI.....	
KT7. KIỂM TRA CÂU 38: THÁNG, NĂM CỦA LẦN SINH GẦN NHẤT TỪ THÁNG 4/2018 ĐẾN THÁNG 3/2019 → CÂU 40; CÒN LẠI → KT8.			
40. Số con trai, số con gái do chị sinh ra từ tháng 4/2018 đến tháng 3/2019?	SỐ CON TRAI SỐ CON GÁI.....	SỐ CON TRAI SỐ CON GÁI.....	
KT8. KIỂM TRA CÂU 38: THÁNG, NĂM CỦA LẦN SINH GẦN NHẤT TỪ THÁNG 4/2017 ĐẾN THÁNG 3/2019 → CÂU 41; CÒN LẠI → NGƯỜI TIẾP THEO			
41. Ai đỡ đẻ cho chị trong lần sinh con gần nhất?	CÁN BỘ Y TẾ1 ☐ Y TẾ THÔN BẢN/ CÔ ĐỖ THÔN/BẢN2 ☐ KHÁC3 ☐ (GHI CỤ THỂ) KHÔNG CÓ AI4 ☐	CÁN BỘ Y TẾ1 ☐ Y TẾ THÔN BẢN/ CÔ ĐỖ THÔN/BẢN2 ☐ KHÁC3 ☐ (GHI CỤ THỂ) KHÔNG CÓ AI4 ☐	
KT9. KIỂM TRA NẾU CÒN THÀNH VIÊN, HỎI TIẾP; HẾT THÀNH VIÊN, HỎI PHẦN 2.			

NGHĨ HƯU/QUÁ GIÁ/QUÁ TRÉ/ MẤT KHẢ NĂNG LAO ĐỘNG...01 ☐ HỌC SINH /SINH VIÊN/NỘI TRỢ02 ☐ TIN LÀ KHÔNG CÓ VIỆC/ KHÔNG CÓ VIỆC THÍCH HỢP.03 ☐ KHÔNG BIẾT TÌM Ở ĐÂU/ BẰNG CÁCH NÀO04 ☐ TẠM NGHỈ DO THU HẸP/ NGỪNG SẢN XUẤT05 ☐ ĐỢI VIỆC/ ĐỢI KHAI TRƯƠNG HẸKD06 ☐ NGHỈ THỜI VỤ07 ☐ THỜI TIẾT XẤU08 ☐ ỐM ĐAU TẠM THỜI/ BẠN VIỆC 09 ☐ KHÁC 10 ☐ (GHI CỤ THỂ)	NGHỈ HƯU/QUÁ GIÁ/QUÁ TRÉ/ MẤT KHẢ NĂNG LAO ĐỘNG...01 ☐ HỌC SINH /SINH VIÊN/NỘI TRỢ02 ☐ TIN LÀ KHÔNG CÓ VIỆC/ KHÔNG CÓ VIỆC THÍCH HỢP.03 ☐ KHÔNG BIẾT TÌM Ở ĐÂU/ BẰNG CÁCH NÀO04 ☐ TẠM NGHỈ DO THU HẸP/ NGỪNG SẢN XUẤT05 ☐ ĐỢI VIỆC/ ĐỢI KHAI TRƯƠNG HẸKD06 ☐ NGHỈ THỜI VỤ07 ☐ THỜI TIẾT XẤU08 ☐ ỐM ĐAU TẠM THỜI/ BẠN VIỆC 09 ☐ KHÁC 10 ☐ (GHI CỤ THỂ)	NGHỈ HƯU/QUÁ GIÁ/QUÁ TRÉ/ MẤT KHẢ NĂNG LAO ĐỘNG...01 ☐ HỌC SINH /SINH VIÊN/NỘI TRỢ02 ☐ TIN LÀ KHÔNG CÓ VIỆC/ KHÔNG CÓ VIỆC THÍCH HỢP.03 ☐ KHÔNG BIẾT TÌM Ở ĐÂU/ BẰNG CÁCH NÀO04 ☐ TẠM NGHỈ DO THU HẸP/ NGỪNG SẢN XUẤT05 ☐ ĐỢI VIỆC/ ĐỢI KHAI TRƯƠNG HẸKD06 ☐ NGHỈ THỜI VỤ07 ☐ THỜI TIẾT XẤU08 ☐ ỐM ĐAU TẠM THỜI/ BẠN VIỆC 09 ☐ KHÁC 10 ☐ (GHI CỤ THỂ)	NGHỈ HƯU/QUÁ GIÁ/QUÁ TRÉ/ MẤT KHẢ NĂNG LAO ĐỘNG...01 ☐ HỌC SINH /SINH VIÊN/NỘI TRỢ02 ☐ TIN LÀ KHÔNG CÓ VIỆC/ KHÔNG CÓ VIỆC THÍCH HỢP.03 ☐ KHÔNG BIẾT TÌM Ở ĐÂU/ BẰNG CÁCH NÀO04 ☐ TẠM NGHỈ DO THU HẸP/ NGỪNG SẢN XUẤT05 ☐ ĐỢI VIỆC/ ĐỢI KHAI TRƯƠNG HẸKD06 ☐ NGHỈ THỜI VỤ07 ☐ THỜI TIẾT XẤU08 ☐ ỐM ĐAU TẠM THỜI/ BẠN VIỆC 09 ☐ KHÁC 10 ☐ (GHI CỤ THỂ)
CÓ1 ☐ KHÔNG2 ☐	CÓ1 ☐ KHÔNG2 ☐	CÓ1 ☐ KHÔNG2 ☐	CÓ1 ☐ KHÔNG2 ☐
KT6. KIỂM TRA CÂU 3, 4 VÀ 5 ĐỂ XÁC ĐỊNH PHỤ NỮ TỪ 10-49 TUỔI (SINH TỪ THÁNG 4 NĂM 1969 ĐẾN THÁNG 3 NĂM 2009) → CÂU 34; CÒN LẠI → NGƯỜI TIẾP THEO.			
ĐÃ SINH CON1 ☐ CHƯA SINH CON2 ☐ NGƯỜI TIẾP THEO ←	ĐÃ SINH CON1 ☐ CHƯA SINH CON2 ☐ NGƯỜI TIẾP THEO ←	ĐÃ SINH CON1 ☐ CHƯA SINH CON2 ☐ NGƯỜI TIẾP THEO ←	ĐÃ SINH CON1 ☐ CHƯA SINH CON2 ☐ NGƯỜI TIẾP THEO ←
SỐ CON TRAI SỐ CON GÁI.....	SỐ CON TRAI SỐ CON GÁI.....	SỐ CON TRAI SỐ CON GÁI.....	SỐ CON TRAI SỐ CON GÁI.....
SỐ CON TRAI SỐ CON GÁI.....	SỐ CON TRAI SỐ CON GÁI.....	SỐ CON TRAI SỐ CON GÁI.....	SỐ CON TRAI SỐ CON GÁI.....
SỐ CON TRAI SỐ CON GÁI.....	SỐ CON TRAI SỐ CON GÁI.....	SỐ CON TRAI SỐ CON GÁI.....	SỐ CON TRAI SỐ CON GÁI.....
THÁNG..... NĂM	THÁNG..... NĂM	THÁNG..... NĂM	THÁNG..... NĂM
SỐ CON TRAI SỐ CON GÁI.....	SỐ CON TRAI SỐ CON GÁI.....	SỐ CON TRAI SỐ CON GÁI.....	SỐ CON TRAI SỐ CON GÁI.....
KT7. KIỂM TRA CÂU 38: THÁNG, NĂM CỦA LẦN SINH GẦN NHẤT TỪ THÁNG 4/2018 ĐẾN THÁNG 3/2019 → CÂU 40; CÒN LẠI → KT8.			
SỐ CON TRAI SỐ CON GÁI.....	SỐ CON TRAI SỐ CON GÁI.....	SỐ CON TRAI SỐ CON GÁI.....	SỐ CON TRAI SỐ CON GÁI.....
KT8. KIỂM TRA CÂU 38: THÁNG, NĂM CỦA LẦN SINH GẦN NHẤT TỪ THÁNG 4/2017 ĐẾN THÁNG 3/2019 → CÂU 41; CÒN LẠI → NGƯỜI TIẾP THEO.			
CÁN BỘ Y TẾ1 ☐ Y TẾ THÔN BẢN/ CÔ ĐỖ THÔN/BẢN2 ☐ KHÁC3 ☐ (GHI CỤ THỂ) KHÔNG CÓ AI4 ☐	CÁN BỘ Y TẾ1 ☐ Y TẾ THÔN BẢN/ CÔ ĐỖ THÔN/BẢN2 ☐ KHÁC3 ☐ (GHI CỤ THỂ) KHÔNG CÓ AI4 ☐	CÁN BỘ Y TẾ1 ☐ Y TẾ THÔN BẢN/ CÔ ĐỖ THÔN/BẢN2 ☐ KHÁC3 ☐ (GHI CỤ THỂ) KHÔNG CÓ AI4 ☐	CÁN BỘ Y TẾ1 ☐ Y TẾ THÔN BẢN/ CÔ ĐỖ THÔN/BẢN2 ☐ KHÁC3 ☐ (GHI CỤ THỂ) KHÔNG CÓ AI4 ☐
KT9. KIỂM TRA NẾU CÒN THÀNH VIÊN, HỎI TIẾP; HẾT THÀNH VIÊN, HỎI PHẦN 2.			

PHẦN 2: THÔNG TIN VỀ NGƯỜI CHẾT CỦA HỘ

42. Từ ngày 16/02/2018 (tức ngày 01 Tết Âm lịch Mậu Tuất năm 2018) đến hết ngày 31/03/2019, trong hộ ông/bà có nhân khẩu thực tế thường trú nào đã chết không (kể cả cháu nhỏ)?		CÓ.....1 ☐	
		KHÔNG.....2 ☐ → PHẦN 3	
CÂU HỎI	SỐ THỨ TỰ		
	NGƯỜI CHẾT THỨ... ☐	NGƯỜI CHẾT THỨ... ☐	NGƯỜI CHẾT THỨ... ☐
43. Xin ông/bà cho biết họ và tên của (từng) người chết?	_____	_____	_____
44. [TÊN] là nam hay nữ?	NAM.....1 ☐ NỮ.....2 ☐	NAM.....1 ☐ NỮ.....2 ☐	NAM.....1 ☐ NỮ.....2 ☐
45. [TÊN] chết vào tháng, năm dương lịch nào?	THÁNG..... NĂM.....201	THÁNG..... NĂM.....201	THÁNG..... NĂM.....201
46. [TÊN] sinh vào tháng, năm dương lịch nào?	THÁNG..... NĂM..... C48 ← KXĐ NĂM.....9998	THÁNG..... NĂM..... C48 ← KXĐ NĂM.....9998	THÁNG..... NĂM..... C48 ← KXĐ NĂM.....9998
47. Khi chết, [TÊN] được bao nhiêu tuổi theo dương lịch?	TUỔI TRÒN...	TUỔI TRÒN...	TUỔI TRÒN...
48. [TÊN] chết vì nguyên nhân gì?	BỆNH TẬT.....1 ☐ TAI NẠN LAO ĐỘNG.....2 ☐ TAI NẠN GIAO THÔNG.....3 ☐ TAI NẠN KHÁC.....4 ☐ TỰ TỬ.....5 ☐ KHÁC.....6 ☐ (GHI CỤ THỂ)	BỆNH TẬT.....1 ☐ TAI NẠN LAO ĐỘNG.....2 ☐ TAI NẠN GIAO THÔNG.....3 ☐ TAI NẠN KHÁC.....4 ☐ TỰ TỬ.....5 ☐ KHÁC.....6 ☐ (GHI CỤ THỂ)	BỆNH TẬT.....1 ☐ TAI NẠN LAO ĐỘNG.....2 ☐ TAI NẠN GIAO THÔNG.....3 ☐ TAI NẠN KHÁC.....4 ☐ TỰ TỬ.....5 ☐ KHÁC.....6 ☐ (GHI CỤ THỂ)
KT10. KIỂM TRA CÂU 44 (CÓ MÃ “2”); CÂU 45 VÀ CÂU 46 HOẶC CÂU 47 (NHỮNG NGƯỜI CÓ TUỔI CHẾT TỪ 10-54); CÂU 48 (CÓ MÃ “1” HOẶC MÃ “6”) → CÂU 49; CÒN LẠI → KT11.			
49. [TÊN] chết trong trường hợp nào?	KHI ĐANG MANG THAI.....1 ☐ KHI SINH CON.....2 ☐ TRONG VÒNG 42 NGÀY SAU KHI SINH...3 ☐ TRONG VÒNG 42 NGÀY SAU SẤY/NAO/HÚT THAI, THAI LƯU/THAI HỒNG.....4 ☐ KHÁC.....5 ☐ (GHI CỤ THỂ)	KHI ĐANG MANG THAI.....1 ☐ KHI SINH CON.....2 ☐ TRONG VÒNG 42 NGÀY SAU KHI SINH...3 ☐ TRONG VÒNG 42 NGÀY SAU SẤY/NAO/HÚT THAI, THAI LƯU/THAI HỒNG.....4 ☐ KHÁC.....5 ☐ (GHI CỤ THỂ)	KHI ĐANG MANG THAI.....1 ☐ KHI SINH CON.....2 ☐ TRONG VÒNG 42 NGÀY SAU KHI SINH...3 ☐ TRONG VÒNG 42 NGÀY SAU SẤY/NAO/HÚT THAI, THAI LƯU/THAI HỒNG.....4 ☐ KHÁC.....5 ☐ (GHI CỤ THỂ)
KT11. KIỂM TRA NẾU CÒN NGƯỜI CHẾT, HỎI CÂU 43; HẾT NGƯỜI CHẾT, HỎI PHẦN 3.			

PHẦN 3: THÔNG TIN VỀ NHÀ Ở

CÂU HỎI	CÂU TRẢ LỜI
50. Hộ ông/bà có nhà ở hay không? (ĐTV QUAN SÁT, KẾT HỢP VỚI HỎI VÀ TÍCH VÀO CÂU TRẢ LỜI PHÙ HỢP)	CÓ 1 ☐ KHÔNG, ĐANG XÂY DỰNG VÀ Ở LÁN TẠM 2 ☐ KHÔNG 3 ☐ C60 ←
51. Hộ ông/bà có đang ở chung với (các) hộ khác trong cùng ngôi nhà/căn hộ này không?	CÓ 1 ☐ KHÔNG 2 ☐ C53 ←
52. Hộ ông/bà có phải là hộ đại diện không?	CÓ 1 ☐ KHÔNG 2 ☐ C60 ←
53. Ngôi nhà/căn hộ mà hộ ông/bà đang ở là nhà chung cư hay nhà riêng lẻ? Ngôi nhà/căn hộ này có bao nhiêu phòng ngủ riêng biệt?	NHÀ CHUNG CƯ 1 ☐ NHÀ RIÊNG LẺ 2 ☐ SỐ PHÒNG NGỦ RIÊNG BIỆT
54. Tổng diện tích sử dụng để ở của ngôi nhà/căn hộ này là bao nhiêu mét vuông?	DIỆN TÍCH (m ²)
55. Vật liệu chính làm cột (hoặc trụ, hoặc tường chịu lực) của ngôi nhà/căn hộ này là gì?	VẬT LIỆU BỀN CHẮC (BÊ TÔNG CỐT THÉP, GẠCH/ĐÁ, SẮT/THÉP/GỖ BỀN CHẮC) 1 ☐ VẬT LIỆU TẠM (GỖ TẠP/TRE, ĐÁT, VẬT LIỆU KHÁC) 2 ☐
56. Vật liệu chính làm mái của ngôi nhà/căn hộ này là gì?	VẬT LIỆU BỀN CHẮC (BÊ TÔNG CỐT THÉP, NGÓI) 1 ☐ VẬT LIỆU TẠM (TẤM LỢP, LÁ/RƠM RA/GIẤY DẦU, VẬT LIỆU KHÁC) 2 ☐
57. Vật liệu chính làm tường hoặc bao che của ngôi nhà/căn hộ này là gì?	VẬT LIỆU BỀN CHẮC (BÊ TÔNG CỐT THÉP, GẠCH/ĐÁ, GỖ/KIM LOẠI) 1 ☐ VẬT LIỆU TẠM (ĐẤT VỎI/RƠM, PHIÊN/LIỆP/VÁN ÉP, VẬT LIỆU KHÁC) 2 ☐
58. Ngôi nhà/căn hộ này được sử dụng từ năm nào?	TRƯỚC 1975 1 ☐ TỪ 1975 ĐẾN 1999 2 ☐ TỪ 2000 ĐẾN 2009 3 ☐ TỪ 2010 ĐẾN NAY 4 ☐ 20 ← KHÔNG XÁC ĐỊNH 5 ☐
59. Ngôi nhà/căn hộ mà hộ ông/bà đang ở thuộc quyền sở hữu của ai?	NHÀ RIÊNG CỦA HỘ 1 ☐ NHÀ THUẾ/MƯỢN CỦA NHÀ NƯỚC 2 ☐ NHÀ THUẾ/MƯỢN CỦA CÁ NHÂN/TƯ NHÂN 3 ☐ NHÀ CỦA TẬP THỂ 4 ☐ CÁC HÌNH THỨC SỞ HỮU KHÁC HOẶC CHƯA RÕ QUYỀN SỞ HỮU 5 ☐

CÂU HỎI	CÂU TRẢ LỜI
60. Trong thời gian tới, hộ ông/bà có kế hoạch mua nhà/căn hộ không? NẾU CÓ: Hộ ông/bà có kế hoạch mua nhà/căn hộ ở tỉnh/thành phố nào?	CÓ 1 ☐ TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ KHÔNG 2 ☐
61. Loại nhiên liệu (năng lượng) chính mà hộ ông/bà dùng để thắp sáng là gì?	ĐIỆN LƯỚI 1 ☐ ĐIỆN MÁY PHÁT 2 ☐ DẦU LỬA 3 ☐ KHÍ GA 4 ☐ KHÁC 5 ☐ (GHI CỤ THỂ)
62. Loại nhiên liệu (năng lượng) chính mà hộ ông/bà dùng để nấu ăn là gì?	ĐIỆN 1 ☐ GAS/BIOGA 2 ☐ THAN 3 ☐ CỦI 4 ☐ KHÁC 5 ☐ (GHI CỤ THỂ) KHÔNG DÙNG GÌ 6 ☐
63. Nguồn nước ăn uống chính của hộ ông/bà là loại nào?	NƯỚC MÁY 1 ☐ NƯỚC MUA (XI TẾT, BÌNH...) 2 ☐ NƯỚC GIẾNG KHOAN 3 ☐ NƯỚC GIẾNG ĐÀO ĐƯỢC BẢO VỆ 4 ☐ NƯỚC GIẾNG ĐÀO KHÔNG ĐƯỢC BẢO VỆ 5 ☐ NƯỚC KHE/MỎ ĐƯỢC BẢO VỆ 6 ☐ NƯỚC KHE/MỎ KHÔNG ĐƯỢC BẢO VỆ 7 ☐ NƯỚC MƯA 8 ☐ NƯỚC KHÁC 9 ☐ (GHI CỤ THỂ)
64. Hộ ông/bà sử dụng loại hố xí nào là chính?	HỐ XÍ TỰ HOẠI/BÁN TỰ HOẠI TRONG NHÀ 1 ☐ HỐ XÍ TỰ HOẠI/BÁN TỰ HOẠI NGOÀI NHÀ 2 ☐ HỐ XÍ KHÁC 3 ☐ KHÔNG CÓ HỐ XÍ 4 ☐
65. Hiện nay, hộ ông/bà có các loại thiết bị phục vụ sinh hoạt sau đây không? (ĐỌC TÊN CÁC THIẾT BỊ Ở PHẦN TRẢ LỜI)	CÓ KHÔNG Tivi 1 ☐ ... 2 ☐ Đài (Radio/Radio Cassetts) 1 ☐ ... 2 ☐ Máy vi tính (máy bàn, laptop) 1 ☐ ... 2 ☐ Điện thoại cố định/di động/máy tính bảng 1 ☐ ... 2 ☐ Tủ lạnh 1 ☐ ... 2 ☐ Máy giặt 1 ☐ ... 2 ☐ Bình tắm nóng lạnh 1 ☐ ... 2 ☐ Điều hòa nhiệt độ 1 ☐ ... 2 ☐ Mô tô/xe gắn máy/xe đạp điện/ Xe máy điện 1 ☐ ... 2 ☐ Xe đạp 1 ☐ ... 2 ☐ Xuồng/ghe 1 ☐ ... 2 ☐ Ô tô 1 ☐ ... 2 ☐

Xin ông/bà cho biết số điện thoại cố định/di động của hộ: _____

PHỤ LỤC 2: MỘT SỐ KHÁI NIỆM, ĐỊNH NGHĨA SỬ DỤNG TRONG TỔNG ĐIỀU TRA

1. Quy mô và cơ cấu dân số

Tổng dân số là số nhân khẩu thực tế thường trú tại thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2019. Một người được coi là “nhân khẩu thực tế thường trú” tại hộ, nếu người đó thực tế vẫn thường xuyên ăn ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra đã được 6 tháng trở lên và những người mới chuyển đến dưới 6 tháng nhưng xác định sẽ ăn, ở ổn định tại hộ, trẻ em mới sinh trước thời điểm điều tra và những người tạm vắng, không phân biệt họ có hay không có hộ khẩu thường trú.

Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ bao gồm các loại sau đây:

a) Những người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ từ 6 tháng trở lên tính đến thời điểm điều tra, không phân biệt họ có hay không có hộ khẩu thường trú;

b) Những người mới đến hộ chưa được 6 tháng nhưng xác định sẽ ăn, ở ổn định lâu dài tại hộ, kể cả trẻ mới sinh;

c) Những người lâu nay vẫn thường xuyên ăn, ở tại hộ nhưng tại thời điểm điều tra họ tạm vắng, bao gồm cả những người Việt Nam đang ở nước ngoài trong thời hạn được cơ quan có thẩm quyền cho phép.

Ngoài “*Nhân khẩu thực tế thường trú*” tại hộ, tổng dân số còn bao gồm các “*nhân khẩu đặc thù*”, bao gồm:

- Những người sống trong các nhà dưỡng lão, trại trẻ mồ côi, làng trẻ SOS, các trường/lớp học tình thương, trại phong, trung tâm/trường/trại và các cơ sở xã hội khác đóng tập trung trên phạm vi, ranh giới của xã/phường/thị trấn; bệnh nhân sống trong các trại phong, trung tâm chăm sóc và nuôi dưỡng những người tâm thần, những người đang cai nghiện ở các trại cai nghiện ma túy,...;

- Học sinh, sinh viên đang ở tập trung (không kể học sinh phổ thông trọ học/ở nhờ tại các hộ dân cư) trong các trường thanh thiếu niên, trường dân tộc nội trú, trường vừa học vừa làm, trường dạy nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học, trường câm điếc; các tu sỹ trong các tu viện; các nhà sư hoặc tu sỹ sống trong các nhà chùa, nhà chung;

- Những người sống trong các khu nhà ở công nhân trong khuôn viên các công ty, nhà máy, xí nghiệp, doanh nghiệp xây dựng cho công nhân ở theo mô hình tập trung, có phân biệt khu vực cư trú dành riêng cho nam và dành riêng cho nữ (mô hình ký túc xá của các trường đại học), những khu nhà này đủ lớn và thường do doanh nghiệp quản lý tập trung, ĐTV khó tiếp cận để điều tra (chủ yếu là những người độc thân và có Ban quản lý, bảo vệ quản lý khu vực này) đóng trên phạm vi ranh giới của xã/phường;

- Những người lang thang, cơ nhỡ, không có nhà ở; những người sống bằng nghề trên mặt nước không có nhà trên bờ, không đăng ký bến gốc; những bệnh nhân không nơi nương tựa và không có bất kỳ một nơi thường trú nào khác đang điều trị nội trú trong các bệnh viện.

Hộ dân cư bao gồm một hay một nhóm người ở chung và ăn chung. Đối với những hộ có từ 2 người trở lên, họ có thể có hoặc không có quỹ thu chi chung; họ có thể có hoặc không có quan hệ ruột thịt; hoặc kết hợp cả hai. *Chủ hộ* là người đại diện của hộ được các thành viên trong hộ thừa nhận.

Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm là số phần trăm tăng (hoặc giảm) bình quân một năm trong thời kỳ 10 năm giữa 2 cuộc Tổng điều tra năm 2009 và năm 2019.

Mật độ dân số là số dân tính bình quân cho một kilômét vuông diện tích lãnh thổ.

Tỷ số giới tính được biểu thị bằng số nam trên 100 nữ của dân số.

Tỷ lệ dân số thành thị được biểu thị bằng phần trăm dân số thành thị trong tổng dân số. Khu vực thành thị bao gồm các quận nội thành, các phường nội thị và thị trấn. Tất cả các đơn vị hành chính cơ sở còn lại (xã) đều thuộc khu vực nông thôn.

Chỉ số già hoá được biểu thị bằng số người từ 60 tuổi trở lên trên 100 người dưới 15 tuổi.

Tỷ số phụ thuộc chung được biểu thị phần trăm của dân số dưới 15 tuổi và từ 65 tuổi trở lên trên 100 người ở nhóm tuổi 15-64. Trong đó, tỷ số phụ thuộc trẻ em biểu thị phần trăm của dân số dưới 15 tuổi trên 100 người ở nhóm tuổi 15-64 và tỷ số phụ thuộc người già biểu thị phần trăm của dân số từ 65 tuổi trở lên trên 100 người ở nhóm tuổi 15-64.

Tình trạng hôn nhân tại thời điểm điều tra của một người chỉ có thể thuộc một trong 5 loại sau đây:

- Chưa vợ hoặc chưa chồng là người chưa bao giờ lấy vợ (hoặc lấy chồng) hoặc chưa bao giờ sống với người khác giới như vợ chồng.
- Có vợ hoặc có chồng là người được luật pháp hoặc phong tục tập quán thừa nhận là có vợ (hoặc có chồng), hoặc sống với người khác giới như vợ chồng.
- Góa là những người mà vợ (hoặc chồng) của họ đã bị chết và hiện tại chưa tái kết hôn.
- Ly hôn là những người trước đây đã có vợ/có chồng, nhưng vì lý do nào đó, họ đã được pháp luật cho ly hôn và hiện tại chưa tái kết hôn.
- Ly thân là những người về danh nghĩa thì họ đang có vợ/có chồng, nhưng vì lý do nào đó hiện tại họ không sống với nhau như vợ chồng.

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu là số năm trung bình mà mỗi người của một thế hệ nhất định sẽ sống độc thân trong cả cuộc đời, nếu như thế hệ này có mức độ độc thân theo tuổi như tỷ trọng độc thân thu được tại thời điểm điều tra.

Khuyết tật: Một người được tính là khuyết tật nếu người đó rất khó khăn hoặc không thể thực hiện một trong 6 chức năng bao gồm chức năng nghe; nhìn; vận động; ghi nhớ hay tập trung chú ý; tự chăm sóc bản thân; giao tiếp.

2. Mức sinh

Tổng tỷ suất sinh (TFR) là số con đã sinh ra sống bình quân của một người phụ nữ trong suốt thời kỳ sinh đẻ (15-49 tuổi), nếu người phụ nữ đó trong suốt thời kỳ sinh đẻ trải qua Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi (ASFR) như quan sát được trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra.

Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi (ASFR) cho biết bình quân cứ 1000 phụ nữ trong một độ tuổi (hoặc một nhóm tuổi) nhất định có bao nhiêu trẻ sinh sống trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra.

Tỷ suất sinh thô (CBR) biểu thị số trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra, tính bình quân trên 1000 người dân có đến thời điểm điều tra. Gọi là “thô” vì tỷ suất này tính trên toàn bộ dân số (tức là bao gồm cả những người có khả năng và không có khả năng sinh con).

Tỷ số giới tính khi sinh (SRB) được xác định bằng số bé trai trên 100 bé gái được sinh ra trong một thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra.

3. Mức chết

Tỷ suất chết thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu người bị chết trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước điều tra.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống. Tỷ suất này được định nghĩa là số trẻ em dưới một tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là số trẻ em dưới 5 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra.

Tỷ số chết mẹ là số phụ nữ chết vì lý do liên quan đến: chết khi đang mang thai, chết khi sinh con, chết trong vòng 42 ngày sau khi sinh con, chết trong vòng 42 ngày sau khi sẩy/nạo/hút thai, thai lưu/thai hỏng tính bình quân trên 100.000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra.

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là triển vọng một người mới sinh có thể sống được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết hiện tại được tiếp tục duy trì.

4. Giáo dục và đào tạo

Tỷ lệ đi học chung là số học sinh đang tham gia vào một cấp giáo dục phổ thông (không kể tuổi) tính trên 100 người trong tuổi đến trường của cấp học đó.

Tỷ lệ đi học đúng tuổi là số học sinh trong tuổi đến trường của một cấp học phổ thông đang tham gia vào cấp học đó tính trên 100 người trong tuổi đến trường của cấp học đó.

Trẻ em ngoài nhà trường là trẻ em đang trong độ tuổi đi học phổ thông nhưng chưa bao giờ đi học hoặc đã thôi học.

Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường của một cấp học (tiểu học, THCS, THPT) là số trẻ em trong độ tuổi đi học của cấp học đó nhưng chưa bao giờ đi học hoặc đã thôi học.

Biết đọc biết viết (biết chữ) là khả năng đọc và viết một đoạn văn đơn giản trong sinh hoạt hàng ngày bằng tiếng quốc ngữ, tiếng dân tộc hoặc tiếng nước ngoài. *Tỷ lệ biết đọc biết viết* là số người từ 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết tính trên 100 người trong tổng dân số từ 15 tuổi trở lên.

Người có trình độ chuyên môn kỹ thuật là những người được đào tạo và có bằng cấp cao nhất từ sơ cấp trở lên.

Số năm đi học bình quân được tính bằng tổng số năm đã đi học của dân số từ 25 tuổi trở lên so với tổng dân số từ 25 tuổi trở lên (tính theo năm sinh).

Số năm đi học kỳ vọng là tổng số năm đi học mà trẻ em ở một độ tuổi nhất định kỳ vọng sẽ đi học trong tương lai, giả định rằng xác suất đi học của trẻ ở một độ tuổi bất kỳ chính là tỷ lệ đi học của độ tuổi đó trong thời kỳ nghiên cứu.

5. Lao động và việc làm

Lực lượng lao động gồm những người từ 15 tuổi trở lên có việc làm hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Lao động có việc làm là tất cả những người từ 15 tuổi trở lên, trong thời gian tham chiếu có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 01 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích tạo thu nhập cho bản thân và gia đình.

Người thất nghiệp là những người từ 15 tuổi trở lên mà trong thời kỳ tham chiếu hội đủ các yếu tố sau: Hiện không có việc làm, đang tìm kiếm việc làm và sẵn sàng làm việc.

Tỷ lệ thất nghiệp là tỷ lệ phần trăm số người thất nghiệp từ 15 tuổi trở lên so với lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên.

Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động là tỷ lệ phần trăm số người thất nghiệp trong độ tuổi lao động (nam từ 15 đến 59 tuổi, nữ từ 15 đến 54 tuổi) so với lực lượng lao động trong độ tuổi lao động.

Lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ là những người thuộc lực lượng lao động và đã qua đào tạo và có bằng cấp từ sơ cấp trở lên.

Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ là tỷ lệ phần trăm lao động qua đào tạo so với lực lượng lao động.

6. Di cư

Tỷ suất nhập cư biểu thị số người từ đơn vị lãnh thổ khác nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ tính trên 1000 người trong thời kỳ quan sát.

Tỷ suất xuất cư biểu thị số người xuất cư khỏi một đơn vị lãnh thổ tính trên 1000 người trong thời kỳ quan sát.

Tỷ suất di cư thuần là hiệu của tỷ suất nhập cư và tỷ suất xuất cư. Tỷ suất di cư thuần có giá trị dương nếu số người nhập cư lớn hơn số người xuất cư, có giá trị âm nếu số người nhập cư nhỏ hơn số người xuất cư.

7. Điều kiện ở và sinh hoạt của hộ

Nhà ở là một công trình xây dựng bao gồm 03 bộ phận: sàn, mái, tường và được dùng để ở.

Phân loại nhà ở được thực hiện dựa trên chất lượng vật liệu của ba bộ phận cấu tạo chính (kết cấu chính) của một ngôi nhà, gồm: cột (trụ hoặc tường chịu lực), mái và tường/ bao che.

Cột được xếp loại *bền chắc* nếu được làm bằng một trong ba loại vật liệu chính sau: bê tông cốt thép, gạch/đá, sắt/thép/gỗ bền chắc.

Mái được xếp loại *bền chắc* nếu được làm bằng một trong các loại vật liệu chính sau: bê tông cốt thép, ngói. Trường hợp mái bằng tôn lợp giả ngói, tôn lạnh, tôn cách nhiệt, tôn cán sóng và có kết cấu đỡ chắc chắn (khung sắt, gỗ...) liên kết bền chặt với tường xây, cột bê tông cốt thép thì mái tôn trong trường hợp này được coi là vật liệu bền chắc.

Tường/bao che được xếp loại *bền chắc* nếu được làm bằng một trong ba loại vật liệu chính sau: bê tông cốt thép, gạch/đá, gỗ/kim loại.

Nhà kiên cố là nhà có cả 3 thành phần cấu thành chủ yếu được xếp vào loại *bền chắc*.

Nhà bán kiên cố là nhà có 2 trong 3 thành phần cấu thành chủ yếu được xếp vào loại *bền chắc*.

Nhà thiếu kiên cố là nhà chỉ có 1 trong 3 thành phần cấu thành chủ yếu được xếp vào loại *bền chắc*.

Nhà đơn sơ là nhà có cả 3 thành phần cấu thành chủ yếu không được xếp vào loại *bền chắc*.

Nguồn nước hợp vệ sinh là nước máy, nước mua (xi téc, bình), nước mưa, nước giếng khoan, giếng đào được bảo vệ, nước khe/mỏ được bảo vệ.

Hố xí hợp vệ sinh là hố xí tự hoại hoặc hố xí bán tự hoại.

8. Mức sống ngũ phân vị

Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 thu thập thông tin về chất lượng nhà ở, tiện nghi và trang thiết bị sinh hoạt của mỗi người dân nhằm đánh giá điều kiện ở và sinh hoạt của dân cư. Thông tin này được sử dụng trong các mô hình phân tích tương quan đa biến để xây dựng một chỉ số tổng hợp nhằm đánh giá mức độ giàu nghèo của các hộ dân cư, còn gọi là mức sống dân cư theo ngũ phân vị, chỉ số này tiếng Anh là Wealth Index. Theo đó, tổng số hộ dân cư trên toàn quốc được chia thành 5 nhóm với tỷ lệ số hộ mỗi nhóm xấp xỉ nhau và bằng khoảng 20% tổng dân số với mức độ về điều kiện ở và sinh hoạt khác nhau, gồm: nhóm 20% dân số giàu nhất (có điều kiện ở và sinh hoạt tốt nhất); nhóm 20% dân số giàu (có điều kiện ở và sinh hoạt tương đối tốt); nhóm 20% dân số có mức sống trung bình (có điều kiện ở và sinh hoạt ở mức trung bình); nhóm 20% dân số nghèo (có điều kiện ở và sinh hoạt kém) và nhóm 20% dân số nghèo nhất (có điều kiện ở và sinh hoạt kém nhất). Những người sống trong cùng một hộ sẽ có cùng một giá trị về mức độ giàu nghèo của hộ đó.

Các biến được sử dụng để xây dựng chỉ số tổng hợp đánh giá mức sống theo ngũ phân vị trong Tổng điều tra năm 2019 bao gồm:

- Tình trạng hộ có hay không có nhà ở;
- Tình trạng hộ ở chung nhà với các hộ khác;
- Số phòng ngủ riêng biệt của hộ;
- Diện tích nhà ở bình quân đầu người;
- Vật liệu chính làm mái, tường bao che, cột chịu lực của căn nhà;
- Thời gian đưa vào sử dụng nhà;
- Loại nhiên liệu (năng lượng) chính mà hộ dùng để thắp sáng;
- Loại nhiên liệu (năng lượng) chính mà hộ dùng để nấu ăn;
- Nguồn nước ăn uống chính của hộ;
- Loại hố xí hộ sử dụng;
- Các loại thiết bị sinh hoạt mà hộ có: Tivi, đài, máy vi tính, điện thoại, tủ lạnh, máy giặt, bình tắm nóng lạnh, điều hòa nhiệt độ, mô tô/xe gắn máy/xe đạp điện/xe máy điện, xe đạp, xuồng/ghe, ô tô.

PHỤ LỤC 3: PHƯƠNG PHÁP ƯỚC LƯỢNG MỨC SINH VÀ MỨC CHẾT

1. Phương pháp tính mức sinh và đánh giá chất lượng thông tin

1.1. Phương pháp tính

Tổng tỷ suất sinh (TFR) là một trong những thước đo chính phản ánh mức sinh. TFR không phụ thuộc vào cơ cấu dân số theo độ tuổi nên còn được sử dụng làm công cụ để so sánh mức sinh giữa các tập hợp dân số khác nhau hoặc qua các thời kỳ khác nhau. Trong lĩnh vực nhân khẩu học, TFR thường được ước lượng gián tiếp thông qua mô hình Trussell P/F của kỹ thuật Brass P/F Ratio với giả thiết rằng số con đã sinh trong 12 tháng trước thời điểm điều tra của những người phụ nữ trong độ tuổi từ 15-49 có thể được khai báo thấp hơn thực tế. Sự khai sót này thường xảy ra đối với các trường hợp trẻ đã chết hoặc đã rời xa bố mẹ.

Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi (ASFR) được ước lượng gián tiếp đồng thời với việc ước lượng gián tiếp TFR thông qua kỹ thuật Brass P/F Ratio. Số sinh trong 12 tháng trước thời điểm điều tra cũng được điều chỉnh gián tiếp khi ước lượng TFR, ASFR trong kỹ thuật Brass P/F Ratio. Số trẻ sinh sống trong 12 tháng trước thời điểm Tổng điều tra chia cho dân số có đến thời điểm Tổng điều tra cho kết quả Tỷ suất sinh thô (CBR), chỉ tiêu này phụ thuộc vào cơ cấu dân số theo độ tuổi. CBR được ước lượng gián tiếp bằng cách lấy CBR tính trực tiếp từ số liệu cuộc điều tra nhân với hệ số điều chỉnh Trussell P/F trong kỹ thuật Brass P/F Ratio do có sự bỏ sót trong khai báo số con đã sinh.

1.2. Đánh giá chất lượng thông tin

Kết quả tổng hợp số trẻ sinh sống trong 12 tháng trước thời điểm Tổng điều tra năm 2019 cho thấy bức tranh tổng thể về các đặc trưng liên quan đến mô hình sinh của phụ nữ ở Việt Nam. Nghiên cứu số liệu tổng hợp này cho thấy sự tương đồng với dân số ở nhóm 0 tuổi.

Mức độ lệch của tỷ số giới tính (số nam nhiều hơn số nữ) trong nhóm dân số dưới 15 tuổi chỉ ra sự tồn tại dai dẳng của mất cân bằng giới tính khi sinh trên toàn quốc trong nhiều năm qua. Nhìn chung, số liệu về mức sinh thu được qua cuộc Tổng điều tra năm 2019 là tin cậy, phản ánh đúng mức độ và xu hướng sinh của Việt Nam trong thời gian qua.

2. Phương pháp tính mức chết và đánh giá chất lượng thông tin

Thu thập một cách đầy đủ thông tin về tử vong là một thách thức rất lớn đối với bất kỳ một cuộc điều tra nhân khẩu học cũng như bất kỳ một quốc gia nào. Do vậy, phương pháp ước lượng gián tiếp luôn được sử dụng để đánh giá thông tin về tử vong.

2.1. Phương pháp ước lượng tỷ suất chết thô (CDR)

- Yêu cầu dữ liệu và giả thiết

Theo nghiên cứu và khuyến nghị của quốc tế, thu thập thông tin về số trường hợp chết luôn không được đầy đủ trong các cuộc điều tra nhân khẩu học. Do vậy, để nghiên cứu về mức chết và ước lượng số chết, phương pháp gián tiếp luôn là lựa chọn bắt buộc.

Phương pháp được sử dụng để ước lượng tỷ suất chết thô trong Tổng điều tra năm 2019 là “Phương pháp cân bằng tăng trưởng”. Một số giả thiết và yêu cầu dữ liệu được sử dụng trong phương pháp như sau:

- Dữ liệu dân số của hai Tổng điều tra gần nhất theo nhóm tuổi;
- Dữ liệu về số chết giữa hai Tổng điều tra (hay còn gọi là số chết thu được qua các cuộc điều tra hàng năm);
- Không có di cư quốc tế hoặc số lượng không đáng kể của di cư quốc tế được sử dụng trong hai Tổng điều tra;
- Tính đầy đủ trong thu thập thông tin về số chết là giống nhau ở tất cả các độ tuổi và điều tra viên.

- Nội dung phương pháp:

Phương trình cân bằng dân số giữa hai Tổng điều tra:

$$P_2 = P_1 + B - D$$

Trong đó: P_1 và P_2 là dân số của hai Tổng điều tra; B là số sinh giữa hai Tổng điều tra; D là số chết giữa hai Tổng điều tra.

Như vậy, số chết được ước lượng theo phương trình:

$$D = P_1 + B - P_2$$

Phương trình cân bằng dân số được áp dụng cho toàn bộ dân số cũng như áp dụng để tính cho dân số từ độ tuổi x nhất định trở lên ($P(x+)$). Như vậy:

$$D(x+) = P_1(x+) + N(x+) - P_2(x+)$$

Trong đó: $P_1(x+)$ và $P_2(x+)$ lần lượt là dân số từ tuổi x trở lên; $N(x+)$ là số người sống tới tuổi trong thời gian nghiên cứu. $N(x+)$ được ước lượng theo công thức:

$$N(x+) = t \cdot 0.2 \cdot [P_1(x-5,5) \cdot P_2(x,5)]^{0.5}$$

Sở dĩ dùng công thức trên vì: $P_1(x-5,5)$ bao gồm cả những người chết trước khi đạt độ tuổi x ; $P_2(x,5)$ không bao gồm những người đã chết trước khi đạt độ tuổi x trong Tổng điều tra sau (thứ hai). Do vậy, công thức trên sẽ ước lượng số người trung bình sống tới độ tuổi x giữa hai Tổng điều tra; t là độ dài thời gian giữa hai cuộc Tổng điều tra; nhân với 0.2. Đây được coi là số người trung bình sống đến độ tuổi x tại một năm bất kỳ trong thời gian giữa hai Tổng điều tra.

Sau đó, tính $D^*(x+)$ và $D^c(x+)$ lần lượt là số người chết ở độ tuổi x thu thập được và số người chết thu được từ áp dụng phương trình cân bằng dân số giữa hai Tổng điều tra. Từ đó, tính được tỷ số ước lượng về số chết cho từng độ tuổi theo công thức:

$$c = D^*(x+) / D^c(x+)$$

Tỷ số này sẽ biến đổi theo từng độ tuổi, do vậy, cần tính trung vị của các giá trị c và coi đây là hằng số dùng để ước lượng số chết.

Ước lượng số chết giữa hai Tổng điều tra theo công thức:

$$A_jD = c * (\text{Số chết thu được trong giai đoạn giữa hai Tổng điều tra})$$

Dùng số năm người sống được giữa hai Tổng điều tra để ước lượng tỷ suất chết theo từng độ tuổi. Công thức ước lượng số năm người sống được như sau:

$$PYL(x+) = t * [P1(x+) * P2(x+)]^{0.5}$$

Tỷ suất chết theo từng độ tuổi được ước lượng theo công thức:

$$RD = A_jD(x)/PYL(x)$$

Từ các tỷ lệ này cho phép ước lượng được tổng số trường hợp chết trong cuộc Tổng điều tra gần nhất. Và qua đó sẽ tính được tỷ suất chết thô của Tổng điều tra theo công thức:

$$CDR = D/P$$

Trong đó: D là số trường hợp chết ước lượng theo phương pháp cân bằng tăng trưởng; P là tổng dân số của Tổng điều tra gần nhất.

2.2. Phương pháp ước lượng tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi (IMR)

Phương pháp ước lượng gián tiếp Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi (IMR), được tiên phong bởi Brass và Coale (1968), ước tính tỷ lệ tử vong ở trẻ em từ thông tin về tổng số trẻ em sinh ra và trẻ em vẫn còn sống được khai báo bởi phụ nữ phân theo nhóm tuổi.

Nhà nhân khẩu học Brass đã chứng minh được rằng xác suất chết trong khoảng thời gian từ khi sinh đến độ tuổi a, ký hiệu là $q(a)$, có thể ước lượng theo công thức: $q(a) = {}_5M_x \cdot {}_5D_x$, trong đó ${}_5D_x$ là tỷ trọng con chết của các bà mẹ nhóm tuổi (x, x+5) và ${}_5M_x$ là hệ số đặc trưng theo tuổi, gọi là hệ số nhân. Có 4 phương trình hồi quy được xây dựng tương ứng với 4 bảng sống mô hình của Coale và Demeny (hồi quy Trussell) để ước lượng $q(a)$. Phương trình hồi quy được sử dụng để tính toán tỷ suất chết của trẻ sơ sinh ${}_1q_0$ và xác suất chết giữa 1 tuổi và 5 tuổi ${}_4q_1$ và tuổi thọ bình quân e_0 tương ứng với giá trị $q(a)$ trong từng mô hình bảng sống (đối với cả hai giới).

Liên hợp quốc đã tin học hoá các ước lượng gián tiếp về tử vong bằng phần mềm MORTPAK. Trong bộ phần mềm này, có thủ tục CEBCS để ước lượng ${}_1q_0$ và thủ tục MATCH để ước lượng e_0 . Sau một thời gian sử dụng thủ tục CEBCS, người ta đã điều chỉnh lại một số hệ số của phương trình hồi quy ước lượng $q(a)$ đã nói ở trên và xây dựng riêng một phần mềm tên là QFIVE để tính ${}_1q_0$ và ${}_4q_1$. Sau đó, Quỹ Dân số Liên hợp quốc đã xây dựng các công cụ để ước lượng nhân khẩu học, trong đó có ước lượng tỷ suất chết trẻ em qua file excel để thuận tiện cho việc ước lượng¹.

2.3. Phương pháp ước lượng tuổi thọ bình quân từ khi sinh (e_0), tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi (U5MR)

Tuổi thọ bình quân tính từ lúc sinh (hay còn gọi là “Kỳ vọng sống trung bình khi sinh”) được ước lượng gián tiếp thông qua Bảng sống Feeney. Đây là phương pháp ước lượng được nhà nhân khẩu học người Mỹ, tiến sỹ Griffith Feeney nghiên cứu và đề xuất. Phương pháp này sử dụng một

¹ Nguồn: <http://demographicestimation.iussp.org/content/indirect-estimation-child-mortality>.

bảng tính và qua đó ước lượng được kỳ vọng sống trung bình của một người từ khi mới sinh ra (chính là tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh).

Giả thiết của phương pháp này là tính cho một tập hợp dân số giả định (thường là 1000 hoặc 10.000 hoặc 100.000 người) và một xác suất sống (hoặc xác suất chết = $1 - \text{xác suất sống}$) qua các độ tuổi. Qua nghiên cứu, tiến sỹ Griffith Feeney đã xây dựng ra 4 mô hình xác suất sống (hoặc xác suất chết) có thể sử dụng phù hợp cho tất cả các quốc gia, vùng lãnh thổ. Bốn mô hình xác suất sống lần lượt được gọi là họ Đông, họ Tây, họ Nam và họ Bắc. Tùy theo điều kiện phát triển kinh tế - xã hội hoặc quá trình quá độ nhân khẩu học của từng quốc gia, vùng lãnh thổ để chọn một trong bốn mô hình nói trên.

Bảng sống Griffith Feeney được xây dựng để ước tính tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh riêng cho nam và cho nữ. Sau khi có kết quả cho từng giới tính, tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh của toàn quốc được ước lượng tương ứng với tỷ số giới tính khi sinh.

Đây chính là phương pháp được sử dụng để ước tính tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh của Việt Nam. Qua các nghiên cứu về đặc điểm nhân khẩu học cũng như khuyến nghị của quốc tế, mô hình xác suất sống theo họ Bắc là phù hợp nhất để sử dụng đối với Việt Nam.

Tỷ suất trẻ em dưới năm tuổi chính là xác suất chết của trẻ em dưới năm tuổi được ước lượng từ bảng sống.

2.4. Phương pháp ước lượng tỷ số tử vong mẹ

Tỷ số tử vong mẹ được ước lượng dựa trên hướng dẫn ước tính tử vong mẹ từ Tổng điều tra của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO). Cụ thể, các phương pháp dùng để ước lượng chỉ tiêu này như sau:

Phương pháp cân bằng gia tăng chung (General Growth Balance - GGB) và phương pháp thế hệ chết giả định (Synthetic Extinct Generation - SEG) được sử dụng để đánh giá và hiệu chỉnh số liệu khai báo số người chết. Phương pháp GGB dựa trên ba giả thiết chính: (1) dân số đóng tức là dân số không hoặc ít bị ảnh hưởng do di cư, (2) phạm vi điều tra về dân số và số người chết theo độ tuổi là không đổi; và (3) thông tin về tuổi của dân số và của người chết là chính xác.

Phương pháp SEG sử dụng thêm một giả thiết, ngoài ba giả thiết của phương pháp GGB là không có sự thay đổi về phạm vi điều tra của hai cuộc điều tra. Nguyên lý cơ bản của hai phương pháp này là đánh giá mức độ đầy đủ của khai báo số người chết bằng cách so sánh phân bố tuổi của dân số (còn sống) với phân bố tuổi của số người chết đã khai báo.

Vấn đề thay đổi phạm vi tổng điều tra (làm sai lệch các tỷ suất tăng trưởng dân số của tất cả các độ tuổi) có thể được giải quyết bằng cách kết hợp phương pháp SEG và GGB: đầu tiên sử dụng phương pháp GGB để ước lượng thay đổi về phạm vi tổng điều tra, điều chỉnh lại số liệu do sự thay đổi phạm vi tổng điều tra, sau đó áp dụng phương pháp SEG.

Cả hai phương pháp GGB và SEG đều không đưa ra đánh giá hệ thống cho các loại lỗi khác nhau và cũng không đưa đến sự đồng thuận về việc nên sử dụng phương pháp nào, khoảng tuổi nào có thể dùng làm ước lượng cuối cùng.

Kết quả được khẳng định là tốt, khi phương pháp phù hợp và giả thiết của nó được đáp ứng, và phương pháp đưa ra các luận cứ có tính thuyết phục đối với các mô hình khai báo sót theo tuổi. Tuy nhiên, kết quả sẽ sinh nhiều nếu phương pháp đó không phù hợp, mức độ đầy đủ thay đổi theo tuổi và khi dân số bị ảnh hưởng bởi di cư. Nếu không có thông tin đáng tin cậy để đưa ra đánh giá sai sót một cách đầy đủ, thì tốt nhất là nên sử dụng kết hợp hai phương pháp cân bằng tăng trưởng chung (GGB) và thể hệ chết giả định (SEG). Theo đánh giá của nhiều nhà nhân khẩu học, phương pháp kết hợp GGB-SEG là cách tiếp cận an toàn nhất khi mà không có các thông tin khác về sai sót khai báo chết.² Do đó, ước lượng số trường hợp tử vong mẹ năm 2019 được dựa trên phương pháp kết hợp GGB-SEG để điều chỉnh số ca tử vong mẹ và phương pháp P/F ratio dùng để điều chỉnh số trẻ sinh ra sống. Kết quả thu được từ hai phương pháp này sẽ dùng để tính toán tử vong mẹ.

Các số liệu sau đây được dùng để ước lượng tử vong mẹ:

- Phân bố tuổi và giới tính của dân số nữ theo Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 và 2019.
- Phân bố tuổi và giới tính của người chết nữ trong 12 tháng trước thời điểm điều tra theo Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 và 2019.
- Số con đã sinh và số con còn sống chia theo tuổi của phụ nữ theo Tổng điều tra năm 2009 và 2019.

² Kenneth Hill, Danzhen You and Yoonjoung Choi “Death distribution methods for estimating adult mortality: Sensitivity analysis with simulated data errors” in *Demographic Research*, 21(9), xuất bản ngày 25 tháng 8 năm 2009, tải từ: <http://www.demographic-research.org/Volumes/Vol21/9/>

**PHỤ LỤC 4: DANH SÁCH PHÂN BỐ SỐ ĐỊA BÀN MẪU
THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, TỈNH, THÀNH PHỐ VÀ QUẬN, HUYỆN**

Đơn vị hành chính	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
TOÀN QUỐC	78 702	23 915	54 787
Thành phố Hà Nội	4 910	2 377	2 533
Quận Ba Đình	153	153	0
Quận Hoàn Kiếm	116	116	0
Quận Tây Hồ	128	128	0
Quận Long Biên	179	179	0
Quận Cầu Giấy	184	184	0
Quận Đống Đa	202	202	0
Quận Hai Bà Trưng	177	177	0
Quận Hoàng Mai	235	235	0
Quận Thanh Xuân	176	176	0
Huyện Sóc Sơn	175	3	172
Huyện Đông Anh	203	12	191
Huyện Gia Lâm	178	36	142
Quận Nam Từ Liêm	176	176	0
Huyện Thanh Trì	172	10	162
Quận Bắc Từ Liêm	202	202	0
Huyện Mê Linh	152	31	121
Quận Hà Đông	199	199	0
Thị xã Sơn Tây	119	62	57
Huyện Ba Vì	162	9	153
Huyện Phúc Thọ	132	6	126
Huyện Đan Phượng	128	8	120
Huyện Hoài Đức	159	4	155
Huyện Quốc Oai	135	10	125
Huyện Thạch Thất	142	5	137
Huyện Chương Mỹ	174	18	156
Huyện Thanh Oai	149	5	144
Huyện Thường Tín	163	3	160
Huyện Phú Xuyên	153	12	141
Huyện Ứng Hòa	146	10	136
Huyện Mỹ Đức	141	6	135
Tỉnh Hà Giang	867	164	703
TP. Hà Giang	75	60	15
Huyện Đồng Văn	78	12	66
Huyện Mèo Vạc	79	9	70

Đơn vị hành chính	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
Huyện Yên Minh	84	9	75
Huyện Quản Bạ	65	8	57
Huyện Vị Xuyên	98	15	83
Huyện Bắc Mê	65	11	54
Huyện Hoàng Su Phì	73	6	67
Huyện Xín Mần	73	7	66
Huyện Bắc Quang	104	18	86
Huyện Quang Bình	73	9	64
Tỉnh Cao Bằng	795	185	610
TP. Cao Bằng	88	74	14
Huyện Bảo Lâm	72	8	64
Huyện Bảo Lạc	66	8	58
Huyện Thông Nông	45	6	39
Huyện Hà Quảng	57	9	48
Huyện Trà Lĩnh	46	12	34
Huyện Trùng Khánh	69	8	61
Huyện Hạ Lang	50	8	42
Huyện Quảng Uyên	62	8	54
Huyện Phục Hoà	48	18	30
Huyện Hoà An	75	5	70
Huyện Nguyên Bình	61	12	49
Huyện Thạch An	56	9	47
Tỉnh Bắc Kạn	489	101	388
TP. Bắc Kạn	66	57	9
Huyện Pác Nặm	53	0	53
Huyện Ba Bể	67	6	61
Huyện Ngân Sơn	53	12	41
Huyện Bạch Thông	56	4	52
Huyện Chợ Đồn	70	10	60
Huyện Chợ Mới	62	5	57
Huyện Na Rì	62	7	55
Tỉnh Tuyên Quang	712	110	602
TP. Tuyên Quang	105	63	42
Huyện Lâm Bình	54	0	54
Huyện Nà Hang	64	12	52
Huyện Chiêm Hóa	114	8	106

Đơn vị hành chính	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
Huyện Hàm Yên	108	11	97
Huyện Yên Sơn	132	4	128
Huyện Sơn Dương	135	12	123
Tỉnh Lào Cai	746	177	569
TP. Lào Cai	115	92	23
Huyện Bát Xát	83	7	76
Huyện Mường Khương	72	13	59
Huyện Si Ma Cai	53	0	53
Huyện Bắc Hà	72	8	64
Huyện Bảo Thắng	106	23	83
Huyện Bảo Yên	88	11	77
Huyện Sa Pa	70	15	55
Huyện Văn Bàn	87	8	79
Tỉnh Điện Biên	672	126	546
TP. Điện Biên Phủ	79	75	4
Thị Xã Mường Lay	27	15	12
Huyện Mường Nhé	57	0	57
Huyện Mường Chà	59	7	52
Huyện Tủa Chùa	66	6	60
Huyện Tuần Giáo	83	9	74
Huyện Điện Biên	105	0	105
Huyện Điện Biên Đông	71	5	66
Huyện Mường Ảng	63	9	54
Huyện Nậm Pồ	62	0	62
Tỉnh Lai Châu	549	379	1 383
TP. Lai Châu	73	63	10
Huyện Tam Đường	67	11	56
Huyện Mường Tè	62	10	52
Huyện Sìn Hồ	79	6	73
Huyện Phong Thổ	79	7	72
Huyện Than Uyên	73	10	63
Huyện Tân Uyên	69	19	50
Huyện Nậm Nhùn	47	8	39
Tỉnh Sơn La	1 112	174	938
TP. Sơn La	101	71	30
Huyện Quỳnh Nhai	72	0	72
Huyện Thuận Châu	119	5	114
Huyện Mường La	90	12	78
Huyện Bắc Yên	72	8	64

Đơn vị hành chính	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
Huyện Phù Yên	102	9	93
Huyện Mộc Châu	104	42	62
Huyện Yên Châu	84	5	79
Huyện Mai Sơn	120	16	104
Huyện Sông Mã	110	6	104
Huyện Sốp Cộp	64	0	64
Huyện Vân Hồ	74	0	74
Tỉnh Yên Bái	822	197	625
TP. Yên Bái	107	82	25
Thị xã Nghĩa Lộ	61	46	15
Huyện Lục Yên	103	10	93
Huyện Văn Yên	113	12	101
Huyện Mù Cang Chải	67	5	62
Huyện Trấn Yên	95	7	88
Huyện Trạm Tấu	48	5	43
Huyện Văn Chấn	122	14	108
Huyện Yên Bình	106	16	90
Tỉnh Hoà Bình	932	155	777
TP. Hoà Bình	103	77	26
Huyện Đà Bắc	73	7	66
Huyện Kỳ Sơn	56	5	51
Huyện Lương Sơn	98	16	82
Huyện Kim Bôi	101	3	98
Huyện Cao Phong	66	11	55
Huyện Tân Lạc	90	5	85
Huyện Mai Châu	71	8	63
Huyện Lạc Sơn	114	4	110
Huyện Yên Thủy	80	8	72
Huyện Lạc Thủy	80	11	69
Tỉnh Thái Nguyên	1 046	303	743
TP. Thái Nguyên	193	148	45
TP. Sông Công	83	58	25
Huyện Định Hóa	99	7	92
Huyện Phú Lương	102	13	89
Huyện Đồng Hỷ	95	9	86
Huyện Võ Nhai	82	5	77
Huyện Đại Từ	135	15	120
Thị xã Phổ Yên	137	40	97
Huyện Phú Bình	120	8	112

Đơn vị hành chính	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
Tỉnh Lạng Sơn	886	182	704
TP. Lạng Sơn	99	75	24
Huyện Tràng Định	77	6	71
Huyện Bình Gia	70	5	65
Huyện Văn Lãng	71	6	65
Huyện Cao Lộc	86	21	65
Huyện Văn Quan	72	7	65
Huyện Bắc Sơn	79	6	73
Huyện Hữu Lũng	108	10	98
Huyện Chi Lăng	84	15	69
Huyện Lộc Bình	88	19	69
Huyện Đình Lập	52	12	40
Tỉnh Quảng Ninh	1 256	702	554
TP. Hạ Long	168	168	0
TP. Móng Cái	104	64	40
TP. Cẩm Phả	144	139	5
TP. Uông Bí	113	107	6
Huyện Bình Liêu	53	8	45
Huyện Tiên Yên	69	13	56
Huyện Đầm Hà	60	11	49
Huyện Hải Hà	79	9	70
Huyện Ba Chẽ	44	9	35
Huyện Vân Đồn	68	15	53
Huyện Hoành Bồ	72	19	53
Thị xã Đông Triều	139	59	80
Thị xã Quảng Yên	123	73	50
Huyện Cô Tô	20	8	12
Tỉnh Bắc Giang	1 315	159	1 156
TP. Bắc Giang	131	85	46
Huyện Yên Thế	106	8	98
Huyện Tân Yên	134	7	127
Huyện Lạng Giang	147	7	140
Huyện Lục Nam	148	8	140
Huyện Lục Ngạn	145	6	139
Huyện Sơn Động	87	11	76
Huyện Yên Dũng	122	11	111
Huyện Việt Yên	148	12	136
Huyện Hiệp Hòa	147	4	143

Đơn vị hành chính	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
Tỉnh Phú Thọ	1 376	232	1 144
TP. Việt Trì	148	97	51
Thị xã Phú Thọ	86	32	54
Huyện Đoan Hùng	110	7	103
Huyện Hạ Hoà	110	10	100
Huyện Thanh Ba	111	8	103
Huyện Phù Ninh	104	17	87
Huyện Yên Lập	95	9	86
Huyện Cẩm Khê	121	6	115
Huyện Tam Nông	93	5	88
Huyện Lâm Thao	105	19	86
Huyện Thanh Sơn	114	16	98
Huyện Thanh Thủy	91	6	85
Huyện Tân Sơn	88	0	88
Tỉnh Vĩnh Phúc	1 004	269	735
TP. Vĩnh Yên	110	93	17
TP. Phúc Yên	102	81	21
Huyện Lập Thạch	118	13	105
Huyện Tam Dương	105	10	95
Huyện Tam Đảo	92	1	91
Huyện Bình Xuyên	113	35	78
Huyện Yên Lạc	122	11	111
Huyện Vĩnh Tường	144	21	123
Huyện Sông Lô	98	4	94
Tỉnh Bắc Ninh	1 095	259	836
TP. Bắc Ninh	166	129	37
Thị xã Từ Sơn	138	73	65
Huyện Yên Phong	151	12	139
Huyện Quế Võ	147	6	141
Huyện Tiên Du	148	8	140
Huyện Thuận Thành	129	11	118
Huyện Gia Bình	106	9	97
Huyện Lương Tài	110	11	99
Tỉnh Hải Dương	1 604	331	1 273
TP. Hải Dương	166	149	17
TP. Chí Linh	136	80	56
Huyện Nam Sách	119	11	108
Huyện Kinh Môn	144	27	117
Huyện Kim Thành	129	6	123

Đơn vị hành chính	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
Huyện Thanh Hà	139	7	132
Huyện Cẩm Giàng	125	14	111
Huyện Bình Giang	115	5	110
Huyện Gia Lộc	131	11	120
Huyện Tứ Kỳ	146	6	140
Huyện Ninh Giang	128	6	122
Huyện Thanh Miện	126	9	117
Thành phố Hải Phòng	1 697	851	846
Quận Hồng Bàng	99	99	0
Quận Ngô Quyền	138	138	0
Quận Lê Chân	152	152	0
Quận Hải An	114	114	0
Quận Kiến An	112	112	0
Quận Đồ Sơn	72	72	0
Quận Dương Kinh	82	82	0
Huyện Thủy Nguyên	191	9	182
Huyện An Dương	146	6	140
Huyện An Lão	130	11	119
Huyện Kiến Thụy	125	3	122
Huyện Tiên Lãng	128	13	115
Huyện Vĩnh Bảo	147	7	140
Huyện Cát Hải	59	33	26
Huyện Bạch Long Vĩ	2	0	2
Tỉnh Hưng Yên	1 178	147	1 031
TP. Hưng Yên	111	52	59
Huyện Văn Lâm	123	20	103
Huyện Văn Giang	113	10	103
Huyện Yên Mỹ	133	11	122
Huyện Mỹ Hào	109	15	94
Huyện Ân Thi	124	9	115
Huyện Khoái Châu	148	7	141
Huyện Kim Động	115	10	105
Huyện Tiên Lữ	103	6	97
Huyện Phù Cừ	99	7	92
Tỉnh Thái Bình	1 345	144	1 201
TP. Thái Bình	159	94	65
Huyện Quỳnh Phụ	171	9	162
Huyện Hưng Hà	173	16	157
Huyện Đông Hưng	174	3	171

Đơn vị hành chính	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
Huyện Thái Thụy	177	7	170
Huyện Tiền Hải	160	5	155
Huyện Kiến Xương	165	7	158
Huyện Vũ Thư	166	3	163
Tỉnh Hà Nam	770	123	647
TP. Phủ Lý	133	80	53
Huyện Duy Tiên	126	12	114
Huyện Kim Bảng	120	10	110
Huyện Thanh Liêm	119	10	109
Huyện Bình Lục	125	6	119
Huyện Lý Nhân	147	5	142
Tỉnh Nam Định	1 441	238	1 203
TP. Nam Định	165	126	39
Huyện Mỹ Lộc	92	6	86
Huyện Vụ Bản	121	6	115
Huyện Ý Yên	164	7	157
Huyện Nghĩa Hưng	146	17	129
Huyện Nam Trực	147	13	134
Huyện Trực Ninh	146	26	120
Huyện Xuân Trường	137	7	130
Huyện Giao Thủy	143	12	131
Huyện Hải Hậu	180	18	162
Tỉnh Ninh Bình	926	205	721
TP. Ninh Bình	119	98	21
TP. Tam Điệp	83	58	25
Huyện Nho Quan	126	8	118
Huyện Gia Viễn	116	5	111
Huyện Hoa Lư	93	5	88
Huyện Yên Khánh	131	12	119
Huyện Kim Sơn	142	10	132
Huyện Yên Mô	116	9	107
Tỉnh Thanh Hoá	3 006	431	2 575
TP. Thanh Hóa	195	136	59
Thị xã Bỉm Sơn	79	68	11
TP. Sầm Sơn	102	86	16
Huyện Mường Lát	56	4	52
Huyện Quan Hóa	64	5	59
Huyện Bá Thước	99	3	96
Huyện Quan Sơn	60	5	55

Đơn vị hành chính	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
Huyện Lang Chánh	66	7	59
Huyện Ngọc Lặc	113	6	107
Huyện Cẩm Thủy	104	6	98
Huyện Thạch Thành	116	6	110
Huyện Hà Trung	112	6	106
Huyện Vĩnh Lộc	96	3	93
Huyện Yên Định	131	8	123
Huyện Thọ Xuân	147	12	135
Huyện Thường Xuân	91	6	85
Huyện Triệu Sơn	146	5	141
Huyện Thiệu Hóa	130	7	123
Huyện Hoằng Hóa	151	4	147
Huyện Hậu Lộc	131	4	127
Huyện Nga Sơn	121	3	118
Huyện Như Xuân	79	5	74
Huyện Như Thanh	94	7	87
Huyện Nông Cống	133	10	123
Huyện Đông Sơn	93	12	81
Huyện Quảng Xương	138	3	135
Huyện Tĩnh Gia	159	4	155
Tỉnh Nghệ An	2 460	387	2 073
TP. Vinh	185	127	58
Thị xã Cửa Lò	70	70	0
Thị xã Thái Hoà	83	37	46
Huyện Quế Phong	77	5	72
Huyện Quỳnh Châu	74	7	67
Huyện Kỳ Sơn	79	5	74
Huyện Tương Dương	83	5	78
Huyện Nghĩa Đàn	114	5	109
Huyện Quỳnh Hợp	110	10	100
Huyện Quỳnh Lưu	163	6	157
Huyện Con Cuông	82	7	75
Huyện Tân Kỳ	116	7	109
Huyện Anh Sơn	108	5	103
Huyện Diễn Châu	171	4	167
Huyện Yên Thành	170	3	167
Huyện Đô Lương	144	6	138
Huyện Thanh Chương	151	6	145
Huyện Nghi Lộc	143	4	139
Huyện Nam Đàn	125	5	120

Đơn vị hành chính	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
Huyện Hưng Nguyên	110	9	101
Thị xã Hoàng Mai	102	54	48
Tỉnh Hà Tĩnh	1 328	282	1 046
TP. Hà Tĩnh	103	73	30
Thị xã Hồng Lĩnh	71	64	7
Huyện Hương Sơn	114	14	100
Huyện Đức Thọ	108	7	101
Huyện Vũ Quang	59	8	51
Huyện Nghi Xuân	103	14	89
Huyện Can Lộc	118	17	101
Huyện Hương Khê	108	11	97
Huyện Thạch Hà	120	9	111
Huyện Cẩm Xuyên	126	12	114
Huyện Kỳ Anh	115	0	115
Huyện Lộc Hà	92	0	92
Thị xã Kỳ Anh	91	53	38
Tỉnh Quảng Bình	839	175	664
TP. Đồng Hới	116	82	34
Huyện Minh Hóa	71	11	60
Huyện Tuyên Hóa	90	8	82
Huyện Quảng Trạch	107	0	107
Huyện Bố Trạch	135	14	121
Huyện Quảng Ninh	98	5	93
Huyện Lệ Thủy	121	10	111
Thị xã Ba Đồn	101	45	56
Tỉnh Quảng Trị	730	223	507
TP. Đông Hà	97	97	0
Thị xã Quảng Trị	42	34	8
Huyện Vĩnh Linh	98	26	72
Huyện Hướng Hóa	88	25	63
Huyện Gio Linh	85	14	71
Huyện Đa Krông	62	8	54
Huyện Cam Lộ	69	10	59
Huyện Triệu Phong	96	5	91
Huyện Hải Lăng	92	4	88
Huyện Cồn Cỏ	1	0	1
Tỉnh Thừa Thiên Huế	949	386	563
TP. Huế	191	191	0
Huyện Phong Điền	95	8	87

Đơn vị hành chính	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
Huyện Quảng Điền	91	11	80
Huyện Phú Vang	131	23	108
Thị xã Hương Thủy	104	63	41
Thị xã Hương Trà	105	52	53
Huyện A Lưới	69	12	57
Huyện Phú Lộc	114	19	95
Huyện Nam Đông	49	7	42
Thành phố Đà Nẵng	843	727	116
Quận Liên Chiểu	134	134	0
Quận Thanh Khê	134	134	0
Quận Hải Châu	136	136	0
Quận Sơn Trà	114	114	0
Quận Ngũ Hành Sơn	90	90	0
Quận Cẩm Lệ	119	119	0
Huyện Hòa Vang	116	0	116
Tỉnh Quảng Nam	1 572	361	1 211
TP. Tam Kỳ	115	86	29
TP. Hội An	94	69	25
Huyện Tây Giang	43	0	43
Huyện Đông Giang	50	9	41
Huyện Đại Lộc	125	15	110
Thị xã Điện Bàn	151	64	87
Huyện Duy Xuyên	116	21	95
Huyện Quế Sơn	97	9	88
Huyện Nam Giang	54	17	37
Huyện Phước Sơn	49	13	36
Huyện Hiệp Đức	62	5	57
Huyện Thăng Bình	138	14	124
Huyện Tiên Phước	83	10	73
Huyện Bắc Trà My	64	13	51
Huyện Nam Trà My	57	0	57
Huyện Núi Thành	127	11	116
Huyện Phú Ninh	92	5	87
Huyện Nông Sơn	55	0	55
Tỉnh Quảng Ngãi	1 261	161	1 100
TP. Quảng Ngãi	167	84	83
Huyện Bình Sơn	142	7	135
Huyện Trà Bồng	64	12	52
Huyện Tây Trà	44	0	44

Đơn vị hành chính	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
Huyện Sơn Tịnh	99	0	99
Huyện Tư Nghĩa	118	15	103
Huyện Sơn Hà	89	11	78
Huyện Sơn Tây	45	0	45
Huyện Minh Long	43	0	43
Huyện Nghĩa Hành	95	10	85
Huyện Mộ Đức	111	6	105
Huyện Đức Phổ	118	8	110
Huyện Ba Tơ	79	8	71
Huyện Lý Sơn	47	0	47
Tỉnh Bình Định	1 259	349	910
TP. Quy Nhơn	174	159	15
Huyện An Lão	55	8	47
Huyện Hoài Nhơn	149	22	127
Huyện Hoài Ân	96	9	87
Huyện Phù Mỹ	133	15	118
Huyện Vĩnh Thạnh	59	13	46
Huyện Tây Sơn	118	20	98
Huyện Phù Cát	141	9	132
Thị xã An Nhơn	138	61	77
Huyện Tuy Phước	141	20	121
Huyện Vân Canh	55	13	42
Tỉnh Phú Yên	918	248	670
TP. Tuy Hoà	131	103	28
Thị xã Sông Cầu	102	33	69
Huyện Đồng Xuân	81	13	68
Huyện Tuy An	119	9	110
Huyện Sơn Hòa	78	15	63
Huyện Sông Hinh	71	16	55
Huyện Tây Hoà	114	14	100
Huyện Phú Hoà	108	10	98
Huyện Đông Hòa	114	35	79
Tỉnh Khánh Hoà	925	336	589
TP. Nha Trang	199	133	66
TP. Cam Ranh	119	85	34
Huyện Cam Lâm	107	16	91
Huyện Vạn Ninh	115	17	98
Thị xã Ninh Hòa	153	49	104
Huyện Khánh Vĩnh	60	8	52

Đơn vị hành chính	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
Huyện Diên Khánh	119	17	102
Huyện Khánh Sơn	50	10	40
Huyện Trường Sa	3	1	2
Tỉnh Ninh Thuận	619	179	440
TP. Phan Rang-Tháp Chàm	134	126	8
Huyện Bác Ái	51	0	51
Huyện Ninh Sơn	86	14	72
Huyện Ninh Hải	98	17	81
Huyện Ninh Phước	115	22	93
Huyện Thuận Bắc	62	0	62
Huyện Thuận Nam	73	0	73
Tỉnh Bình Thuận	1 072	376	696
TP. Phan Thiết	150	128	22
Thị xã La Gi	104	64	40
Huyện Tuy Phong	118	52	66
Huyện Bắc Bình	110	24	86
Huyện Hàm Thuận Bắc	134	23	111
Huyện Hàm Thuận Nam	105	14	91
Huyện Tánh Linh	102	16	86
Huyện Đức Linh	114	32	82
Huyện Hàm Tân	86	23	63
Huyện Phú Quý	49	0	49
Tỉnh Kon Tum	665	179	486
TP. Kon Tum	126	80	46
Huyện Đắk Glei	69	9	60
Huyện Ngọc Hồi	75	23	52
Huyện Đắk Tô	68	22	46
Huyện Kon Plông	51	0	51
Huyện Kon Rẫy	50	10	40
Huyện Đắk Hà	81	20	61
Huyện Sa Thầy	69	15	54
Huyện Tu Mơ Rông	50	0	50
Huyện Ia H' Drai	26	0	26
Tỉnh Gia Lai	1 487	415	1 072
TP. Pleiku	157	123	34
Thị xã An Khê	82	55	27
Thị xã Ayun Pa	63	38	25

Đơn vị hành chính	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
Huyện KBang	81	21	60
Huyện Đắk Đoa	104	16	88
Huyện Chư Păh	85	15	70
Huyện Ia Grai	100	12	88
Huyện Mang Yang	78	12	66
Huyện Kông Chro	65	14	51
Huyện Đức Cơ	83	16	67
Huyện Chư Prông	106	10	96
Huyện Chư Sê	104	26	78
Huyện Đắk Pơ	64	9	55
Huyện Ia Pa	69	0	69
Huyện Krông Pa	85	14	71
Huyện Phú Thiện	82	21	61
Huyện Chư Pưh	79	13	66
Tỉnh Đắk Lắk	1 578	336	1 242
TP. Buôn Ma Thuột	194	131	63
Thị xã Buôn Hồ	97	55	42
Huyện Ea H'leo	113	18	95
Huyện Ea Súp	82	14	68
Huyện Buôn Đôn	79	0	79
Huyện Cư M'gar	125	23	102
Huyện Krông Búk	78	0	78
Huyện Krông Năng	109	11	98
Huyện Ea Kar	121	21	100
Huyện M'Đrăk	82	7	75
Huyện Krông Bông	92	8	84
Huyện Krông Pắc	138	14	124
Huyện Krông A Na	89	26	63
Huyện Lắk	81	8	73
Huyện Cư Kuin	98	0	98
Tỉnh Đắk Nông	687	113	574
Thị xã Gia Nghĩa	81	55	26
Huyện Đắk Glong	76	0	76
Huyện Cư Jút	93	18	75
Huyện Đắk Mil	98	12	86
Huyện Krông Nô	84	9	75
Huyện Đắk Song	88	7	81
Huyện Đắk R'Lấp	92	12	80
Huyện Tuy Đức	75	0	75

Đơn vị hành chính	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
Tỉnh Lâm Đồng	1 181	449	732
TP. Đà Lạt	157	142	15
TP. Bảo Lộc	131	84	47
Huyện Đam Rông	68	0	68
Huyện Lạc Dương	47	19	28
Huyện Lâm Hà	119	26	93
Huyện Đơn Dương	101	28	73
Huyện Đức Trọng	133	34	99
Huyện Di Linh	126	21	105
Huyện Bảo Lâm	109	18	91
Huyện Đạ Huoai	60	24	36
Huyện Đạ Tẻh	69	25	44
Huyện Cát Tiên	61	28	33
Tỉnh Bình Phước	1 042	268	774
Thị xã Phước Long	73	59	14
Thị xã Đồng Xoài	106	79	27
Thị xã Bình Long	78	46	32
Huyện Bù Gia Mập	87	0	87
Huyện Lộc Ninh	109	10	99
Huyện Bù Đốp	77	12	65
Huyện Hớn Quản	99	15	84
Huyện Đồng Phú	101	17	84
Huyện Bù Đăng	116	9	107
Huyện Chơn Thành	101	21	80
Huyện Phú Riềng	95	0	95
Tỉnh Tây Ninh	1 045	189	856
TP. Tây Ninh	118	96	22
Huyện Tân Biên	103	15	88
Huyện Tân Châu	119	9	110
Huyện Dương Minh Châu	112	6	106
Huyện Châu Thành	121	8	113
Huyện Hòa Thành	119	11	108
Huyện Gò Dầu	122	23	99
Huyện Bến Cầu	87	11	76
Huyện Trảng Bàng	144	10	134
Tỉnh Bình Dương	1 528	1 096	432
TP. Thủ Dầu Một	193	193	0
Huyện Bàu Bàng	103	36	67
Huyện Dầu Tiếng	110	19	91

Đơn vị hành chính	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
Thị xã Bến Cát	205	159	46
Huyện Phú Giáo	97	16	81
Thị xã Tân Uyên	214	145	69
Thị xã Dĩ An	235	235	0
Thị xã Thuận An	289	286	3
Huyện Bắc Tân Uyên	82	7	75
Tỉnh Đồng Nai	1 740	390	1 350
TP. Biên Hòa	325	252	73
Thị xã Long Khánh	123	45	78
Huyện Tân Phú	125	14	111
Huyện Vĩnh Cửu	130	20	110
Huyện Định Quán	140	15	125
Huyện Trảng Bom	189	14	175
Huyện Thống Nhất	124	0	124
Huyện Cẩm Mỹ	116	0	116
Huyện Long Thành	146	19	127
Huyện Xuân Lộc	148	11	137
Huyện Nhơn Trạch	174	0	174
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	888	466	422
TP. Vũng Tàu	193	185	8
TP. Bà Rịa	104	69	35
Huyện Châu Đức	119	13	106
Huyện Xuyên Mộc	121	15	106
Huyện Long Điền	111	52	59
Huyện Đất Đỏ	86	46	40
Thị xã Phú Mỹ	128	86	42
Huyện Côn Đảo	26	0	26
TP. Hồ Chí Minh	4 512	3 627	885
Quận 1	121	121	0
Quận 12	250	250	0
Quận Thủ Đức	258	258	0
Quận 9	205	205	0
Quận Gò Vấp	260	260	0
Quận Bình Thạnh	237	237	0
Quận Tân Bình	216	216	0
Quận Tân Phú	221	221	0
Quận Phú Nhuận	129	129	0
Quận 2	137	137	0
Quận 3	137	137	0

Đơn vị hành chính	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
Quận 10	149	149	0
Quận 11	142	142	0
Quận 4	130	130	0
Quận 5	124	124	0
Quận 6	156	156	0
Quận 8	199	199	0
Quận Bình Tân	287	287	0
Quận 7	196	196	0
Huyện Củ Chi	222	12	210
Huyện Hóc Môn	234	7	227
Huyện Bình Chánh	270	9	261
Huyện Nhà Bè	148	31	117
Huyện Cần Giờ	84	14	70
Tỉnh Long An	1 548	261	1 287
TP. Tân An	127	94	33
Thị xã Kiến Tường	77	31	46
Huyện Tân Hưng	71	8	63
Huyện Vĩnh Hưng	71	14	57
Huyện Mộc Hóa	54	0	54
Huyện Tân Thạnh	87	7	80
Huyện Thạnh Hóa	76	9	67
Huyện Đức Huệ	84	9	75
Huyện Đức Hòa	191	20	171
Huyện Bến Lức	140	23	117
Huyện Thủ Thừa	100	15	85
Huyện Tân Trụ	81	8	73
Huyện Cần Đước	139	9	130
Huyện Cần Giuộc	145	7	138
Huyện Châu Thành	105	7	98
Tỉnh Tiền Giang	1 385	205	1 180
TP. Mỹ Tho	163	90	73
Thị xã Gò Công	100	30	70
Thị xã Cai Lậy	115	34	81
Huyện Tân Phước	82	5	77
Huyện Cái Bè	171	10	161
Huyện Cai Lậy	141	0	141
Huyện Châu Thành	169	3	166
Huyện Chợ Gạo	141	6	135
Huyện Gò Công Tây	116	11	105

Đơn vị hành chính	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
Huyện Gò Công Đông	119	16	103
Huyện Tân Phú Đông	68	0	68
Tỉnh Bến Tre	1 153	119	1 034
TP. Bến Tre	122	63	59
Huyện Châu Thành	146	4	142
Huyện Chợ Lách	114	8	106
Huyện Mỏ Cày Nam	130	10	120
Huyện Giồng Trôm	141	8	133
Huyện Bình Đại	125	9	116
Huyện Ba Tri	141	8	133
Huyện Thạnh Phú	119	9	110
Huyện Mỏ Cày Bắc	115	0	115
Tỉnh Trà Vinh	967	174	793
TP. Trà Vinh	110	87	23
Huyện Càng Long	124	12	112
Huyện Cầu Kè	105	6	99
Huyện Tiểu Cần	105	15	90
Huyện Châu Thành	122	5	117
Huyện Cầu Ngang	114	10	104
Huyện Trà Cú	121	9	112
Huyện Duyên Hải	87	6	81
Thị xã Duyên Hải	79	24	55
Tỉnh Vĩnh Long	932	163	769
TP. Vĩnh Long	126	96	30
Huyện Long Hồ	133	6	127
Huyện Mang Thít	102	4	98
Huyện Vũng Liêm	131	6	125
Huyện Tam Bình	125	4	121
Thị xã Bình Minh	97	38	59
Huyện Trà Ôn	120	9	111
Huyện Bình Tân	98	0	98
Tỉnh Đồng Tháp	1 395	276	1 119
TP. Cao Lãnh	132	74	58
TP. Sa Đéc	107	66	41
Thị xã Hồng Ngự	89	49	40
Huyện Tân Hồng	90	11	79
Huyện Hồng Ngự	116	0	116
Huyện Tam Nông	102	11	91
Huyện Tháp Mười	114	17	97

Đơn vị hành chính	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
Huyện Cao Lãnh	141	11	130
Huyện Thanh Bình	119	10	109
Huyện Lấp Vò	133	8	125
Huyện Lai Vung	127	9	118
Huyện Châu Thành	125	10	115
Tỉnh An Giang	1 440	466	974
TP. Long Xuyên	166	147	19
TP. Châu Đốc	104	93	11
Huyện An Phú	123	16	107
Thị xã Tân Châu	123	48	75
Huyện Phú Tân	141	26	115
Huyện Châu Phú	145	12	133
Huyện Tịnh Biên	106	31	75
Huyện Tri Tôn	111	27	84
Huyện Châu Thành	123	19	104
Huyện Chợ Mới	173	15	158
Huyện Thoại Sơn	125	32	93
Tỉnh Kiên Giang	1 526	409	1 117
TP. Rạch Giá	146	137	9
TP. Hà Tiên	68	56	12
Huyện Kiên Lương	95	42	53
Huyện Hòn Đất	124	23	101
Huyện Tân Hiệp	109	17	92
Huyện Châu Thành	120	17	103
Huyện Giồng Riềng	142	12	130
Huyện Gò Quao	113	9	104
Huyện An Biên	106	10	96
Huyện An Minh	106	6	100
Huyện Vĩnh Thuận	90	14	76
Huyện Phú Quốc	125	66	59
Huyện Kiên Hải	47	0	47
Huyện U Minh Thượng	81	0	81
Huyện Giang Thành	54	0	54
Thành phố Cần Thơ	1 034	664	370
Quận Ninh Kiều	176	176	0
Quận Ô Môn	112	112	0
Quận Bình Thủy	111	111	0
Quận Cái Răng	99	99	0
Quận Thốt Nốt	120	120	0
Huyện Vĩnh Thạnh	102	15	87
Huyện Cờ Đỏ	108	10	98

Đơn vị hành chính	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
Huyện Phong Điền	100	11	89
Huyện Thới Lai	106	10	96
Tỉnh Hậu Giang	766	215	551
TP. Vị Thanh	89	54	35
Thị xã Ngã Bảy	76	40	36
Huyện Châu Thành A	101	35	66
Huyện Châu Thành	94	25	69
Huyện Phụng Hiệp	139	17	122
Huyện Vị Thủy	95	7	88
Huyện Long Mỹ	89	0	89
Thị xã Long Mỹ	83	37	46
Tỉnh Sóc Trăng	1 131	346	785
TP. Sóc Trăng	113	113	0
Huyện Châu Thành	97	9	88
Huyện Kế Sách	125	20	105
Huyện Mỹ Tú	97	7	90
Huyện Cù Lao Dung	80	9	71
Huyện Long Phú	99	23	76
Huyện Mỹ Xuyên	119	15	104
Thị xã Ngã Năm	85	42	43
Huyện Thạnh Trị	87	29	58
Thị xã Vĩnh Châu	122	55	67
Huyện Trần Đề	107	24	83
Tỉnh Bạc Liêu	760	212	548
TP. Bạc Liêu	127	99	28
Huyện Hồng Dân	101	11	90
Huyện Phước Long	106	17	89
Huyện Vĩnh Lợi	95	14	81
Thị xã Giá Rai	114	42	72
Huyện Đông Hải	116	10	106
Huyện Hoà Bình	101	19	82
Tỉnh Cà Mau	986	211	775
TP. Cà Mau	149	95	54
Huyện U Minh	98	7	91
Huyện Thới Bình	113	8	105
Huyện Trần Văn Thời	132	29	103
Huyện Cái Nước	114	13	101
Huyện Đầm Dơi	126	9	117
Huyện Năm Căn	77	23	54
Huyện Phú Tân	96	14	82
Huyện Ngọc Hiển	81	13	68

PHỤ LỤC 5: CÁC BẢNG TÍNH SAI SỐ MẪU

Biểu 5.1: Sai số chuẩn của tỷ lệ thất nghiệp của dân số từ 15 tuổi trở lên theo vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019

	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
TOÀN QUỐC	2,05	0,02	0,009	2,0	2,1
Vùng kinh tế - xã hội					
Trung du và miền núi phía Bắc	1,20	0,03	0,025	1,1	1,3
Đồng bằng sông Hồng	1,87	0,03	0,018	1,8	1,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2,14	0,03	0,015	2,1	2,2
Tây Nguyên	1,50	0,06	0,038	1,4	1,6
Đông Nam Bộ	2,65	0,07	0,025	2,5	2,8
Đồng bằng sông Cửu Long	2,42	0,05	0,019	2,3	2,5
Tỉnh, thành phố					
Hà Nội	2,00	0,07	0,034	1,9	2,1
Hà Giang	1,22	0,16	0,127	0,9	1,5
Cao Bằng	1,02	0,10	0,099	0,8	1,2
Bắc Kạn	1,85	0,31	0,168	1,2	2,5
Tuyên Quang	1,04	0,11	0,102	0,8	1,2
Lào Cai	1,35	0,13	0,097	1,1	1,6
Điện Biên	0,84	0,12	0,138	0,6	1,1
Lai Châu	0,70	0,10	0,149	0,5	0,9
Sơn La	0,93	0,08	0,082	0,8	1,1
Yên Bái	1,30	0,12	0,092	1,1	1,5
Hoà Bình	1,32	0,11	0,083	1,1	1,5
Thái Nguyên	1,27	0,09	0,070	1,1	1,4
Lạng Sơn	1,88	0,14	0,074	1,6	2,2
Quảng Ninh	2,83	0,20	0,072	2,4	3,2
Bắc Giang	1,18	0,08	0,066	1,0	1,3
Phú Thọ	1,14	0,07	0,060	1,0	1,3
Vĩnh Phúc	1,47	0,12	0,080	1,2	1,7
Bắc Ninh	1,68	0,10	0,057	1,5	1,9
Hải Dương	1,98	0,12	0,060	1,8	2,2
Hải Phòng	3,02	0,15	0,050	2,7	3,3
Hưng Yên	1,13	0,07	0,059	1,0	1,3
Thái Bình	1,63	0,10	0,059	1,4	1,8
Hà Nam	1,42	0,11	0,075	1,2	1,6
Nam Định	1,26	0,08	0,060	1,1	1,4
Ninh Bình	1,28	0,08	0,062	1,1	1,4
Thanh Hoá	1,35	0,06	0,042	1,2	1,5

Biểu 5.1: (Tiếp theo)

	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
Nghệ An	1,67	0,08	0,046	1,5	1,8
Hà Tĩnh	2,02	0,09	0,044	1,8	2,2
Quảng Bình	2,27	0,13	0,056	2,0	2,5
Quảng Trị	2,54	0,17	0,067	2,2	2,9
Thừa Thiên Huế	3,35	0,17	0,050	3,0	3,7
Đà Nẵng	3,91	0,20	0,051	3,5	4,3
Quảng Nam	2,33	0,10	0,044	2,1	2,5
Quảng Ngãi	2,00	0,10	0,048	1,8	2,2
Bình Định	2,06	0,11	0,054	1,8	2,3
Phú Yên	1,43	0,10	0,071	1,2	1,6
Khánh Hoà	3,10	0,22	0,071	2,7	3,5
Ninh Thuận	3,19	0,22	0,070	2,8	3,6
Bình Thuận	2,28	0,19	0,083	1,9	2,7
Kon Tum	1,82	0,21	0,113	1,4	2,2
Gia Lai	1,61	0,13	0,081	1,4	1,9
Đắk Lắk	1,85	0,11	0,061	1,6	2,1
Đắk Nông	1,23	0,12	0,098	1,0	1,5
Lâm Đồng	0,88	0,08	0,088	0,7	1,0
Bình Phước	2,61	0,18	0,069	2,3	3,0
Tây Ninh	1,45	0,09	0,062	1,3	1,6
Bình Dương	2,11	0,10	0,048	1,9	2,3
Đồng Nai	2,84	0,17	0,061	2,5	3,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	2,37	0,22	0,094	1,9	2,8
TP. Hồ Chí Minh	2,97	0,11	0,038	2,7	3,2
Long An	2,32	0,12	0,052	2,1	2,6
Tiền Giang	1,60	0,09	0,054	1,4	1,8
Bến Tre	1,01	0,08	0,076	0,9	1,2
Trà Vinh	2,53	0,14	0,057	2,2	2,8
Vĩnh Long	1,97	0,14	0,071	1,7	2,2
Đồng Tháp	3,27	0,21	0,065	2,9	3,7
An Giang	1,88	0,15	0,078	1,6	2,2
Kiên Giang	2,90	0,17	0,058	2,6	3,2
Cần Thơ	3,63	0,24	0,065	3,2	4,1
Hậu Giang	2,45	0,16	0,067	2,1	2,8
Sóc Trăng	2,54	0,16	0,062	2,2	2,9
Bạc Liêu	3,58	0,29	0,080	3,0	4,1
Cà Mau	2,78	0,23	0,082	2,3	3,2

**Biểu 5.2: Sai số chuẩn của tỷ lệ lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên
đã qua đào tạo có bằng, chứng chỉ theo vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019**

	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
TOÀN QUỐC	23,1	0,05	0,002	23,0	23,2
Vùng kinh tế - xã hội					
Trung du và miền núi phía Bắc	19,0	0,12	0,006	18,8	19,3
Đồng bằng sông Hồng	31,8	0,12	0,004	31,5	32,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	22,7	0,10	0,005	22,5	22,9
Tây Nguyên	16,3	0,17	0,010	16,0	16,6
Đông Nam Bộ	27,5	0,18	0,006	27,2	27,9
Đồng bằng sông Cửu Long	13,6	0,08	0,006	13,5	13,8
Tỉnh, thành phố					
Hà Nội	44,7	0,27	0,006	44,2	45,2
Hà Giang	13,7	0,40	0,029	13,0	14,5
Cao Bằng	20,9	0,45	0,022	20,0	21,8
Bắc Kạn	18,7	0,99	0,053	16,8	20,6
Tuyên Quang	18,3	0,47	0,026	17,4	19,3
Lào Cai	19,7	0,51	0,026	18,7	20,7
Điện Biên	16,1	0,55	0,034	15,0	17,2
Lai Châu	15,7	0,58	0,037	14,6	16,9
Sơn La	14,2	0,35	0,025	13,5	14,8
Yên Bái	16,8	0,41	0,024	16,0	17,6
Hoà Bình	19,2	0,41	0,021	18,4	20,0
Thái Nguyên	27,1	0,51	0,019	26,1	28,1
Lạng Sơn	18,2	0,44	0,024	17,3	19,1
Quảng Ninh	36,6	0,51	0,014	35,6	37,6
Bắc Giang	19,0	0,32	0,017	18,3	19,6
Phú Thọ	22,7	0,36	0,016	22,0	23,4
Vĩnh Phúc	25,0	0,44	0,018	24,1	25,9
Bắc Ninh	25,4	0,41	0,016	24,6	26,2
Hải Dương	22,6	0,33	0,015	22,0	23,3
Hải Phòng	31,1	0,36	0,012	30,4	31,8
Hưng Yên	22,3	0,36	0,016	21,6	23,0
Thái Bình	21,1	0,31	0,015	20,5	21,7
Hà Nam	24,6	0,45	0,018	23,7	25,4
Nam Định	20,3	0,29	0,014	19,7	20,9
Ninh Bình	27,0	0,42	0,016	26,2	27,8
Thanh Hoá	20,9	0,24	0,011	20,4	21,3

Biểu 5.2: (Tiếp theo)

	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
Nghệ An	20,6	0,29	0,014	20,0	21,1
Hà Tĩnh	25,4	0,39	0,016	24,6	26,2
Quảng Bình	24,7	0,49	0,020	23,7	25,6
Quảng Trị	25,0	0,53	0,021	24,0	26,1
Thừa Thiên Huế	24,9	0,48	0,019	23,9	25,8
Đà Nẵng	42,0	0,55	0,013	40,9	43,1
Quảng Nam	22,6	0,32	0,014	22,0	23,3
Quảng Ngãi	21,8	0,34	0,016	21,2	22,5
Bình Định	19,8	0,34	0,017	19,1	20,5
Phú Yên	17,7	0,37	0,021	17,0	18,5
Khánh Hòa	26,1	0,54	0,021	25,0	27,1
Ninh Thuận	18,7	0,60	0,032	17,5	19,8
Bình Thuận	16,2	0,38	0,023	15,5	17,0
Kon Tum	17,6	0,64	0,037	16,3	18,8
Gia Lai	14,7	0,31	0,021	14,1	15,3
Đắk Lắk	17,1	0,33	0,019	16,4	17,7
Đắk Nông	14,3	0,42	0,029	13,5	15,2
Lâm Đồng	17,4	0,35	0,020	16,7	18,1
Bình Phước	16,3	0,38	0,023	15,5	17,0
Tây Ninh	15,2	0,32	0,021	14,6	15,9
Bình Dương	18,4	0,36	0,020	17,7	19,1
Đồng Nai	20,9	0,37	0,018	20,2	21,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	28,4	0,61	0,022	27,2	29,6
TP. Hồ Chí Minh	36,1	0,30	0,008	35,5	36,7
Long An	16,2	0,26	0,016	15,7	16,7
Tiền Giang	12,9	0,23	0,018	12,4	13,4
Bến Tre	11,9	0,21	0,018	11,5	12,3
Trà Vinh	12,6	0,28	0,022	12,1	13,2
Vĩnh Long	15,6	0,30	0,020	15,0	16,2
Đồng Tháp	12,9	0,27	0,021	12,4	13,4
An Giang	13,9	0,26	0,019	13,4	14,4
Kiên Giang	11,9	0,28	0,023	11,4	12,4
Cần Thơ	24,8	0,56	0,023	23,7	25,9
Hậu Giang	11,1	0,31	0,028	10,5	11,7
Sóc Trăng	11,8	0,28	0,024	11,3	12,4
Bạc Liêu	10,3	0,35	0,034	9,6	11,0
Cà Mau	12,0	0,31	0,026	11,4	12,6

Biểu 5.3: Sai số chuẩn của tỷ số giới tính khi sinh theo vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019

	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
TOÀN QUỐC	111,5	0,72	0,006	110,1	112,9
Vùng kinh tế - xã hội					
Trung du và miền núi phía Bắc	114,2	1,62	0,014	111,0	117,3
Đồng bằng sông Hồng	115,5	1,54	0,013	112,5	118,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	109,4	1,38	0,013	106,7	112,1
Tây Nguyên	108,6	2,19	0,020	104,3	112,9
Đông Nam Bộ	111,0	2,24	0,020	106,6	115,4
Đồng bằng sông Cửu Long	106,9	1,73	0,016	103,5	110,3
Tỉnh, thành phố					
Hà Nội	116,9	2,88	0,025	111,2	122,5
Hà Giang	108,6	4,64	0,043	99,5	117,7
Cao Bằng	113,1	6,15	0,054	101,1	125,2
Bắc Kạn	104,5	6,70	0,064	91,4	117,7
Tuyên Quang	110,3	6,62	0,060	97,3	123,3
Lào Cai	116,1	5,95	0,051	104,4	127,8
Điện Biên	104,3	6,09	0,058	92,4	116,2
Lai Châu	107,1	5,57	0,052	96,1	118,0
Sơn La	121,8	5,61	0,046	110,8	132,8
Yên Bái	101,3	5,10	0,050	91,3	111,3
Hoà Bình	121,8	6,26	0,051	109,5	134,1
Thái Nguyên	114,9	6,71	0,058	101,8	128,1
Lạng Sơn	118,7	6,81	0,057	105,3	132,0
Quảng Ninh	106,1	5,23	0,049	95,9	116,4
Bắc Giang	126,3	5,08	0,040	116,3	136,3
Phú Thọ	108,5	4,76	0,044	99,2	117,9
Vĩnh Phúc	119,8	5,57	0,046	108,9	130,7
Bắc Ninh	111,5	5,55	0,050	100,6	122,4
Hải Dương	115,2	4,98	0,043	105,4	125,0
Hải Phòng	117,3	4,98	0,042	107,5	127,0
Hưng Yên	123,6	6,48	0,052	110,9	136,3
Thái Bình	108,4	5,74	0,053	97,1	119,6
Hà Nam	125,3	7,85	0,063	109,9	140,7
Nam Định	113,8	5,22	0,046	103,6	124,0
Ninh Bình	113,8	5,80	0,051	102,5	125,2
Thanh Hoá	114,9	3,46	0,030	108,1	121,6

Biểu 5.3: (Tiếp theo)

	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
Nghệ An	110,5	3,6	0,032	103,5	117,5
Hà Tĩnh	115,2	5,0	0,043	105,5	125,0
Quảng Bình	101,1	5,3	0,052	90,8	111,4
Quảng Trị	101,5	5,7	0,056	90,3	112,7
Thừa Thiên Huế	101,1	5,5	0,055	90,3	111,9
Đà Nẵng	107,9	6,1	0,057	95,9	119,9
Quảng Nam	105,8	4,5	0,042	97,1	114,6
Quảng Ngãi	106,2	5,3	0,050	95,7	116,6
Bình Định	108,5	5,6	0,052	97,5	119,5
Phú Yên	111,0	6,4	0,057	98,6	123,5
Khánh Hoà	111,0	6,6	0,059	98,1	123,9
Ninh Thuận	107,2	7,5	0,070	92,5	121,9
Bình Thuận	112,0	5,5	0,049	101,3	122,8
Kon Tum	98,1	5,0	0,050	88,4	107,8
Gia Lai	106,2	3,9	0,037	98,5	113,9
Đắk Lắk	110,0	4,4	0,040	101,3	118,6
Đắk Nông	108,4	5,8	0,053	97,0	119,7
Lâm Đồng	115,8	5,5	0,047	105,1	126,5
Bình Phước	112,7	5,6	0,050	101,8	123,7
Tây Ninh	106,2	6,7	0,064	93,0	119,4
Bình Dương	106,7	5,4	0,051	96,1	117,4
Đồng Nai	105,4	5,0	0,047	95,7	115,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	121,1	7,6	0,063	106,2	135,9
TP. Hồ Chí Minh	114,1	3,7	0,032	106,8	121,3
Long An	119,8	6,2	0,051	107,7	131,8
Tiền Giang	96,9	5,1	0,053	86,9	107,0
Bến Tre	109,7	6,7	0,061	96,5	122,9
Trà Vinh	105,8	6,5	0,061	93,0	118,5
Vĩnh Long	112,7	7,6	0,067	97,8	127,6
Đồng Tháp	112,2	6,2	0,055	100,1	124,3
An Giang	113,2	5,7	0,051	101,9	124,4
Kiên Giang	97,7	4,5	0,046	88,9	106,4
Cần Thơ	99,7	6,7	0,068	86,5	112,9
Hậu Giang	102,6	7,1	0,070	88,6	116,6
Sóc Trăng	109,9	6,4	0,058	97,5	122,4
Bạc Liêu	109,1	7,9	0,072	93,7	124,5
Cà Mau	102,5	6,1	0,060	90,5	114,5

PHỤ LỤC 6: CÁC SẢN PHẨM CỦA TỔNG ĐIỀU TRA NĂM 2019

Tổng điều tra năm 2019 thu thập thông tin về tình hình dân số và nhà ở của hộ dân cư vào thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2019, thời gian thu thập thông tin từ ngày 01/4 đến ngày 25/4/2019. Sau khi kết thúc giai đoạn thu thập thông tin, dữ liệu Tổng điều tra năm 2019 được kiểm tra, tổng hợp nhằm phục vụ việc biên soạn, thiết kế các sản phẩm của Tổng điều tra. Ngoài ra, trong quá trình chuẩn bị Tổng điều tra, một số sản phẩm truyền thông về Tổng điều tra đã được biên soạn và xuất bản. Các sản phẩm của Tổng điều tra năm 2019 được thiết kế, biên soạn theo các giai đoạn cụ thể và được công bố dưới hai hình thức: xuất bản phẩm và sản phẩm điện tử. Toàn bộ các sản phẩm của Tổng điều tra năm 2019 được đăng tải trên Trang Web của Tổng điều tra phục vụ tới đông đảo người dùng tin với tên miền “<http://tongdieutradanso.vn>”.

1. Sản phẩm truyền thông về Tổng điều tra năm 2019

(1) *Tài liệu hỏi đáp về Tổng điều tra năm 2019*: Công tác tuyên truyền trong Tổng điều tra được thực hiện với nhiều hình thức trong đó nội dung hỏi đáp về Tổng điều tra được thu âm với 4 thứ tiếng dân tộc³ và được sử dụng dưới dạng đĩa CD và MP3, MP4.

(2) *Phim tài liệu về quá trình chuẩn bị Tổng điều tra năm 2019*: Tổng điều tra dân số và nhà ở là cuộc Tổng điều tra có quy mô lớn nhất, quá trình chuẩn bị và thực hiện kéo dài. Phim tài liệu về quá trình chuẩn bị Tổng điều tra đã ghi lại nhiều công đoạn trong quá trình chuẩn bị ở các cấp từ Trung ương tới địa phương.

2. Kết quả sơ bộ Tổng điều tra năm 2019

Kết quả sơ bộ Tổng điều tra năm 2019 được biên soạn ngay sau khi hoàn thành giai đoạn thu thập thông tin tại địa bàn. Các kết quả sơ bộ được công bố vào ngày 11/7/2019 tại Hội nghị trực tuyến về công bố kết quả sơ bộ Tổng điều tra năm 2019. Các sản phẩm gồm:

(1) *Ấn phẩm Tổ chức thực hiện và kết quả sơ bộ Tổng điều tra năm 2019*: Trình bày công tác tổ chức thực hiện Tổng điều tra và một số chỉ tiêu được tổng hợp từ dữ liệu điều tra phiếu toàn bộ. Ấn phẩm này đã được xuất bản với hai phiên bản tiếng Anh và tiếng Việt.

(2) *Phim tài liệu về quá trình thu thập thông tin tại các địa bàn của Tổng điều tra năm 2019*: Phim tài liệu bằng tiếng Việt với phụ đề tiếng Anh.

(3) *Video kết quả số liệu sơ bộ Tổng điều tra năm 2019*.

(4) *Báo cáo tóm tắt kết quả sơ bộ Tổng điều tra năm 2019*.

(5) *Thông cáo báo chí kết quả sơ bộ Tổng điều tra năm 2019*.

³ Bao gồm tiếng Kinh - giọng Bắc và giọng Nam, tiếng Kinh - Mông, tiếng Kinh - Ê Đê và tiếng Kinh - Khmer.

3. Kết quả chính thức Tổng điều tra năm 2019

Kết quả chính thức Tổng điều tra năm 2019 được biên soạn sau khi công bố kết quả sơ bộ Tổng điều tra năm 2019. Một số sản phẩm được công bố tại Hội nghị công bố kết quả chính thức và tổng kết Tổng điều tra được tổ chức tại Hà Nội vào ngày 19/12/2019 gồm:

(1) *Kết quả Tổng điều tra năm 2019*: Ngoài các nội dung về thiết kế Tổng điều tra, công tác tổ chức thực hiện, đánh giá kết quả điều tra và các bài học kinh nghiệm, kết quả chính thức Tổng điều tra năm 2019 trình bày toàn bộ các kết quả chủ yếu tổng hợp từ dữ liệu điều tra phiếu toàn bộ và dữ liệu điều tra phiếu mẫu.

(2) *Sách bỏ túi Một số chỉ tiêu chủ yếu*: Nhằm đáp ứng nhu cầu tra cứu nhanh một số chỉ tiêu quan trọng từ kết quả Tổng điều tra, ấn phẩm Một số chỉ tiêu chủ yếu được xây dựng bao gồm khái niệm và nội dung các chỉ tiêu được phân tổ đến cấp tỉnh, thành phố.

(3) *Video kết quả số liệu Tổng điều tra năm 2019*.

(4) *Báo cáo tóm tắt kết quả Tổng điều tra năm 2019*.

(5) *Thông cáo báo chí kết quả Tổng điều tra năm 2019*.

Ngoài các sản phẩm nêu trên, trong thời gian tới dự kiến các tài liệu sau sẽ được tiếp tục biên soạn, tổng hợp và công bố để phục vụ nhu cầu thông tin về Tổng điều tra của người dùng tin:

(6) *Số liệu Tổng điều tra năm 2019*: Sách số liệu bao gồm các biểu tổng hợp trình bày kết quả chủ yếu của Tổng điều tra năm 2019 theo đơn vị hành chính các cấp: Toàn quốc, sáu vùng kinh tế - xã hội, bốn vùng kinh tế trọng điểm, 63 tỉnh, thành phố; trong đó có một số chỉ tiêu phân tổ đến huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh. Số liệu về tổng dân số được cung cấp đến cấp xã.

(7) *Dự báo dân số Việt Nam giai đoạn 2019 - 2059*: Dự báo dân số cho cấp toàn quốc, sáu vùng kinh tế - xã hội và 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo giới tính, nhóm tuổi.

(8) *Báo cáo hành chính*: Tổng hợp các văn bản, Quyết định, Chỉ thị, tài liệu, công tác chuẩn bị, phương pháp tổ chức, chỉ đạo, thực hiện, xử lý và công bố số liệu Tổng điều tra năm 2019.

(9) *Các chuyên khảo*: Cùng với các sản phẩm nêu trên, một số ấn phẩm phân tích sâu về các chủ đề quan trọng phục vụ tư vấn và xây dựng chính sách nhằm thích ứng với tình hình biến đổi về dân số và các vấn đề dân số nổi bật sẽ được nghiên cứu, xây dựng và công bố như: chuyên khảo về thanh niên, già hóa dân số và người cao tuổi, mức sinh, mất cân bằng giới tính khi sinh, lao động việc làm, di cư và đô thị hoá, hôn nhân và gia đình,...

(10) *Kho dữ liệu Tổng điều tra năm 2019*: Ngoài các ấn phẩm cung cấp thông tin về các chỉ tiêu theo một số phân tổ cố định, cơ sở dữ liệu Tổng điều tra sẽ được sử dụng để xây dựng Kho dữ liệu cho phép người dùng tự tạo các biểu số liệu mở theo nhu cầu nghiên cứu riêng.

KẾT QUẢ
TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở
THỜI ĐIỂM 0 GIỜ NGÀY 01 THÁNG 4 NĂM 2019

Chịu trách nhiệm nội dung và xuất bản:

GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP
ĐỖ VĂN CHIẾN

Biên tập và sửa bản in:

NGUYỄN THÚY QUỲNH

Trình bày:

MẠNH HÀ - DŨNG THẮNG

In 560 cuốn, khổ 20,5 × 29cm, tại Nhà xuất bản Thống kê - Công ty Cổ phần In Hồng Việt,
Địa chỉ: Km 12 - quốc lộ 32, phường Phúc Diễn - quận Bắc Từ Liêm - TP. Hà Nội.
Số xác nhận ĐKXB: 5151-2019/CXBIPH/04-44/TK do Cục Xuất bản - In và Phát hành cấp ngày 17/7/2019.
QĐXB số 351/QĐ-NXBTK ngày 09/12/2019 của Giám đốc - Tổng biên tập NXB Thống kê.
In xong, nộp lưu chiểu: tháng 12 năm 2019.
ISBN: 978-604-75-1448-9